

BULLETIN
DE L'ASSOCIATION VIETNAM-HOUE

NHỮNG NGƯỜI BAN CÔ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H

TẬP

ĐOÀN IV

1917



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỔ ĐÔ HUẾ

Cần trình báo cáo kết quả

LE DÂN

Bình luận

LE - VI

Cần trình báo cáo kết quả

HÀNG XÃ HỘI

Trong cuốn sách này, tác giả đã trình bày một cách sinh động và hấp dẫn về những người bạn cổ đô Huế. Đây là một cuốn sách cần thiết cho những ai muốn tìm hiểu về lịch sử và văn hóa của thành phố này. Tác giả đã sử dụng nhiều tài liệu quý giá để viết nên cuốn sách này, và điều đó đã giúp cho cuốn sách trở nên đáng tin cậy và hấp dẫn. Cuốn sách này không chỉ là một tài liệu tham khảo mà còn là một tác phẩm văn học giá trị. Nó đã giúp cho những người đọc có được cái nhìn sâu sắc về những người bạn cổ đô Huế. Đây là một cuốn sách cần thiết cho những ai muốn tìm hiểu về lịch sử và văn hóa của thành phố này.

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ DẦN

Biên tập:

LÊ - VŨ

Chế bản và sửa bài:

HOÀNG XUÂN THIÊN

In 500 cuốn, khổ 14,5x20,5cm tại xí nghiệp in Phan Văn Mảng, Long An. Giấy đăng ký kế hoạch xuất bản số 10/1098/CXB của Cục xuất bản. Quyết định xuất bản số 1463XB/TH của Nhà xuất bản Thuận Hóa cấp ngày 12/7/98. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 1998.

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỔ ĐÔ HUẾ

TẬP IV

1917

Người dịch: Đặng Như Tùng

Hiệu đính : Tôn Thất Hanh

Biên tập : Nhị Xuyên, Lê Văn

**NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
HUẾ - 1998**

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỐ ĐÔ HUẾ

BÀI PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI "NHỮNG NGƯỜI BẠN CỦA HUẾ XƯA"

Kính thưa Ông toàn quyền A.Sarraut,

Ông đã có thiện cảm ngay từ khi "Những người bạn của Huế xưa" ra đời và đã nhận làm Chủ tịch danh dự của Hội, niềm vui sâu đậm mà ông mang lại cho họ khi hôm nay, ông đến hòa hợp cùng họ ở Tân thư viện đẹp đẽ - một biểu hiện của nền nghệ thuật thanh tao và mỹ miều của An Nam mà đã phải bảo vệ với biết bao nghị lực, làm cho họ cảm kích tới đỉnh.

Đến lượt tôi, tôi xin nhân danh cho tất cả: người Pháp và An Nam chào mừng tại "Kinh thành huyền diệu" mà ông đã thưởng thức cảnh quyền rũ và kính mong ông nhận cho chúng tôi sự cảm tạ và lòng biết ơn.

Tôi không nói chi tiết lịch sử của nhóm chúng tôi; tôi chỉ mong kể lại vắn tắt nó đã sinh ra và lớn lên như thế nào? Vị Tổng Biên tập xuất sắc của Tập san, nhà trí thức khiêm tốn: linh mục Cadière nảy ra một ý nghĩ và tập hợp lại các vị nhiệt tình để nghiên cứu, để hiểu sâu hơn nữa và như vậy là yêu quý nhà Nguyễn. Sự kiện này đã xảy ra vào năm 1913. Có một số người đã tham gia dưới trướng của ông: như lời họ là con số bảy! Một hội sẽ chết yếu như những kẻ bị quan

thường suy nghĩ và không biết được những người chắc chắn đã quyết định tham gia một số công trình rất thích thú và đương nhiên là bổ ích.

Một cuộc quảng cáo nho nhỏ trong đó có tên của bác sĩ Sallet đã được tổ chức. Trong một tháng, chúng tôi có mười lăm và đến đầu 1914 lên được hai mươi. "*Hội những người bạn cố đô Huế*" họp buổi đầu tiên và đã có những bài diễn văn mạnh dạn nghiên cứu của các thành viên. Tuy nhiên, chúng tôi còn gặp khó khăn vì chúng tôi còn nghèo nàn, thật là không khỏi xúc động khi nhớ lại buổi họp mà chúng tôi lo là phải in ấn các số tập san bằng li tô.

May thay có một vị mạnh thường quân hảo tâm đã cứu giúp chúng tôi qua được khó khăn. Các số tập san đã được in ấn. Tuy còn sơ sài nhưng cũng thu được kết quả. Số lượng các đơn xin gia nhập Hội tăng lên. Sự hảo tâm của ông khâm sứ Charles mà chúng tôi rất sung sướng được thấy ông ở bên cạnh đã chứng tỏ và chúng tôi không còn vất vả về các công trình của chúng tôi vì đã có các vị Thượng thư Cơ Mật viện là hội viên.

Thưa ngài Toàn quyền, Ngài thi hành công vụ, các tập san của chúng tôi cần phải làm tốt hơn, đẹp hơn, phong phú hơn thì một tai họa ập đến. Một số người bạn của chúng tôi đi nhập ngũ tại các trung đoàn và như thế chúng tôi mất những cộng tác viên đáng quý. Những khó khăn hình như không vượt qua nổi đã ập lên. Chúng tôi đã nhìn thẳng vào tình hình và tự bảo phải phấn đấu cương quyết hơn trong lúc tình hình càng khó hơn. Và lúc đó chúng tôi nghĩ đến cách xuất bản cao cấp để làm nổi bật Lễ tế Nam Giao đồ sộ. Chúng tôi không những táo bạo mà còn mù quáng nữa vì nghĩ đến sự vĩ đại!

Số báo Nam Giao đã ra đời và từ ngày ấy chúng tôi sống sung túc hơn.

Vì vậy, mới đây thôi chúng tôi đã không do dự, mặc dầu có nhiều khó khăn và phương tiện rất eo hẹp để sử dụng và những khuyết điểm chưa khắc phục mà chúng tôi phải chờ đợi để xuất bản "*Huế đẹp*" mà các vị đã thừa nhận có giá trị và chúng tôi đã tô điểm với tất cả tài chính của thuộc địa biểu chúng tôi. Chúng tôi cố chịu đựng trong giờ phút khó khăn nhất để tỏ rõ sức sống của bản thân, để đảm bảo ngày mai sự sống của nước Pháp.

Chúng tôi nay đã có 200 hội viên trong đó 35 hội viên người An Nam theo đuổi sự nghiệp với sự hợp tác ngày càng gắn bó và sẽ, tôi cam đoan là, ngày càng thịnh vượng.

Tôi đã trình với Ông, thưa vị Toàn quyền, chúng tôi đã ra đời và trưởng thành như thế nào. Vị Tổng Biên tập trung kiên của chúng tôi trình bày công tác đã làm, sắp làm và lý do gì đã dẫn dắt chúng tôi.

R.ORBAND



BÀI PHÁT BIỂU CỦA TỔNG BIÊN TẬP

Kính thưa ông Toàn quyền A.Sarraut,

"Hội những người bạn của Huế xưa" thành lập để tìm hiểu, gìn giữ và chuyển lại những kỷ niệm xưa về chính trị, tôn giáo, nghệ thuật và văn học của Huế cũng như bản xứ có liên quan đến Huế và vùng lân cận.

Đó là nội dung của điều lệ Hội, bởi lẽ tính trong sáng, chính xác có phần lạnh nhạt vì người ta chỉ nghĩ đến khía cạnh trí thức của mục đích mà ít chú ý tới khía cạnh tình cảm.

Hơn nữa, cái tên đặt của Hội cũng cho thấy chúng tôi không phải là các nhà bác học chuyên tìm tòi trông coi các thư viện, sắp xếp tài liệu và viết lãng phí giấy. Chúng tôi là những người bạn của cố đô Huế, chúng tôi yêu quý Huế cổ và chính mối tình mãnh liệt và sâu sắc đã thúc giục chúng tôi trong nghiên cứu và hành động. Nếu người ta bất bình về tựa đề và kết tội chúng tôi chỉ nghĩ đến quá khứ thì xin mạnh dạn trả lời rằng, và có bằng chứng là chúng tôi không yêu Huế cổ kính như các nhà nghiên cứu yêu Babylone cổ, các công trình bị đổ nát vùi lấp dưới khối núi cát, các nơi độc địa mà cuộc sống và vẻ duyên dáng bị loại trừ vĩnh viễn. Tình yêu của chúng tôi đối với Huế cổ là tình cảm sống động vì những vật đáng yêu phơi bày trước mắt kinh ngạc của chúng tôi, tất cả đều mỹ miều và tuyệt đẹp. Chúng tôi yêu Huế ngày xưa bao nhiêu thì chúng tôi lại thiết tha

với Huế ngày nay bấy nhiêu. Chính muốn tìm gấp lớp rêu phong trên các lũy thành mà chúng ta phải tìm hiểu ai và vào thời kỳ nào Kinh thành đó được dựng nên. Hay là nhiều khi trái lại - tình yêu là một điều phức tạp - và biết bao hạnh phúc khi chúng ta thích thú rong ruổi ở các lăng tẩm vua vào lúc mà những ánh tà dương thoi thóp và chúng ta bước vào để chiêm ngưỡng, hồi tưởng lại lịch sử của các đời vua chúa đã yên giấc ngàn thu.

Tình yêu mà chúng ta gắn bó với chủ đề của các giấc mơ không phải là mối tình riêng tư và ghen tuông. Niềm vui sướng đến với chúng tôi ở nẻo đường quanh khi đi tìm quá khứ hay khi ngắm nghía các vật và người của hiện tại, tìm thấy một vẻ đẹp mới, một vẻ đẹp không nghĩ ngờ làm cho tâm hồn say đắm, cái dịu dàng trong cảm khoái của chúng ta kéo dài tràn ngập những điều mà ta yêu quý và chúng ta muốn tận hưởng không bao giờ chán. Thí dụ: ban mai khi qua cầu Thành Thái chúng ta thấy tràn ngập ánh sáng đủ màu sắc của vạn vật xung quanh ta từ con sông, cây cối, lâu đài và nơi xa xăm hay là khi nằm trên đất nâu của một ngôi mộ đất. Chúng ta theo dõi màu sắc đậm đà và lấp lánh của mặt trời chiếu qua vòm lá thưa mỏng của hàng thông hay trên sườn đồi in trên màu sẫm của đồi núi. Tất cả các cảm giác đó vừa tế nhị vừa thân thuộc đến mấy chúng tôi cũng không mong muốn được gửi riêng một cách ích kỷ cho mình.

Trái lại, năng tiên kỳ diệu mà anh mới thấy đó, khi anh đến viếng lần đầu, đang nằm êm ả trên hai bờ sông Hương và đã nhanh chóng chiếm lòng anh. Chúng tôi không muốn tán tụng. Chúng tôi muốn ca ngợi để khoe vẻ đẹp và tăng thêm số người ngưỡng mộ.

Tập san của chúng tôi là một tấm áo choàng nhiều khi rất giá trị và chúng tôi muốn trùm lên vai: đây là một bài ca tuyên dương mà chúng tôi muốn vang lên xa, hết cả khả năng của tiếng nhỏ bé của chúng tôi. Chúng tôi muốn kể lại nguồn gốc cao quý của nó, sự huy hoàng của quá khứ, những nỗi đau thương, những nhục mạ phải cam

chịu. Với hành động kín đáo, với cách vận dụng, sự khéo léo mềm mỏng mà sự trinh khiết yêu cầu, chúng ta kéo nhẹ những tấm màn nặng nề khép kín tình yêu của nàng; chúng ta nói như một vị kỵ sĩ lạ đến và đã phân biệt từ nhiều thế kỷ và đã yêu nàng như thế nào và nàng đã chống cự một cách ác liệt và cuối cùng đã tự hiến trọn vẹn. Chúng ta nói đến lòng kính cẩn đối với các vị thần, các lễ hội, các đoàn chiến thắng mà nàng thích tổ chức khi mà trong ánh sáng chói lọi nàng mặc áo lễ, thêu thùa đắt tiền, các đường viền trang trí thanh cảnh, những cảnh tre uyển chuyển, dòng nước lắng đọng và các hoa sen tiên cảnh, hương hoa ngọt ngào của các vườn, những dãy núi trùng điệp hay dòng sữa trắng như ngọc, dòng sông xanh gợn bạc, các đồng ruộng từ màu xanh ngọc chuyển màu vàng nhạt.

Và để cho nổi sung sướng mà chúng tôi thưởng thức khi ngắm không bị xáo trộn, để cho những người ngưỡng mộ mà chúng tôi đưa đi không thất vọng, muốn cho nàng giữ luôn vẻ đẹp không bị vi phạm, chúng tôi cố gắng giữ gìn triệt để xung quanh các chuỗi ngọc đó, các công trình mà nàng đã trang trí qua các thế kỷ. Không phải là những viên ngọc đắt giá, chúng tôi biết những tảng đá mới vừa đưa từ mỏ ra đã được sắp xếp do các bàn tay vụng về, màu sáng bị lu mờ do thời gian và kim loại đã bị han rỉ. Nhưng tôi vẫn yêu chuộng vì nó thích hợp với vẻ đẹp của công chúa, một vẻ đẹp gay gắt, cổ hủ mà người ta thậm buồn man mác khi đi ngang qua dưới ánh mặt trời nặng nề những sân gạch lát của cung điện hay đang lang thang dưới bóng đu đưa của cây cọ cao vút trong các lối đi đầy cỏ dại mọc dọc bờ lũy của Kinh thành hay khi người ta đi qua các cổng cửa vòm đầy rêu và nứt nẻ trong các dinh thự Hoàng tử. Chúng tôi phản đối kẻ nào đập phá các công trình ấy, hay trùng tu vụng về và một bên cạnh chúng tôi dựng cái bia đẹp để ghi lịch sử cho kẻ tham quan vội vã.

Mái tóc huyền bao trùm các dãy núi buông xuống xung quanh và đã bao quanh khuôn mặt cao quý, các hàng thông thay đổi màu sắc.

Chúng tôi chống lại kẻ vô lương và lũ con nít khao khát phá hoại mà không biết những thu hoạch hiện tại đã phá hết bộ mặt của mẹ chúng nó, đã lấy những tồn tại cuối cùng của thanh xuân. Và chúng tôi rất đau khổ khi mà không đếm xỉa đến cái đẹp hiếm có người ta đã phá mất sự hài hòa của các đường nét bằng cách đặt các hạt ngọc giả hoặc loại kính nặng nề và sặc sỡ.

Người ta đã lấy một cách táo bạo, chúng tôi biết; và đã nhiều lần cái Kinh đô yêu quý của chúng ta do con cháu cần tiền đã bắt làm con tin hay đã nhượng lại vĩnh viễn để phân tán khắp năm châu, những vật tâm thưởng, các tử trà, các vật dụng của các quan triều đình hay các vị sư đã tặng do vẻ đẹp, một lợi tức quý giá có từ các thứ: đồ mộc chạm công phu, trong đó có hình con rồng uốn khúc duyên dáng hay động tác dữ tợn hay con phụng đuổi cánh rộng; đồng đã mốc xanh do thời gian; đồ gốm sành mảnh khảnh có màu xanh nhè nhẹ thanh thoát; cần chạm xà cù lóng lánh chìm trong màu sơn sẫm; men gốm đủ màu; các bức thêu nhạt màu. Bây giờ còn gì? Chẳng còn gì nữa. Nhưng chính cái chẳng còn giá gì đó nữa đối với chúng tôi lại rất quý giá và bàn tay cung kính của chúng tôi sẽ nhặt lại và đặt vào tủ kính có khóa, đặt tại chỗ phòng họp của chúng tôi: những luật lệ tẻ nhạt của nghệ thuật bị phá rồi buộc phải lập lại các thứ không có giá trị đó - đất màu đỏ huyết của Argonne mà sóng biển của Địa Trung Hải đã lấp vùi - một vài người trong chúng tôi bắt đầu giữ lại để sau này các nghệ sĩ của tương lai có thể giữ lại tính chất độc đáo của nó, vừa trung thành với truyền thống của quá khứ.

Điều lệ của chúng tôi có dự tính đến các cuộc du ngoạn tham quan các vùng xung quanh Huế không phải chỉ là cuộc đi dạo mát. Cũng nhờ may mắn hay chẳng có gì định trước, không những có thức ăn bởi theo hay là người ta đi như một đám học sinh đi tìm châu hoang mà là những tham quan có mục đích nhất định mà một hội

viên có tài liệu nêu lên cho bạn đồng hành các vị trí, các công trình, những con người. Người ta không bao giờ thưởng thức được hết cái đẹp của một phong cảnh, người ta không làm sao chú ý được các chi tiết của một công trình khi không được làm sáng tỏ bằng ánh sáng của quá khứ. Chúng ta sẽ làm ở Huế giống như trường Đại học của Lịch sử tổ chức cho nước Pháp, hay Hội hành hương của Đất Thánh hay Tập chí tổng hợp khoa học thực hiện ở miền Địa Trung Hải hoặc trong nước và các biển miền Bắc.

Chúng ta hoàn thành chưa đầy đủ đến bây giờ dự án ấy. Nhưng chúng ta có thể phải chờ đợi, chúng ta đã đến các chỗ ấy rồi.

Một dự án mà chúng tôi không quan tâm đến nữa là tạo những hướng dẫn viên người ngoại quốc theo ý nguyện mà họ cho phép. Chúng tôi quan niệm sẽ đi chệch Huế vì họ gấp gáp chỉ muốn xem Kinh đô thuận lợi được chừng nào cũng được để nhìn cảnh đẹp trong vài ngày, hay nhiều khi chỉ vài giờ mà vẫn có ý thức rõ ràng được tổng quát vừa lịch sử làm sao cho họ có thể chỉ đi lướt qua cũng không chỉ một cảm giác mơ hồ mà một kỷ niệm không quên được.

Chúng tôi đã phát quang vùng đất và chuẩn bị sẵn vật liệu. Chỉ cần có một công việc và người hướng dẫn của Huế, một hướng dẫn hoàn chỉnh, có phương pháp sắp xếp, trang trí đẹp hay ít nhất cũng là một người hướng dẫn thuận lợi, thiết thực, sẽ tách ra khỏi bộ sưu tập của tập san của chúng ta trái thơm ngon rồi cảnh sau khi được sự nuôi dưỡng của rễ, thời kỳ phát triển mạnh mẽ của nhựa xuân.

Đó là công việc mà chúng tôi đã làm. Và chúng tôi đã làm như thế vì chúng tôi yêu quý Huế và chúng tôi còn mong làm hơn thế nữa vì lòng yêu thương Huế của chúng tôi ngày càng tăng lên khi chúng tôi tìm được nhiều hơn nữa, khi chúng tôi nghiên cứu vẻ đẹp Kinh đô cổ Huế, Và tình yêu ấy không phải là cao hứng của một ngày mà nó chỉ đạo các cuộc hội họp của chúng ta, nó bao quát các công trình

của chúng ta, từ khi Hội của chúng ta thành lập, nó theo người của chúng ta khi rời thuộc địa, nó làm cho phải mở rộng - chúng ta đã có những chứng cứ - những người đang bảo vệ các giao thông hào đầy bùn lầy ở Artois; nó động viên tất cả chúng ta người Âu cũng như người An Nam.

Chắc chắn các bạn đồng nghiệp bản xứ đại diện cho giới trí thức của quốc gia rất yêu quý Kinh đô họ. Nhưng họ yêu như tình mẫu tử, theo bản năng và không để ý đến sự mảnh khảnh của đường nét, uyển chuyển về bước đi, và sự dịu hiền trong đôi mắt.

Bây giờ nhờ sự hướng dẫn của chúng ta, họ phải hé mở bằng một tay mà phải làm cho kính nể vì xúc động cái hộp đựng đồ quý của quá khứ đã ích kỷ che kín và lấy dần từng viên ngọc quý giá trị lớn đã bị vùi bụi bặm và mờ đi những kỷ niệm Lịch sử qua nhiều thế kỷ. Và từ sưu tập ấy, mà sự thừa kế đáng tôn trọng nảy ra trong lòng họ một tình yêu có lý trí về Tổ quốc họ, và một tình cảm sâu đậm với chúng ta.

Đây là những gì chúng ta đã làm, *Những người bạn Huế cổ kính* trong một cố gắng chung, tập hợp những người có nhiệt huyết và quyết chí, đã tận dụng tất cả các khả năng và không bỏ qua một sáng kiến.

Đây là trò chơi của nghệ sĩ, có người nói thế, lối tiêu khiển của trí thức, sự tò mò của bác học! Không, còn hơn thế nữa kia. Chúng tôi không leo lên tháp ngà và chúng tôi không dừng lại ở đấy, ở chân của ngẫu tượng của chúng ta, vô tư trước tiếng kêu cứu của anh em chúng ta đang khổ, chiến đấu và chết ở đó, trên cánh đồng. Nhiều khi chúng ta đang xúm quanh "Cái bàn thân thuộc của những buổi họp" theo lời trong thư của các đồng nghiệp của chúng ta viết tại giao thông hào, nhiều khi sự náo nhiệt của hiện tại đã khổng chế tiếng vọng của quá khứ mà chúng ta đang khai quật lên và nỗi lo sợ làm nghẹt tim của chúng ta. Và có ai đó an ủi, động viên chúng ta để

chúng ta tiếp tục sự nghiệp của mình, đó là lương tâm khi chúng ta nghĩ rằng chúng ta đã có ích cho thuộc địa và để phục vụ nước Pháp.

L.CADIÈRE.



DỰ ÁN QUẢNG CÁO DU LỊCH

Xin phép ông Toàn quyền (tôi có thể tin rằng sự tự do phát biểu này không làm ông phiền hà), được sử dụng bây giờ và chỉ một thời gian ngắn ngủi, lời nói thân thuộc trong sự trao đổi, lời nói trong các cuộc họp hằng tháng của chúng tôi thường kỳ sẽ làm cho sự mạn đàm dễ dàng.

Chúng tôi muốn nói về du lịch hay nói chính xác hơn là quảng cáo du lịch.

Người ta nhận thấy rằng từ trước đến nay chúng ta chưa làm gì hay chẳng có gì cả để thu hút du lịch đến Đông Dương. Nhưng có hợp thời không, nếu thử tiến hành một cái gì về hướng đó: ở một thời mà người ta thường cho bọn thuộc địa như là một bọn châu chấu bay qua, và phá hoại tất cả những gì trên đường đi? Có thể là cơ bản và hợp lý để nói với nước ngoài: "Các Ngài nên đến xem dân Đông Dương cướp bóc tất cả, đập phá hết, gieo rác khủng khiếp mọi nơi". Việc ấy không thể có được.

Nhưng cũng phải nói không phải giả vờ khiêm tốn là chúng ta biết mình hơn là kẻ khác hiểu mình. Chúng ta đâu phải những siêu nhân của siêu giống, và chúng ta chỉ là những đứa con lác của giống nòi tiên phong và chúng tôi cũng biết khi người ta kêu gọi những người thuộc địa ấy ở mọi lứa tuổi và ở mọi điều kiện để bảo vệ đồng

bằng Champagne, các núi đồi của Agonne hay pháo đài Verdun, họ sẽ có mặt đó. Và tôi có thể nói "một ít ở đó". Chúng tôi cũng biết là thế giới sẽ hiểu rõ vai trò to lớn của người thuộc địa đang làm và sẽ phải còn làm nữa, về dân thường cũng như quân đội trong cuộc chiến khốc liệt này, thời buổi đêm pha sẽ qua. Nó đã qua rồi. Phải làm việc, phải hành động.

Chúng tôi đã nghĩ như thế và chúng tôi đang sẵn sàng. Không phải là không vinh dự tự hào để báo cáo với ông, tại đây người cộng tác viên tận tụy của chúng tôi, người bạn tốt nhất của tôi. Ông Gras, đã có đề xuất cách đây hai tháng một dự án mục tiêu là thành lập ở Huế cổ kính một phái đoàn quảng cáo cho du lịch.

Ngài đã có dự, thưa ngài Toàn quyền (chúng tôi mới vừa được biết về cuộc họp toàn thể vào tháng Chạp của liên minh thuộc địa Pháp), Ngài đã nghe phát triển vấn đề du lịch dưới mọi hình thức và nội dung. Và chúng tôi rất xúc động khi cách 200.000km có một niềm thông cảm đồng hương cùng một ý nghĩa áy của một tổ chức du lịch mới, với các phương tiện thực hiện cùng với những cái đã dự tính ở Paris cũng một thời điểm.

Chúng tôi rất đổi ngạc nhiên và vui mừng khi được nghe biên bản của cuộc họp Liên minh thuộc địa.

Không cần phải nói là *những người bạn Huế cổ kính* chúng tôi dự tính có thể với các phương tiện duy nhất của chúng tôi cũng có thể thu hút một người khách thôi của nhiều khách du lịch đi qua Đông Dương mà chẳng dừng chân lại. Nhưng chúng tôi cũng sẵn sàng để liên hệ với Tổng sở Du lịch áy cho Đông Dương mà Ngài có thể hình dung được cách hình thành. Chúng tôi sẵn sàng làm tất cả những gì cần thiết để đón du lịch tại Huế hay ở An Nam. Chúng tôi muốn họ được ở đủ tiện nghi ở Đà Nẵng rồi đến Huế. Chúng tôi muốn họ được đi ngoại cảnh đẹp đẽ của núi Ngự, Nam Giao, Hồ quyền và các lăng

tẩm hùng vĩ của các Vua chúa mà không cần đến sự đài thọ của Nhà nước. Chúng tôi muốn họ có thể tìm dễ dàng các bảng hướng dẫn và rẻ tiền của các lăng tẩm ấy, các cung điện, tháp Thiên Mụ, các đại lễ như Tết, tế Nam Giao và đại triều. Chúng tôi có thể cung cấp một hướng dẫn viên thành thạo có thể có các chỉ dẫn chính xác về sự tiêu pha tiền bạc trong một thời gian hay dài hơn.

Chúng tôi có thể thành lập một Ủy ban Trung ương cho An Nam và làm việc với các tỉnh của xứ này giống như Tổng sở Du lịch sẽ giao dịch với chúng tôi.

Nói tóm lại, chúng tôi sẵn sàng hành động và sẵn sàng chấp hành mệnh lệnh của Ngài.

R. ORBAND



KIM SÁCH VÀ NGÂN SÁCH CỦA NAM TRIỀU

A.LABORDE

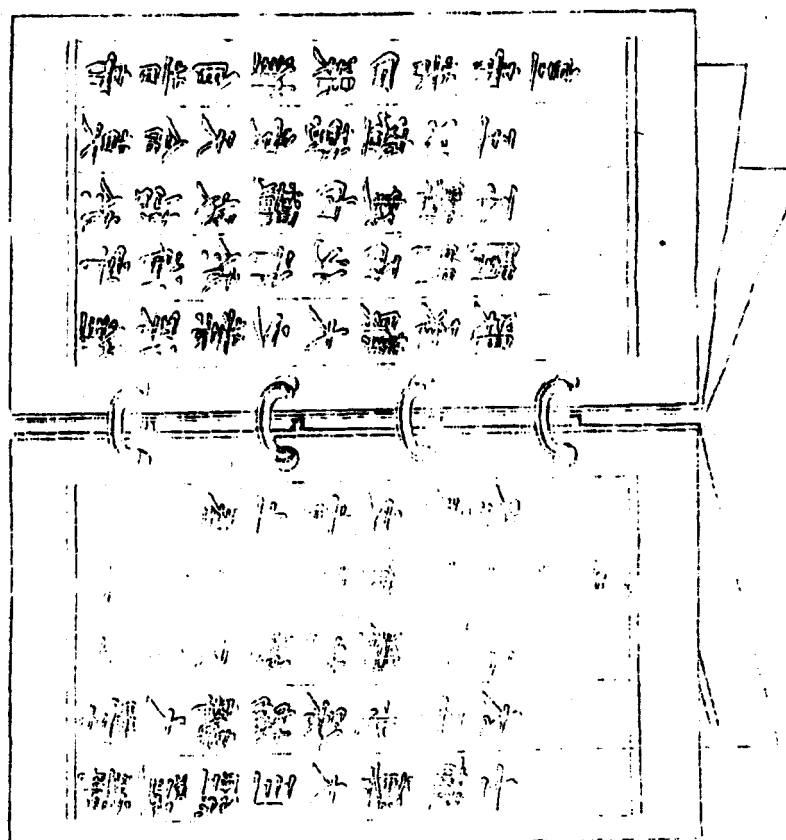
Viên chức hành chính dân vụ

Đại diện tại Bộ Lễ

Chúng ta để ý trong các cuộc đi viếng cung điện và đặc biệt ở điện Phụng Tiên, nơi tập trung các vật báu của các Tiên đế, các cuốn sách với những tờ bằng vàng lá, đóng lại bằng các khâu cùng thú kim loại ấy. Chúng ta cũng biết là các chữ chạm trên các tấm vàng lá ấy ca tụng vị vua quá cố nhưng chúng ta cũng không có cơ hội nào để thỏa mãn thêm sự tò mò của chúng ta mà chúng ta rất mong muốn thiết tha vì các cuốn sách ấy được cất kỹ trong các tủ kính niêm phong, làm cho chúng ta lại bị kích thích bởi loại quả cấm ấy.

Tôi cố gắng thử để làm giảm bớt sự bức mình mà người ta cảm thấy, bằng cách miêu tả một cách đầy đủ các chi tiết về các cuốn sách chép tay quý giá ấy bằng cách cung cấp các bản dịch của một số dịch giả sẽ nói lên một cách chính xác các tập sách ấy là gì.

Cuốn mà tôi được xem xét cũng bằng kích thước của các loại khác, có 24 centimét rưỡi chiều cao trên 13 centimét rưỡi chiều rộng gồm có hai tờ nặng làm bằng bìa cho ba tờ khác mỏng hơn nhưng



Hai trang Kim Sách

gấp đôi lại giống như giấy bản của sách An Nam thường. Tất cả các tờ ấy đều khâu với nhau bằng bốn khuyên vàng to bên phía phải có tổng trọng lượng là 37 lượng, 7 phân (1kg 400). Của thứ vàng điệp. Các tấm vàng bìa đều chạm nổi hình con rồng ngự có 5 móng đang uốn khúc trong các đám mây và trang trọng đều chia làm 5 cột thẳng, có chạm nổi các chữ lớn dịch ra cho thấy kim sách này được đức Gia Long dùng để tôn phong thân phụ Ngài: *"Vào năm Bính Dần (1806) tháng 6 ngày 9, thần là con hiếu thảo Nguyễn Phúc Ánh được thừa kế vương quốc, xin kính bái hai lạy để trình Phụ thân. Không có gì đẹp hơn để làm người con có hiếu bằng làm rạng rỡ cho song thân. Người con lên ngôi dâng lên vinh dự ấy cho thân phụ và đưa lòng hiếu thảo lên tận cùng".*

"Ôi, Tử Tương Đan Tạc Khoan Dụ Ôn Hòa Hiếu Khương Vương, con xin thành kính suy nghĩ rằng công đức của Người được xứng là Hoàng thượng và tất cả lòng mong muốn của muôn dân đều nhất trí rằng tính cách của Ngài đã làm cho Ngài có hành động anh hùng. Lòng hiếu thảo của Ngài ai cũng biết, vinh quang và đức hạnh tỏa khắp quanh Ngài, trong dân chúng, cho nên trời đất phù hộ Ngài và đưa đến sự thịnh vượng cho con cháu nên thần dâng công đức ít tài ba kém mà thần phải lo việc lớn.

"Nhưng may thay nhờ sự phù hộ của Phụ thân về mặt tinh thần mà thần đã đánh bại quân thù và kẻ cướp, đem lại thái bình cho nòi giống và cho thần thánh trong trời đất. Tất cả đều nhờ vào công lao và đức hạnh của Ngài.

"Cung kính thần đến cùng triều thần để dâng lên Phụ thân cuốn sách này tước hiệu "Nhân Minh Cẩn Hậu Khoan Dụ Ôn Hòa Hiếu Khương Hoàng Đế." Miếu thờ gọi là Hoàng Khảo Miếu và cầu mong vong linh phù hộ cho thần.

Không có một hành động nào của Phụ thân đi sai đạo truyền thống, luôn luôn theo Tam Hoàng Ngũ Đế cho nên công đức hợp lại kết quả đến hàng nghìn và hàng vạn mùa thu".

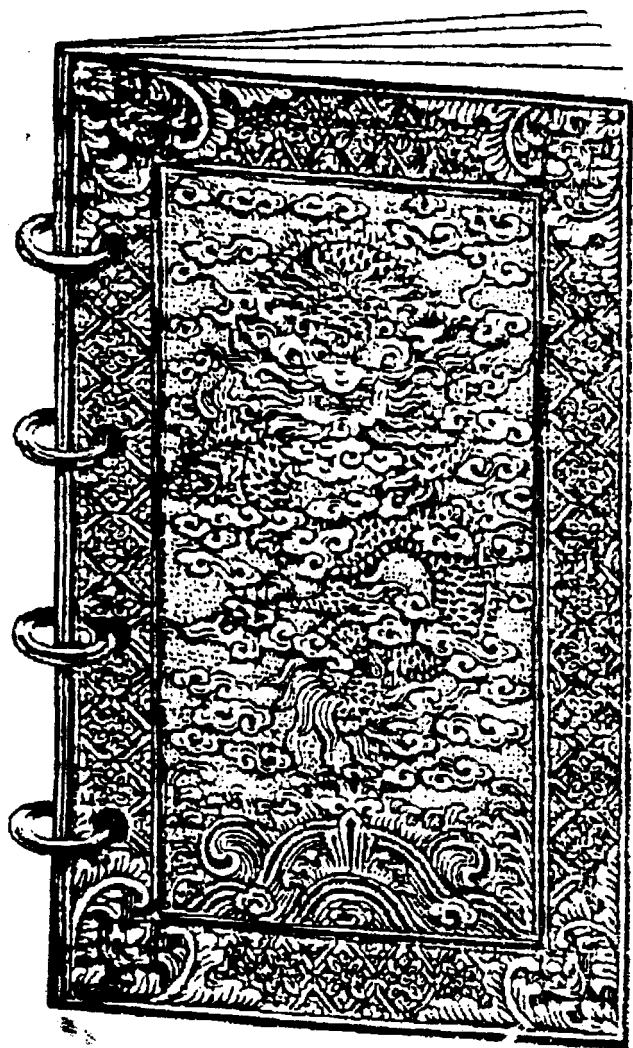
Đó là nội dung của cuốn sách cung kính ấy. Sử dụng sách vàng phải tin vào "tứ tứ tinh ba" (Hoàng Thần). Từ xa xưa, năm đầu Càn Đạo, nghĩa là năm 1165, vua Hiến Tông có đóng một cuốn để phong chức Thái tử. Một cuốn khác "Uyên giám loại hàm" kể lại dưới thời Minh vua Hồng Vũ năm thứ ba (1370) phong cho con là Tiên chức Hoàng Thái Tử và các chức tước khác. Trong dịp ấy đã dùng sách và ấn vàng.

Sau này, cũng vua ấy vào năm thứ 17 của triều đại, ông quyết định làm kim sách và ấn vàng để phong tặng cho song thân Ngài; các phi tần cũng có nhận vinh dự ấy nhưng không được sử dụng ấn. Hơn nữa, người con đầu và con thứ hai của hoàng thái tử, ở tuổi lên mười, cũng nhận sách bằng bạc mạ vàng và ấn bạc, cũng như con đầu và con thứ hai của các hoàng tử.

Từ thời xa xưa ấy, chắc chắn không có một vua nào, hoàng tử nào có được kim sách cả. Đó là niềm vinh hạnh mà các hoàng tử hồi hờ hờ ở vua và đó cũng tỏ ra đối với cá nhân vua là sự cung kính, kiếp chừ hầu của bấy tôi không thể thiếu được để tỏ lòng khi lên ngôi.

Năm 1806, thời Gia Long, có sự đổi mới, các kim sách cũng đã dâng lên các tiên đế mà cuốn đầu tiên là cuốn đã được dịch vào đầu bài nghiên cứu này. Và từ đây, người ta dùng các sách quý ấy để tôn thụy các vua và hoàng hậu đã quá cố.

Năm 1836, Minh Mạng năm thứ 17, như Đại Nam hội điển đã nêu, vua Minh Mạng xuống dụ đặt làm 9 bậc cung giai và đồng thời sách phong:



Bìa Kim sách

- Một kim sách cho quý phi
- Ngân sách mạ vàng cho sáu phi tần kế tiếp sau quý phi
- Sách bằng bạc cho chín cung tần nối tiếp

Cũng cuốn "Đại Nam hội điển" còn quy định từng loại sách tùy theo từng người mà được tặng. Cuốn bằng vàng là dành cho quý phi phải sáu trang gồm cả bìa, đóng bằng bốn khuyên vàng, chiều dài năm tấc sáu phân (27cm), chiều ngang ba tấc năm phân (0m148) dày hai ly (độ 1mm) và hộp sơn màu đỏ lại còn bọc ngoài một hộp bạc. Các cuốn sách bạc mạ vàng và sách bạc cho các phi tần có tất cả năm lá. Các tờ ngoài làm bìa không trang trí rồng ngựa chỉ trang trí phượng. Những cuốn bạc mạ vàng có năm tấc một phân chiều cao, ba tấc hai phân, một ly chiều rộng còn các loại chỉ bằng bạc nhỏ thua. Các cuốn đều bỏ trong hộp sơn đỏ, các góc có bịt bạc.

Đây là bản dịch của cuốn sách bằng bạc mà một vị vua An Nam sách phụng cho một trong những cung phi của mình tước Nhị Đại Tiêt Phi:

"Thừa mệnh trời, Trẫm lên ngôi vua theo định mệnh. Trẫm thấy rằng đời đời các Hoàng đế và các vua dùng đức độ cao quý từ Thiên Tào để đưa lễ nghi vào cung điện. (Phép trị vì phải bắt đầu từ khuê phòng để bình an thiên hạ).

"Để đáp ứng các bốn phận lớn lao và nhọc nhằn của Đế vương, Trẫm phải luôn luôn cải tiến chỉ đạo cung điện được phép của các Hoàng Thái hậu, Trẫm chọn người phải khôn ngoan đức độ và tính tình phù hợp với nguyên tắc truyền thống. Trẫm nhận thấy nàng... cha là Ông... ngày xưa là Phụ đạo của Hoàng Thái tử, Đô ngự sử Đô sát viện. Thành viên Hội đồng Cơ mật và Tổng tài Quốc sử quán. Nàng thuộc gia đình danh giá và có sắc đẹp mỹ miều, đức độ hiếu từ từ khi còn nhỏ, đã quen với bốn phận làm vợ, sự lễ phép và sự giáo

đục tốt đã chứng tỏ nàng không phải là không xứng đáng với một gia đình cao quý. Khi mới đến, Trầm đã thưởng thức bài thơ "Quan thử"⁽¹⁾ và ba Hoàng hậu đều vui mừng.

"Theo sách đời Châu, nói về các chức tước phong trong Nội cung, cần phải xếp trước tất cả các Phi tần khác sáu Phi hạng đầu cho nên Trầm tặng chức Tiết phi hạng nhì và Trầm có cuốn sách này. Hãy sùng bái ân huệ này khi nhận và luôn nhớ đến các điều dạy dỗ để nâng cao đạo đức, làm gương xứng đáng và đáng yêu: khuôn mặt của nàng như hoa lâu ngày càng tươi sắc và mãi mãi nàng được hưởng ân huệ "Cung kính giữ cuốn sách này".

Ngũ diệu trong sách văn êm ái như người ta thường ca tụng phụ nữ đẹp mà vua gửi đến. Đây có liên tưởng đến bài thơ "Quan Thử" ca ngợi hạnh phúc của tình nghĩa phu phụ. Những đôi lứa hạnh phúc được ví với Chim Thu Cửu thường để từng đôi và không bao giờ rời nhau và luôn luôn vui hót trên gành đá của đảo. Những thiếu nữ đạo đức thường được so với cây hạnh người ta thường tìm để cúng thần, nếu chưa tìm được cây ấy thì vị thần không yên cũng như người đàn ông, khi mà chưa tìm được người phụ nữ đức độ để có hạnh phúc thì người ấy đang xao xuyến lo lắng.

Niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 8 (1840) có dụ làm thể sách, chỉ các cung giai bậc nhất và nhì tiếp tục nhận ngân sách, bậc 3 dưới nữa chỉ nhận được thể sách, các tờ bằng lụa vàng viết bằng chữ đen đủ màu. Từ một trong những sách thêu này được tặng cho người được nuông chiều.

Tôi trích nguyên bản:

⁽¹⁾ Bài thơ về một Hoàng hậu đẹp, nhân đức, có tình nghĩa vợ chồng.

"Nàng trẻ. ... nàng đẹp, đức hạnh và trinh tiết. Trong phòng hương thơm khi nàng đưa thau và khăn, nàng rất nghiêm túc và chăm chỉ. Nàng sung sướng được ở trong cung và Trẫm cũng vui sướng khi thấy nàng thu xếp chăn nệm..."

Dưới triều đại hiện tại, sử dụng kim sách là một vinh dự, khi vua Khải Định lên ngôi các quan đại thần được chọn trong số các vị túc nho để viết kim sách trong đó tưởng niệm đến các tiên đế hoặc những lời ca tụng những đức tính của vị tân quân, và cuối cùng những lời chúc tụng về triều đại của Ngài. Sách này được xướng to trong lễ đăng quang sau đó cất vào trong hòm vàng và đem đến điện Cần Chánh, điện ấy có chứa đựng những cuốn sách ấy trong các hòm chạm cẩn xà cừ mà chúng tôi thấy đặt trong phòng rộng.

Cũng trong một cái tủ có nhiều niêm yết có dấu một kim sách rất đặc biệt, bao trùm màn bí ẩn và có sứ mạng tế nhị là chỉ cho từng đợt lên ngôi chính thức của vua mới.

Bài rất lý thú do ông Đặng Ngọc Oánh viết về lễ đăng quang của vua Khải Định có cho chúng ta biết cuốn sách ấy là *"Thánh chế mang tên sách"* nghĩa là sách do vua viết để chọn tên theo mệnh trời. Cái tủ đựng sách ấy phải luôn luôn nghiêm ngặt khóa suốt cả triều đại và ngay cả trong lễ Phát thức (lễ rửa ấn tín) cũng không được mở, ngay cả mỗi năm một lần tất cả vật quý, các ấn tín, các sách đựng trong tủ khác, mà trong dịp đó đều được lau chùi sạch sẽ.

Ông Đặng Ngọc Oánh có trao cho chúng tôi nội dung của dự công bố tên "chính thức" của vua Khải Định. Tôi xin đưa ra dưới đây một đoạn trích để cung cấp thêm và giải thích về cuốn sách bí mật này.

"Thánh tổ Nhon Hoàng Đế (Minh Mạng) trong năm thứ tư của triều Ngài (1823) có soạn một bài thơ hai mươi chữ chọn trong các chữ thuộc bộ nhật (mặt trời). Chữ khắc trên các bộ trong sách bằng

vàng để được chấp nhận trong tương lai. Trong lời tựa của cuốn sách này, vua Minh Mạng có quy định mỗi lần có một vua lên ngôi sẽ nhận một chữ trong số chữ đó để đặt tên chính thức, bộ Nhựt là biểu hiện của quốc vương. Và tên khai sinh của nó là tên tục.

"Trong những điều kiện đó, sau khi chọn ngày tốt, Trẫm truyền cho các đại thần cung kính mở Thánh chế mệnh danh kim sách và theo đúng như trong nội dung, Trẫm chọn chữ thứ 9 là... Tuấn đó là tên chính thức của Trẫm".

Cuốn sách vàng độc đáo này giữ chức năng là chỉ dẫn tên mà vua mới phải chọn lấy, và phải hiểu rằng tên ấy là chỉ nêu một tên húy mà vua chỉ dùng trong vài trường hợp đặc biệt. Như vậy, không nên nhầm lẫn với niên hiệu do vua tự chọn khi lên ngôi. Như vậy, Hoàng thượng hiện nay theo kim sách được thừa kế tên Tuấn mà công khai chính thức là Khải Định, tên ấy Ngài chọn trong các chữ có ý nghĩa sâu xa mà triều đình đã đệ trình.



ĐỒ GỐM CŨ VÀ MỚI Ở LONG THỌ

RIGAULT

Giám đốc Nhà máy Long Thọ

Đi ngược các đoạn khúc khuỷu của sông Hương và ở phía trước chùa Thiên Mụ một ít, bên hữu ngạn sông có một địa hình lồi lên với cái tên là đồi Long Thọ.

Chao ôi! hình như thiên nhiên quá ưu đãi mảnh đất này của An Nam bằng cách thêu lên đủ màu sắc để khoe khoang trong những ngày đẹp trời các chùm hoa lau cố giữ lại trong các tràng hoa những làn ánh sáng thoi thóp của chiều tà. Và lẫn vào các cây phượng vĩ hùng dũng, các chùm đỏ chói và đôi thông vòm lá sẫm màu xuyên qua ánh sáng chói lọi của mặt trời.

Cùng với cảnh đẹp của đồng quê do một vị trí độc đáo đã đặt đồi Long Thọ gần Kinh đô và giúp cho Kinh đô xem thường những dòng lũ lụt lớn của sông, thêm vào một mỏ đất sét dễ khai thác và chúng tôi đã hiểu những lý do vì sao đã thúc đẩy vua Gia Long đặt ở đây nền công nghiệp đồ gốm Long Thọ.

Khi xem Địa lý Duy Tân, Cadière đã nói đồi Long Thọ ở cách 17 lý (dặm) phía Tây Bắc huyện Hương Thủy, nằm ở địa phận làng Nguyệt Biều và dựa vào phía Bắc và sông Hương như chiếc gối nằm

đổi chéo với đồi Thiên Mục, che蔽 dòng sông trên của Hương Giang, thầy Địa lý gọi: Thiên quan địa trục - cửa trời đất, tương truyền trên gò có nhà từng rước tử cung các vua: Anh Tôn Hoàng Đế (Ngãi Vương 1687-1691), Hiến Tôn Hoàng Đế (Ninh Vương 1725-1728), Thế Tôn Hoàng Đế (Võ Vương 1738 - 1765) quán tạm ở đây. Còn một công trình nào nữa ở vị trí ấy có lẽ đã bị phá hủy trong thời Tây Sơn. Dưới triều Gia Long lại đặt tên khác là đồi Thọ Cương.

Năm Minh Mạng thứ 5 (1824) đồi Long Thọ lấy tên là Long Thọ Cương và ở trên đỉnh có một đình bát giác gọi là Long Thọ Cương đình và một cái bia ghi kỷ niệm ấy. *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* ghi tháng 11 năm thứ 9 của triều vua (12 - 1810) có chiếu dụ cho người Trung hoa Hà Đạt, ban trưởng Quảng Đông thuê ba người thợ Quảng Đông và đưa họ đến khổ thương nay là đồi Long Thọ để sản xuất loại ngói giống như "lưu ly" có nhiều màu: xanh, vàng, lục. Dưới sự điều hành của người Trung Hoa, người An Nam đã nhanh chóng học được kỹ nghệ ấy. Và sứ mạng của người Quảng Đông đến đây cũng hết. Họ trở về nước sau khi đã nhận thưởng của nhà vua.

Có những tin tức lấy từ ngày xưa, chúng tôi đi thăm dò lại các vị trí đã chỉ trong sách sử vua: Các chỗ đất vòm cao đã thu hút chúng tôi và bắt chấp cây cối rậm rạp chúng tôi đã dùng cuốc, cào và tìm thấy vết tích của các lò gạch và ngói và sau đó là đồ gốm. Dần dần cái lò gạch ấy hình như cách ly nhau, hình dáng khác nhau đã tỏ ra giữa chúng nó có một điểm giống nhau, càng rõ khi đào sâu hơn và cho phép chúng tôi xếp thành loại gốm có 8 lò gạch và ngói và 13 lò gốm.

Còn các dấu vết của lò, không rõ rệt lắm đã được tìm thấy xung quanh Miếu Voi Ré, chúng tôi chỉ nêu để nhớ chứ không có thể xác định chắc chắn được.

Những di tích của lò xưa tìm thấy đã giúp cho chúng tôi suy nghĩ cách tìm dấu vết của sản phẩm đã dần dần phát hiện ra rất nhiều, có nhiều mô đất toàn cả loại sản phẩm chưa tráng men và đánh dấu, chúng tỏ rõ ràng Long Thọ là nơi trung tâm hoạt động mạnh để sản xuất các loại gạch ngói. Và sau đó, từ thời Gia Long là đồ gốm tráng men.

Từ các đồng phê liệu, chúng tôi lấy ra dần dần các loại gạch quả quýt, các loại tráng men cho lãng tã, ngói vòm để lợp lớp các diềm trang trí đủ dạng, gạch rỗng để làm lan can, loại chữ "thọ" và cuối cùng là ba con lân, tất cả các mẫu ấy mà những mẫu gốc từ nay trở đi là quyền sở hữu của "Những người bạn cổ đô Huế" đều có tráng men, sơn dầu vàng nhạt, đậm và xanh ô liu. Theo dõi trong đồng đủ loại các mảnh vụn của đồ gốm mà đa số nay đã thành khối khổng lồ đủ màu sắc, chúng tôi phân chất hóa nghiệm các bột và các loại men của vài loại mà thứ nào còn tốt để xây dựng và trang trí các lãng tã vua chúa và một số nhiều chùa ở An Nam. Một cách chắc chắn chúng tôi có thể quả quyết là các sản phẩm gốm hiện nay ở Huế và các vùng lân cận đều sản xuất từ Long Thọ theo các phương pháp do người Quảng Đông truyền nghề có 2 công việc tiếp nối:

1. Nung sản phẩm trong các lò xây tại nhiều nơi.
2. Sơn và tráng đất nung vôi trong một dãy lò hình bán bầu dục.

Trong đợt thứ nhất đất sét lấy thời gian đầu, từ năm 1811 dưới chân đồi Long Thọ, ở vùng giữa nhà máy vôi Long Thọ và làng Nguyệt Biều. Thứ đất ấy dùng để làm loại gạch quả quýt và ngói nhưng các dải ấy đã bị bỏ không dùng nữa khi các loại sản phẩm nung phải đem nung lần nữa ở các lò tráng men. Một số lượng khá thất thường vừa gạch, ngói, gạch hoa bị nứt nẻ, tráng men còn lỗ đố, tìm ở chiều sâu 6 mét dưới đất cho thấy rõ ràng đây là những bước đầu chưa chắc chắn của nghề gốm mà những cuộc thử nghiệm chống

chất. Các người thợ lò của thời ấy đang thử một loại đất sét chịu đựng nhiệt độ các lò có thể đạt nhiệt độ 900 đến 1200° tương ứng với nhiệt độ nung men. Phân tích bột đất chúng tôi thấy nó chứa đựng một tỷ lệ chưa đủ về chất silice, vôi và nhất là alumine. Trái lại về chất sắt ở trạng thái peroscyt hàm lượng quá cao làm cho nó có thể nung ở nhiệt độ gần 700 đến 800°. Như vậy là không tráng men được vì phải một nhiệt độ ít nhất 900° mới làm men đạt.

Nói tóm lại, trong loại đất lớp sét của Long Thọ phải vĩnh viễn loại trừ nhưng vẫn cung cấp vật liệu để làm các loại không cần tráng men.

Các đợt đào bới tiếp theo ở một vị trí khác ở một độ sâu ít hơn chúng tôi tìm một ít lớp đồ bề hơn đã hoàn toàn tráng men, có màu sắc xảo và bóng nhoáng chúng tôi đã tìm được một loại đất chịu lửa hơn đã thành công tốt đẹp và đã mở ra một hướng mới và một cái tiến đáng kể trong sản xuất.

Cho nên, loại đất sét này đã chịu được nóng và theo cấu tạo của nó có thể xếp loại đất sét béo thường gặp ở các vùng đất thuộc niên đại thứ ba.

Không tìm được ở Long Thọ và các làng lân cận một mỏ nào đáp ứng với cấu tạo hóa chất của các loại đã phân tích, chúng tôi phải mời đến một số thợ lò để biết được các mỏ trong vùng ít nhất cũng giống được các loại đất chịu lửa ấy.

Chúng tôi rất phấn khởi khi hỏi ông tên là Võ Văn Ba, 68 tuổi ở làng Thanh Hà, tỉnh Quảng Nam có làm việc ở Long Thọ dưới thời Tự Đức, theo lời chỉ dẫn của ông, mới tìm lại được các loại đất sét màu xám pha xanh mà hiện nay có ở các làng Vân Cù và Triều Sơn (gần Lại An) tương ứng với kết quả xét nghiệm của các loại đất nung đã phân chất mà điểm nóng chảy của bột và men là giống nhau. Các

loại đất sét ấy có độ 50% silice, 25% Alumine và dưới 5% sắt và alcalis (phèn).

Đợt hai này đánh dấu bước khởi đầu của ngành gốm và có thể là vào 1812 và 1814. Còn nhiều khuyết tật trông rõ: Đất nhồi chỉ đập vụn sơ do nhiều lớp, thiếu nhuần nhuyễn vì do trộn gấp gáp và thiếu hoàn toàn cách nén, cát dùng để tránh dính là không đều, nhiều thiết khoáng và nhiều chỗ lủng ở chỗ đất dồn cục. Các khuyết tật đó hiện rõ khi xem xét các sản phẩm tráng men: có loại thì sắc xảo sò mịn, trái lại có loại nhám do sự thiếu lựa chọn và sử dụng gấp các nguyên liệu để làm đất nhồi.

Đến thời kỳ thứ ba, từ thời Minh Mạng đến thời Tự Đức, chúng tôi thấy rất tinh xảo và mịn, các loại đất sét đã được nhào và tán trộn vào trong khối một số chất đá một cách thành thạo với mục đích là tăng sự chịu nhiệt trong khi nung sản phẩm.

Các mẫu tìm được mỏng hơn, đều hơn và có màu sắc trong. Các loại nung tốt dùng để tráng chì hay mạ đồng.

Muốn tráng bằng chì, cho màu sắc thay đổi từ vàng nhạt đến vàng sẫm, người ta ngâm các sản phẩm nung trong một thứ trộn pha lẫn 5 thành phần chì, lúc đầu sần để loại trừ các bụi bẩn và sau đem nghiền và lại trộn với 2 phần thạch cao (mỏ ở Nam Giao), một phần đá cuội và một phần đá son, giàu Alumin, một ít nước thêm vào cuối và tính như sau: người thợ nhúng tay vào hợp chất và trộn vừa đổ nước cho đến khi rút tay ra khỏi hợp chất, thỉnh linh thì chất chì bám vào da có độ dày đúng như độ dày lông đuôi con voi độ khoảng 2 milimét chất trộn. Sau khi phơi khô độ vài giờ các sản phẩm có quét chất trộn ấy thì người ta lại sắp vào các lò, hình dáng bán thuẫn (bán nguyệt) loại lò thường của Trung Hoa và bắt đầu đốt và lót giữa các chất đệm và xếp các chậu theo học xung quanh phía trong để tránh lửa tấp; xếp xong, các cửa lò trát bằng đất sét và chỗ thoát khói đặt đúng chỗ,

nung lò bắt đầu người ta đốt gỗ cọ và trấu các bếp ngang. Đến giờ thứ sáu, người chuyên môn kỹ thuật mở một trong những lỗ thông gió và đi đưa lần lượt các khay bắt đầu từ những cái lò gần nhất, và từng que củi nhỏ và chỉ đi qua hàng lỗ thông hơi khác khi đã nhận thấy các sản phẩm ở trong cái trước đã trắng hết. Và khi đến hàng cuối cùng, an'í ta đóng tất cả cửa và dùng một cái bệ lò cũ kỹ, quạt gió vào các lò lửa bên trong của lò là để làm trắng men các sản phẩm, nhưng chẳng may phương pháp ấy đưa tro bay vào men và làm cho nó xuống màu.

Công việc này làm ban đêm để dễ theo dõi sự tiến triển của lò và người ta ra lò sau 24 giờ làm chừng lẽ dĩ nhiên về sự thay đổi quá đột ngột về nhiệt độ, kết quả là sản xuất ra các mặt hàng nứt rạn mà xét thực tế là hư hỏng về cách tráng men. Trên độ 300 mặt hàng đem vào lò nung tráng men nhiều khi chỉ lấy ra được một trăm trong các lò là gặp may chứ nhiều lúc trắng tay. Trong trường hợp thất bại đó các thợ lò lại phải thấp hương cúng thần hỏa trong miếu và họ lại tìm những nguyên nhân dẫn đến sự không thành công.

Theo phương pháp đầu tiên đó, người ta có được các sản phẩm tráng men vàng, còn các loại tráng men màu xanh phải thêm một lượng đồng nung vào cơ cấu của pha chế và phải chịu nhiệt độ từ 1000 đến 1100°.

Công nghệ gốm phải giữ, dù có nhiều hư hỏng nhưng các công trình đều dùng cho xây dựng do triều đình điều khiển và đòi hỏi phải có những đề tài tốt đẹp nên không đếm xỉa đến giá thành. Chất đốt và nguyên liệu đều phải nạp như thuế về hiện vật do một vài tỉnh cung ứng, còn nhân công thì do lính nghĩa vụ của Nhà nước.

Năm 1885, sau khi vua Hàm Nghi xuất bôn, quân đội An Nam phân tán các đội làm gốm trở về tỉnh của họ và có nhiều đơn vị tự xây dựng lò gốm, hiện nay còn tại Quy Nhơn và Thanh Hóa nhưng

làm rất ít đồ dùng do gặp khó khăn về nguyên liệu. Còn việc xưởng ở Long Thọ, cho rằng đã làm xong việc các nhà tranh che lò đều bị sụp đổ, và những người ở ngoài bờ sông tiếp tục vào phá dỡ, đập phá lò để đem về xây nhà riêng cho họ một cách có tiện nghi hơn và cuối cùng quyền thuộc về thiên nhiên đã trùm lên các dấu vết công nghiệp bằng một màu cây xanh rậm rạp.

Trong 25 năm nghề gốm đã biệt tăm ở Long Thọ. Rồi đến năm 1909, do sự cần thiết phải lập lại phòng khách và phòng ăn của Hoàng cung thúc giục vị Thượng thư Bộ Công phải yêu cầu ông Bogaert, kỹ nghệ gia ở chân đồi Long Thọ đã dựng ở đó một nhà máy vôi, tìm hiểu các bí ẩn của sản xuất các loại ngói tráng men và sơn dầu. Một lò nhỏ kiểu Trung Hoa được xây dựng vào thời kỳ ấy đã đạt ít kết quả ban đầu, trong vài lần cải tiến đã cung cấp được các loại ngói yêu cầu, đúng như các loại của các lâu đài trong Hoàng cung. Do sự cố gắng đó kết hợp với các đơn trước được sự ủng hộ của các ông Khâm sứ Lévêque và Groleau cho nên đời Long Thọ cất cho ông Bôgaret. Trước năm 1909, triều đình An Nam dành chỗ ấy, quan trọng do con đường ngự qua của các vua thường đến thăm công nghiệp gốm. Tự Đức cũng đến nghỉ một vài ngày trong năm ở đó trong những lúc nóng bức. Không khí thanh khiết và cảnh đẹp tuyệt vời. Chúng tôi cũng không lạ gì vì sao các đại thần phải suy nghĩ thời gian lâu trước khi cho phép một kỹ nghệ gia Châu Âu đến được hưởng thụ không khí của vua và cảnh thơ mộng ở Long Thọ. Cũng có một vị lãnh đạo của chúng ta, người Pháp cũng cố ý kiến, theo lời đồn, xây lăng cho mình.

Tóm lại, đất đã được nhượng, nhà máy hiện đại của Long Thọ tiếp tục phát triển vừa nhằm mục đích thịnh vượng thương mại nhưng cũng không bỏ qua vấn đề nghệ thuật. Hội của nhà máy vôi Long Thọ tiếp nối ông Bôgaret cố gắng nhiều hơn nữa do các sự kiện hiện tại đã ngừng nhập khẩu đa số các nguyên liệu.

Nhiều lò rộng hơn lại được xây dựng lên. Loại dùng để tráng men thì giữ hình dạng bán thuận nhưng cũng phải có nhiều cải tiến về tỉ lệ, trong cách quạt và trong phương pháp đốt.

Bây giờ thì thợ lò đều được huấn luyện, họ làm theo phương pháp công nghiệp và cái triều đại làm tạm tạm đã phải chấm dứt. Ngay cả cách làm dựa vào kinh nghiệm: khối lượng đong bằng chai dầu và hộp bơ, chiều dài đo bằng tay, cân nặng bằng cái chum, độ dày bằng lông voi đã trở thành huyền thoại.

Chính bây giờ tiến bộ của vật lý đã đem lại cho kỹ nghệ ấy một số phận may mắn hơn.

Do được nhiệt độ cao nên đã làm cho các công trình dễ dàng hơn, đó là công lao sáng chế của Leger và Le Châtelier. Vấn đề phối hợp các bả và men, từ trước tới nay hình như không có quyết được nay đã có giải pháp với nhiều phương pháp tài tình đã giúp cho đo được độ nở của bả và men trong khi đốt và đề ra luật phối hợp. Chúng tôi được thấy hàng ngày sự cải biến bếp lửa và lò: họ tìm bằng quy luật nung để bớt hao nhiên liệu, để có bảo đảm cho việc sản xuất sản phẩm và làm cho lò và khuôn được liên tục.

Thường thường ở nhà máy Long Thọ, làm lại các mẫu đồ gốm sản xuất từ đời các vua An Nam, với giá rẻ rất nhiều nên có thể đẩy mạnh công nghiệp phát triển gốm bằng cách tăng hàng xuất khẩu.

Từ trung bình vỡ 40% theo phương pháp nung bản xứ lúc đầu nay đã xuống còn 3% và có thể giữ được ở mức gần 2% theo phương pháp chế biến hiện nay về tráng men và sơn dầu. Thêm vào 2 màu vàng và xanh chì và đồng có được màu tím (oxit mang anire và Cobalt) màu lựu (oxit mang anise và antimone và sắt).

Ngày nay, sự cần thiết trang trí các mặt tiền của nhà cửa chúng ta, các biệt thự bằng nhiều màu sắc sô và tươi tắn, việc bảo đảm vệ sinh

trong sản xuất lại càng chặt chẽ hơn nên nền công nghiệp gốm phát triển đa dạng và lâu dài. Ngày nay đã có xây đắp bằng gạch sơn dầu ngói tráng men, gạch lát vuông tráng men chịu lửa để trang trí các mặt tiền nhà ở và bán giá vừa phải bảo đảm nhiều dầu ra của công nghiệp gốm mà giá cả phù hợp cho các dân tộc và các giai cấp. Bây giờ thì Plinê đã xa vời chúng ta khi ông miêu tả Hoàng đế Vifellius, sưu tập đồ gốm trứ danh, đã mua một chậu đất thường với 200 sesterces (đó 30 francs). Thật vậy ở các thời xa xưa ấy, ở trong một đợt nung lò một tỷ lệ bể nứt vỡ kể cho nên khi bán phải nâng cao giá cho loại sản phẩm tốt.

Thật là rất thích thú cho Hội của chúng ta nếu một Hội viên tiếp nối bài này đã kết thúc lớp đầu của các sản phẩm tráng men, và mở ra lớp thứ hai của các đồ gốm đặc hay trong có đá cuội. Một số nhà sưu tập sẽ miêu tả cho chúng ta biết về nguồn gốc của các chum và nhiều thứ của loại ấy mà họ sở hữu. Chúng tôi mong các thông tin ấy sẽ cung cấp cho "Những người bạn cổ đô Huế" và chúng tôi cầu mong, trong khi kết thúc bài này, đề xuất của chúng tôi sẽ được thực hiện.



BÌNH PHONG "BÁCH PHÚC, BÁCH THỌ"

M.TASSEL

Hiệu trưởng Trường dạy nghề Huế

Do nhiều màu nên người ta còn gọi là Bình phong trăm màu, tất cả cái đó cũng như tất cả các màu hài hòa đối xứng một cách tuyệt vời. Bình phong có kích thước 4,1m vòng quanh và 2,4m chiều cao chung và có 9 khuy cùng kích thước, cắm trên một cái đế gỗ lớn bằng gỗ, kết lại nhau bằng cốt sắt khép kín hai khuôn ngoài để xuống một góc độ 150^0 và tạo thành một đường đa góc mà cạnh lớn nhất của một đa giác 12 góc nối tiếp.

Còn 9 khuôn khác đều viền gỗ cùng loại, thép vàng, chạm trổ theo kiểu thời Phục hưng. Khuôn ở giữa chia ra 10 ô chồng lên nhau: ô thứ 2, thứ 4, thứ 6, thứ 8 bằng gương có ghi các chữ:

"Trăm điều lành, trăm thọ"

Gương quý báu soi sáng"

Các khuôn này xen kẽ với 6 khuôn khác bằng kính sơn vẽ hình từ phía trên xuống: 1 khánh, 1 chiếc đèn, bàn cờ tướng, chông sách với chiếc bút lông, hũ rượu và 2 ly; ở dưới có 2 vòng chéo nhau tượng trưng cho sự vĩ đại và giá trị của sự hài hòa, tiêu khiển, thơ mộng, ăn ngon và đoàn kết những vui chơi tao nhã của người sung sướng lý tưởng.

8 khuôn 2 bên, phía viền trên và dưới những ô giống nhau về kích thước cũng như màu sắc. Bên này và bên kia, đặt đối xứng 2 bên so với khuôn giữa có hình lá đào, quạt, phách, quạt long, hũ rượu, kiếm, đàn, sáo, 8 thứ quý của 8 vị bất tử Trương Qua Lão, Lý Thiết Quảng, Lữ Đông Tấn, Chung Lý Quên, Hàn Trương Tử, Lâm Thái, Hà Tiên Côn, Tào Quốc Cầu.

Nguồn gốc của 8 vị bất tử này không thực có nhưng tục truyền rằng thời xưa, 8 vị này đi tận cùng của biển khơi để tìm sự bất tử thiêng liêng cho loài người... Và để băng qua nước họ chỉ cần 8 vật kể trên mà không cần sử dụng một phương tiện nào.

G. Dumoutier trong cuốn sách nhỏ của ông "những tượng trưng, dấu hiệu và các thứ phụ trong thờ cúng của người An Nam" có nêu cho chúng ta "8 đồ quý" một cách hơi khác và giải thích ý nghĩa tượng trưng của nó.

Cây sáo đơn hay đôi, cây đàn và trống đá để chỉ âm nhạc, các khoái lạc mà người ta thưởng thức bằng thính giác. Giỏ hoa giới thiệu sự hồi xuân thiên nhiên sau mùa Đông, sự phát triển của tuổi trẻ, những khoái lạc mà người ta hưởng được qua khứu giác và thị giác. Quạt là gió nhẹ để bớt nóng của mặt trời mùa hạ và hình ảnh của mỗi người đàn bà. Cuốn sách là nguồn vô tận của trí tuệ và khôn ngoan, khoa học. Các tờ giấy luôn luôn sẵn sàng để ghi lại những quan niệm tế nhị và thay đổi của trí tuệ tượng trưng cho văn chương, thú tiêu khiển của trí não. Bầu rượu tượng trưng cho cả phương Đông túi càn khôn và cũng là dấu hiệu của đông con.

Chúng ta còn cây kiếm là chiến công, vinh dự của quân nhân và lá đào là cây bất tử.

Như chúng ta đã biết các vật mà người ta đã tập hợp lại trong các ô chữ của Bình phong này tương ứng theo ý tượng trưng với những

chữ trang trí với các ô khác, ở đâu cũng thấy chữ "Thọ" không phải là cuộc sống khô khan, không vui vẻ mà cuộc sống trường cửu đầy khoái lạc được luôn luôn thay đổi cả vật chất đến tinh thần từ thấp hèn đến thanh cao.

Phần đông các ô chữ của bình phong đều có 2 chữ "Phúc" điều lành, và chữ "Thọ" sống lâu nhưng lại viết dưới dạng cổ điển bằng trăm lối khác nhau. Như vậy 8 ô ngang, một ô có 13 chữ "Thọ" và 12 chữ "Phúc", các ô sau thì ngược lại 12 chữ "Thọ" và 13 chữ "Phúc", tổng cộng cả 8 ô có 50 chữ "Thọ" và 50 chữ "Phúc" bên phải cũng như bên trái.

Sự tẻ nhạt là do lặp đi lặp lại của cùng các thứ chữ ấy. Người ta muốn tránh các khuyết điểm ấy bằng cách đổi dạng các chữ, và như chúng tôi sẽ nêu lên sau này, thêm vào đó là những màu sắc của chữ, nền nổi của các chữ ấy. Trong mỗi một ô của 8 khuôn tạo thành Bình phong có một màu đậm nét hơn, đó là ở các ô viền ngoài phía trên và dưới. Các màu đó gồm có: đỏ, xanh, đen, vàng và trắng ở khuôn giữa. Cũng các màu đó cộng thêm xanh đậm ở đáy các ô có chữ "Phúc" và "Thọ". Và được phân theo đường chéo đi từ khuôn trung tâm, từ dưới lên trên và qua từ khuôn này đến khuôn khác, tạo hình chung một cái quạt màu có nhiều màu sắc đang mở ra.

Trên nền các ô có đủ màu, các chữ nổi lên cùng màu trắng trên đen, vàng trên đen, đỏ trên vàng, xanh trên đỏ, vàng trên xanh. Các nét đều dùng bằng các đường màu mỏng vàng hay bạc. Nhìn chung có tính chất đồ sộ do sự bao trùm của các màu đậm và duyên dáng, do nhiều độ màu và cách bố trí pha trộn.

Những đường một màu vừa nêu trên, đi theo hình cánh quạt từ khuôn trung tâm, đều có đặt chữ "Phúc" hoặc chữ "Thọ" làm cho đường ngang của các ô cũng có, ngoài sự khác màu với nhau, các chữ "Phúc" và "Thọ" xen kẽ giữa các hàng.

Vị đồng nghiệp của chúng ta, cha Cadière có cho tôi biết các giải thích về cách đa dạng, các lối viết của hai chữ "Phúc" và "Thọ". Ta nhận xét chữ "Phúc" - Nó gồm có hai yếu tố: bên trái là một yếu tố biểu ý pháp, cái khóa gồm có 2 nét ngang trên 3 nét dọc hay nét thẳng đứng, bên phải là phần phiên âm gồm có một nét ngang trên một nét vuông, trên nó có một vuông cắt một chữ thập. Sự sắp xếp đều đặn của hai yếu tố và các phần tương đương của nó cho chữ "Phúc" (điều lành).

Do các dạng mà sắp xếp các yếu tố và do vị trí mà người ta có đa dạng các kiểu chữ.

Các nét ngang có khi thẳng, khi gấp khúc như vây cá, có khi tròn hẳn hay vừa cong hai đầu. Các nét dọc đều thẳng hoặc ngoằn ngoèo hay còn chia làm 2 khúc. Hai yếu tố hình thành chữ thường hay đảo vị trí hay chia hẳn ra, thí dụ: yếu tố bên trái chuyển qua bên phải giống như "ôi" chữ không tiếp xúc hoặc "euph"; hoặc yếu tố bên trái

lại đặt dưới yếu tố bên phải giống như người ta viết $\frac{uc}{phuc}$ hay ngược

lại, hay hai nét chữ thập ngang trên vuông của yếu tố bên phải là gấp đôi hay rút lại còn một nét, hay sắp xếp theo chữ thập của thánh Anché: cuối cùng hai vuông của yếu tố bên phải mở phía trên hay tròn lại phía dưới.

Chữ "Thọ" là dạng phức tạp về yếu tố. Sự sắp xếp lại nhiều hơn. Nhưng cũng giữ theo đúng phương pháp.

Điều cần nhớ trong chiếc Bình phong này, ngoài cái đa dạng về hình thể của chữ là sự hài hòa về màu sắc là ý nghĩa toát ra từ tổng thể. Tất cả những đồ họa của trò chơi làm cho đời thoải mái: nhạc, chức tước, văn chương, ăn ngon, đông con, đầy trong các ô ở trên và dưới (một số ô ở khuôn giữa). Trong 8 khuôn ngang các chữ

"Phúc" và "Thọ" dưới trăm sự khác nhau nghĩa là sự sung sướng dưới trăm dạng và sự sống lâu đời trăm lần lặp lại và đến bất tận vì con số 100 nói lên sự bất tận. Hai yếu tố của hạnh phúc hoàn chỉnh tập trung thành đường nét hài hòa về trung tâm của Bình phong hoặc nó đi trung tâm là một lời cầu chúc trăm lần lặp lại. Đó là điều đảm bảo, một nguyên động lực của điểm phúc và trường sinh.



QUỐC TỬ GIÁM

NGUYỄN VĂN TRÌNH & ỨNG TRÌNH

Tế tửu và Tư nghiệp Quốc Tử Giám

Người ta không khỏi, khi đi vào Kinh thành qua cổng VIII có cảm giác dễ chịu về dịu dàng mát mẻ và yên tĩnh theo ta dưới bóng cây xanh cao dọc đường Lục Bộ.

Trước tiên bên phải có một bãi cỏ xanh trước Viện Cơ Mật và bên trái một đám đất rộng cũng có thảm cỏ bọc thanh niên Huế thường đá bóng. Một cái bia uy nghi đứng giữa cái đàn ấy hướng về phía Bắc.

Trước bia đá, con đường chạy qua, thẳng góc với đường Lục Bộ chia bãi cỏ thành 2 phần rõ rệt. Chính con đường đó Vua ngự khi ra khỏi cửa đồ sộ của lũy thành thứ hai của Ngọ Môn.

Chúng ta hãy phóng tầm mắt qua các lầu đài trước mặt của bia đá một bên Cơ Mật Viện. Toàn bộ là Quốc Tử Giám, trong đó kể cả bia đá đã nêu trên. Đây là trường chính của toàn cõi An Nam. Trường này được xây dựng ở chỗ hiện nay vào năm 1908;

ngày trước ở phía Tây của Kinh thành trong làng An Ninh bên phải của Văn Miếu.

I. QUỐC TỬ GIÁM CŨ

1. Lịch sử:

Được thiết lập từ tháng 7 niên hiệu Gia Long năm thứ hai (tháng 8 năm 1803) mang tên Đốc Học Đường hay Quốc Học Đường; nó gồm có ngôi nhà chính gọi là Quốc Học Chánh Đường và hai nhà Tả vu và Hữu vu. Việc giảng dạy do một đốc học và một phó đốc học điều hành.

Trường Quốc Tử Giám chỉ thực sự xây dựng trên cùng một địa điểm vào tháng giêng niên hiệu Minh Mạng năm thứ hai (tháng Ba năm 1820). Ngôi trường mới này gồm ở giữa một nhà giảng đường, nhà cho Giám Sanh học ở trước có một nhà nữa gọi là Di Luân Đường, nhà cho Tôn Sanh học và hai ký túc xá cho Tôn Sanh và Giám sanh, một bên phải, một bên trái, cái đầu có 3 gian và cái sau có 19 gian.

Khi mới lên ngôi vua Minh Mạng ra lệnh cho quan chức ở Quảng Đức đi lo tìm gỗ và thợ cho đầy đủ để xây trường Quốc Tử Giám. Nhưng quyết định phải đình chỉ do đợt dịch tả. Phải đến năm thứ hai triều đại ngài, dự án mới được thực hiện. Đến tháng 7 của năm ấy (tháng 8 năm 1821) công cuộc xây dựng hoàn thành.

Trong dịp khánh thành này, Bộ Lễ dâng lên vua một tờ trình với nội dung như sau: "Việc giáo dục quốc dân mà chúng tôi đã tổ chức có một mục đích quan trọng vừa cho dân biết các phương thức lễ lược, để dân hiểu được ân đức của Hoàng đế, chiếu sáng trí thức và luân lý". Từ lúc khởi đầu triều đại, vua Gia Long tự bản thân đến viếng Văn Miếu và cho xây dựng lại. Ngài còn có sáng kiến cho xây dựng phía tây của miếu ấy một trường học. Sơ đồ thiết kế đã vẽ xong

nhưng ngôi nhà chưa đạt yêu cầu. Sau này làm lại, Hoàng thượng theo ý vạch ra của tiên đế.

Cùng chỗ ấy, ngài cho xây dựng trường Quốc Học. Thật là một cử chỉ tốt đẹp để mục đích đổi mới nền văn hóa. Chúng tôi kính mong Hoàng thượng cho thiết trí bài vị Đức Khổng Tử ở Di Luân Đường cho nhân viên và học sinh lễ bái sau buổi học. Tất cả để ổn định vĩnh viễn để cho người ta trọng học thuyết triết lý".

Hoàng đế phê chuẩn.

Các chức đốc học được bỏ và được đặt ra một Tế tửu và hai Tu nghiệp (hiệu trưởng và hiệu phó) để điều hành giảng dạy trong trường.

Tháng 6 năm Minh Mạng thứ ba (tháng 7 năm 1822), trường bị phá đổ vì sét đánh. Trong dịp trời phạt này, Hoàng đế ra lệnh cho Bộ Lễ giao cho Tế tửu và Tu nghiệp và học sinh phải tự sửa chữa nếu có lầm lỗi. Và Bộ Công phải tự sửa lại các chỗ bị hư hỏng và xây dựng riêng nhà ở cho quan chức của Quốc Tử Giám. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826) hai ký túc xá cho học sinh và 19 gian mỗi nhà thêm vào bên trái và phải.

Vào năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), vua có sáng tác 20 bài thơ về cảnh đẹp của Kinh thành. Bài đầu dành cho Quốc Tử Giám. Người ta dựng bia trước cửa trường.

Tự Đức nguyên niên (1848) người ta dựng thêm 2 ký túc xá 10 gian, mỗi nhà cho Học Chánh và 1 cái 9 gian cho học sinh. Vào năm Tự Đức thứ ba (1850) người ta còn làm thêm phía bên phải trường một ngôi nhà 15 gian.

Học quan Đường cho thầy giáo và bên trái một ngôi nhà 19 gian cho Giám sinh và Âm sinh.

Vào năm thứ 7 (1854), vua ngự đến trường ngồi ở Di Luân Đường để tự bản thân xem xét sự tiến bộ và khen thưởng nhiều thầy giáo và học sinh. Ngài còn sáng tác 14 bài thơ và cho khắc lên một cái bia cao ở bên trái trường.

Vào năm Thành Thái thứ 17 (1905), trường bị cơn bão làm sụp đổ hoàn toàn, người ta sửa lại từng bộ phận vào năm thứ 18 và 19 song phải đến Duy Tân nguyên niên mới được tu sửa toàn bộ (1907).

2. Cách tổ chức cán bộ khung các quan chức đến công tác ở Quốc Tử Giám.

Năm Gia Long thứ hai (1803) một đốc học và một phó đốc học được cử đến. Đó là vị hiệu trưởng và hiệu phó của trường.

Vào năm Minh Mạng thứ hai (1821) nhân sự giảng dạy gồm có một Tế tửu, hai Tư nghiệp, hai Học chánh (người ta bỏ chức đốc học) và một số hạ quan như Giám thừa điển tịch điển bộ... nhân sự đó được tăng cường ở năm thứ ba (1822) thêm ba Học chánh để giảng dạy lớp Tôn sanh, vào năm thứ 10 (1838), hai quan văn nhất phẩm được cử đến điều hành trường.

3. Học sinh:

Học sinh lấy từ Phủ Tôn Nhơn (Hoàng Gia) gọi là Tôn Sanh và học sinh từ các tỉnh đến gọi là Cống Sanh và con quan lại gọi là Ấm Sanh các con cái gia đình thường dân học giỏi được nhận vào gọi là Học Sanh, các vị Cử Nhân được nhận vào Bộ Lễ cũng có nhiệm vụ và quyền lợi như Cống Sanh.

4. Chương trình giáo dục:

Các lớp khai giảng một ngày sau ngày mở ấn tín vào tháng giêng và bế giảng cũng sau ngày khóa ấn tín vào tháng Chạp hàng năm. Ngày tựu trường và ngày kết thúc niên khóa, thầy và học trò làm lễ ở

Di Luân Đường cúng đức Khổng Tử. Sau lễ, các thầy giáo mặc áo lễ ngồi ở phòng học và học sinh đến bái yết mặc áo rộng và khai giảng luôn.

Các môn học thường khác nhau theo ngày chẵn và ngày lẻ, nghĩa là trong những ngày chẵn thì học Kinh thư, hoặc kinh điển và trong những ngày lẻ học Sử, sách Chu tử (sách của các vị Đại Nho) và các sách "Tinh-lý" (tinh cảm và lý trí). Các lớp luận văn làm vào ngày mùng 3, mùng 9, 17 và 25 trong tháng. Sau khi chấm bài là tổng kết và đến kỳ thi cuối cùng theo các kỳ thi văn học, danh sách ghi vào các điểm thi được niêm yết. Học sinh lười biếng bị phạt đòn roi mây để cho biết nhục; các lỗi nặng phải gửi lên Bộ Lễ để trừng trị và ghi vào học bạ. Còn học sinh xấu phải bị đuổi khỏi trường. Học sinh tốt và chăm chỉ sẽ được trọng thưởng bằng bút, giấy.

Một hội đồng thi kiểm tra học tập, thành lập hoạt động giữa một mùa trong 4 mùa gồm có sự chủ tọa của Đô Sát viện (cơ quan xét duyệt) và các giáo viên trong trường. Đầu một mùa các quan trong trường phối hợp với các ông Học chánh có đặt một cuộc thi cấp học bổng cho các Tôn sanh và dâng lên vua, các học sinh kém điểm (liệt) trong 3 kỳ thi sẽ bị đuổi khỏi trường. Trái lại người nào có điểm rất tốt (ưu) sẽ được tăng thêm học bổng. Các kỳ thi cấp học bổng cho các Cử nhân được tổ chức vào giữa mỗi mùa. Ai được điểm ưu (rất tốt) được tăng thêm học bổng và ai bị điểm thứ (tạm được) trong 4 lần sẽ bị đuổi khỏi trường.

Các cuộc thi cấp học bổng cho Ấm sanh cũng được thực hiện giữa mỗi mùa. Loại học trò này cũng được chia làm 3 hạng: hạng nhất thời gian học là 2 năm, hạng hai 3 năm và hạng 3 là 4 năm. Khi hết khóa họ phải qua một kỳ thi cuối khóa, thi giống như của Giám Sinh và họ được kỳ thi 3 năm 1 lần. Nếu học sinh chưa đủ kiến thức để

làm một loại bài văn bắt buộc trong 4 kỳ thi kiểm tra thì họ bị đuổi khỏi trường.

Số lớp và thời gian học tập cũng giống như thế đối với các học sinh. Sau thời gian thích hợp họ được xếp hạng theo điểm học tập. Học sinh đậu với điểm "ưu" (rất tốt), "bình" (tốt) và không có học vị "cử nhân" hay "tú tài" được giữ lại trường và những người không được sẽ bị đuổi; cứ mỗi học kỳ lại có báo cáo lên vua và có đề nghị kèm theo.

5. Các học bổng:

Học bổng hàng tháng của một Tôn sanh là hai quan tiền, hai vuông gạo và ba cân dầu. Tiền và gạo để cho học sinh ăn, dầu để thắp đèn. Sau kỳ kiểm tra của hội đồng, sẽ được tăng lên thêm một nửa đối với điểm ưu, giảm mất một phần ba khi được điểm thứ và cắt đi 3 tháng nếu được điểm liệt (kém), và trong 3 tháng, nếu bị 2 điểm liệt và 6 tháng nếu bị 3 điểm liệt thì học sinh sẽ bị đuổi.

Học bổng của các Cử nhân và Tôn Sanh là 3 quan tiền, hai vuông gạo và 3 cân dầu để thắp, sau khi được xem xét lại hội đồng cho tăng thêm 1 quan cho điểm ưu và bớt đi 1 cân dầu cho điểm bình và 1 quan 2 cân dầu cho điểm thứ.

Học bổng của Âm sanh hạng nhất là 2 quan tiền, 2 vuông gạo, 3 cân dầu; học bổng của hạng nhì là 1 quan 50 tiền, một vuông gạo rưỡi, 2 cân rưỡi dầu; học bổng của hạng ba là 1 quan tiền, 2 vuông gạo và 2 cân dầu. Đến năm thứ tư thì được cấp học bổng ngang với Giám Sinh, được thưởng và bị phạt theo cấp điểm trong các bài làm như Giám Sinh.

Các học sinh được học bổng 2 quan tiền, 1 vuông gạo. Nếu đạt điểm ưu thì học bổng đưa lên 3 quan tiền, 2 vuông gạo, 5 cân dầu và nếu điểm bình được 2 quan tiền 1 vuông gạo rưỡi và 1 cân dầu. Còn điểm thứ chỉ có 1 quan rưỡi, 1 vuông gạo và 3 cân dầu và bị 4 điểm thứ, học sinh bị đuổi khỏi trường.

6. Đồng phục:

Mỗi học sinh được và có quyền đổi 5 năm một lần một bộ áo quần gồm có mũ tú tài, khăn đóng đen, vải kếp, và một đôi giày hạ, một áo xanh và áo rộng lẽ và một dải khăn vấn đầu.

7. Kỷ luật:

Học sinh chỉ được ở các gian phòng đã quy định. Ai vi phạm các mệnh lệnh sẽ bị khiển trách hay bị đuổi khỏi trường. Các phép cho học sinh phải được báo cáo Bộ Lễ biết. Học sinh nào đi phép quá hạn sẽ bị xóa sổ.

8. Cuộc thi:

Các kỳ thi "Khiêu" 3 năm 1 lần (các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) thí sinh phải ghi họ tên, quê quán trên danh sách chung để chuyển lên Bộ Lễ. Tất cả thí sinh đều phải thi do các quan chức triều đình đảm nhiệm như tên Đình Khiêu chỉ dẫn.

II. QUỐC TỬ GIÁM NGÀY NAY: MIÊU TẢ

Ở Quốc Tử Giám ngày nay có hai hàng rào có tường bao bọc. Các hàng rào ấy có đường đi giữa chạy dọc theo chiều dài của trường (176mét 50) đi từ phía tây của Cơ Mật viện đến tận con đường quanh hào của Hoàng thành hay lũy thành ngoài cửa Hoàng cung.

Người ta lưu ý ở giữa các ngôi nhà của trường, một nhà tầng gọi là Di Luân Đường (học thuyết và luật về quan hệ giữa người và người) vừa thoáng vừa đẹp. Dạng của nó gần vuông, chu vi được 85m20 có mái hiên 1m15, nền cao đến 1m20 và tầng cấp bằng đá thạch bóng.

Nếu vào trong sẽ thấy ở tầng trệt nhiều cột bằng gỗ chắc và các phòng đều có tường gỗ chạm ngà hay xà cừ, phía trước có một bức hoành lớn sơn son thếp vàng lộng lẫy ghi các chữ *Di Luân Đường*. (Nhà của học thuyết và quan hệ giữa người và người). Sau phòng ấy như trống rỗng, người ta thấy một chuông lớn bên phải và một trống

lớn bên trái đặt trên chân đế. Khi Quốc Tử Giám đưa vào trong Kinh thành, người ta cấm không cho đánh trống, chỉ dùng chuông để điểm giờ học. Một bức hoành hình chữ nhật treo giữa nhà chính có ba chữ thếp vàng lớn *Di Luân Đường*, bên phải "*Minh Mạng thập niên cát nguyệt nhứt tạo*" (Làm ngày tốt tháng tốt năm Minh Mạng thứ 10, 1820) và bên trái "*Duy Tân nhị niên thập nguyệt cát nhứt cát chế*" (sửa lại vào ngày tốt tháng 10 năm Duy Tân thứ 2, tháng 10-1908).

Trên lầu, phía giữa nhà có treo một bảng có ba chữ lớn: *Minh Trưng Cát* (Lầu dài điểm may) bên trái: *Ngự bút* (chữ của vua viết) và một dấu ấn có chữ cổ: *Thiệu Trị thân hàn* (Dấu ấn tác phẩm văn học của Thiệu Trị) cùng hàng, dưới dấu ấn *Duy Tân thập nguyệt cát nhứt* (ngày tốt tháng mười năm Duy Tân thứ 2. Bên trái: "*Thiệu Trị ngũ niên lục nguyệt cát nhứt kiến*" (xây vào ngày tốt tháng sáu năm Thiệu Trị thứ năm, tháng 7 năm 1845).

Người ta còn lưu ý có một tấm mang các chữ cũng thếp vàng: "*Đạo tâm hiền*" (Con đường đi đến đức độ) bên phải khắc các chữ "ngự bút" (chữ vua viết) và cùng dấu ấn theo chữ cổ như trên; bên trái: "*Thiệu Trị Ất Tỵ*" (năm 1845, Thiệu Trị).

Người ta còn thấy trên gỗ mấy chữ chạm: *Ưu và Cẩn* (lo lắng và cẩn mẫn) "*Trí tu*" (thịnh vượng thật sự) "*Hung bình*" (thịnh vượng bình an) và xung quanh phòng có bài thơ.

Một vị lão trăm tuổi đã giúp một tay vào xây dựng ngôi nhà này. Sau khi khánh thành lầu đài, điểm may ngày càng rõ vì nhờ trời hạnh phúc được thấy ngũ đại đồng đường.

"Dòng dõi Hoàng gia bất tận sau khi đã chiếm miền tây và mở rộng bờ cõi.

Các bộ lạc, thấy được đức độ Hoàng triều, đều dần quy phục. Sau bao nhiêu sự kiện tốt đẹp, ngôi dinh thự này có danh xưng là

Minh Trung Các. *Lòng thương của trời đối với chúng ta ngày càng tăng; di sản quốc gia vững chắc và đời đời*".

Ngôi lâu đài này mở ra bốn phương do các cửa kính. Đây là một gian phòng thoáng mát và sáng sủa tạo thành một phòng danh dự cho giới học sinh. Những ngày giảng thuyết hay bình văn hàng tuần, phòng trở thành như chật hẹp. Đây là chỗ hội họp của các thầy giáo. Năm 1916 ngày 5 tháng 7, Hoàng thượng muốn theo dấu vết của các tiên đế, tổ tiên, chủ tọa cùng với ông Le Marchant de Trigôn, Khâm sứ để làm tăng thêm phần long trọng cho lễ phát phần thưởng.

Về các lớp học, chúng ta có bên phải và bên trái nhiều nhà đẹp, bốn ngôi nhà khác, xây dựng đối chiếu với Di Luân, nhưng hai cái trước có phần dài hơn. Một cái có 27m15 chiều dài trên 14m75 chiều rộng; hai cái kia về sau ít rộng hơn độ 1m20 chiều dài ít hơn độ 5m10 so với các cái trước. Đó là những ngôi nhà theo kiểu An Nam chuyển thành nhà ở người Âu. Mỗi phòng học đều đầy đủ không khí và ánh sáng. Ngoài cái hành lang rộng trên 1 mét dài đến 13m và 9m30 chiều rộng và 3m30 chiều cao; nhưng do đặt hướng chưa tốt, các ngôi nhà đều trở mặt về phía đông và tây nên học sinh sáng chiều đều bị xói nắng mặt trời làm cho học tập vất vả nhọc nhằn.

Xung quanh các ngôi nhà học là các đường đi vòng quanh đều trồng cây còn nhỏ. Đường vào là một cổng có 4 trụ đá cẩm thạch có trồng các cây gỗ, có ba chữ "*Quốc tử Giám*" khắc ngang ở giữa.

Nếu đi ra hàng rào trong, phía sau thì gặp cổng ra của hàng rào thứ hai chia 3 đoạn bằng tường gạch.

Tân thư viện là thư viện nằm ở giữa. Đây là một ngôi nhà đồ sộ có chạm khắc và trở các kiểu độc đáo không thấy ở các công trình xây dựng khác ở An Nam. Nền bằng đá cẩm thạch và cao đến 1m15.

Ngôi lâu đài có 28m2 chiều rộng trên 35m80 chiều dài. Ở trong toàn thư viện, các tủ lớn sơn đỏ xếp ngay ngắn chứa đựng các loại sách và ghi chép quý giá nhất của Nội các hay Tòa Khâm sứ.

Đã hai năm nay nhờ sự tận tụy và tháo vát của vị Chủ tịch của *Hội người bạn cố đô Huế*, phòng và vườn đều có đặt các đồ vật và trang trí các sản phẩm nghệ thuật đủ loại.

Bên trái và bên phải của Tân thư viện có hai ngôi nhà, mỗi cái được hàng rào đặc biệt bao quanh để làm chỗ ở cho hiệu trưởng và hiệu phó của trường.

III. LỊCH SỬ CÁC NGÔI NHÀ:

Các ngôi nhà hiện nay của Quốc Tử Giám có nhiều nguồn. Tân thư viện là diện Long An cũ của lâu đài Bảo Định do Thiệu Trị xây không xa trường Canh nông ngày nay. Các công trình này cung cấp chất liệu để nghiên cứu đặc biệt.

Các lâu đài khác là của Quốc Tử Giám cũ hay các nhà khác. Chúng ta chỉ cần đưa các báo cáo lên Vua liên quan đến việc xây dựng Quốc Tử Giám hiện nay thì rõ.

*

* *

BÁO CÁO CỦA BỘ CÔNG LÊN VUA

Ngày mồng 6 tháng 5 Thành Thái năm thứ 19.

Tháng 6 năm ngoái, nhân sự của trường Quốc Tử Giám có báo cáo cho chúng tôi rằng nhà bếp, các tường và cửa của nhà trường bị đổ từng đoạn vào tháng 8 niên hiệu Thành Thái do cơn bão. Chúng tôi có đến thẩm tra tại chỗ xảy ra vấn đề và dự tính các chi phí sửa

chữa lên đến 333⁵⁵ và do ngân sách của Bộ chúng tôi đảm nhiệm. Chúng tôi có báo cáo các sự kiện cho ông Khâm sứ và đã được chấp thuận; nay chúng tôi báo cáo lên triều và chờ đợi quyết định của Hoàng đế để thi công.

*

*

*

BÁO CÁO CỦA BỘ LỄ LÊN VUA

Ngày mồng 6 tháng 11 Duy Tân nguyên niên.

Hội đồng Phụ chánh có báo cho chúng tôi phối hợp với ông Khâm sứ, dự trù nên làm và sửa chữa trường Quốc Tử Giám và cần trang bị thêm vài bàn, ghế dài... Chúng tôi có tổ chức đợt thanh tra và nhận thấy có nhiều nhà bị hư hỏng. Chúng tôi nghĩ tốt nhất là bỏ cái đồ bằng gỗ ở Di Luân Đường, sửa lại các lớp học và lắp vào đó cửa kính và cửa lá sách và xây thêm một nhà cầu nối các ngôi nhà, một nhà bếp, hai hố xí và đặt thêm bàn ghế, sửa lại cổng đi vào và tường ở vườn, tu bổ bia trước trường.

Phối hợp với ông đại diện, chúng tôi có cho đấu thầu. Trong đám nhà thầu khoán có mặt, chúng tôi đã đấu giá với tên Mai Văn Trí của làng Phước Quả, huyện Hương Thủy đưa giá 1.360⁵ mà chúng tôi nhận thấy rẻ nhất. Tên Mai Văn Trí đã quy 300⁵ ở kho bạc Nội vụ và xin thời hạn 3 tháng để hoàn tất công việc. Việc đấu thầu này được Tự tư sự tên là Hồng Kham và lý trưởng làng ấy bảo đảm. Các việc này đã trình cho ông Khâm sứ biết và đã được chấp thuận. Các chi phí cho sửa chữa này đều do ngân sách của Bộ chi trả trong năm nay và được kiểm tra bởi một giám thị Bộ cử và trả cho thầu khoán dần dần theo các hạng mục của công trình, nên công trình tiến triển tốt; và đúng thời hạn quy định, họ có quyền nhận xong phẳng tiền công và rút tiền quy.

Nếu việc chưa xong, thời hạn đã hết, thì tiền quy sẽ đem ra để trả thêm công và làm các việc còn ứ đọng. Hơn nữa, nếu các ngôi nhà còn hư hỏng, sau 3 năm người thầu khoán phải tự bỏ tiền để tu sửa lại.

*

*

*

BÁO CÁO CỦA BỘ CÔNG LÊN VUA

Ngày 12 tháng 10 năm Duy Tân thứ hai.

Trong tháng 8 năm nay chúng tôi xin đệ trình lên vua báo cáo như sau: Tháng chạp năm ngoái ông Khâm sứ có chỉ thị cho chúng tôi tìm một địa điểm trong Kinh thành để xây dựng trường Quốc Tử Giám mới và một thư viện hoàng gia với các bộ phận của điện Long An đang còn sẵn hiện nay. Chúng tôi đã tìm được một chỗ phía bên phải của Cơ Mật viện khá rộng. Còn xây dựng thư viện, chúng tôi đặt ở điện Long An. Chỗ giữa của đám đất này sẽ dành để làm Di Luân (ở giữa) và hai lớp học (hai bên) và đám sau để làm thư viện (ở giữa) và phòng ở cho các Tế tửu và Tư nghiệp (bên phải và bên trái). Để xây dựng các ngôi nhà đó chúng tôi dự kiến sẽ dùng các ngôi nhà cũ của Nhà nước bỏ không từ trước đến nay như nhà Hiên Đạo Tâm và điện Minh Trưng (để làm Di Luân) ngôi nhà Tri Khiêu (làm lớp học bên trái) và trại lính tự vệ (làm lớp học bên phải). Các việc trên đều được ông Khâm sứ chấp thuận. Chúng tôi có ghi danh mục các chi phí lên đến 2.544⁵90 cho Di Luân Đường, 4.375⁵ cho các lớp học và 831⁵70 làm tường và cổng rào. Các chi phí này đều do ngân sách của Kinh đô đài thọ trong năm nay. Các công trình đều đưa ra đấu giá, trừ nhà Di Luân do chính phủ xây dựng.

Việc xây dựng hai lớp học, có 7 thầu khoán đến. Trong số đó chúng tôi đã hợp đồng với tên Trần Giác của phường Hạc Trạch của Kinh thành với giá 3.450⁵20, đặt quy 100⁵ và xin hoàn thành trong ba tháng. Tả Tôn Khanh Ứng Hào và Trưởng phường Cao Ngọc Lập chịu bảo đảm việc thầu này. Dự án đã được chấp thuận của ông Khâm sứ. Chúng tôi có cử một giám thị để điều hành công trình và trả tiền cho chủ thầu dần dần theo mỗi việc làm xong. Chủ thầu cũng xin chịu trách nhiệm về sự sụp đổ của các ngôi nhà nếu xảy ra trước ba năm.

Kính trình báo cáo.

*

*

*

BÁO CÁO CỦA BỘ CÔNG LÊN VUA

Ngày 13 tháng 3 năm Duy Tân thứ ba.

Việc xây dựng Di Luân và các ngôi nhà giảng dạy đã gần xong, lúc này nên xây các cư xá của Tế tửu, Tư nghiệp và học sinh cũng như nhà bếp. Do đó phối hợp với vị đại diện học sinh chúng tôi có loan tin đầu thầu. Tên Trần Văn Trí làng Phước Quả huyện Hương Thủy đưa giá 4680⁵ và chúng tôi đã chấp nhận hợp đồng. Có đặt quy 600⁵ và xin thời hạn 4 tháng để hoàn tất công trình. Việc này Quan Lộc Tự Khanh Nguyễn Đức Nhượng và lý trưởng của làng tên Nguyễn Văn Cử đứng ra bảo đảm. Chúng tôi có trình dự án cho ông Khâm sứ duyệt tiền theo hạng mục công trình làm xong. Tên này xin bảo đảm mọi sự cố xảy ra trước 3 năm.

Kính trình báo cáo.

*

*

*

BÁO CÁO CỦA BỘ CÔNG LÊN VUA

Ngày mồng 7 tháng 10 năm Duy Tân thứ 8.

Chúng tôi nhận thấy ở Di Luân và ở thư viện Hoàng Gia thiếu một số lượng lớn bàn ghế và ghế ngồi. Chúng tôi có làm dự trù đóng 10 bàn và 40 ghế với giá là 100⁵. Chi phí này sẽ do ngân sách Bộ Hộ trả và chúng tôi đã giữ dự án đến cho Bộ về số tiền ấy.

Việc thứ hai là trường Quốc Tử Giám còn cần thêm 4 hồ xí. Chủ thầu đòi giá 198⁵05 nhưng chúng tôi chỉ đưa giá 178⁵05, chúng tôi cũng đã trình với Bộ Hộ để ứng số tiền ấy.

Kính trình báo cáo.

*

*

*

BÁO CÁO CỦA BỘ CÔNG LÊN VUA

Ngày 21 tháng 3 năm Duy Tân thứ 6.

Trường đang còn ở trên đất của làng An Ninh và đã được chuyển đến trước thư viện Hoàng Gia tháng 10 năm Duy Tân thứ 2, chúng tôi xin phép Hoàng thượng ghi ngày ấy vào tấm bảng ngang và chạm trên hai bia của trường.

V. GHI CHÉP VỀ KÝ TÚC XÁ:

Cách trường vài trăm thước, ngoài đám đất rộng có bãi cỏ, ký túc xá của Quốc Tử Giám được xây cất. Đó là một dãy nhà dựng lên sát lũy thành của Kinh thành bên trái cổng đông nam, trên một bãi đất có diện tích là 6.700m². Ở trước chạy qua con đường dọc Kinh thành (đường cột cờ) có một con đường khác tiếp thẳng góc. Đó là những

nhà cũ kỹ mái đã sẫm màu, thấp có vẻ trầm ngâm gồm có hai dãy dài, ngăn giữa bởi cư xá hình chữ nhật của thầy giáo và giám thị. Các cư xá dài 17m50, rộng 11m40 sau một sân nhỏ, bóng mát có vòi rồng, hoa và vài chòm cây, gồm có 3 phòng khá rộng. Hai cư xá khác là ký túc xá nội trú cũng có một dãy nhà 49 mét trên 8 mét, gồm có 9 phòng, đường lát gạch có tường ngăn có cửa dùng để làm phòng ngủ và phòng ăn. Tất cả các ngôi nhà đều có vòm cây phủ quanh. Có nhiều hàng cây trồng để bóng mát bao quanh hàng rào và có nhiều đường qua lại giữa các ngôi nhà.

Về phương diện vệ sinh, các ngôi nhà ngày càng thực hiện tốt hơn. Có thể nhận thấy qua báo cáo sau đây của bác sĩ Sallet ngày 22 tháng 7 năm 1914 để có thể so sánh tình trạng xưa của ký túc xá và tình trạng ngày nay.

Quốc Tử Giám không có cư xá, chỉ có một số chỗ dành cho số thanh niên ở quá xa. Cách nhận học sinh mà điều kiện kinh tế không cho phép như vậy, làm cho học sinh được thuận tiện do gần trường là đáng khen.

Các học sinh ấy đều được chia trong 2 dãy nhà xây dựng trong Kinh thành dưới chân móng lũy thành Nam. Mỗi ngôi nhà có 4 phòng, trong ấy học sinh ở bốn người một phòng.

Các phòng đều tốt, nếu đầm đất kỹ hoặc tráng xi măng thì tốt hơn nhiều. Nhưng phần nhiều đều bẩn thỉu, rác rưởi đủ thứ; trong các góc nằm ngang ngửa các dụng cụ bếp núc.

Học sinh còn dựng thêm khắp nơi các lều tre đun khói ngột ngột và là nơi cư trú của loại sâu bọ, đầy bụi bặm.

Chỗ treo áo quần của học sinh bằng dây căng và ở trên ấy vắt lộn xộn đồ lót, khăn tắm trông rất ô uế.

Mỗi gian nhà ở phía bờ lũy thành có một bếp riêng và một chậu dơ bẩn, chẳng ai chăm sóc. Các hồ xí với thùng phân độ năm cái cho mỗi một dãy nhà.

Các viên xung quanh cũng như từ mặt tiền đến phía sau đều đầy cỏ dại và giữa lại có trồng vùng hoặc chuối.

Học sinh nội trú của Quốc Tử Giám trong những điều kiện tồi tệ về phương diện sức khỏe cũng như về nhân phẩm, nhưng lại là những cậu ấm con quan nên phải được kính nể.

Rõ ràng là cần phải đem lại nhiều sửa đổi vệ sinh trong cư trú và lối sống của các thanh niên ấy.

Về những vấn đề:

1. Cư xá:

Làm sạch các bìa cho hết các loại cây hoang dại. Cho đầm nền nhà hay phải nâng cấp nền đất bằng mọi phương tiện.

Chia học sinh từng nhóm và cấm dùng các lều ẩm thấp tối tăm, không ánh sáng và rất nguy hiểm.

Phải kiểm tra chặt chẽ trật tự và sạch sẽ trong các chỗ ở.

2. Đời sống:

Mỗi học sinh vì phải tự nấu ăn hàng ngày hay từng cụm như vậy sẽ dẫn đến phải đưa vào một số tồi tệ và hạn chế vệ sinh. Vậy phải làm sao không gây lo lắng cho học sinh bằng cách nghiên cứu một phương án để vừa lợi về kinh tế mà cả chất lượng cho thực phẩm.

Quy định khẩu phần ăn hay bếp tập thể cho học sinh và quyết toán cuối tháng cho từng người.

Các bếp nấu ăn có thể (vì không dùng đến nữa) chuyển thành chỗ rửa hay làm vệ sinh mà trước kia không chú trọng nay phải chăm sóc kỹ lưỡng và đều đặn.

Người ta cũng có thể nghĩ đến cách trang bị đồ dùng rẻ tiền và đông phục cho người học sinh nội trú như: một cái phản nằm, một ghế tựa hay ghế đầu, một bàn có học và một cái hòm đựng áo quần.

Các đồ lót và vệ sinh phải bắt buộc hạn chế tối thiểu. Cần phải quy định số áo quần thì mới có thể tổ chức là giặt, chắc chắn sẽ sạch sẽ áo quần cho học sinh và áo quần ấy sẽ thoáng sạch và cơ bản đầy đủ. Một áo dài, ba bộ áo vải trắng, ba khăn lau, bốn khăn tắm là điều bắt buộc.

Để thêm vào sự tiến bộ về vệ sinh có thể đặt một nhà riêng cho việc tắm có hoa sen và một hoặc hai bể tắm bằng xi măng cho tắm toàn thân.

Kết hợp với vệ sinh bắt buộc, những buổi tập thể dục vừa phải sẽ đi đến một sự phát triển sâu sắc về cơ thể cho học sinh mà đa số ngực lép kẹp và lượng thở rất hạn chế nhưng cũng không có ai có một liều lượng viêm nhiễm gì.

Sự giám sát nơi ở của học sinh phải do học sinh tự quản, còn việc kỷ luật phải chấp hành có thể dễ dàng giao phó cho thầy giáo của Quốc Tử Giám mà đã có sẵn một ngôi nhà đặt ở giữa các lớp với điều kiện là thầy giáo phải gương mẫu về phương diện vệ sinh thuộc quyền của ông và phải thay đổi bộ mặt tồi tệ của vùng xung quanh nhà ở.



LỄ GIA THƯỢNG TÔN THỤY

Tài liệu của Bộ Lễ

Dịch thuật: LÊ BÌNH,

Học chính Quốc Tử Giám

Lễ Gia Thượng Tôn Thụy nhằm mục đích thêm vào thụy hiệu của Cảnh Tôn Thuần Hoàng Đế (Đồng Khánh) những chữ để nhấn mạnh ca ngợi công đức của ngài. Sau này sẽ đọc được những chữ ấy dịch ra tiếng Pháp khi nói đến vấn đề "thế sách" (sách thêu) phong cho vua đã quá vãng vào ngày lễ.

Ngày 20 tháng 10 năm thứ nhất (15 tháng 11 năm 1919) Thượng thư Bộ Lễ dâng lên vua một báo cáo xin tiến hành buổi lễ với nghi thức đã quy định trước như trong các lễ tương tự dưới thời Đồng Khánh ở điện Ngưng Hy vào lúc 4 giờ chiều ngày 28 của tháng ấy (23 tháng 11 năm 1916), ngày mà Khâm Thiên Giám chọn.

Hai ngày trước ngày quy định, các quan chức của Bộ Lễ và các Thị vệ đến sớm tập trung ở điện Văn Minh. Họ đặt ở phòng giữa một bàn thếp vàng mặt xây xuống Nam. Trước bàn ấy và quay về phía bắc chuẩn bị một chỗ gọi là "Cung-duyet" chỗ quan sát dành riêng cho Hoàng thượng.

Cùng trong ngày ấy, một chiếc bàn khác đặt mặt quay về nam ở trong điện Ngưng Hy là bàn thờ phía trong; chính trên bàn ấy sẽ đặt cuốn sách thêu trước bàn thờ phía ngoài chuẩn bị một chỗ, nhìn về phía bắc gọi là "Ngự bái vị" (chỗ vua lạy) có một chỗ nữa gọi là "Ngự lập vị" (chỗ vua ngồi đợi).

Một bàn thếp vàng đặt ở gian bên trái, chính trên bàn này người ta sẽ đặt hộp rồng thếp sách hay sách thêu. Một bàn thếp vàng nữa lại đặt gần chỗ để "chúc văn" (câu nguyện), trong gian thứ nhất bên phải; ở trước bàn đó có một vị quan cử đặc biệt để đọc cuốn sách.

Ngày hôm sau, nghĩa là ngày 27 (22 tháng 11 năm 1916) vào lúc 8 giờ sáng, vị Thượng thư phụ trách "Tuyên sách" (đọc sách) và vị đại thần có nhiệm vụ "Bổn sách" (cầm sách) mặc triều phục đứng đợi ở Tả Vu. Các võ quan và lính đến Bộ Lễ mang long đình, tán, lọng, châu, trượng, trường kiếm và nhã nhạc. Vị đại thần của Bộ Lễ kính cẩn cầm cuốn sách thêu đặt lên bàn thờ đưa điện Cẩn Chánh có đoàn các quan ở Bộ Lễ áo triều sát nhập vào đi theo. Khi đến cửa Đại Cung Môn, những người cầm giáo đỡ và kiệu vàng đứng lại, còn những người mang kiếm, lọng và đoàn nhạc công đi theo hương án đến sân điện Cẩn Chánh. Các quan chúc ở bên Tả vu vẫn chờ. Một đại thần của Bộ Lễ ra trước hương án lấy hộp đựng cuốn sách thêu và đưa đến điện Văn Minh đặt kính cẩn trên bàn thếp vàng soạn sẵn. Thị vệ đến báo Hoàng thượng khăn vàng áo bào vàng, tay rộng đến vị trí cùng duyệt trước bàn thếp vàng. Các đại thần của Nội các và Bộ Lễ mở hộp cung kính đưa cuốn sách ra. Vua nhìn qua cuốn sách, các quan bỏ lại sách vào hộp, vua trở lại cung. Cái hộp có đựng cuốn sách lại được vị quan có trọng trách đặc biệt của Cung Bổng (người mang cung kính) đến điện Cẩn Chánh và lại được đặt vào hương án đã đưa đến điện Ngưng Hy có kiệu, kiếm, dụng cụ nhạc đi trước và vị quan Cung Bổng cùng với đại thần của Nội Các và các vị quan đại

thần và các cấp dưới của Bộ Lễ. Hương án nghênh qua Đại Cung Môn, ở đó thêm vào lọng vàng, giáo đỏ vừa đi đối xứng vừa đi song song trước hương án. Khi đi qua bên trái điện Thái Hòa, đoàn qua cổng Ngọ Môn và ra khỏi Kinh thành bằng cửa Đông Nam và đi qua cầu Thành Thái đến làng Dương Xuân Thượng rồi đến điện Ngưng Hy.

Long đình đặt ở giữa sân điện. Vị quan Cung Bổng đưa hộp đựng cuốn sách đặt tạm xuống bàn thếp vàng ở bên gian trái của điện. Hộp đó giao cho vị Thái giám và lính hầu.

Đến chiều ngày lễ (ngày 28 tức ngày 23 tháng 11 năm 1916), các quan đặt ở bàn thờ đồ tế: trâu, dê, trằm, trà... và trên sân điện bên phải và bên trái là các Lổ bộ (vũ khí và huy hiệu gỗ) và các nhạc cụ rất ngắn nắp. Các Hoàng tử, quan võ, quan văn, các Tôn tước (quan chức lo cúng tế ở hoàng cung) tam phẩm và các phò mã, áo đại triều sắp hàng bên trái và bên phải của sân điện.

Vào lúc 1 giờ rưỡi trưa, giờ quy định của Hoàng thượng, các Hữu tự cho đưa đến trước điện Cần Chánh các gươm lọng theo lễ nghi.

Bộ Lễ đã loan báo cho quan chức tỉnh Thừa Thiên ở Hộ Thành phải bảo đảm thông suốt đường vua ngự.

Vào lúc 2 giờ chiều, theo lời mời của Bộ Lễ, Hoàng thượng mặc áo vàng ra khỏi điện Cần Chánh và Đại Cung Môn. Bầy phát súng lệnh, vua lên cỗ xe Tam mã và đi ra cửa Ngọ Môn. Các thuộc quan tứ phẩm và thấp hơn về quan văn, tam phẩm và thấp hơn về quan võ và các Tôn tước tứ phẩm và thấp hơn, quỳ bên trái và bên phải của cầu Kim Thủy, vái lạy khi vua đi qua.

Hoàng thượng ra khỏi Kinh thành theo cửa Đông nam qua cầu Thành Thái và đi qua cửa Vũ Khiêm rồi vào điện Ngưng Hy bằng cửa bên trái. Khi đến cửa cuối cùng, Hoàng thượng xuống xe, đi vào

nhà bên trái. Nghỉ một lúc xong, ngài đội mũ Cửu long Bộ Lễ triều và cầm hốt trần khuê, lên điện ngồi ghế bên cánh Đông thị vệ đã chuẩn bị sẵn. Sau khi rửa tay xong, Hoàng thượng đến đứng chỗ đợi của vua. Lúc đó Thông tán xuống:

"Tấu nghệ bái vị".

Vua, Hoàng thân và các quan vào vị trí hành lễ để làm theo lời xuống:

- Tấu nghệ hương án tiền.

- Tấu quy.

- Tấu tán khuê.

- Tấu thượng hương.

- Tấu xuất khuê.

- Tấu phủ phục.

- Tấu hưng.

- Tấu bái.

Vua cùng các Hoàng thân, các quan lạy bốn lạy.

- Tấu hưng.

- Tấu bình thân.

Để dâng rượu, Thông tán lại xuống:

- Tấu quy.

- Tiến tước.

Các quan Thị Lập dâng rượu.

- Tấu phủ phục.

- Tấu hưng.
- Tấu bình thân.
- Tấu quy.
- Phần chúc văn.
- Tấu phủ phục.
- Tấu bình thân.
- Tấu tiến sách.

Một Tôn tước thực hiện chức vụ của Cung Bổng (người kính cẩn cầm đồ) đi thẳng đến bàn vàng ở gian nhà bên trái, long trọng đưa cuốn sách thêu và đứng thẳng. Cùng lúc ấy một vị Tôn tước thứ hai, Cung Bổng đến đứng phía bên phải của bàn vàng.

Thông tán xướng:

- Tấu quy.

Hoàng thân và các quan cùng quỳ xuống, hai vị Tôn tước Cung Bổng đến quỳ bên Hoàng thượng một bên phải, người thứ hai bên trái.

Thông tán xướng:

- Tấu tiến thể sách.

Vị quan quỳ bên phải của vua chuyển hòm cho Hoàng thượng, trong đó có cuốn sách. Hoàng thượng nhận, rồi hai tay đưa hộp lên ngang trán vừa bái theo lễ nghi. Bái xong ngài giao lại cho vị quan đang quỳ bên phải. Vị này cầm hòm đi đến bàn để người ta đứng đọc và đi thụt lùi.

Thông tán xướng:

- Tấu xuất khuê.

- Tuyên sách.

Vị Thượng thư phụ trách tuyên sách và một đại thần của Nội các đi qua từ bên phía tây đến quỳ, mặt hướng bắc trước bàn đọc sách. Vị đại thần lấy sách ra, vị Thượng thư đọc:

Nội dung cuốn sách như sau:

"Ngày Giáp Tý 28 sau ngày Đinh Dậu của tháng 10 Bính Thìn, Khải Định nguyên niên (22 tháng 11 năm 1916),

Trẫm, Hoàng đế kế vị, tiểu tử, thần tên Bửu... xin cúi lạy và kính trình việc sau đây:

Trẫm, thần được biết tên khi lên ngôi và tước xưng phong - theo là của ánh sáng mặt trời và quả đất, để ca tụng vinh quang của các Tiên đế. Về các bài ca ngợi trên các điện của tổ tiên và các khắc chạm trên các đỉnh đã thành luật lệ chung của chính phủ. Không có từ nào để có thể tả xiết đức độ của vị Thánh hiền, chỉ có sự mô tả của con và tôi trung mới diễn tả đầy đủ và hoàn chỉnh.

"Chúng tôi biết Tiên đế Cảnh Tôn Thuận Hoàng đế đã bỏ thời gian để chiêm ngưỡng trời đất và làm giàu hiểu biết thêm đạo đức cao quý và mới của bậc hiền triết. Khi Ngài đã trở về cõi thiêng của các Tiên đế thì các ánh hào quang của mặt trời và mặt trăng tỏ ra ban mai: lợi dụng sự cải tổ của triều đại để làm rực sáng bánh xe của Nhà nước. Ngài đã ra khỏi, may mắn của sự lộn xộn do bóng mây đen và sấm sét rung rợn. Ngài đã khôn khéo làm mát lòng và sưởi ấm hai Hoàng Thái hậu và tổ lòng hiếu tử lớn lao khắp vũ trụ. Hai tập thi và bút tích di cảo là những tác phẩm văn chương của đức độ cao cả. Những cuộc đi ra Bắc đã làm bớt đông gạch đổ, nhớ sĩ nổi dậy Bắc Hà, đó chứng tỏ lòng nhân đạo không gì sánh nổi và sức mạnh của Ngài. Một công bố của vua ở Nam cũng làm tan đông bằng những mưu toan của giặc, nêu lên hành động vừa độ lượng, vừa sức mạnh. Cũng cố quan hệ chặt chẽ với láng giềng để bảo đảm nền

vững chắc của Nhà nước là một việc làm đáng giá và không thể quên được. Ngài luôn luôn giữ đúng những gì trước đã có những công trình của Tổ tiên cần phải làm theo đã làm cho công lao của Ngài càng lớn. Ngài luôn luôn nghe ngóng và chỉ nhờ đức độ, Ngài đã luôn luôn chú ý đến các báo cáo gửi lên Ngài và những phê phán đến bản thân.

Nhờ sự sáng suốt mà Ngài đã trở thành người Hiền triết, Ngài tìm học hỏi trong các cuốn kinh điển ở thư viện, sự tôn trọng các phương pháp tốt trong những lúc Ngài dự triều và đọc các báo cáo để cho mọi việc lớn cũng như nhỏ đều trôi chảy. Sự ban chức tước trong các lễ hội và sự chọn lọc các trí thức trong các cuộc thi phú do Ngài đề ra là sự thể hiện những tình cảm tốt đẹp đã làm vững lòng tin của những người ở triều đình cũng như kẻ ở đồng quê hẻo lánh. Trên đây là những tính tình xứng đáng một vị chúa làm nền tảng cho những công trình hoàn hảo. Như vậy là hoàn chỉnh và đáng tôn kính.

Ngài đã tối ưu chưa? Do đạo đức hành động không gì chê trách được và những lời khuyên tốt trong ba niên hiệu Ngài đã đảm nhiệm để điều hành các cơ quan một cách tài tình. Đức độ sâu và cao cả mà kỷ niệm hàng vài vạn năm chưa phải thật là vô biên mà không làm sao hiểu hết nổi.

Dù sao tất cả những gì đã nêu lên, viết lên để ca ngợi Ngài không làm sao tả xiết các công đức của Ngài, cho nên hôm nay, có quyết định để xứng cho danh thơm của chức truy phong là ý nguyện của mọi người.

Cung kính nhân ngày tốt, chúng tôi đã chọn được sự cho phép của trời đất và các vị tiên đế, thay mặt Hoàng tộc và các tôi trung văn võ của triều đình, xin trân trọng kính dâng lên Phụ vương tiên đế cuốn sách vàng, trong đó chúng tôi xin thêm vào chức tước những chữ sau đây:

"Cảnh Tôn, Phôi Thiên, Minh Vận, Hiếu Đức, Nhơn Võ, Vĩ Công, Hoàng Liệt, Thống, Triết, Mãn, Huệ, Thuận Hoàng đế".

Chúng tôi bái yết, cầu mong Ngài nhận cho tên lớn này là chúc tước truy phong và vong linh Ngài từ sân điện tỏa sáng, loan xa danh dự của lễ tế Ngài đến trăm nghìn năm sau và một vinh dự lớn cho chúng tôi là mong được phủ hộ sống vạn tuế.

Đây là lời của cuốn sách cung kính.

Đọc xong, cuốn sách được bỏ lại vào hòm và các quan phụ trách về lại chỗ của mình.

Thông tán xương:

- Tấu phủ phục.
- Tấu hưng.
- Tấu bình thân.

Một vị quan đem cuốn sách đến bàn vàng bên phòng phía trái cung kính bỏ vào hộp và giao lại cho vị giám để đặt lại trên bàn vàng trước hương án và rút lui.

Thông tán xương:

- Tấu bái (vua lạy).
- Tấu bình thân.
- Tấu phục bái vị
- Tấu quy.
- Tiến trà.
- Tấu phủ phục.
- Tấu hưng.

- Tấu bái.
- Tấu hưng.
- Tấu bình thân.
- Tấu bái (vua lạy 4 lạy).
- Tấu hưng.
- Tấu bình thân.

Các quan chức mang sách thêu và sớ đến chỗ Liễu vị (lò đốt)!.

Tấu nghệ Vọng Liễu.

Các Tôn tước đến bàn thờ chính lấy thần vị tên vua Tiên đế, vị đường quan cầm sách, vị quan đọc chúc văn đến bàn hương án lấy chúc văn và đi đến lò đốt.

Thông tán xương:

- Tấu vọng liễu.
- Tấu phục bái vị.

Các quan phụ trách công việc này đưa sách thêu và chúc văn đến đặt cung kính vào lò đốt rồi châm lửa.

Thông tán xương:

Tấu lễ tất. Hoàng thượng trở về vị trí cũ. Hoàng thân và các quan lùi lại và đứng vào chỗ chỉ định. Vị Thượng thư Bộ Lễ dẫn các công tử Hoàng gia đến lạy 4 lạy trước điện, xong họ lui về.

Vua lên xe loan trở về cung.

LỄ "THĂNG PHỤ"

Tài liệu của Bộ Lễ

LÊ BÌNH, *Học chính Quốc Tử Giám*

Lễ Thăng phụ cử hành vào lúc 9 giờ sáng ngày 19 tháng 11 năm Khải Định thứ nhất (13 tháng 12 năm 1916) mục đích để đặt thần vị Tiên đế Cảnh Tôn Thuần Hoàng Đế trên bàn thờ thứ ba bên phải và thần vị Giản Tôn Nghị Hoàng Đế, ở bàn thờ thứ hai bên phải của điện Phụng Tiên trong Hoàng cung.

Trước ngày quy định, quan chức của Bộ Lễ cùng với các Thái giám đem đến điện Phụng Tiên đặt hai bàn thờ liên tiếp, hai sập Long An và Bửu Tháp, cái bàn, cái đỉnh màu, đồ cúng... Cai Thị vệ phải chăm lo sạch sẽ các đường đi trong Đại Nội từ Thế Miếu đến điện Phụng Tiên.

Vào ngày lễ, các quan chức tảo sáng đã treo cờ vàng và cờ lễ trên kỳ đài, cơ quan Loan nghi và đưa đến điện Thế Miếu hai sập rồng, tấn, long, lỗ bộ và nhã nhạc. Trên sân đình các Tôn tước và một Khâm mạng, hai Cung bồng, hai Cung bộ, hai Hoàng tử, các quan văn võ cao cấp, các Tôn tước từ Tam phẩm trở lên, các dự sự, Từ tế đặt trên các bàn thờ vàng bạc, trầm trà, hương, nến... để làm lễ. Vị Khâm mạng đi đến bàn chính làm lễ Chí cáo. Trong lễ này người ta chỉ dâng rượu một lần và có cả nhạc, lễ xong mọi người đợi.

Đến 6 giờ rưỡi các Hữu tư cho đặt theo đúng lễ nghi, xe ngự ở gian giữa của điện Cần Chánh, các gươm, lọng, vũ khí và huy hiệu bằng gỗ, các nhạc cụ trên sân điện. Các quan cấp dưới tứ phẩm cho quan văn và tam phẩm cho quan võ cũng như các Phò mã và các Tôn tước tứ phẩm và dưới sắp hàng bên phải và bên trái miếu Phụng Tiên nhưng phía đông và góc trái của hàng rào. Họ đứng đó để lạy khi đoàn vua ngự qua.

Vào lúc 7 giờ, Thượng thư Bộ Lễ và các quan võ mà hôm trước đã ở lại tại Đại Nội báo cho vua biết:

"Tâu bệ hạ tất cả đều sẵn sàng cả trong lẫn ngoài" Hoàng thượng ra khỏi điện, đội mũ "Cửu long" mặc áo bào màu vàng và cầm tay thế "trân quế".

Khi vua đến điện Cần Chánh, các Quản vệ của Loạn giá mời vua lên xe. Cả đoàn ngự đưa vua đến điện Phụng Tiên, đi qua Đại Cung Môn rồi qua cửa Nguyệt Ánh, trong khi đó có 7 phát súng lệnh bắn, trống đánh, chuông đổ ở Ngọ Môn và đội nhạc vừa đi vừa cử nhạc. Khi vua đến trước cửa miếu Phụng Tiên trống và chuông nghỉ, nhạc chỉ dừng khi vua xuống xe. Vua đến chỗ đứng đợi của ngài.

Hai vị đường quan Bộ Lễ đến quỳ trong sân Thế Miếu, một vị trước bàn thờ thứ ba bên trái và vị kia trước bàn thờ hai bên phải và tâu rằng:

"Tâu Thánh thượng cho phép chúng tôi thỉnh thần vị lên loan giá đến điện Phụng Tiên để được thờ ở đó". Sau khi cáo, họ lạy và rút lui. Vị Khâm mạng và hai vị Cung bồng cùng hai vị Cung hộ đến trước các bàn thờ ấy và đưa hai thần vị đến đặt trên xe ngự, 2 xe đó được chuyển đi trước có bốn Từ tế mặc triều phục tay cầm đèn lồng, có lọng che, các kiệu, nhạc công và quan chức Cung bồng và Cung hộ, các hoàng thân, văn võ đường quan đi hàng thẳng và song song,

đối xứng. Các xe ngựa một chiếc ra cửa bên trái một chiếc ra bên phải cửa Thế Miếu. Chín phát súng lệnh bắn khi xe ngựa đi ra.

Khi đến cổng Phụng Tiên, đoàn dừng lại, nhạc nghỉ và các xe ngựa đặt quay mặt phía bắc một cái ở cổng trái, một cái ở cổng phải trên chiều ngựa trái sẵn do Bộ Lễ sắp đặt. Lúc ấy Hoàng thượng đến đứng xây mặt phía nam trước hai chiếc xe và bái ba cái.

Sau đó đường quan của Bộ Lễ đến quỳ xuống, mỗi vị ở bên trái và bên phải trước xe và báo cáo:

"Linh bài kính thỉnh xuống xe".

Trong lúc ấy có 9 phát đại bác bắn. Nhạc cử. Vị Khâm mạng, hai Cung bồng và hai Cung bộ đến trước xe, đem các bài vị đưa về điện, một cái qua cổng trái, một cái qua cổng phải. Lọng vàng che đi trước có các chấp chước và các người cầm gươm dài, lò than, các chổi con và các nhạc công. Theo sau là Hoàng đế đi bộ cùng các Hoàng tử, các quan cao cấp và các Tôn tước trên tam phẩm. Đến điện, các Cung bồng, Cung hộ và chấp chước đi vào, kẻ nào bên trái vào cửa bên trái, kẻ nào bên phải vào cửa bên phải, còn tất cả các quan chức khác đứng ở ngoài. Bài vị của Cảnh Tôn Thuận Hoàng đế (Đồng Khánh) đi từ phía đông và bài vị Giản Tôn Nghị Hoàng đế (Kiến Phúc) đi từ phía tây đều đặt vào bàn thờ ở giữa, đối diện nhau. Nhạc nghỉ.

Hoàng đế trở về cung qua bên phía đông và đến chờ ở vị trí định sẵn. Một quan cao cấp của Bộ Lễ đến quỳ ở bàn thờ giữa sân bên phải và tuyên bố:

"Hiếu Huyền Tôn tự Hoàng đế tên Bửu... xin đặt các thần vị của Cảnh Tôn Thuận Hoàng đế và Giản Tôn Nghị Hoàng đế vào bàn thờ thứ ba bên trái và vào bàn thờ thứ hai bên phải của điện Phụng Tiên".

Nói xong vị quan lạy, đứng dậy và rút lui.

Hoàng đế cất thẻ ngọc trong tay áo và đi đến bàn thờ chính, đứng ở chỗ lạy và cầm hai thần vị vái ba cái theo nghi lễ.

Nhạc cử.

Sau đó, Hoàng đế chuyển các thần vị cho đại diện nhà vua và vị này lại đưa cho Cung bồng và Cung hộ. Những vị này lại đi đến các bàn thờ thứ ba bên trái và bàn thờ thứ hai bên phải và đặt các thần vị trên "Long sàng" và "Bửu tháp".

Nhạc nghỉ.

Các Cung bồng, Cung hộ và Chấp chúc rút lui.

Vua đi đến trước bàn thờ chính và lạy bốn lạy theo nghi lễ. Nhạc cử nhưng không có thông tán. Và sau đó Hoàng đế lại lần lượt đến các bàn thờ thứ nhất và thứ hai bên trái, và thứ nhất, thứ hai bên phải, lạy ba lạy. Trong khi đó, các Hoàng thân, các Đường quan triều đình đứng châu tại chỗ. Nhạc nghỉ. Vua ngồi nghỉ một lúc ở ngai mà Thị vệ đã đặt ở chái trên cửa điện. Một Thị vệ đem đến cho vua một chậu nước rửa tay.

Hoàng đế lại đến đứng ở vị trí chờ đợi, các Hoàng thân, Đường quan đứng vào vị trí của mình để lạy và quỳ cùng lượt với vua. Trống đánh, chuông đổ và Thông tán xướng:

"Tấu bái".

Nhạc cử. Hoàng đế đến bàn thắp hương trong phòng thứ ba bên trái và đứng đợi ở vị trí. Nhạc nghỉ.

Thông tán xướng:

"Tấu thượng vương". Nhạc cử.

Thông tán xướng:

"Tấu quỳ!".

Hai Tôn tước, Chắp sự cầm một lư trầm, và tay kia cầm hộp trầm, quỳ bên vua, người bên phải, người bên trái.

Thông tán xướng:

"Tấu tán khuê, thượng trầm".

Vua cầm lấy thẻ trầm bỏ vào lư, đưa lên ngang trán, vãi ba vãi. Làm xong, các Chắp sự đứng lên và lấy lư trầm, hộp trầm đem đặt trên bàn phục vụ. Còn ở các bàn thờ khác, các Thái giám đốt trầm.

Thông tán xướng:

"Tấu xuất khuê - phủ phục - bình thân - tấu bái - tấu bình thân".

CÚNG RƯỢU LẦN ĐẦU

Thông tán xướng:

"Tấu quỳ - chúc tửu!" (Sau lời tuyên bố cuối cùng, nhạc cử, các Thị lập rót rượu cúng).

- Tấu quỳ!

- Tấu bái.

- Tấu bình thân.

CÚNG RƯỢU LẦN THỨ HAI

Thông tán xướng:

"Tấu quỳ!- Chúc tửu! Bái".

- Tấu bình thân.

CÚNG RƯỢU LẦN THỨ BA

Thông tán xướng:

"Tấu nghệ bái vị!- Tấu quỳ. Tấu tiến trà!".

Xướng:

"Tấu bái! Tấu bình thân".

Xướng:

"Tiến cúng!" Các quan chức đặt các vật cúng: bò, lợn, dê và các thức ăn).

"Tấu bái! (bốn lạy) Nhạc cử. Tấu hưng! Bình thân!".

Vua đến trước chỗ Vọng liệu.

Khi nghe xướng, vua xoay qua phía đông nam của chỗ ngồi.

Xướng:

"Tấu quy!" "Tấu bái!" "Tấu bình thân!" "Tấu lễ tất".

Hoàng đế đến đứng trước bàn thờ thứ hai bên phải và lạy bốn lạy theo nghi lễ. Xong, các Hoàng tử và các quan chức lui về.

Vị Thượng thư Bộ Lễ dẫn các công tử đến lạy bốn lạy trên sân châu.

Hoàng đế trở về Đại Nội. Ba phát súng lệnh nổ, vua đến trước Đại Cung Môn và trở về Hoàng cung.

Tất cả ra về.



LỄ ĐẠI TRIỀU

Tài liệu do Thượng thư Bộ Lễ cung cấp
LÊ BÌNH, Học chính Quốc Tử Giám

Lễ này vào ngày 22 tháng 12 niên hiệu Khải Định năm đầu (10 tháng 12 năm 1910). Ngày 17 tháng ấy, vị Thượng thư Bộ Lễ dâng biểu lên vua với nội dung như sau:

"Tâu Thánh thượng, theo luật thì sau lễ Thăng phụ sẽ có lễ Đại Triều Nghi tại điện Thái Hòa.

Ngày 22, Nội các thương lượng với các quan chức hôm trước ngủ lại ở điện và xin phép Hoàng đế đóng ấn gọi là Hoàng đế Tôn thân chi bửu Ấn chiếu. Khi đóng dấu ấy sẽ đặt trong ống "Kim Phụng" (ống đồng có sơn con phụng vàng).

Chiều hôm đó, các quan chức trong Bộ Lễ sửa soạn một bàn thếp vàng trong phòng giữa của điện Thái Hòa, chính chỗ ấy sẽ đặt ống đựng ấn chiếu.

Ngày lễ (ngày 22) sau các phát lệnh ban sáng, các quan phụ trách treo cờ vàng và cờ khánh hỷ các sắc trên kỳ đài... Các quan võ đặt đúng chỗ theo luật: kiệu, gương, vũ khí bằng gỗ. Các nhạc cụ ở sân triều của điện và voi, ngựa cò, súng... bên trái và bên phải của cầu

Kim Thủy. Các Hoàng thân, tất cả các quan và các vị Dự sự (quan chức lo việc) đợi bên trái và bên phải của điện trên sân chầu, mặc áo Đại triều. Một đường quan Nội Các đặt ống có Ấn chiếu trên bàn vàng đã chuẩn bị sẵn.

Đến 7 giờ, vị Thượng thư Bộ Lễ và các quan võ mà đêm trước ở lại điện, tâu cho Hoàng đế biết đã sắp xếp đầy đủ ở cả trong lẫn ngoài. Khi ấy Hoàng đế đội mũ "Cửu Long" (9 rồng), mặc áo Hoàng bào xa-tanh, cầm hốt trên khuê, ngự ra điện Cần Chánh và lên xe ngự từ đây (tùy tùng của vua đã đặt xe ngự ở phòng giữa điện và các kiệu, kiếm, quạt, vũ khí bằng gỗ, các nhạc cụ đối xứng bên trái và bên phải sân chầu). Một quân vệ hô to: "Chuẩn bị xe và quỳ xuống!". Rồi tâu với Hoàng đế:

"Xin Thánh thượng ngự xa giá". Vua lên xe. Ban tiểu nhạc cử nhạc. Trên lầu Ngọ Môn, nổi chuông trống.

Vua ra cửa Đại Cung Môn, bầy phát lệnh bắn, tới hướng phía Bắc điện Thái Hòa thì xuống xe giá. Tiểu nhạc ngừng, đại nhạc nổi, lầu Ngọ Môn chuông trống im. Vua bước lên ngự tọa. Sau khi cáo, thị vệ đốt trầm, Đại nhạc ngừng.

Tán lễ xuống:

"Bãi ban, ban tề, cúc cung bái, hưng bái" tan hàng...

Hoàng thân và tất cả các quan làm lễ lạy 5 lạy rồi đứng lên, rút lui về chỗ đợi.

Một quan Lễ bộ rời chỗ, quỳ xuống, hô: "Tấu lễ thành".

Hô xong, đứng lên và lui ra. Một đường quan của Nội Các mặc áo Đại triều, tiến vào giữa điện, lui về bên trái, quỳ xuống và hô:

"Xin Thánh thượng ban chiếu".

Rồi đứng lên, mặt hướng về phía nam hô:

"Thánh thượng đã ban chiếu, các quan phụ trách báo cáo ân chiếu cho thần dân, ở Kinh sư và các tỉnh biết".

Hô xong, lui ra, trở về chỗ ở hướng đông, gần tường.

Lúc đó, vua trở về cung. Khi đến cửa Đại Cung Môn, phát ba tiếng lệnh.

Một đường quan Bộ Lại và một Bộ Hộ tiến lên, lấy ống Kim Phụng có đựng ân chiếu đặt trên bàn vàng, theo sau là linh cầm tán và lọng, theo tiếng nhạc, ân chiếu được rước đến lầu Phú Văn, tờ chiếu được dán lên bảng. Binh sĩ coi giữ tờ chiếu trong 3 ngày. Hết hạn, các quan trước đây đến lấy tờ chiếu đưa về Nội Các với nghi trượng giống trước.

Các Bộ Lại và Bộ Hộ cũng có trách nhiệm gửi các bản sao ân chiếu cho các quan tỉnh biết.



LỄ ĐĂNG QUANG VUA HÀM NGHI

H. LE MARCHANT DE TRIGON

Thanh tra chính trị và hành chính Trung Kỳ

Tập san của chúng tôi có đăng câu chuyện về Lễ thụ phong các Hoàng đế Minh Mạng và Thiệu Trị do Trung Hoa tấn phong, với hình thức mất thể diện mà ta đã biết; và theo tôi, thật thú vị nếu đưa ra mặt các đồng sự bài tường thuật Lễ đăng quang vua Hàm Nghi, vị vua An Nam đầu tiên được Pháp tấn phong và thừa nhận. Người ta sẽ thấy ở mức độ nào các vị đại diện của chúng ta lo lắng làm sao để đừng làm quy lụy đến những người được chúng ta bảo hộ và đã nhận ở chúng ta một sự bảo vệ có tác dụng hơn của Trung Hoa.

Cái quan hệ này là công trình của ông Rheinart quyền Tổng trú sứ mà trong một bức thư ngày 21 tháng 8 năm 1884 gửi cho tướng Millot, Tổng chỉ huy Bắc Kỳ⁽¹⁾ báo cho ông này biết các sự kiện đã

⁽¹⁾ Cũng rất lạ là Tổng trú sứ phải báo cáo công việc hành chính của mình, nhưng ông Millot lại yêu cầu và đã được chính phủ chấp nhận cả quyền dân sự và quân sự nhưng thực tế chỉ đặt ở Bắc Kỳ. Như vậy sẽ có một cương vị sánh đôi rất khó xử cho ông Toàn quyền bị cô lập tại Huế, bên cạnh một chính phủ đối kháng mà ông không có một phương tiện nào cả. Người ta phải tăng cường để ông có thể đưa tới hậu thư.

xảy ra ở Huế sau khi vua Kiến Phúc băng và trao tối hậu thư của Pháp gửi cho An Nam về sự thừa nhận của vua mới, cử lên không có sự đồng ý của chúng ta. Cũng năm trước đó, sau khi vua Hiệp Hòa mất, vị thừa kế Kiến Phúc được cử lên không có ý kiến của chúng ta, mặc dù có những phản kháng của ông De Champeaux. Chúng ta không thể tha thứ cho một vi phạm về các quyền hạn mà chúng ta được thừa nhận ở hiệp ước ngày 25 tháng 8 năm 1883. Vì vậy mới có tối hậu thư.

Có nhiều cuộc trao đổi giữa ông Rheinart và các Thượng thư An Nam, để giải quyết nghi lễ thụ phong của Pháp. Các cuộc ấy kết thúc vào 16 tháng 8 và ngày hôm sau ông Rheinart, đại tá Guerrier, tổng tham mưu trưởng của tướng Millot, ông Mallerme trung tá hải quân, chỉ huy chiếc "Tara" với một đoàn tùy tùng 160 người dưới sự chỉ huy của các thiếu tá Chapius và Mart, đến điện Thái Hòa để làm lễ.

Tôi nêu từ đây bài viết của ông Rheinart và đã loại trừ các nhận định về chính trị liên quan đến các sự kiện, chỉ để lại phần riêng về lịch sử của chuyện kể.

"Ngày 17 tháng 8 năm 1884 vào 6 giờ 30 sáng, chúng tôi rời tòa Khâm sứ, đi sau chiếc kiệu⁽¹⁾ trong đó có đặt bài diễn văn và được đoàn hộ tống đi kèm. Những chiếc thuyền do chính phủ gửi đến và đưa chúng tôi đến nơi vua ngự. Chính con đường này làm riêng cho vua đi đã dành để đón chúng tôi. Ông Tricou đã qua đường này. Lính An Nam đứng cách nhau hai bước làm hàng rào danh dự trước Thành nội. Một số quân lính có cầm giáo và cầm súng. Tất cả đều ở tư thế

⁽¹⁾ Cái kiệu này mới đưa ở Pháp qua và sẽ tặng vua Kiến Phúc. Họ dự kiến đặt bài diễn văn của Đại tá Guerrier đọc cho vua mới lên ngôi và sau đó sẽ tặng luôn chiếc kiệu.

ngồi, súng đặt ở đất. Súng chôn sâu 0,15m để khỏi phải cầm tay. Họ ngồi chồm hổm, mặt quay về điểm chúng tôi đến, quay lưng lại phía chúng tôi, tư thế ngồi như vậy là tỏ sự cung kính có một tác động không bình thường với công việc hàng ngày của xứ sở.

"Trước khi trình bày buổi lễ tiếp theo nghi thức này cũng rất có ích cần giải thích ngắn gọn về cấu tạo của Hoàng cung.

"Lũy thành có hào bao quanh rộng, tường dày cao đến 5 mét, hình vuông và dài độ 550 mét chiều cạnh. Mặt tiền song song với Kinh thành nhìn ra sông và cũng khá xa để làm một bãi cao trước thành để có thể duyệt binh di ngang. Cột cờ đặt ở trục giữa của Kinh thành và Thành nội.

"Và trên trục đó đều xây dựng các dinh thự, diện của Hoàng cung trước sau độ 4 cái và mặt tiền của từng dinh thự trở ra kỳ đài.

"Ở phía giữa của mỗi mặt thành nội có một cửa gạch đồ sộ trên có một cổng có 3 cửa để vào phía trong. Cửa giữa luôn luôn đóng và chỉ mở khi vua ngự qua. Vào trong lại còn một đài cao hơn và khổng lồ gồm một khối ở giữa có 3 cửa, và mỗi cửa phía hai bên lại có một hèm nhỏ.

"Như vậy là có toàn bộ năm cửa đi qua, những đường qua hai bên là để cho phục dịch bên trong; cổng chính dành riêng cho vua ngự qua và chỗ ấy họ để cho chúng tôi đi qua, cái cổng hai bên thường mở cho những buổi chầu triều thường và ai đến cầu đều đi qua đó. Các quan chức dân sự và những người cộng sự được đi cửa bên phải, đối diện với Hoàng cung, đó là lối vào của ông Tricou; các võ quan và cộng sự đi vào cửa bên trái; lối ấy người ta đưa thủy sư Đô đốc Bonart, thiếu tá Brosasd de Corbigny, và phái đoàn Tây Ban Nha.

"Tuyệt đối cấm không được đi cửa giữa ở trên trục của Thành nội; như vậy vị trí chỗ đứng để chầu phụ thuộc vào cửa vào trong thành. Những ai đã vào cổng bên trái thì không thể đứng ở chỗ của

kẻ vào cổng bên kia. Như vậy là phải đi ngang qua đường chính giữa. Tất cả những lễ nghi tỉ mỉ ấy có tầm quan trọng của nó; cho đến khi vua Tự Đức băng hà người ta dự định cho chúng tôi vị trí tiếp đón ở giữa các quan võ, không được trọng vọng bằng các người khác⁽¹⁾ nên chúng tôi ít khi muốn đến ở các buổi đại triều.

"Trong những buổi lễ ra mắt quần chúng và khi Khâm sứ phải đến trước mặt vua, ông ấy đại diện cho quốc gia thì phải triệt để đặt vào hàng ngũ phù hợp với đại diện của nước bảo hộ.

Sau cổng vào của mặt tiền, có một hồ rộng có cầu qua đẹp dễ và tiếp đó sẽ là nơi làm lễ lên ngôi, ở điện Thái Hòa; cũng như dinh thự khác, do công dụng chứ không phải lộng lẫy mà đặt tên là điện. Đây là một nhà kiểu An Nam dài 25 mét trên 20 mét chiều sâu, giống như một chỗ để xe mà mặt trước hoàn toàn mở, hai bên đều có tường không cửa sổ, có ba cửa sổ ở phía cuối. Các cột trụ đỡ mái và tất cả các thanh của tường nhà đều sơn đỏ và hình chạm thép vàng. Phía cuối, ở giữa có một cái bệ có một màu nền và vải nền, là chỗ để ngai vua. Ở trước có một bàn sơn đỏ có trang trí thép vàng. Một bàn thứ hai đặt ở giữa phòng, đó là nơi đặt các sớ tâu vua, hai bên bàn ấy có một chậu kiểu Trung Hoa lớn có hình vẽ màu xanh, cắm một cành cây bằng đồng. Không có chỗ ngồi, không có một đồ đạc gì trang trí trong điện ấy.

"Ở trước là một sân rất rộng, lát đá cẩm thạch đen không đánh bóng. Trên sân ấy, các quan chức đứng chầu giữa trời. Những người dân sự như tôi đã kể trên đứng bên phải đối diện với điện còn quân sự thì đứng bên trái. Tất cả đều sắp hàng theo thứ bậc của họ. Có

⁽¹⁾ Đó là buổi yết kiến mà vua Tự Đức tiếp Thiếu tá Brosad de Corbigny vào năm 1875.

những cột sơn đỏ ghi chữ thép vàng lớn chỉ hàng thái. Các cột để chỉ các quan chức nhất phẩm và hạng nhất chỉ cách điện có 3 mét, 4 mét sau đến nhất phẩm hạng nhì chỉ cách xa hơn 3 mét, 4 mét, và sau đó là nhị phẩm, hạng nhì cho đến tứ phẩm. Các quan chức hạng dưới đều sắp hàng ở sân tiếp theo sân đầu và lại ở thấp hơn. Những người dự lễ không đối diện với điện, dân sự và quân sự xây mặt vào nhau.

Ở trước các nền và hai bên điện có một lối đi dạo mát trồng cây rất đẹp. Hai bên khép kín bằng một loạt dinh thự bề ngoài trông thường. Những chiếc nhà đầu là trại lính phục dịch trong điện và các nhà phía sau cùng dùng để làm phòng đợi. Đó là chỗ các quan chức họp trước khi vào chầu, xung quanh để các bàn có chè và trái cây.

"Phía sau điện Thái Hòa có một điện thứ hai cũng chỉ để dùng tiếp khách, người ta gọi là điện Cần Chánh; đó là tên lớn nhất của An Nam; người Phụ chánh Nguyễn Văn Tường có mang tên Cần Chánh. Điện này cùng tên trực như cái trước. Điện này lớn hơn và trang trí hơn. Một bức tường trước Cần Chánh. Có một tường dài cắt hoàn toàn tường của Hoàng cung ngăn cách điện Thái Hòa với các công trình phụ của điện Cần Chánh; có ba cửa thông qua tường, đi từ chỗ này qua chỗ kia cũng như mọi nơi được thuận tiện, ở giữa dành riêng cho vua.

"Cái sân trước điện Cần Chánh có dinh thự quan trọng bao bọc. Tại đây là chỗ họp của hai hội đồng và nơi vua dự triều làm việc với các Thượng thư ở nhà bên phải điện Văn Minh, chức vụ của ông Nguyễn Văn Tường trước khi bước vào điện Cần Chánh". Đây cũng là nơi mà ông De Champeaux được hội kiến riêng với vua Hiệp Hòa. Các nhà này ở hai bên đều có phòng đợi.

Phía sau điện Cần Chánh và nằm luôn trên trục đó có tiếp hai điện nữa, đó là dinh thự riêng của vua, khi thì ngài ở nhà này, khi nhà kia.

Ngoài các điện ấy, trong Thành nội còn có nhiều chùa, dinh thự của Hoàng Thái hậu, các cư xá của cung phi, các trại lính và còn nhiều nhà khác nếu kể tỉ mỉ thêm cũng chẳng có ích gì. Tất cả đều chiếm cạnh ngang của thành. Các trại lính cũng nằm phía ngang và bao quanh dọc theo chiều dài của thành, trước sông và che khuất tường. Trong kho vũ khí đều có sắp hàng ngang đạn pháo và đại bác, đặt ở mặt tiền, dọc hết chiều dài và chỉ để lộ ra cái khối lớn của cổng chính.

"Những giải thích này tuy dài dòng, nhưng có thể về sau này thành những chỉ dẫn bổ ích để trao đổi về vị trí của các nghi lễ.

"Ngày 17, chúng tôi rời sứ quán vào lúc 6 giờ rưỡi sáng đi theo sau chiếc kiệu rước có đặt bài diễn văn. Có những nhân viên đặc biệt của Nam triều gánh kiệu, kẻ khác thì quạt. Có nhiều thuyền đã sẵn sàng để đưa đoàn và hộ tống. Đến 7 giờ, chúng tôi cập bến đường vua ngự và các toán quân được bố trí cho từng nhóm có thể đến vị trí dễ dàng. Người ta yêu cầu chúng tôi dùng hô khẩu lệnh quân sự, sợ làm khiếp những người nhát gan.

"Vào 7 giờ rưỡi, chúng tôi đến trước Thành nội, có nhiều đạo quân An Nam, voi chiến được trang bị như ra trận, xe ngựa của Hoàng thượng đã chuẩn bị sẵn sàng, sắp xếp dọc đường cắt ngang dần cho đến tận cửa vào Thành nội⁽¹⁾.

"Trăm người đi tháp tùng phải đứng ngoài Thành nội và xếp hàng trước các toán quân An Nam, 50 người bên này, 50 người bên kia.

⁽¹⁾ Ông Rheinart nhầm lẫn: điện Văn Minh ở sau chứ không phải ở trước điện Cần Chánh. Các ngôi nhà ở trước điện Cần Chánh bên phải và bên trái là Tả Vu và Hữu Vu: đó là phòng đợi (B.T).

"Có ba cầu đá, tương ứng với ba cửa chính của khối chính chạy qua hào rộng bao quanh thành; chúng tôi phải đi qua cầu giữa, Đại tá Guerrier chỉ huy chiếc Tarn và tôi. Chúng tôi phải đi theo tiếp con đường giữa sân châu trước điện, các nhân viên của đoàn hộ tống và các sĩ quan đứng ở gần trước điện dưới bóng các cây cổ thụ hóng mát. Họ phải qua các con đường ngang và dừng lại khi đã đi quá các hồ gần sân châu. Và khoảng cách giữa hồ và sân châu là vị trí của 60 người.

"Cửa chính vẫn cứ đóng khi chúng tôi đã đến cầu; lúc đó tôi nhìn Đại tá Guerrier và định đề xuất với ông trở lại sứ quán thì người gác cổng vừa mở cửa. Cái kiệu đặt ở ngoài nhưng gần điện, đối diện với ngai vua ngồi và người ta chỉ chỗ cho chúng tôi đứng gần vị Phụ Chánh. Chưa có một nhân viên quan chức nào đến; họ đang tụ họp ở phòng chờ đợi như tôi đã nêu trên.

"Một quan chức của Bộ Lễ, đưa chúng tôi vào và hướng dẫn, giải thích dài dòng những gì chúng tôi phải làm và yêu cầu chúng tôi thực hiện theo sự điều khiển của ông. Vị quan chức tội nghiệp này, hình như rất sợ sệt, và để ông an tâm, chúng tôi vui lòng làm theo những gì ông ấy yêu cầu. Ông ấy biện minh với chúng tôi là ông sẽ bị trọng tội nếu để xảy ra trục trặc gì về nghi lễ.

"Để tôn kính Đại tá Guerrier, cấp bậc hơn tôi và đến dự với tư cách là đại diện của tướng Tổng chỉ huy nên tôi yêu cầu ông đọc diễn văn. Người ta giải thích là sau khi đã tâu Hoàng thượng, thì ông phải đi ngay tức khắc, đến lấy bức thư đặt trong kiệu một mình và trở lại chỗ chúng tôi.

"Chúng tôi phải đưa ông đến phía trong bằng bước qua tầng cấp nằm ngang cách chúng tôi hai bước.

"Chúng tôi phải dừng lại cách thêm diện độ 3-4 bước, cúi đầu chào 3 lần. Đại tá Guerrier đọc diễn văn và chờ Hoàng thượng đáp từ. Sau đó, chúng tôi trở về lại chỗ, lúc đó, triều đình vẫn vô bá quan mới lạy chào vua.

"Tôi có hỏi tại sao phải đợi khi chúng tôi đọc xong diễn văn thì triều đình mới được chào lạy vua?. Theo tôi nghĩ, làm như vậy là để tỏ rõ vua đã thực sự chấp chính. Sau khi đã được chấp nhận và được chúng tôi vái chào. Thủ tục ấy làm xong, đối với tất cả mọi người vua là vị chúa tể của An Nam và triều đình lạy chào với ý nghĩa đó.

Khi chúng tôi đã làm đầy đủ thủ tục theo như sự hướng dẫn, nơi đây đã dọn sẵn trà, trái cây và bánh ngọt - loại bánh An Nam. Được 5 phút thì có người đến báo Hoàng thượng sắp ra khỏi Hoàng cung. Dưới sự hướng dẫn của một nhân viên Bộ Lễ, chúng tôi trở lại chỗ hành lễ ban đầu. Tất cả các quan chức đều hàng ngũ chỉnh tề, hình như thiếu khá nhiều, vì có nhiều chỗ trống; các Phụ chánh chưa thay thế người của họ vào chỗ mà họ cho là bất lợi. Người ta đã loại đi nhiều mà chưa có người điền vào đủ. Các Hoàng thân đứng trong diện gần cửa vào, người bên phải, kẻ bên trái. Họ cũng không đông lắm, đã có ba người bị đày, một bị giam tù và một vài người nữa có thể là "dau ốm". Đó là trường hợp của Binh bộ Thượng thư Tôn Thất Thuyết - Phụ chánh thứ ba, hình như ông bị đau thấp khớp nếu chữa thì cũng sẽ mau lành. Và cũng nhờ thấp khớp mà ông chỉ tới có 1 lần ở sứ quán sau ngày ông Patenôtre đến. Thật vậy ông đã thề không bao giờ đến nữa; nhưng đối với hiệp ước thì ông lại hứa nhượng bộ nhiều, và phải hy sinh vài chút. Khi ông Patenôtre đi, hiệp ước đã có, thì bệnh của ông phát ra làm cho vị Phụ chánh kia lại phải đến thăm và từ đó bệnh ấy lại ngoan ngoãn theo sự cần thiết của nhân vật ấy.

"Tôi đã báo trước cho Phụ chánh Nguyễn Văn Tường là phải để cho các nhân vật được thưởng Bắc đẩu Bội tinh đeo huân chương của

họ trong dịp này, và chúng tôi sẽ đeo các huân chương An Nam. Vị Phụ chánh tránh né đề nghị của tôi và khi đến gần ông, tôi thấy huy hiệu Đệ nhị đẳng Bắc đẩu Bội tinh, nguyên Thượng thư phụ trách đối ngoại mang huy hiệu Đệ tam đẳng".

"Chúng tôi đến đây một lúc thì các tiếng hô xé tai vang lên từ xa, loan báo vua sắp tới. Vị Phụ chánh yêu cầu chúng tôi chấp hai tay trên bụng chứ không duỗi thẳng, chúng tôi bị bao quanh kín mít, và rất nóng nực; trời thì gay gắt và chúng tôi ở giữa nắng. Các tiếng hô vừa nghe xong là đoàn bảo vệ mang huy hiệu đi trước Hoàng thượng đã vào điện Thái Hòa và qua cửa thông sang điện Cần Chánh. Vào xong họ lần lượt sắp hàng ở hai bên phía sau điện. Hai loại Thông tán cùng đến và đứng trên thềm sân chầu vào điện. Vua vào điện đi từ điện Cần Chánh qua, và bước lên ngai cao trên bệ. Người ta giúp vua kéo áo lên như đối với vị linh mục khi lên sân thờ.

"Vua mặc áo bào bằng lụa thêu, đội vương miện trang trí bằng vàng, nét mặt dễ thương, mũi ngài không tẹt như chủng tộc mình, tai nhọt nhạt; tôi biết được chi tiết này do vị Phụ chánh, vì mũi ngắn trở không cho thấy đôi tai.

"Khi vua ngồi xuống, các Thông tán hô to kinh khủng như muốn loan báo tận biên thùy của xứ An Nam rồi rút lui. Một vị đại quan của Bộ Lễ ra khỏi chỗ đứng, bước nghiêm trang, chậm rãi, lạy trước sân chầu cách điện 20 bước, và tay cầm hốt ngà khi tâu lên vua. Vua cũng cầm hốt. Ông này hô to loan báo chúng tôi đến và mục đích của cuộc viếng thăm.

Khi ấy, chúng tôi phải thực hành các điều mà người ta đã phổ biến do người hướng dẫn truyền lại. Đại tá Guerrier lấy bức thư và đưa đến, thư đựng trong hộp đỏ. Có những lời phê phán có thể là do đi chưa nghiêm, chưa chậm, chưa đúng như người ta sẽ làm thủ trước

cho chúng tôi thấy; họ còn nhận xét là chiếc hộp đồ chưa cầm đúng cách theo lễ nghi, nghĩa là hai tay đưa lên ngang tầm mắt, đầu hơi cúi xuống. Nhưng chúng tôi không phải hạng người phải tuân theo đúng các tỉ mỉ ấy và Đại tá đã rất nghiêm chỉnh, song ông cố gắng tỏ ra là người Âu chứ không phải là người An Nam. Ông trở lại chỗ chúng tôi và cả ba đi vào trong điện, đầu trần. Vị hướng dẫn muốn bắt buộc chúng tôi đi viếng ngoài cửa điện bằng vòng quanh chân trong chân ngoài nhưng chúng tôi chỉ làm theo những gì thực tiễn có trong bài bản nên có hơi lộn xộn, vả lại chúng tôi cũng cần đi vào trong để phần trên của thân mình được che trong bóng mát. Trời quá nóng bức, nên cả ba chúng tôi sẽ không ai đứng được nếu hoàn toàn phơi mình ngoài sân châu. Sau khi chào lần đầu, đại tá Guerrier đọc to bài diễn văn. Vị vua trẻ, lúc đầu ngồi im như bức tượng, dần dần không khỏi tò mò nhìn quanh như không nhúc nhích. Một tá lính hầu có vũ khí đứng hai hàng dọc trước bệ rồng và những người khác đứng hai bên quạt cho vua.

"Diễn văn kết thúc. Một sự im lặng kéo dài làm cho chúng tôi tưởng chẳng còn vua ở đó nữa, và vừa đứng chúng tôi trao đổi cho nhau về thái độ đó, thì có một nhân viên của điện đến gần vua và hình như có nói vài lời. Nhân viên hướng dẫn đến phía chúng tôi và lặp lại những lời mà chúng tôi không hiểu. Sau đó được người thông ngôn dịch ra đó là cha Thọ đứng đằng sau chúng tôi. Sau đó, nhân viên trở lại gần vua và luôn luôn vẫn giữ lối đi chậm, trầm ngâm rồi lại chuyển cho chúng tôi vài câu mà tôi không nghe kịp và chỉ hiểu phần cuối. Vua cảm ơn chúng tôi và hỏi thăm sức khỏe của Tổng thống Cộng hòa, vị tướng Tư lệnh và tất cả chúng tôi. Vua trình bày hy vọng nền hòa bình cũng cố vững chắc và mong mỗi được thấy nay mai hiệp ước sẽ được phê chuẩn để đạt đến một tổ chức bình thường của nền bảo hộ. Tôi nêu lên ở đây ý nghĩa một cách khác hơn

chứng minh chính phủ An Nam có sự thống nhất về cơ bản mặc dầu chúng ta mắc phải nhiều lỗi lầm của tổ chức. Giả sử họ có nhiệt tình và quyết định chấp nhận thành khẩn nền Bảo hộ thì chúng ta cũng không thể đáp ứng được trong những điều kiện hiện nay. Chúng ta sẽ làm loạn nước này và nếu chúng ta không dẹp được các điều xấu xa, thì lại càng thêm lên. Chính ở Huế là nơi cần phải đặt trung tâm hoạt động chính trị và hành chính với tất cả sự cần thiết và không thể chậm trễ.

"Sau vài lời tuyên bố của Hoàng thượng, chúng tôi cúi đầu chào 3 lần nữa và xin rút lui bằng cách bước thụt lùi mấy bước để trở về chỗ đứng sau vị Phụ chánh. Cũng là người nhân viên lễ, đã báo cho chúng tôi trước đây, ra khỏi chỗ đứng, đến bái rồi báo là triều đình sắp bái vua.

"Tất cả các quần thần đều rời chỗ, bước lên 5-6 bước và xoay hướng vào chỗ Hoàng thượng. Đứng giữa nắng xa chỗ ngai ngồi trong bóng tối nên họ chẳng thấy gì. Cuộc bái yết của triều đình do các chủ lễ xuống đứng ở hai bên sân châu sau các quan văn. Cuộc bái yết gồm có 5 lạy kế tiếp. Những người thực hiện, sau khi quỳ trên hai đầu gối cúi sát đất, đều chạm và hai cùi tay, bàn tay chạm lại trên đầu và sau đó chắp hai tay vái rồi từ từ đứng dậy. Tiếng hợp xướng định khi nào thì đưa hai tay lên, khi nào thì quỳ xuống, trán chạm đất, đứng dậy và cứ như thế đến 5 lần với nhịp điệu chậm.

"Kiểu chào này, trên một sân châu lát đá cẩm thạch nóng bỏng dưới mặt trời gay gắt, thật là nhọc nhằn. Phải tập luyện gian khổ mới chịu đựng nổi cách áp sân nóng bỏng với một tư thế cứng nhắc máu lại dồn lên đầu. Rất nhiều người đã đứng dậy trước khi tiếng hô của người xuống lễ ra lệnh. Vị Phụ chánh thứ hai đứng riêng ra phía trước, vị Phụ chánh thứ ba vắng vì bệnh thấp khớp không thể đến dự triều, nên vị Phụ chánh thứ nhất Hoàng tử Gia Hưng cùng với các ông hoàng khác trong điện đứng ở cửa ra vào - phải nêu gương về sự

chấp hành nghiêm khắc nghi lễ, nhiều khi quá đáng và chỉ bắt đầu động tác chậm rãi đứng dậy từ từ khi tiếng hô mới vừa chấm dứt. Ông muốn áp đặt lòng tôn kính của mọi người với Chúa thượng mà ông là người thầy. Vị vua còn trẻ chỉ xuất hiện lơ mờ, ngồi im lặng để nhận sự cung kính của triều đình mà chỉ một bất trắc trong cung đã đẩy nhào ngay từ đầu, và bị xử tử.

"Lạy 5 lạy xong, các quân thân trở về chỗ và nhân viên Bộ Lễ chăm lo công việc này đến quý lần nữa tâu với vua là buổi chầu kết thúc. Đoàn hộ tống lúc về cũng như lúc đến đưa Hoàng thượng trở về cung, và vua bị lưu lại trong Hoàng cung trong khi mọi người rút lui.

"Họ đưa chúng tôi đi nghỉ một lát trong phòng đợi, nơi mà chúng tôi vào trước buổi lễ. Vị Cản Chánh đến và chúng tôi trao đổi vài phút, sau đó để tránh cho đoàn hộ tống đỡ mệt vì phải đứng đợi lâu dưới mặt trời nên chúng tôi ra về cùng với vị bảo vệ buổi lễ. Một phần của đoàn hộ tống được đứng dưới bóng mát của cây, có thể tranh thủ ngắm cảnh diễn ra buổi lễ đẹp mắt, còn những người đứng ngoài thì nhận thấy quá lâu. May thay cũng chưa đến nỗi quá trưa vì mọi người về đến trại mới có 8 giờ rưỡi sáng.

"Khí ra, họ đưa chúng tôi ra cửa bên phải, cửa đi của quan chức dân sự, còn cửa bên kia, cửa chính thì không mở. Đó là cách áp dụng đối với phái đoàn Trung Hoa, khi họ qua đưa phong sắc; họ vào cổng chính khi đến thôi. Tôi có ý thức trong phút chốc định đi ra cửa giữa ấy nhưng tôi lại nghĩ, đã không yêu cầu trước thì cũng nên chấp nhận việc đã rồi.

"Vị Phụ chánh có vẻ rất thỏa mãn về buổi lễ, ông nghĩ địa vị ông được củng cố thêm chắc. Khi vua đến cũng như khi ra về, pháo lệnh An Nam đã bắn 9 phát, phía chúng tôi cũng đáp lại theo số lượng ấy, và tất cả đều thỏa mãn.

"Buổi chiều người ta đem tặng phẩm đến cho chúng tôi gồm các huân chương cho các sĩ quan đã đến dự lễ, thực phẩm 5 con bò, 5 con heo, 50 gà chọi, 50 con vịt, trứng, chuối và tiền cho các toán quân. Họ xin lỗi vì không tặng được thỏi bạc nhỏ, vì không còn nữa, chỉ còn một số ít ở kho. Chúng tôi nhận thực phẩm và 200 đồng cho toán lính, nhưng chúng tôi yêu cầu họ nhận lại 1.800 đồng khác, một món quà tặng quá nhiều cho An Nam và cũng chẳng cần nhiều như vậy đối với chúng tôi. Người ta đã chọn 160 người đi hộ tống, những kẻ khá nhất của từng đơn vị, tôi yêu cầu họ tặng mỗi người 1/2 lạng vàng để giữ làm lưu niệm của buổi lễ. Họ bằng lòng, chúng tôi trả 8.000 franc, để đổi lấy các lạng vàng trị giá độ 560 franc⁽¹⁾.

"Ngày hôm sau, các đoàn quân tăng viện về Thuận An để ra Bắc Kỳ, trên chiếc "Tarn" và đại tá Guerrier đi ngày 18 lúc sáng với pháo binh".

Các lễ nghi dành cho ông Rheinart trong lúc đó long trọng được giữ với vài sự cải tổ như các độc giả của chúng ta so với lễ lên ngôi của vua đang trị vì - ngài Khải Định.



⁽¹⁾ Lễ phong sắc của Trung Quốc đặc biệt tốn kém nhiều.

LỄ THỤ PHONG VUA MINH MẠNG TẠI HÀ NỘI

Tài liệu do ngài Huỳnh, *Thượng thư Bộ Lễ* cung cấp,
Hoàng Yến dịch thuật

Tháng chạp năm Minh Mạng thứ hai (tháng giêng năm 1822) sứ thần Trung Hoa, Phan Cung Thi, án sát sứ Quảng Tây đến An Nam để đưa sắc thư quyết định lấy ngày tháng 9 năm ấy (tháng 10 năm 1821) tiến hành lễ bang giao.

*

*

*

Ngày mồng 6 tháng ấy (1 tháng 10) làm lễ cáo ở Thái Miếu, sau đó vào mồng 7 (2 tháng 10) thì lễ ở điện Hoàng Nhon. Ngày mồng 8 (3 tháng 10) có lễ chúc thọ ở cung Từ Thọ.

Ngày 12 (7 tháng 10) Hoàng đế chỉ định một vị Hoàng tử em ruột cùng các Đại thần là các ông Nguyễn Văn Nhon, Khâm sai, Chuồng Hữu Quân, Quận công Tôn Thất Bính Hữu Dinh Phó Đô Thống Chế và Lê Bá Phẩm, Thượng thư Bộ Hình lo việc xử lý Thường vụ tại Huế.

Ngày rằm (10 tháng 10) Hoàng thượng, cùng một phái đoàn đông đúc lên đường. Hai ngày sau, thì đến Tân Cảng ở Quảng Trị; vào

ngày Bính Dần (14 tháng 10) thì đến Tiểu Khê cảng ở Quảng Bình; ngày Mậu Thìn (5 tháng 10) đến Hành cung Quảng Bình; ngày Canh Ngọ (18 tháng 10) vượt sông Linh Giang; ngày Tân Vị (19 tháng 10) qua đèo Hoành Sơn, ngày Nhâm Thân (21 tháng 10) dừng ở hành cung Suối Sa ở Nghệ An, ngày Giáp Tuất (22 tháng 10) đến hành cung Thạch Khê, ngày Bính Tí (24 tháng 10) đến Hành cung Nghệ An, ngày Nhâm Ngọ (30 tháng 10) đến hành cung Thanh Hóa.

Ngày Mậu Tí (5 tháng 11 năm 1821) Hoàng đế viếng Nguyên Miếu và lên núi Triệu Tường và ở đây ngài bái vọng lăng Trường Nguyên.

Ngày Canh Dần (7 tháng 11) đến Hành cung Thanh Bình, ngày Ất Vị (12 tháng 11), Hành cung Bắc Thành, ngày hôm đó trời tốt, dân trong vùng kẻ dắt người già, người dẫn con nít ra vui vẻ đón đoàn. Tất cả đều khâm phục *"Đây là đoàn ngự giá thời bình, chưa bao giờ từng có"*.

*

* *

Vào tháng 12 (tháng 1 năm 1822) Hoàng thượng được báo là phái đoàn Trung Hoa đến Mục Nam Quan, ngài cử Phó đốc trấn Thanh Hóa Phan Văn Tuy, Tham bồi Lễ bộ Đinh Phiên mặc nhiên giữ nhiệm vụ, Quan thượng Hậu mạng sứ rồi Thần sách Phó Đô thống Nguyễn Văn Trí, Hình Bộ Hữu Tham tri Võ Thanh Thông và Thự Tham Tri Nguyễn Hữu Nghi để mặc nhiên giữ trọng trách Kinh Bắc giải thủ tiếp hậu sứ; cuối cùng Thị Nội thống chế Võ Viết Bửu, Bộ Hộ Hữu Tham tri Nguyễn Công Thiệp để giữ nhiệm vụ gia quật công quán hậu tiếp sứ. Hoàng đế ban phát cho tất cả các quan chức ấy những ấn triện bằng ngà có khắc các chữ hậu mạng và hậu tiếp; rồi họ lên đường đến nhiệm sở.

Sau khi đã vượt qua cửa ải lớn của đất nước, sứ thần Trung Hoa định ngày 20 tháng chạp (22 tháng giêng năm 1822) làm ngày lễ tấn phong và ngày 21 (13 tháng giêng) làm lễ giỗ Cao Hoàng đế hay Gia Long.

Các hậu mạng sứ Phan Văn Tụy và các người khác đề nghị tiến hành lễ tấn phong ngày 19 (10 và 11 tháng giêng), Sứ Cung Thi đồng ý và giục gấp hành trình.

Ngày Giáp Ngọ của tháng ấy (10 tháng 1) sáng sớm đã treo các huy hiệu bằng gỗ từ điện Kinh Thiên cho đến cổng Châu Tước hay "chim đỏ", từ đó cho đến bến sông Hồng Hà và họ đã bố trí từng chặng để đón rước số lượng lớn lính và voi.

Hoàng đế cử tướng Tả quân, các đội bảo vệ của Trung quân của Tôn Thất Định để làm sứ mạng đại diện cho Hoàng Gia với nhiệm vụ đến, mặc áo lễ bằng gấm tím và đội mũ, sứ quán cùng với Tổng đốc của Sơn Nam Nguyễn Văn Hiếu, Tham tri cánh tả của Bộ Binh Trần Minh Nghĩa và Tham tri cánh tả của Bộ Tài Chính Đoàn Viết Nguyên để đi đến trại ở bến sông.

Còn vua thì đội mũ có thêu 9 con rồng, mặc áo bào đỏ thắt đai ngọc, đứng ở cổng Châu Tước cùng với các Hoàng tử và các Đại thần của triều đình mặc áo đại triều để đón tiếp phái đoàn.

Tổng trấn Bắc Thành Lê Chất cùng Hiệp Biện Đại Học Sĩ Trịnh Hoài Đức sung chức Thị vệ Đại thần.

*

* *

Trước ngày quy định, trong gian giữa của điện Kinh Thiên được sắp xếp một chỗ để đặt long đình, phía Nam của chỗ ấy có đặt hương

án, còn vị trí của Hoàng thượng đứng là phía tây, trước một ít về phía nam, mặt hướng về đông và vị trí của sứ thần Trung Quốc đứng là phía đông trước một ít về phía nam, mặt trở về tây.

Vị chủ lễ đứng phía bên trái của điện, có một vị quan được cử để nhận sắc thư, có hai Nội tán phía bên phải của điện; tám người phụ trách lễ và các các ngoại ban tự phân phối lấy và đứng trong sân, bên phải và bên trái, phía ngoài năm cửa.

Có chỉ định ba vị đại thần văn võ có nhiệm vụ phải đến, mặc áo đại triều có nhiều binh sĩ có cấp bậc, binh sĩ, voi ngựa ở bên đồ phía nam của sông Hồng Hà để đón phái bộ.

Đến ngày quy định, ngày 18 tháng chạp (10 tháng 1), sớm tinh sương một vị chức sắc cấp cao Hoàng gia trên nhất phẩm, có dưới quyền mình một đội thị vệ, những người mang nghi trượng và nhạc công ăn mặc đại lễ đến sứ quán một bức thư của vua và phải đặt trước Long đình có để bằng phong sắc và sau đó đến viếng sứ thần Trung Quốc và xin mời lên đường: "*Các ông sẽ được cung nghinh*".

Quân sĩ mang nghi trượng xếp hàng rồi các đường quan lo việc tiếp đón đến trước Long đình có đặt thư thụ phong để lễ bái và sau đó viếng thăm sứ thần theo nghi thức. Sau đó là trống đánh bắt nhịp và đại bác ra lệnh xuất phát.

Sau khi qua sông, đến bến đồ phía Nam, lọng đặt cung kính trong gian nhà chính của một đình Vọng lâu làm tạm trên bờ sông, còn sứ thần Trung Quốc đến nghỉ gian nhà sau để thay áo quần và để uống trà.

Sau khi làm xong, các đại thần chỉ định để đón tiếp ở ngôi Vọng lâu đó, đến bái theo thường lệ và thăm viếng Đại sứ Trung Hoa theo như quy định của lễ nghi. Sau đó cũng như trước kia, đoàn bắt đầu lên đường theo nhịp trống đánh và các loạt súng lệnh, vị chức sắc cao của Hoàng gia và các đại thần đón tiếp lên ngựa và đi đầu hướng

dẫn, sau đến những người mang nghi trượng nhạc công, bàn hương án rồi long đình và sau là kiệu của sứ thần, những người tùy tùng hoặc đi ngựa hoặc ngồi trên kiệu.

Khi đến cửa Đông Nam (đó là cổng cũ "*Đại Hưng*") các người đi theo đoàn và các quan chức đón tiếp xuống đi bộ và dẫn đoàn đến cổng Châu Tước và ở đó người phiên dịch và sứ thần xuống kiệu.

Đến giờ Ngọ (đúng bóng) Phan Cung Thi, theo long đình vào cổng.

Hoàng đế, có các quan đại thần, chờ cung kính bên phải cổng Châu Tước. Khi long đình vào cổng giữa, Hoàng đế quỳ xuống và đứng dậy sau khi long đình đi qua. Sau đó Hoàng đế trao đổi với Đại sứ bằng cúi chào hai tay chấp lại. Long đình đi qua đường bên phải, tất cả các quan văn võ đứng theo hàng ngũ quỳ xuống hai bên đường và sau khi đi qua họ lại đứng dậy.

Long đình lên các cấp ở giữa Hoàng đế và sứ thần theo sau khi đến điện Kinh Thiên thì xuống chỗ đã bố trí trước. Một chủ lễ mời sứ thần đến vị trí để đứng. Trong khi Nội tán xuống mời Hoàng thượng cũng làm như vậy, các quan văn võ sắp hàng trong sân.

*

* *

Nội tán xuống:

- Chấp sự giả các tư kỳ sự (tất cả quan chức lo đến công việc của mình).

- Bài ban, ban tề.

- Tấu nghệ bái vị (vua đứng vào bái vị).

Nội tán xương:

- Tấu ngũ báí.
- Tấu hưng.
- Tấu bình thân.

Ngoại tán xương:

- Tuyên sắc.

Nội tán xương:

- Tấu quy.

Ngoại tán xương:

- Giai quy.

Nội tán xương:

- Độc sắc.

Quan tuyên sắc đọc xong, Nội tán xương :

- Tấu thụ sắc.

Sứ thần bưng sắc thư trao cho vua. Vua nhận lấy nâng lên ngang trán rồi trao cho quan thụ sắc, sứ thần lui ra đứng ở chỗ trước.

Nội tán xương:

"Tấu phủ phục, hưng, bình thân".

- Tấu phục vị.

*

*

*

Ngoại tán xướng:

"Tấu hành tạ ân lễ".

Nội tán xướng:

"Tấu ngũ bái, hưng, bình thân, tấu phục vị".

Ngoại tán xướng:

Lễ thành.

*

*

*

Vua hướng sang sú thần làm lễ vái hai vái. Khâm sú đáp lễ lại. Viên Điện Nghi mời sú thần xuống thêm.

Đến điện Cần Chánh, vua ngồi bên phía tây, sú thần ngồi phía đông để mời nhau trà. Sau đó vua tiễn sú thần ra.

Tất cả quan theo sau ra ngoài cửa Châu Tước. Tất cả trao đổi với sú thần hai vái. Sú thần lên kiệu, các quan văn võ và binh sĩ tiễn đến sú quán.

*

*

*

Hoàng đế ban tặng cho họ hai bữa ăn và các quà thưởng lễ. Mỗi lần quà gồm có:

10 nén bạc mỗi nén 10 lạng;

4 livre quế hạng tốt;

20 tấm vải hoàng bố;

20 tấm vải bông;

Ngoài số quà trên còn có thêm:

2 sừng tê giác;

1 đôi ngà voi;

1 bộ ly rượu bằng vàng;

2 livre trầm hương;

Trên đường về của sứ thần khi đến Mục Nam Quan, các quan chúc chỉ định như đại diện còn biểu các quà như sau:

5 livre quế hạng tốt;

10 tấm vải hoàng bố;

10 tấm vải bông;

1 hộp đựng lông đuôi voi làm tấm có bọc vàng;

2 quạt ngà;

2 hộp đựng lông đuôi voi làm tấm có bọc bạc;

Còn có thêm nữa:

Cho vị thư ký của Đại sứ và hai phụ lễ mỗi người 3 thỏi bạc cùng trọng lượng như trên.

1 livre quế hạng tốt;

Cho mỗi vị trong bảy quan chúc văn, võ Trung Hoa lo an ninh.

5 thỏi bạc nặng mỗi thỏi 10 lạng;

20 tấm vải hoàng bố;

10 tấm vải xuân câu;

Cho mỗi trong 2 viên lục sự:

10 thỏi bạc;

3 tấm vải hoàng bố;

5 tấm vải xuân câu;

Còn cho thêm:

Mỗi một trong số 42 người gánh vồng;

5 lạng bạc;

5 tấm vải bông;

Mỗi một người phụ gánh:

3 lạng bạc;

3 tấm vải bông;

Mỗi người lính trong đoàn tùy tùng của phái đoàn:

3 lạng bạc;

3 tấm vải bông;

Trên đường đến, sứ thần sau khi qua cổng lớn của đất nước đã đi theo con đường Lương Sơn - Bắc Ninh. Trên đường đi, người ta dựng lên đám nhà khách chính thức hay công quán (ở Đồng Đăng, Lương Mai, Lạng Nhon, Bắc Hòa, Bắc Càn, Bắc Mỹ, Bắc Khiêm và Gia Thụy).

Công quán ở Đồng Đăng là một nhà vuông, hai phía phải và trái có thêm nhà phụ, mỗi nhà có 5 phòng chính, hai nhà ngang và một nhà có 5 phòng chính và hai phòng ngang. Tất cả đều lợp ngói. Còn 7 chỗ khác, thì có xây dựng:

Một nhà chính, dành cho đoàn sứ giả có 5 phòng chính và hai phòng ngang, một nhà trước có 7 phòng chính và 2 phòng ngang, tất cả thành một lâu đài với dãy nhà phụ 18 phòng và một nhà bếp 5 gian chính và 2 phòng ngang.

Một nhà chính cho các quan chức hướng dẫn, gồm có 3 phòng chính và 2 phòng ngang và một nhà trước có 5 phòng chính và 2 phòng ngang, tất cả đều cụm lại thành một nhà lớn, có chuồng ngựa và một bếp 2 gian chính và hai nhà ngang và một nhà phụ có 8 phòng.

Một nhà chính cho các quan chức phụ trách tiếp tân gồm có 3 phòng chính và hai phòng phụ. Tất cả cụm lại thành một nhà lớn với nhà phụ 6 gian. Các ngôi nhà đều trang trí long trọng bằng các câu đối và các thảm thêu cùng với huy hiệu và cờ.

Nhà để cúng bái gồm 5 gian chính và 2 gian phụ với một hàng hiên. Trong gian giữa có đặt bàn thờ.

Hai trại lính cho quân đội, mỗi trại 5 gian chính và 2 gian phụ.

Tất cả các ngôi nhà đều lợp tranh.

Khi đến Gia Thụy, sứ thần nghỉ lại Công Quán vùng ấy để dưỡng sức.

Khi đến và khi trở về, phái đoàn Trung Hoa đều được chiêu đãi một bữa cỗ thượng hạng (30 món). Sáu bàn thứ phẩm (40 món) và 29 bàn hạng ba (30 món mỗi bàn).

Còn bữa tiệc vào lúc lễ phong sắc có thêm cho bàn hạng ba 16 món tráng miệng và bàn thứ hạng hai 12 món. Đây là thực đơn ở bàn hạng nhất:

- Yến sào;
- Vi cá nhám;
- Bong bóng cá;
- Hải sâm;
- Mực khô;
- Gà rô ti;
- Gà luộc;
- Vịt luộc;
- Tôm hùm;
- Thịt dê;
- Lòng lợn;
- Cua;
- Thịt nạc lợn, thịt chiên;
- Gà rô ti;
- Canh cá;
- Bò câu;
- Thịt luộc;
- Thịt lợn rán;
- Đùi dê;
- Chả rán;
- Chả luộc;
- Chả hoa;

- Giò lợn hầm;
- Thịt vịt rán;
- Thịt vịt luộc;
- Gà luộc;
- Mè xừng;
- Bánh rán mỡ;
- Bánh ngọt;
- Bánh ngũ sắc;
- Bánh ít;
- Bánh bột sắn vàng;
- Bánh bột sắn trắng;
- Bánh in;
- Nếp lam;
- Nếp lức;
- Quít;
- Cam;
- Chuối;
- Chè hạt sen;
- Bánh đậu xanh;
- Bánh gói giấy;

Đây là thực đơn của 16 món ăn tráng miệng thêm:

- Bánh bát bửu;
- Bánh của bốn vật thần thoại;
- Bánh hoa;

- Mứt;
- Nho;
- Bánh hình nghêu;
- Trái "Sơn trà";
- Mứt bí;
- Bánh thuẩn;
- Đậu phụng;
- Hạt dưa;
- Mứt gừng;
- Mứt gừng củ;
- Mứt vùng;
- Bánh ngọt hình trái lựu...

*

*

*

Số lượng quan văn, võ, hộ tổng Hoàng đế trong hành trình của Ngài là 1.782 người và số binh sĩ là 5.150 người.

Quan văn

2 quan tòng nhất phẩm, nhị phẩm
(hạng nhất, nhì)

2 quan văn 2-1

4 quan văn 2-2

8 quan văn 3-1

Quan võ

2 quan nhất phẩm

2 quan nhất phẩm nhị phẩm võ

3 quan võ 2-1

17 quan võ 2-2

... quan văn 3-2	20 quan võ 3-1
12 quan văn 4-1	13 quan võ 3-2
2 quan văn 4-2	11 quan võ 4-1
12 quan văn 5-1	65 quan võ 4-2
5 quan văn 5-2	214 quan võ 5-1
10 quan văn 6-1	84 quan võ 5-2
3 quan văn 6-2	50 quan võ 6-1
43 quan văn 7-1	385 quan võ 6-2
8 quan văn 7-2	52 quan võ 7-2
21 quan văn 8-1	2 quan võ 8-1
16 quan văn 8-2	11 quan võ 8-2
30 quan văn 9-1	4 quan võ 9-1
4 quan văn 9-2	3 quan võ 9-2
15 ngoại khoa y phó	1 thầy thuốc 8-2

23 nhân viên Công Chánh

Chúng tôi xin chân thành tỏ lòng biết ơn ông chủ sự sở Địa chánh Đông Dương, đã cho phép chúng tôi in lại một phần của bản đồ Hà Nội xưa và vùng lân cận để có thể theo dõi hành trình đi của phái đoàn An Nam.

Phái đoàn đến tả ngạn sông Hồng theo con đường Bắc Ninh, sang sông và đến bến đò phía nam. Họ vào trong thành phố bản xứ nằm giữa bờ sông và Kinh thành, bằng hai cửa; Phía thượng nguồn là cổng Quan Trường hay cửa Đông; Phía hạ lưu qua cổng khác; có thể là họ đã qua cổng đầu, sau này lãnh sự quán Pháp; Phái đoàn đi qua

đây và cũng chính gần đây họ dựng lên một Vọng lâu để đón tiếp sứ thần nghỉ lại, thay áo quần và dùng trà. Họ đi qua thành phố bán xứ trên một trong các trục lộ lớn từ các cổng hay dọc theo phía đông của Kinh thành và sau khi đã vòng quanh pháo đài Đông Nam và vào cổng Đông Nam, cao ráo hơn vì phía nam là chính của một Kinh đô, một Kinh thành, một điện và về phía đông là bên trái so với điện chính và đó là phía quý trọng hơn.

Cổng Châu Tước "Chim đỏ" là một trong các cửa có thể vào thẳng thành nội của điện Kinh Thiên và ở đó là trung tâm của Kinh thành. Cái tên của cổng cũng chỉ phía nam: "Chim đỏ" là vật tượng trưng ngự trị ở phía nam Thành nội.

TỔNG BIÊN TẬP TẬP SAN



ĐẦU HỒ Ở LĂNG TỰ ĐỨC

R.ORBAND,

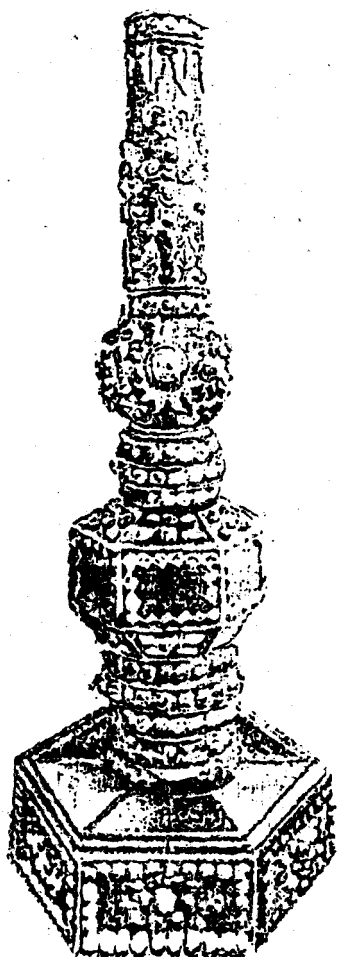
Công sứ

Dưới các tủ kính ở điện Khiêm Hòa, trong vòng thành lăng vua Tự Đức, có bày hai bình lạ kỳ về dáng và trang trí. Một cái có hình dáng quả bầu, hình tượng của sự giàu sang, phần bụng tròn giống như mặt trời hay mặt trăng trông như những người hộ lăng. Cái kia có cổ dài như hình ống và có phình ra phía trên hình tròn và có đường vòng quanh trông như hình dạng lục giác.

Cái đầu, mạ bằng đồng và có trang trí lá, rất đẹp, sơn màu xanh, vàng hay lục và một đôi tua vàng và đỏ. Trên cổ có hòng bằng cẩm thạch đẹp, và còn nổi lên các đá ngọc thạch hay bằng thủy tinh muôn màu sắc. Không có đáy và nó đứng trên một cái chân trong ấy có đặt cái trống; nó có 0,61m chiều cao và đặt trên đế gỗ, sơn son và đế ấy có 0,045 mét chiều cao.

Cái kia bằng đồng, đã sẫm màu và tổng thể được trang trí phong phú, và kiểu mẫu chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Arab. Những đá cẩm thạch chạm đầy rẫy trên bình cũng như trên đế của nó.

Các vật lạ ấy là của vua Tự Đức dùng với các bình thứ ba tầm thường hơn, nên không được đặt trình bày ở đây để thực hành cách giải trí ưa chuộng gọi là chơi "đầu hồ".



Đầu hồ ở lăng Tự Đức

Lối tiêu khiển này được chơi bằng cách tung bóng những que vào trong bình có cổ hẹp.

Các que có độ một tá, như số tháng trong năm, đều được để ở điện Khiêm Hòa, làm bằng gỗ chắc nhưng rất dẻo, độ dài 0,68m tròn ở một đầu và bằng ở đầu kia.

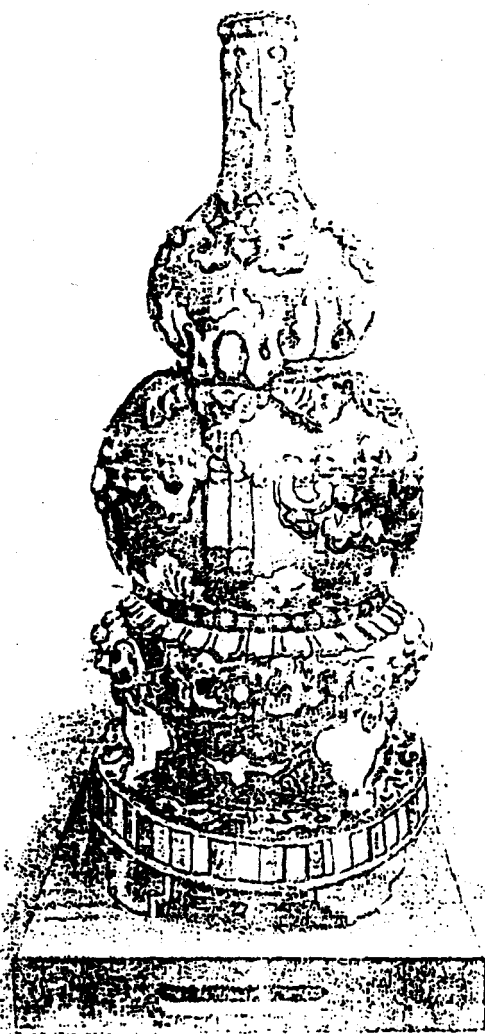
Cái bình đặt ở đất, sau bữa ăn trưa hay buổi ăn chiều thường lệ, vua mời mọc nhiều lần với một cách lịch sự tuyệt vời những người ngồi cùng bàn và những vị này cũng nhiều lần nhã nhặn, khéo léo từ chối để tỏ ra lịch thiệp và chân thành rồi mới nhận lời để tham dự trò chơi tài tình phóng tên đặc biệt này mà các thánh thần khâm phục như truyền thuyết mà người ta tin.

Kể vào cuộc chơi cầm cái đĩa ở tay trái và đúng cách cái chai độ 2 lần chiều dài của đĩa. Ở giữa đoạn đó, người ta có đặt ở mặt đất một tấm ván bằng tứ (kiền kiền) độ 0,42m trên 0,25m và dày độ 0,044m.

Tay phải cầm dần từng chiếc của nắm đĩa mềm dẻo ấy, người tài tử, ngắm lỗ của bình đầu tròn, ném xuống tấm ván. Đĩa xoay tròn, rồi chui vào bằng đầu bằng trong miệng bình, chiếc trống trong kêu lên để báo kết quả.

Vua Tự Đức chăm chỉ, như theo lời người ta đồn, theo đúng luật đã quy định trong "Lễ ký" (sách nghi lễ) vì ngài có dịp để nhắc nhở những người được mời "*sự trung thành, khiêm tốn, cương trực và lòng yêu nước*". Người ta sẽ đọc các điều lệ chính xác của trò tiêu khiển ở đề tài chương XXXVII của các phẩm quan trọng này dịch từ chữ Hán qua Pháp văn và chữ Latinh của ông S.Couvrour tựa đề là Lễ ký hay "ghi nhớ các hợp lệ và nghi lễ".

Những người trong trò chơi "*dầu hổ*" nghĩa là người vụng về phải chịu phạt mà theo tôi nghĩ, có một số lại không đến nỗi phải khó



Đầu hồ ở lăng Tự Đức

chịu là phải uống các thứ rượu mạnh. Họ sẽ phải quỳ trước kẻ chiến thắng rất thích thú là cho họ say sưa miên man.

Người An Nam rất thích những chuyện hoang đường, có kể lại rằng người hiền Đông Phương Sóc, sống vào thời Hán đang viết sách về tướng số⁽¹⁾. Vị thần mà Xuân Đông Hoàng Cung chơi trò "đầu hồ" với nữ thần Ngọc Nữ đang ngắm hoa nở. Vị nữ thần vụng về quá nên có ngày nọ không ném vào lọ một chiếc tên nào. Ngọc Hoàng thấy thế vui cười sặc sụa nên *"từ miệng Ngài phun ra ánh sáng chói sáng cả đến mười nghìn dặm: Làm cho tia chớp! Một chuyện nhỏ cũng có tác động lớn đến như vậy ư!"*⁽²⁾

CHƯƠNG XXVII- TẾOUHOU

TRÒ CHƠI MŨI TÊN

"Trong chương có miêu tả trò chơi bằng cầm ở tay, một số mũi tên ném vào trong một cái bình. Thường người ta chơi sau bữa ăn, hoặc trong phòng hoặc nền nhà ở phía Nam của phòng hay giữa sân.

"Theo luật lệ chơi, chủ nhà đem các mũi tên ra; vị quan phụ trách điều khiển trò chơi đưa một ống gỗ có các thẻ. Người ta đưa bình ra (trong lỗ là nơi phải phóng tên vào).

Chủ nhà mời như sau: *"Tôi có vài tên cong và một cái bình không dáy. Tôi xin dâng để tiêu khiển"*. Người được mời (hay nhiều người được mời) trả lời: *"Thưa Ngài, sau khi đã cho tôi thưởng thức*

⁽¹⁾ Đông Phương Sóc: Thần Dị ký

⁽²⁾ Trong cuốn "Nghiên cứu các mê tín dị đoan ở Trung Hoa" phần I, tập X do cha Hueri Doré, người ta đọc ở trang 698" vua bất tử Đông Hoàng Công chơi bình với Ngọc Nữ bị thua. Trời bật cười và từ miệng lò ra ánh sáng: đó là tia chớp.

mùi vị của rượu quý và thức ăn ngon, Ngài lại cho tôi được vinh dự làm tiêu khiển (nghe nhạc), xin phép Ngài tôi không dám". Chủ nhà lại nói: "Chỉ có mấy mũi tên cong và bình thủng, không nên từ chối tôi xin mời lần nữa". Khách nói: "Sau khi được hân hạnh (ngồi vào bàn của Ngài), Ngài lại cho tôi vinh dự được tiêu khiển (hay nhạc) tôi xin Ngài tha cho". Người chủ nhà lại năn nỉ: "Chỉ có vài tên cong và bình thủng, không nên từ chối nữa. Cho phép tôi mời lần nữa". Người khách tiếp lời: "Vì từ chối nhiều lần mà Ngài vẫn không nghe, vậy tôi xin vâng lời Ngài vì kính nể." Người được mời nhận lời hai lần, quý xuống. Chủ nhà quay mặt sang một bên và nói: "Tôi không dám (lễ bái)". Rồi trên các cấp phía đông, ông quý xuống và đưa cái mũi tên. Người khách nghiêng mình: "Xin nhận (vinh hạnh ấy)".

Chủ nhà sau khi chào người khách (và đã đưa các mũi tên) nhận 4 mũi tên (do một người ở đem đến). Ông ấy đi (xem chỗ chơi) giữa hai cột trụ (ở nền phòng) trở lại chỗ của ông (trên cái cấp ở phía tây) và cả hai người xuống chỗ ở chiếu (có sắp sẵn ở hai cột trụ).

Người điều khiển trò chơi, lại gằn (và từ các chiếu) đo đạc, để đặt bình ở khoảng cách độ 2 lần rưỡi chiều dài của mũi tên. Về trở lại chỗ, (trên các cấp phía tây) đặt ống gỗ có đựng mũi tên (đứng về phía tây của ống gỗ ấy) mặt quay về phía đông, ông rút ra 8 thẻ (có bao nhiêu thẻ thì có bấy nhiêu mũi tên) rồi đứng dậy. Ông mời vị khách (nhắc lại luật lệ trò chơi) vừa nói: "Mũi tên phải ném cho đúng (nghĩa là vào ở giữa lỗ của bình) mới xem như là vào (và được nhận một thẻ). Người ta không giao thẻ nếu người chơi ném trước lượt của mình hay hơn số tên quy định. Kẻ chiến thắng đưa cho người bại trận một ly rượu. Khi đưa, vị điều khiển trò chơi xin phép được ghi cho kẻ chiến thắng (một que) tên là ngựa. Khi một người chơi sau khi được hai ngựa, nếu được nữa sẽ có 3 ngựa và người ta xin phép được thưởng cho vị ấy theo số ngựa được (và dâng lại một ly rượu). Vị

điều khiển cũng có thể mời như vậy (và cũng nêu các luật) đối với chủ nhà.

"Vị điều khiển trò chơi cũng có thể ra lệnh cho nhạc công và nói: "Tôi yêu cầu cử hành bài "đầu hồ" và liên tiếp các điệp khúc của bài này: nhạc trưởng trả lời "vâng".

"Khi các mũi tên đã phóng hết, người điều khiển trò chơi báo trước (cho chủ nhà đó) bên trái (và ở phía đông của khách ở đó) ở bên phải (phía tây của chủ nhà dự) và mời phóng thêm mũi tên lần lượt. Mỗi khi một mũi tên lọt vào lỗ của bình, người điều khiển cúi xuống đặt (ở đây) một thẻ. Các người cùng phe của khách ở bên phải (phía tây) và của chủ nhà bên trái (phía đông).

Trò chơi kết thúc, người điều khiển lượm các thẻ và nói: "Cả hai phe đều nghỉ ném tên. Cho phép tôi đếm thẻ". Ông cầm từng đôi một. Hai thẻ là một cặp hay đôi chỉ một là đơn vị.

Và sau thẻ đó, người điều khiển công bố có bao nhiêu thẻ của phe thắng so với phe thua. Ông nói "phe này thắng phe kia mấy đôi" (hay bao nhiêu đôi và một đơn vị). Nếu cả hai phe có thể ngang nhau thì người "bằng nhau cả hai phe".

Rồi ông ra lệnh rót rượu hết vòng rồi, người điều khiển trò chơi xin phép được đếm các "ngựa" thì phải mời người được hai "ngựa" và "chúc mừng" (một ly rượu) và ông xin phép nói: "Nếu có ba ngựa xin cho phép tôi được mời chùng ấy ly". Người khách và chủ đều nói: "vâng" (sau đó kẻ thắng và kẻ bại lại uống với nhau).

Khi ly rượu chạy đủ vòng, người điều khiển xin phép cất "ngựa".

Số lượng thẻ tỷ lệ với số người tham gia trò chơi ngồi trên chiếu. Các mũi tên dài 40cm chơi trong phòng: 56cm nên chơi ngoài sân nền; 72cm nên chơi ngoài sân trời. Các thẻ có chiều dài 24cm, miệng của bình 15cm. Bụng 10cm, đường kính miệng là 5cm. Dung tích

chứa một đầu rươi. Người ta đựng đầy dậu xanh để cho các mũi tên không dội lên hoặc văng ra ngoài. Khoảng cách của bình đến chiếu là hai lần rươi chiều dài của mũi tên. Các mũi tên đều làm bằng gỗ dâu tằm, nho hay táo mà họ bóc vỏ ngoài.

"Ở huyện Lưu, người điều khiển trò chơi báo trước cho thanh niên như sau: *"Không nên dữ tợn và kiêu ngạo. Không được nghiêng người hay nói đùa. Nếu ai nghiêng người hay nói đùa sẽ bị phạt ly rượu theo luật lệ"*.

Ở trong huyện Si, người điều khiển trò chơi lại nói với thanh niên: *"Không được dữ tợn và kiêu ngạo; không được nghiêng người và nói đùa. Nếu ai mắc phải một trong các lỗi ấy sẽ bị phạt"*.

Người điều khiển trò chơi, vị quan trong triều và những người khách đến (từ ngoài) là phe của khách mời. Thanh niên có tham gia nhạc hay giữ một chức năng gì là phe của chủ nhà".



HUẾ ĐẸP: LÍNH TÌNH NGUYỆN BẢN XỨ

E.GRAS

"Chúng tôi có thể không làm lệch chương trình của tập san khi mượn của một trong số đồng nghiệp vài dòng miêu tả diện mạo của Huế ngày nay để mai sau cho những ai kể tục sự nghiệp của chúng ta muốn biết về Huế cổ kính".

- Một...hai... một, hai.... ngẩng đầu...

Các cấp chỉ huy, người Bắc kỳ, di thụt lùi trước các hàng quân, các hạ sĩ quan của thuộc địa kiểm soát hàng ngũ. Dưới mặt trời nắng nóng các hàng ngũ ngập ngừng, vụng về của đợt tuyển quân lính An Nam, nhể nhại mở hơi trong quân phục mới, nếp thẳng và lúng túng trong đôi giày cao cổ, bước đi nện xuống đất với tất cả sự cố gắng chăm chỉ nhỏ, nặng nề làm cho họ cúi đầu bảo thủ và dài cổ như trâu kéo cày.

*

*

*

Họ mới vừa đến, cách đây mấy ngày từ nông thôn sạm nắng và đen xạm, có cha mẹ sợ sệt đi theo hay các chú sắc và chưa hiểu người ta đòi hỏi gì ở họ. Họ mặc áo vá, mòn, từng mảng và thùng lố. Họ ngồi chồm hổm rất lâu ngoài sân Phủ Doãn trong khi đó thì các thư ký đẹp dễ, kính đen lớn viết những gì mà họ chẳng biết hay xô đẩy họ: Dạ, sau đó ghi cho miếng thẻ bằng chữ và họ được đưa đến đồn lính của Khâm sứ quán, và lại phải chồm hổm nữa nhưng lần này thì chẳng còn có cái áo, cái quần gì nữa và đến tự trình diện trần truồng như nhộng với tính chất khỏe mạnh hơn là sạch sẽ - trước một loại quan võ Pháp, trong đó có một vị sau khi đã sờ mó họ khắp nơi đem cân đo và ghi trên da họ cái ký hiệu thần bí bằng bút vẽ. Và thỉnh linh - trong khi đó các thư ký viết tiếp liên tục - những người này được xem như tốt để phục vụ nước Pháp, những người khác không đạt tiêu chuẩn tốt nhất là trở về nhà họ. Những kẻ ấy, kinh ngạc trước danh dự dành cho họ. Những kẻ này lại cảm thấy sự khao khát phiếu lưu hạ dần xuống và chịu đựng sự không may.

Khoảng cách chặng đường giữa đồn lính và bưu điện, dày đặc lúc nhúc người dân thường. Chỉ trong ba tháng, những người tình nguyện chậm chạp nặng nề đã trở thành những lính bộ binh nhanh nhẹn. Họ sắp đi sang Pháp. Cha mẹ, vợ con, bạn bè, chú sắc, tất cả đến đó, chạy đến để chia tay lần cuối và được nhận thưởng và phần còn lại là sự đổ xô đến các hàng rong, các quán giữa trời xoay các ghế sắp bát nước chè, những con người mà cảm xúc đã cào dày ngồi vòng tròn và đôi đũa khua nhẹ nhè bát cơm.

Tiếng kêu, phát tán của nước mắm, nụ cười để hở răng bóng mờ hôi và thuốc lá, nước trầu đỏ phun ra từ chân răng gây đen thui, chòm râu thưa, những đứa trẻ con lòi dít hồng hào, khăn sút ra, cuốn lại trên búi tóc bị xổ ra, tiếng trẻ khóc, cuộc xô đẩy nhau rất gần, hất cùi chỏ lẫn lộn. Đứng xa thì nghe như thủy triều đến gần là mùi hôi.

Từ ngoài đường đến hành lang cửa gác mà người tình nguyện chen nhau, tựa nhau, gợn gàng quân phục, nai nịt sáng ngời đang chờ tiếng kèn tập trung, các cuộc mạn đàm sôi nổi. Các nét mặt hiện rõ, cảm động của chuyển đi và cũng do đêm trước thức trắng để tiệc tùng lần cuối và để đốt pháo không ngớt do tục lệ đề ra và tinh thần chiến đấu, để hút thuốc lá, để uống rượu để đã làm cho xám lại các bộ mặt vàng. Người ta đứng vững, ra sức chịu đựng những người An Nam tự trọng không để lộ ra ngoài nhưng cũng đến lúc hiểu là đã "*hết lúc cười rồi*" như những hạ sĩ quan Pháp thường nói, hết cái thời tiêu xài tiền thưởng đầu tiên, hết cuộc đi dạo bằng xe kéo êm ả, hết cuộc nô nê mà các dạ dày quen chịu đói sẽ vỡ mất khi chứa quá nhiều, hết lúc khiêu khích cảnh sát, hết ôm hôn các con gái xinh sợ sệt ngoài đường...

Ở dưới bóng cây, dù quàng tay, chùi trán mồ hôi bằng khăn lau, tôi gặp một người lý tưởng xưa mà tôi biết.

Anh ta có vẻ ngây ngô, tôi hỏi:

- Trên thế giới này, ông quý mến, anh ta tâm sự với tôi, không có gì là tuyệt tác cả, những ý tốt rồi cũng bị phản bội.

- Ông nói gì vậy ông bạn?

- Đây đây, trong làng tôi có một thằng trai rất xấu, nổi khiếp sợ của mọi người, nó chỉ làm toàn việc ác và chuyện bậy, khỏe như một...

- Thổ Nhĩ Kỳ!

- Xin lỗi ông, khỏe như con trâu, và nó đi đêm chẳng sợ cọp. Nếu nó vào quân đội, đây là một dịp tốt để tổng nó đi khỏi làng và tôi đã khuyên nó tình nguyện.

- Nó từ chối à.

- Xin lỗi ông không, nó nhận lời.

- Vậy thì ông bằng lòng lắm rồi.

- Xin lỗi ông tôi rất buồn.

- Sao...

- Theo gương của nước Pháp cao quý, các vị Thượng thư An Nam, cái trụ của vương triều muốn tỏ ra rất rộng lượng. Do Pháp có cho một số tiền bạc thưởng nên họ cầu mong Hoàng đế quyết định các người tình nguyện, lúc trở về sẽ được thưởng một chức phẩm quan lại. Và nếu thằng trai nghịch tặc ấy chẳng sợ gì ma quỷ, cọp, có thể nó sẽ trở về được, ông ơi...

- Và có thể làm quan!

- Trong làng xóm của tôi! Chúng tôi sẽ trở thành gì đây. Mong ý của Phật được thực hiện. Nhưng ông thấy đó những ý nguyện tốt...

Một trận mưa rơi mây dập xuống thành linh trên đám nón lá và các "*cánh sáo*" chồm đến - tiếng kêu, lộn xộn - có kẻ đã chạy trốn xa mà chẳng ai đuổi theo. Việc gì xảy ra vậy? Một lính bộ binh muốn đưa bạc cho vợ anh qua một lỗ châu mai khác. Một bàn tay nhanh nhẹn đã nhận các đồng bạc. Người vợ ấy kêu chửi bới, đám đông dồn lại...

- Thế là một ý nguyện tốt nữa bị lâm lạc. Tạm biệt ông Lý thân mến.

*

*

*

Vị Toàn quyền Đông Dương đến ngay, tôi đã thấy ông đi duyệt binh. Hoàng thượng có chiêu đãi tiệc và có trao cho vị chỉ huy lá cờ hiệu đặc biệt.

Hôm nay, sau một đợt dạo qua thành phố, trong một mùa nóng nực ngột ngạt, trong cảnh chen chúc dễ sợ, dân chúng, bộ hành, xe cộ, xe tay, xe đạp, ngựa chưa bao giờ từng thấy ở Huế và sân ga để chuyển lính đầy ắp. Tất cả gì cao cấp quyền hành Pháp, An Nam, của cả thuộc địa đều có mặt tại đó. Những tình cảm chân thành lộ rõ trên mặt da vàng nhẵn lại, họ đã cảm thấy giờ phút đó, cái tự ái đáng cay nhưng cao quý, của lòng trung thành của họ và họ cũng có thể thấy ở trên mặt chúng tôi nghĩ đến cái giá trị mà chúng tôi quan tâm đến. Ai cũng muốn chào chúng tôi bằng lối chào quân sự nghiêm túc. Những bàn tay chìa ra theo quán tính cầm lấy mà cũng không nghĩ rằng có thể xiết được. Và khi bài quốc ca "*Marsillaise*" cử lên, mọi người đều cảm thấy nước Pháp xa xôi, sát lại và hiện ra: nước Pháp lâm nguy.

Tàu chuyển bánh, họ ra đi. Họ đã đem theo một ít của lòng chúng tôi, trên trán chúng tôi hiện rõ những ý nghĩ biết ơn. Giữa đám thét chói tim của những người vợ, từ sân ga ra, các tiếng la của quần chúng và lời chúc tụng của chúng tôi, các tiếng sáo, tiếng dương cầm, tiếng kèn đồng của nhạc Hoàng gia đang nổi lên khúc nhạc cuối cùng của đất nước họ bây giờ không còn khôi hài đối với chúng tôi nữa.

*

*

*

Bây giờ còn lại các ONS⁽¹⁾ không tảo tợn, nhưng họ có một ý rộng lượng để phục vụ nước Pháp. Người ta chưa phát quân phục cho họ. Không cần đếm xỉa đến! Họ cũng có chán cách thức để trở thành

⁽¹⁾ Thợ không chuyên nghiệp.

sang đẹp như lính bộ binh, họ cũng ra trò. Vì họ đã có tiền thì họ chạy đến tiệm của người Mã Lai thường có lụa thắt lưng sáng ngời, những đôi bít tất vàng nhạt không đầu có, và áo khoác mặc trên quần trông rất hấp dẫn với màu lục, tím, đỏ mà chỉ một vị quan chức kèch sù mới dám mặc diện. Một ONS, một anh nhà quê tốt bụng năng đã sạm da trên đồng ruộng của họ - Không chần chừ đã biến thành một gã đàn ông tự tin - đã mua một chiếc mũ nồi cho con mới lên bốn, cái mũ hẹp quá nên nó chóp trên chiếc sọ mới cạo tóc cột dây cao su chạy qua dưới cằm làm nổi cái mặt phụng phịu như một sợi chỉ trên một chiếc bong bóng. Họ rất sung sướng được người ta nhìn cười họ thật sung sướng.

Những người kéo xe của chúng tôi hôm qua, những người mới tuyển tiêu xài xả láng. Những người phục vụ, thanh cảnh hơn, tự tạo cho mình hình dáng dân lịch thiệp áo quần may đo. Những oai vệ nhất vẫn các vị thông ngôn bản xứ của thợ, trong khi chờ đợi các quân hiệu hạ sĩ hay chuẩn úy, đi đứng đĩnh trong bộ đồ trắng tuyệt đẹp, dày đánh bóng đen nhánh, mũ lát đội trên mái tóc đen bông, đã trợ trợ tiếng nói của dân Paris. Chúng ta không nên nhạo báng. Thâm tâm tất cả đó là một sự chuyển hóa ngây ngô, đó là cái đà cần thiết nếu như ta muốn thấy sự thành công.

Nhưng dù sao cũng phải nắm lấy đám người ấy, đưa họ vào kỷ luật, phải dạy cho ONS biết đi đều bước. Họ cũng muốn họ được xem như các lính bộ binh, những đứa bé còn trần truồng, chồm bay theo gió đi theo họ, thì không làm lẫn họ vì chúng đã hét lên để điều cốt họ:

- Một, hai...một, hai...

NHỮNG NGƯỜI PHÁP PHỤC VỤ GIA LONG

L. CADIÈRE,
Hội truyền giáo Paris

I. NGÔI NHÀ CỦA CHAIGNEAU

Dutreuil de Rhins có ghi lại: Ngày hôm nay thật là trọn vẹn (10 tháng 9 năm 1876) vì tôi đã dự định đến xem qua quang cảnh của đất nước từ trên núi Ngự Bình...

Đi nhanh qua Kinh thành, chúng tôi đến sông Phú Cam, chi nhánh phía nam của đồng bằng hình thành bởi Trường Tiền. Đi được nửa làng Phú Cam để tìm lại dấu vết của một quá khứ mà nước Pháp rất tự hào. Nhưng lãng phí công lao vô ích! Chẳng ai muốn chỉ cho tôi giữa đám nhà tranh đẹp dễ, gần như giống hệt nhau, mái nhà mà ông Chaigneau đã sống. Tôi có thể ngạc nhiên không?"

Do sự thúc giục của mối tình cảm đã dẫn dắt Dutreuil de Rhins, là tự hào cao cả và mối quan tâm của chúng tôi đến những người Pháp đến phục vụ An Nam vào thế kỷ XVIII, chúng tôi lao vào tìm kiếm nhưng chưa có kết quả. Tôi tin rằng chúng tôi sẽ rất sung sướng nếu chỉ được vị trí của ngôi nhà của Chaigneau và nêu lại cách bố trí chung của các ngôi nhà và nội thất.

Đây là do mỗi cảm thông của chúng tôi đưa chúng tôi đến với công việc này và bỏ lỗi cho chúng tôi là viết dài dòng và nếu chúng tôi ra mắt độc giả những bài chưa được công bố và rất hiếm.

1. Vị trí:

Chúng ta phải nhớ tin tức đầu tiên mà Dutreuil de Rhins đặt cho vị trí ngôi nhà của Chaigneau. Ngày 10 tháng 9 năm 1876, ông vào sông Phũ Cam với chiếc "*Baleinéère*" (tàu đánh cá voi) tên "*Scorpion*" (bò cạp) và đi tìm ngôi nhà của Chaigneau hay nói đúng là cái nhà "*mửa đường*" giữa chỗ đầu sông vào làng Phũ Cam.

Làng Phũ Cam, hành chính Phước Quả, cụm lại xung quanh nhà thờ Phũ Cam và chạy dài xuống bờ sông. Nếu người ta chỉ nhìn khách quan "*làng Phũ Cam*" thì Dutreuil de Rhins cho là toàn bộ xứ đạo của Phũ Cam mà thực tế là chính xác. Cũng nên nhớ rằng năm 1876 xứ đạo Phũ Cam chưa mở rộng như ngày nay và cũng ra quá giới hạn của làng Phước Quả.

Dutreuil đi xuống máy. Nếu chúng ta lấy bản đồ các vùng lân cận Huế, chúng ta sẽ thấy, ai mà đi xuống con sông Phũ Cam, giữa đường, giữa cửa sông và bên bờ đối diện với nhà thờ Phũ Cam sẽ chỉ định gần đúng một điểm giữa cầu Nam Giao ngày nay và chợ Phũ Cam và tiếng An Nam lại gọi là Bến Ngự (bến vua đi).

Nhìn điểm ấy xem như đúng: Đối với Dutreuil de Rhins ngôi nhà Chaigneau nằm ở trên bờ sông Phũ Cam ở gần chỗ giữa cầu Nam Giao và cầu chợ Phũ Cam.

Nhưng nhận định của vị sĩ quan thủy quân có giá trị đến mức nào dựa trên tài liệu nào làm cơ sở cho nhận định ấy và nguồn gốc ở đâu?

*

*

*

Hình như Dutreuil đã bằng cách nhìn tổng quát và nhất là đặc biệt riêng về tác phẩm của đức Chaigneau "*Kỷ niệm về Huế*". Và đây là phần tự trình bày của con trai ông Chaigneau:

"Cha tôi có được phân phối một ngôi nhà ở vùng lân cận Huế, ở cách 1km của lũy thành trong đó có Hoàng cung ở khoảng cách của làng đạo Phủ Cam. Các khu đất ấy độ 3ha nằm trên nhánh sông của sông Trường Tiền, mà nguồn ở các lăng tẩm vua và có mặt ngoài giống như tất cả các ngôi nhà Nam Kỳ xung quanh thành phố".

Có gì gắn gũi nhau trong các yếu tố của hai tài liệu này: cùng một nền tảng để nêu vị trí của ngôi nhà Chaigneau; cùng các chỉ dẫn về tỷ lệ giữa sông Phủ Cam và con sông lớn; và hơn hết là sự ghi nhớ của một chi tiết rất gần gũi là sự giống hệt nhau mà các nhà An Nam có. Người ta có thể kết luận rằng, quả thật Dutreuil de Rhins có đọc tác phẩm của đức Chaigneau và nhận định của ông về vị trí của ngôi nhà Chaigneau là dựa trên các hướng dẫn cung cấp của "*Kỷ niệm về Huế*".

Và dĩ nhiên: Dutreuil de Rhins đi qua An Nam, ông là con người thông minh và có học, đã biết sông Mékong trở thành "*nổi tiếng là do lũ lụt và tiếng hát của người Coemocino*" cũng phải tìm biết, có tài liệu về xứ ấy mà ông muốn làm việc có ích cho một đất nước mà ông muốn nghiên cứu và tìm hiểu cho mọi người, nên chỉ vào thời kỳ đó ở An Nam chỉ có độc nhất tác phẩm của đức Chaigneau.

Người ta chủ quan dựa vào hai yếu tố để chỉ vị trí của ngôi nhà Chaigneau là, một mặt theo hai tác giả là làng Phủ Cam và mặt khác theo người này là Kinh thành và theo người kia là cửa sông vào sông Phủ Cam...

Sự khác biệt đó trong cách diễn đạt chỉ mặt ngoài: Dutreuil de Rhins đi đến trên chiếc tàu đánh cá voi có ghi một điểm đáng chú ý cho một thủy thủ: cửa sông nhỏ, cần lưu ý là ông có ghi đi qua nhanh

trước Kinh thành trước khi vào cửa sông Phủ Cam nhưng trái lại cửa sông lại ở đối diện với góc tây nam của Kinh thành. Nhưng thực ra hai điểm dùng để làm nền móng của đức Chaigneau và Dutreuil de Rhins đều là một và một điểm so sánh.

Nhưng cũng không cần thiết là điểm ấy để so sánh là gấp đôi kết quả cũng nghĩa là chỗ giữa xứ đạo Phủ Cam và Kinh thành Huế, bên khác đều chỉ gần đúng vị trí trên mảnh đất thực tế cũng vậy thôi.

Dutreuil de Rhins đi theo sông Phủ Cam; chúng ta thấy vị trí do ông chỉ về nhà của Chaigneau phải nằm gần giữa cầu Nam Giao và cầu chợ Phủ Cam, còn Michel đức Chaigneau muốn nói đi bộ. Như chúng ta biết là con đường bộ đi thẳng nhất để đi từ Kinh thành đến Phủ Cam, vào thời kỳ ấy là sau khi đã vượt qua sông bằng cửa Nam, qua dò mà còn tồn tại cách đây mấy năm có một con đường đã đi sát với con đường Doudard de Lagrée và đi qua sông Phủ Cam trên một chiếc cầu gần như cầu ngày nay. Nếu quan sát trên một bản đồ người ta sẽ thấy ở giữa con đường ấy từ Kinh thành đến nhà thờ Phủ Cam, không xa lắm cầu của chợ Phủ Cam. Hai chúng có đó đều ăn khớp với nhau rất chính xác.

Khi mà Dutreuil de Rhins nói là ngôi nhà của Chaigneau nằm ở giữa con đường từ cửa sông Phủ Cam và xứ đạo cùng tên là do chính từ tác phẩm của đức Chaigneau đưa ra cùng dùng những từ ngữ như vậy.

*

*

*

Nhưng ông có thể nghe ngóng tin tức, hoặc ở trụ sở "*Sứ mạng*" hay là tòa Khâm sứ, hay ở miệng những người An Nam mà ông có thể hỏi thăm dò vì thời kỳ đó có truyền miệng và ngày nay vẫn còn.

Có những người An Nam đã bảo đảm với tôi vì họ thông thạo lịch sử của xứ họ rằng khi Chaigneau còn ở An Nam, ông ấy trú ngụ trong vùng tiếp cận với chợ Phủ Cam bên tả ngạn, phía trên chợ. Đó là những điều họ thường nghe nói đến. Và họ dẫn chứng các ý của họ là sau các dãy trại lính của thủy quân bao bọc hữu ngạn của con sông lớn có ở phía trên, giữa dòng lớn và sông Phủ Cam có nhiều đám đất dành riêng cho các sĩ quan của các đoàn quân ấy. Rõ ràng là Chaigneau có phụ trách các thủy quân. Tất nhiên ông phải có nhà gần các đơn vị ấy.

Một người An Nam khác, ông lý trưởng Hộ của làng Dương Xuân, nay đã 70 tuổi có thể sinh năm 1830 nói rằng, ông nội ông, từ Sài Gòn về đi theo Gia Long và là hạ sĩ của thủy quân có kể cho cha ông và ông được nghe lại rằng, vào thời ấy, sông Phủ Cam các thuyền của quan ba Pháp luôn qua lại vì ông chủ tàu Chaigneau có nhà ông ấy ở đó.

Và sau này, chúng ta sẽ thấy ông lý trưởng Hộ sẽ chỉ rõ vị trí chính xác của ngôi nhà.

Chúng ta nên nhớ là truyền miệng có chỉ vùng tiếp cận của chợ Phủ Cam là nhà của Chaigneau. Nó phù hợp với lời của Dutreuil de Rhins và lời của Đức Chaigneau. Chúng ta tiếp tục nghiên cứu các tài liệu ghi chép mà chúng ta đang có:

Đức Chaigneau có nói về ngôi nhà của ông ở chỗ khác và sẽ cho những hướng dẫn ở vị trí của nó.

"Khi rời thầy Thiêng và hai người con gái thầy, chúng tôi đi theo con đường kiệt mà chúng tôi đã đi đến, để lại phía bên trái nhà tu kín và khi đi theo con suối có nước trong veo đổ xuống như thác và nơi khác lại chảy dịu dàng để đổ ra sông. Sau khi đi quanh một lúc, con suối và chúng tôi xa dần làng và sau lại thấy một đỉnh đồi để tể trời ở đó.

Giờ đã khuya nên chúng tôi không thể rẽ sang để xem, chúng tôi để lại ở bên phải của chúng tôi và chúng tôi tiếp tục đi theo con đường kiệt rất khó đi để ra đường lớn đưa thẳng chúng tôi về nhà. Chúng tôi ở giới hạn của một làng lương và chúng tôi thấy trên một đồi cao một chùa nhỏ có bốn trụ có cây cổ thụ phủ bóng, và từng chặng chúng tôi để ý hai bên đường có nhiều bài vị bằng đá chạm trở thô sơ trên bề mặt bằng có ghi chép chữ lớn đủ màu sắc...

Các bài vị đó có độ 30, 40cm chiều rộng và 60cm chiều cao từ mặt đất lên hình giống như những cột số và lại có quanh làng... các chữ ghi chép đó là những lệnh cho ma quỷ phải để làng mạc yên ổn. Vừa đi vừa chơi chúng tôi đã đến con đường cái và chúng tôi đi theo đến cầu và gần đó là ngôi nhà của chúng tôi; chúng tôi thấy hai con trâu ghé đang gặm cỏ trên ruộng. Mỗi con có đứa trẻ chặn trâu cầm dù che. Một trong hai con ghé đó sẽ dùng để lễ tế trời. Chúng tôi đi qua cầu và chỉ một lúc chúng tôi về đến nhà, khá mệt nhưng rất vui về chuyến đi dạo chơi của chúng tôi".

Chaigneau một hôm đi theo vua Gia Long viếng lăng tẩm cú đưa con trai đi cùng và một người thư ký An Nam. Và người này phải đưa con ông đi dạo chơi ở xứ đạo. Thợ đúc "*thầy Thiêng*" như đúc Chaigneau nói là một thầy thuốc của thợ đúc, có hai người con gái đi tu và rất thân với vợ ông Chaigneau... Chúng tôi muốn nói đến xứ đạo Thợ đúc, gần Hồ Quyền và con suối mà đúc Chaigneau nói trên là con suối nhỏ, đẹp mà con đường Hồ Quyền chạy qua trên con cầu bê tông trước nhà thờ hiện nay của xứ đạo.

Vào thời kỳ, Trung tâm xứ đạo, nhà thờ và nhà "*thầy Thiêng*" đều ở trên đồi cao, đặt trên một lũy thành Chàm, con đường Hồ Quyền không có, muốn đi từ nhà thờ của Thợ đúc đến vùng Nam Giao, Đúc Chaigneau và thầy của ông không đi dưới thấp, trong đám ruộng như

ngày nay người ta thường đi mà đi lưng chừng dãy đồi của vùng Hồ Quyền về phía nam. Sau khi đã băng qua các xóm nhỏ nằm giữa các con suối xinh đẹp họ đến độ cao của chùa Tường Vân ngày nay và họ đã thấy Từ Quang Kim Thiên và nhìn được đàn Nam Giao. Và ở đây họ gặp con đường cái, nay vẫn tồn tại nhưng cũng bỏ hoang đến bến đò Trường Súng hay là ga biển. Theo tên gọi trong bản đồ sổ Công Chính tỷ lệ xích $\frac{1}{5.000}$ song song phía tây của đàn Nam Giao, họ đi ngang đám ruộng thấp mà có con đường Nam Giao chạy qua mới đây - chính đó mà đã ghi là các đường kiệt khó đi đối với đôi chân bé nhỏ của đức Chaigneau lúc còn thơ ấu. Và cuối cùng họ đến được con "*đường cái đưa thẳng họ về nhà*".

Chúng ta cần nhớ sự chỉ dẫn quan trọng này. Chúng ta cần nhớ con đường cái họ đi theo và họ đã qua chiếc cầu mà con đường chạy qua và cái cầu ấy lại gần, rất gần nhà của Chaigneau.

Vậy con đường ấy là đường gì?

Thời kỳ ấy, và thật vậy cách đây 20 năm con đường Nam Giao hiện nay chưa có như tôi đã nói. Phía tây có con đường của bến đò Trường Súng mà tôi đã ghi và phía đông có con đường xưa đi Nam Giao có tên là đường song song, phía đông đàn Nam Giao là con đường đi từ cầu hiện nay của chợ Phủ Cam. Đó là con "*đường cái*" mà đức Chaigneau đã nói đến. Vậy thì nếu ngôi nhà của Chaigneau gần cầu mà con đường ấy chạy qua sông Phủ Cam mà chúng ta xác định vị trí của ngôi nhà Chaigneau ở vùng gần chợ Phủ Cam.

Đức Chaigneau còn nói rõ trong một đoạn khác về con đường cái và cái cầu ấy⁽¹⁾.

Ông đứng ở gần trước Văn Miếu, lưng xây về núi Ngự Bình và chỉ cho chúng tôi biết những gì mà người ta thấy ở bên kia sông.

"Khi ở trung tâm của bãi lớn Mari... và lưng xây về các công trình phòng thủ... bên kia sông có một số lớn thuyền buồm và tàu bè... sau các xưởng là dựng lên các đồn lính, các kho cho thủy quân và các trường dạy bơi chèo thuyền. Và khi nhìn suốt đường dài của các ngôi nhà đủ loại mà phần lớn thuộc về thủy quân Hoàng gia, người ta thấy một con đường xuyên qua thành phố và hai bên có bao bọc các lùm tre lớn và làm cho kẻ qua đường khó mà thấy được các ngôi nhà ở sau đó. Con đường cái đó là rộng nhất ở Huế đã vòng quanh làng Phủ Cam và chạy qua sông trên cầu ván và sau đó hướng về núi và dừng lại ở vị trí mà vua hằng năm lên tế lễ Nam Giao mà tôi đã nêu".

Phải chăng *"con đường cái đã xuyên qua thành phố"* *"lớn nhất hơn tất cả các con đường của thành phố"* là con đường đã vạch theo đường ngày nay Doudard de Lagrée mà chi nhánh của sông mà con đường ấy chạy qua là con sông Phủ Cam và cầu gỗ được ghi ở đây là cầu bắc ngang qua sông gần chỗ của cầu ngày nay của chợ Phủ Cam và chính cái cầu ấy mà nhà của Chaigneau ở gần đấy và kéo dài là *"rộng nhất của thành phố Huế"* và có gấp khúc ở chỗ đó *"gần làng*

⁽¹⁾ Cái cầu ấy không có, hình như Hoàng đế đi đến Nam Giao, thường đi thuyền từ Hoàng Cung đến chiếc cầu ấy. Vì vậy chỗ ấy có tên Bến Ngự (bến vua). Cái cầu ấy làm cho ta nghĩ đến lễ tế Nam Giao, đoàn tế đi trên đường. Hoàng đế đi vào sông Phủ Cam bằng thuyền khi chưa có cầu. Đó là chỗ vua lên và xuống dò khi vua đi bằng thuyền.

Phủ Cam và nó dừng lại ở nơi vua đến Tế Nam Giao". Và song song phía đông của đàn Nam Giao, chúng ta thấy đức Chaigneau và thầy nho của ông đi ra sau khi đi dạo ở Thọ đức?

Ở một đoạn khác, người ta nêu lên cho chúng ta thấy cái quang cảnh đường vào Nam Giao sau khi đã qua các bờ sông Phủ Cam. Đó là quang cảnh cách đây 20 năm một đường dốc, sỏi đá và nhọc nhằn "giữa làng Phủ Cam và một núi nằm riêng là cánh đồng rộng, đó là thung lũng lầy lội và đó là thành phố Huế và vùng ngoại ô, chôn cất những người chết của họ".

Một nhánh sông Trường Tiền chảy qua một con đường sỏi, phía bên phải của sông và cách độ 1km của cửa sông: con đường chạy đến thung lũng và để lại cái làng bên trái. Hai phần của đám tang dừng lại ở đầu con đường ấy; người ta tổ chức lại rồi lại đưa đi cho đến chỗ mà huyết đã đào sẵn".

Chính nơi có con đường sỏi đá mà đức Chaigneau đi xuống với người đồng hành của ông; chỗ đó ông đi qua con suối bằng cái cầu và ngôi nhà Chaigneau ở gần đây, ngang chợ Phủ Cam. Như thế là trong vùng lân cận của chợ Phủ Cam ngày nay là chỗ nhà Chaigneau.

Kết luận này đã tập hợp nhiều chứng cứ, đối với tôi có thể là chắc chắn.

*

*

*

Khi mà tôi nắm được bằng cứ này, tôi cố gắng tìm vị trí chính xác của nhà Chaigneau và không phải lần mò và chẳng thất vọng nữa. Người ta báo cho tôi:

"Ông Hương Túc, vị đầu làng, chủ của một sở đất rộng phía dưới chợ. Nay ông đầu làng Túc ấy không tìm thấy nữa. Ở An Nam, các chủ điền thổ, những người giữ giấy tờ xưa không đáng tin cậy.

May mà tôi gặp được ông Lý Hộ, một trong những chủ cũ có giữ giấy tờ của Hương Túc. Ông này không có gì đáng sợ cả. Ông nói cho tôi những gì ông biết, những điều ông nhớ lời cha của ông và ông này nghe lại của ông nội mà tôi đã nêu họ khẩu ở trên.

Mảnh đất ấy đúng là chỗ ở của ông Chaigneau ngày trước. Đã bán lại cho "*công chúa thứ năm*", một trong những con gái của vua Gia Long hay Minh Mạng ông không rõ lắm. Giấy bán thiếu trong các giấy tờ giao kèo cả về mảnh đất ấy. Nhưng người đối thoại với tôi biết là ông Chaigneau có mảnh đất ấy mà cha ông biết theo lời của ông nội. Mảnh đất này lại được chuyển sang tay của một ông quan lại coi thuế ở Gia Hội gần chợ Dinh và bán lại cho ông Hộ là ông.

Khi mà ông Hộ có mảnh đất, ở đó một cái giếng nước rất lâu đời. Đây là khung gỗ cứng trên sắp đá làm thành giếng. Gân giếng còn nền nhà và rải rác ở chỗ này, chỗ khác dấu vết của tường gạch.

*

*

*

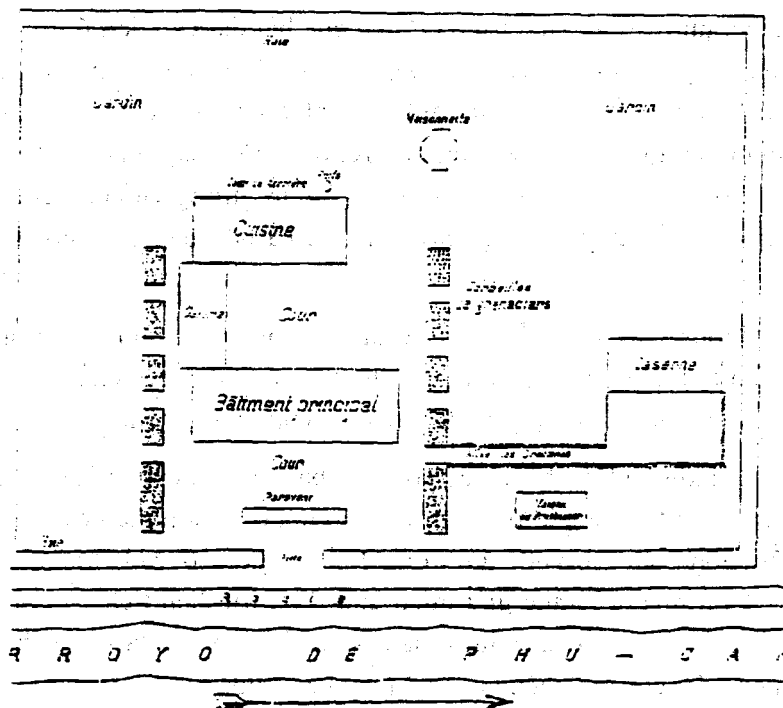
Cuối cùng thì tôi lại liên hệ được về tập giao kèo khế ước cũ về cái vườn mà ông Hương Túc giữ nhưng than ôi tôi không tìm ra được ánh sáng rõ ràng mà tôi đang tìm kiếm và tôi đang chờ đợi. Các "cụ khế" không có gì đáng kể cả. Nó chứng tỏ, theo ý tôi, một cách mơ hồ vì họ không muốn cho biết, bằng sự giấu diếm cố ý và chỉ nêu là mảnh vườn thuộc quyền sở hữu của Chaigneau.

Chúng tôi dĩ nhiên chỉ quan tâm đến giấy tờ chồng chất trong thời kỳ mà Chaigneau đang ở Huế.

Một tờ vào ngày 18 tháng 11 niên hiệu 6 Cảnh Thịnh (24 tháng 12 năm 1798) cho chúng tôi biết tên Thế ở làng Dương Xuân có trước kia một mảnh vườn bán đi giá 6 (?) 5 lạng (con số hàng chục mất đi) cho... Tên người mua cũng không có vì bị xé đi, có thể là cố ý. Năm 1798 chúng ta đang ở vào giữa thời kỳ Tây Sơn, đương giữ quyền lực ở Huế. Mảnh vườn có thể do người mua là sau này phạm tội về chủ trước nên để tránh né đã hủy tên đi. Hoặc những nghi ngờ của tôi về chủ đất mà chúng tôi đang tìm không phải là sợ vu không thì tên lính Thông có thể là người đã cần phải thủ tiêu tên của chủ đất trước mà đối với anh ta là phiền phức. Hoặc giả một giả thuyết thứ ba hay người có đất chính là Thông, như thế là không thể được. Trong trường hợp này thì không có lý nào đúng vững được để giải thích sự hủy tên của chủ đất mà do cố ý xé mất đi.

Mảnh đất này diện tích 1 mẫu, 2 sào nằm ở phường Thiên Dương; giáp phía đông vườn thầy Nhậm, có cái ao làm ranh giới; phía tây có một đám đất cao; phía nam một con sông nhỏ; phía bắc một đám (đất cao?). người chủ có thể xây nhà được trong vườn này.

Ngày mồng 7 tháng 5 niên hiệu đầu Gia Long (ngày 4 tháng 8 năm 1802), "tên lính Thông - Trần Văn Thông" quê quán tại làng Nam Phù huyện Quảng Điền cư trú tại Dương Xuân huyện Hương Trà có kê khai mua một mảnh đất tư có diện tích 1 mẫu, 2 sào trong đó có cây trồng giáp phía đông vườn của thầy Nhậm có ao làm ranh giới; phía tây là một bãi đất cao có hàng rào tre; phía nam có con đường đi và hàng rào tre; phía bắc một hàng rào tre chạm vườn Quán Tài. Như vậy là cùng một mảnh đất như đã ghi trong giấy tờ trước, người ta có nêu một cái nhà tranh có 3 gian 2 chái. Tất cả đều bán đứt với giá...(?) lạng, cho...(?) ở đây cũng bị xé, có thể là cố ý, xóa



Nhà của Chaigneau

Nhìn tổng thể

tên người chủ đất và giá bán, chỉ có ký tên người làm chứng còn lại và chữ ký của "lính Thông. Trần Văn Thông".

Một giấy giao kèo thứ ba thì hư hỏng nhiều có ghi mảnh đất tư của Trần Văn Thông ngụ tại đất Dương Xuân... 2 mẫu, 6 sào, 4 thước, như vậy là phải trừ diện tích của bãi đất cao đến 6 sào, nay... trồng cây và tre tại làng Dương Xuân. Hiện nay giáp phía đông, mảnh vườn của... có ao làm giới hạn; phía tây giáp con đường nhỏ, ở phía nam, giáp sông và hàng rào tre; phía bắc giáp nhà của bà Nhàn và vườn ông Tài, cùng góc với hàng rào tre, trong vườn đó có 4 nhà, trong... nhà cùng các loại cây cối. Tất cả đều bán đứt cho...(?) giá là... (?)..v.v...

Trong giấy tờ, chỗ cắt đi rất quan trọng, cũng như trên hình như họ cố tình làm để xóa tên người chủ và giá tiền. Chắc chắn một hoặc nhiều người chủ đất của vườn này có lúc không an tâm.

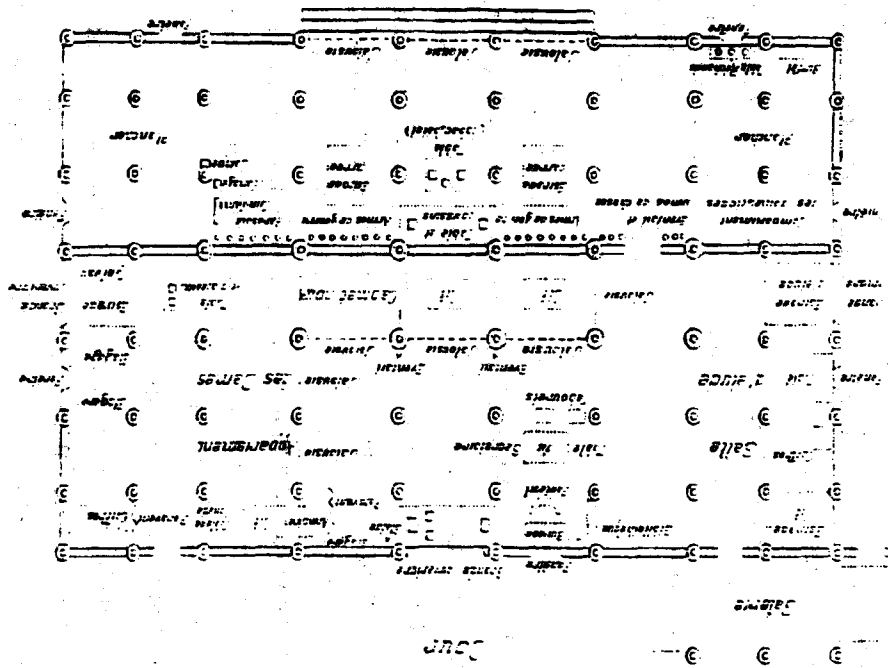
Tôi không hiểu bằng này có trước bằng kia không. Tôi giả dụ như thế nhưng tôi cũng không biết nói sao mà cái vườn theo các giới hạn đều giống như cái vườn ghi trong 2 giấy giao kèo trước không những có 4 cái nhà là có thể giải thích được chữ trừ diện tích 1 mẫu 2 sào qua một diện tích 2 mẫu, 6 sào, 4 thước. Có thể là cộng thêm cả miếng đất cao phía bên tây và 2 giấy kèo trước.

Chúng ta theo dõi tiếp các giao kèo về vườn này.

Giấy tờ này từ niên hiệu 4 Tự Đức tháng 12 ngày mồng một (21 tháng 1 năm 1852) cho chúng ta biết là vị Hiệu úy của Trung đoàn Cẩm y, Trương Văn Giám và Hà Văn Đắc có chức vụ đại đội trưởng Đại đội phục vụ trong cung điện theo lệnh của bà Công chúa Bảo Thuận có bán vườn cho tên Trương Văn Duệ.

Tên Trương Văn Duệ là con gia đình túng bấn đem cầm ngay vườn ngày 28 tháng chạp niên hiệu 8 Tự Đức (4 tháng 2 năm 1858)

Facade donnant sur la Rivière



Nhà Chaigneau
Nội thất của nhà chính

như giấy tờ tiếp theo và đến 4 tháng 10 của năm ấy, ngày mùng 6 tháng 9 niên hiệu 9 Tự Đức, anh ta lại bán đứt cho một vị Bồ Chánh, quan thuế vụ họ Lê như lời cam kết của giao kèo tiếp theo. Bản ấy nhắc lại vườn ấy được bà cố công chúa Bảo Thuận nhượng cho Trương Văn Duệ.

Bà công chúa mất vào niên hiệu 4 Tự Đức (1851) tên bà là Ngọc Xuyên. Bà lấy chồng vào niên hiệu 17 Gia Long (1818) với Nguyễn Hoàng Toán chết ngay vào năm ấy. Bà tái giá và lấy chồng Trương Văn Minh. Cả hai ông chồng đều không có con với bà nên bà mất đi tiết tự.

Có thể dễ dàng để thêm vào các chi tiết thiếu. Người chồng thứ hai Trương Văn Minh có đứa con nuôi là Trương Văn Duệ. Nhưng bà công chúa lại mất vào niên hiệu 4 Tự Đức (1851) không để di chúc thừa kế cho đứa con nuôi. Đến tháng chạp của năm bà mất ngày 21 tháng giêng 1852 hai sĩ quan, trong đó là Hà Văn Đắc, được chuyên phụ trách ở dinh thự của bà công chúa, có làm một tờ giao kèo chứng nhận bà công chúa ra lệnh nhượng vườn nhà đang ở cho con nuôi của chồng bà Trương Văn Duệ, có thể vị sĩ quan kia, người ký nhận giao kèo là Trương Văn Giám có thể có bà con bên chồng bà công chúa như trong giao kèo đã ghi.

Như chúng ta đã thấy Trương Văn Duệ không giữ lâu gia tài của bà công chúa để lại cho và việc đem tổng vườn đi là do cần tiền, thường hay xảy ra ở các vị con trai trong gia đình ở An Nam hoặc cách khác là muốn đẩy sớm cái vườn mà tên chủ xem chừng không chắc chắn cho lắm. Nhưng chưa phải là vấn đề cần cho chúng tôi hơn hết. Có một khoảng trống trong dây chuyền chủ đất của cái vườn. Các chỗ đứt quãng ấy bắt đầu từ 4 tháng 8 năm 1852 sau khi công chúa Bảo Thuận mất.

Chỗ trống này lấp thế nào đây?

Chúng ta phải nêu giả thuyết anh lính "Thông" bán vườn ấy thắng cho công chúa Bảo Thuận? Không được vì bà công chúa mất vào năm 1851 tuổi theo Âm lịch 60.

Như vậy là bà sinh năm 1792. Nếu tính đến năm 1802 mới có 11 tuổi âm lịch, một vị công chúa mới 10 tuổi mua một vườn lớn làm gì, hơn nữa đến 14 năm sau bà mới lấy chồng.

Đây là một giả thuyết nữa có thể được, theo ý tôi:

Người mua vườn của "lính Thông" mà tên đều bị xé đi, chính là Chaigneau và người mà Chaigneau bán vườn chính là công chúa Bảo Thuận; nếu giả thuyết như vậy thì tôi theo lời đồn miệng đã nêu ở trên.

Vào ngày 15 tháng 6 năm 1801 là ngày khánh hoàn ca của Gia Long đến Huế. Vào ngày 1 tháng 6 năm 1802 nhằm ngày mùng 2 tháng 5 "Ngài công bố lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu Gia Long nhưng đang còn bận một sứ mạng. Sau khi ra Bắc Kỳ, và lên ngôi, lễ đăng quang ông mới đi tìm chỗ ở. Chính 2 tháng sau vào ngày 4 tháng 8 năm 1802 thì "lính Thông" bán một phần vườn như lời giao kèo thứ hai mà tôi đã nêu lên.

Dem so sánh các ngày sẽ thấy là chính chủ mua là Chaigneau?

Và cách trình bày lạ lùng trong giấy tờ này như "*lính Thông-Trương Văn Thông*" đây là công thức dùng ở phần đầu và phần cuối và ký tên chứng tỏ người bán là một người lính các đoàn quân của Gia Long cũng như của Chaigneau mà ông này muốn giấy tờ phải xưng theo lối Châu Âu: "*lính Thông*" tên thường gọi và tiếp đến họ và chữ lót theo kiểu An Nam là Trần Văn Thông"?

Mặc dù có phạm tội lớn là đã dám nghi ngờ tào bạo như vậy, tôi thiết nghĩ, ở vào thời điểm mà những người chủ quyền của tài sản

hay bất động sản có thể bị xóa đi do người Bắc Kỳ, do Tây Sơn, do các quân của Gia Long, các vị chủ liên tiếp nhau ở Huế. Tôi cho rằng người "*lính Thông*" này có nhiều cách để chiếm vườn này mà nếu đưa ra rất tế nhị để làm sáng tỏ việc mà tôi đã nêu ở trên khi đưa ra giả thuyết. Những sự việc này không liên quan gì cho vấn đề.

Nhưng làm sao người "*lính Thông*" này có thể bán mảnh vườn làm hai lần cùng các giới hạn, từ phía tây nhưng lại có lần đầu là 1 mẫu 2 sào và lần thứ hai là 2 mẫu 6 sào 4 thước? Tôi không làm sao mà giải thích được việc này đầy đủ được. Tôi có giả thuyết bao nhiêu cũng không có cơ sở nào vững chắc cả. Cái bóng tối đang trùm lên đây cũng không ảnh hưởng gì đến giả thuyết chung mà tôi đưa ra, đây là chủ mua trong bản giao kèo này hoặc giao kèo kia đều là Chaigneau.

Chaigneau rời Huế vào tháng 11 năm 1819. Trong thời kỳ đó, công chúa Bảo Thuận vừa mới lấy chồng vào năm 1818, chồng mất vào năm ấy. Nhưng bà lại tái giá.

Dù sao hai năm đều ăn khớp trùng lặp một cách đáng ngạc nhiên? vị công chúa, lúc ấy có thể rất cần một chỗ ở như ông Chaigneau vào năm 1802. Đúng là lúc ấy Chaigneau sắp ra đi, không mong gì trở lại nữa, theo ý nguyện của ông. Ông bán vườn và bán cho công chúa. Đây là những giả thuyết. Nhưng tôi xin nói lại nó là rất chắc chắn đối với tôi.

Làm sao lại 2 giấy giao kèo trong đó "*lính Thông*" bán vườn lại bị xé đúng vào chỗ tên người mua? Làm sao giấy giao kèo mà bà công chúa Bảo Thuận mua vườn lại mất tích? chỉ đơn giản thôi. Có một thời kỳ, chúng ta thí dụ là vào năm 1885, khi Pháp đến trong xứ, có thể lúc nào đó người giữ giấy tờ cũ giao kèo, nhận thấy rằng vườn này xưa kia của người Pháp phải tự suy nghĩ dù sai hay đúng, trường

hợp này cũng sẽ có những bất lợi cho họ nên họ làm cho mất dấu tích sự việc. Sự tình cờ đâu lại hiếm như thế là trong liên tiếp mấy tờ giao kèo, chỗ xé lại đúng vào trước tên của một người có ghi trong các giấy giao kèo ấy. Cũng có thể có sự tình cờ xảy ra như vậy nhưng tôi lại muốn hiểu ý đồ thủ tiêu một cái tên có thể gây liên lụy. Trong hai giấy tờ giao kèo, tên của người mua là người Âu chỉ còn ở một nơi về cuối: người ta đã xé bỏ đoạn cuối của các giấy tờ ấy. Trong một giấy tờ khác, tên người đó là người bán và có phải nằm phần trước theo tục lệ người An Nam và sau cùng ở chỗ ký tên: vì người ta không thể xé cả hai chỗ nên tốt nhất và đơn giản nhất là thủ tiêu đi - cũng có thể cắt dấu ngoài cái tập giấy giao kèo cũ - có liên quan đến vấn đề.

Giả thuyết này phù hợp với tổng hợp các sự kiện đã biết và nó đúng với bản chất người An Nam.

Tra cứu lại các giấy giao kèo cũ về mảnh vườn này cho chúng ta thấy một cách mà tôi gọi phủ định là nó - là của Chaigneau, nếu người ta không đề cao sức mạnh của bằng chứng đó, thì các điều tìm thấy trong các giấy tờ cũ đó ăn khớp với giả thuyết đã đưa ra trên là Chaigneau đã là chủ của mảnh vườn ấy.

*

*

*

Mảnh vườn đã nói trên, trong các bản đồ mà chúng ta vừa xem nay đã chia làm 3 lô mà 2 lô đầu, phía tây chỉ ngăn cách nhau có một hàng rào đâm bứt hình thành ô 34 của sơ đồ đặc điền của Huế đang còn lưu trữ tại tòa Công sứ Thừa Thiên. Hai lô ấy, được mua 2 lần cùng một chủ. Lô thứ ba, phía đông ô 33 của sơ đồ đặc điền lại của một chủ khác. Chính cái lô ở phía cực tây có cái giếng. Có thể trong lô ấy là nhà chính của Chaigneau. Cũng như các công trình phụ, đồn lính cùng với nhà của viên thư ký nằm ở lô giữa hay là lô thứ ba phía Đông, ô 33 của đặc điền. Có thể chia đôi trong ô 34 thành hai lô là

đã lâu rồi và ở thời kỳ Chaigneau. Chúng ta có nói về phía tây mảnh đất cao mà trong giấy giao kèo đã có từ thời Cảnh Thịnh (1798) và trong thời của niên hiệu đầu Gia Long (1802) giới hạn phía đông vườn 1 mẫu 2 sào mà chúng ta đã nêu. Sự nối thêm vào mảnh đất cao - cái lô hiện nay độ 6 sào - đó là tăng thêm diện tích vào vườn cũ trước.

Con đường kiệt phía ngoài vẫn còn ngày nay ở phía tây, ô 34 là có ghi trong các giấy giao kèo về sự nhập thêm mảnh đất cao và vườn cũ.

Người ta có thể có nhiều nhận xét về sự nhận diện này:

Trong hai ô 34 và 33 không có đủ diện tích tổng quát là 2 mẫu 6 sào 4 thước và vườn cũ có trong giao kèo thứ ba do "*lính Thông*" bán. Tất cả chỉ có 2 mẫu.

Phải biết rằng con đường hiện nay chạy dọc theo sông Phủ Cam đã chiếm một phần đáng kể trên vườn ấy và thứ hai là ở ngay chỗ ấy sông lại lở phía tả ngạn và bồi bên hữu ngạn. Chúng ta có thể thấy đó là nguyên nhân của sự thâm hụt 6 sào vào trong tổng diện tích ghi trong các giao kèo cũ và chúng ta phải còn kể đến cái lối đo tương đối mà người ta thường áp dụng cho đo đạc của các vườn An Nam.

Về sau này, chúng ta sẽ thấy chỉ còn cái giếng là yếu tố tồn tại của những gì có trước thời Chaigneau. Cái giếng ấy là sân sau của nhà. Như vậy là tất cả các ngôi nhà hay gần hết đều nằm vị trí trước giếng, giữa giếng và con sông Phủ Cam. Các ngôi nhà ấy chiếm đến một khoảng gần 40 mét. Nhưng ngày nay từ cái giếng đến bờ sông chỉ còn độ 33 hay 34 mét thôi. Cho nên trong khoảng đó làm sao mà có thể đặt nhiều yếu tố về nhà ông Chaigneau được.

Muốn giải quyết sự mắc mớ này, nên nhớ lại là chúng ta nói tả ngạn con sông bị sông ăn lở và bồi bên kia. Nếu nhìn qua sơ đồ đạc

diện chúng ta có thấy trên các ô đất bồi về bên hữu ngạn 2 bis và 3 bis những ô ấy có thể hình thành, hay từng phần từ thời kỳ Chaigneau vài mét thiếu về chiều sâu giữa bờ và cái giếng. Cũng có thể giải quyết khó khăn này một cách khác là nếu chúng ta đặt vị trí cái giếng như tôi đã làm ở sát sau nhà bếp mà ở một bên, như bên phải hay tốt hơn là bên trái thì không có gì sai đối với văn bản cả.

Đức Chaigneau có nêu cho chúng ta về diện tích vườn của cha ông ở. Ông nói là *"Nhà ở có một diện tích độ 3 hécta. Nếu dựa theo các bản giao kèo thì con số này quá nhiều. Số 2 mẫu, 6 sào, 4 thước mà người ta nói cũng chỉ có 93a. Làm sao có thể cho rằng cái vườn ấy là của Chaigneau được?"*

Phải thấy rằng một mảnh vườn 3 ha - gần 9 mẫu - sẽ là một vườn quá rộng. Không đâu có vườn như vậy ở Huế cả - có thể là những kích thước ngoài quan niệm của người An Nam. Nếu nói về vườn, trong một vùng mà dân cư rất đông đúc làm cho giá cả của vườn lên rất cao và quý. Nếu quan niệm ấy phải đi vào cách thưởng dùng, tôi tin rằng đức Chaigneau khi nói về ha có thể ông so với ha của chúng ta là mẫu An Nam, trên thực tế chỉ 30a, các hécta này chẳng qua là hecta An Nam.

Như vậy thì các chữ ông dùng mới có giá trị thật sự vì cái vườn chưa được đúng 3 mẫu và hơn 2 mẫu rưỡi cũng có thể bằng "3 hecta" An Nam như đức Chaigneau. Sau cùng, các giao kèo có đề cập đến con suối hay cái ao làm giới hạn phía đông của vườn. Tôi không hiểu có phải chỗ trũng mà người ta thấy ở góc đông bắc là gì còn lại của ao nước. Cái vườn nhà thường hay tranh dành nhau trong phường này và có thể cái ao xưa đã bị bồi lấp để sử dụng.

Tôi kết luận là nhà của Chaigneau mà đã nhiều văn bằng bắt buộc chúng ta phải đặt vị trí nó trên bờ sông Phủ Cam, giữa cầu Nam

Giao ngày nay và cầu Phủ Cam là một vườn tương ứng với các ô 354 và 33 của sơ đồ đặc điền tạm thời của Huế.

2. Cách bố trí các ngôi nhà

Ngày nay, đa số người Âu sống trong các nhà thoáng, rộng, sáng, lịch sự và nhiều khi nội thất rất sang trọng. Chaigneau đã sống dưới mái nhà ông đến 16 năm ở Dương Xuân từ độ 1802 đến cuối năm 1819. Vậy ông thứ xếp nhà ở như thế nào? Ông bố trí nội thất ra sao? Những vật quen thuộc xung quanh ông là những gì? Đó là những điều mà chúng tôi không thể thờ ơ được, chúng tôi phải quan tâm đến con người Pháp đã xem Việt Nam như Tổ quốc thứ hai của mình.

Chaigneau đã trở thành một đại thần An Nam; ông cưới vợ An Nam và chỉ chung đụng toàn với người An Nam, ông sống theo lối An Nam, nhà ông cũng là kiểu An Nam nhưng ông vẫn còn là người Pháp ở chỗ này hoặc chỗ khác, ở nơi mà ông đã có thói quen, ở nơi mà ông đã tiếp các đồng hương rất hiếm của ông đang sống ở An Nam thời ấy, vài đồ đạc, vài chi tiết trang trí gợi lại cho ông Tổ quốc đầu của ông. Đó là gì đã nổi lên trong miêu tả về cái ngôi nhà, để lại của con ông là đức Chaigneau, một lối miêu tả chính xác, tỉ mỉ mà rất tuyệt vời.

"Tôi không làm sao cưỡng lại ý muốn thiết tha là miêu tả cái nhà mà tôi đã sinh ra ở đó, tôi đã được nuôi dưỡng và tôi phải rời từ khi mới có 16 tuổi, để theo cha tôi trong hành trình đầu trở về Pháp vào cuối năm 1819".

Người ta cảm thấy khi đọc các trang sách mà Michel đức Chaigneau viết về ngôi nhà của cha ông, một nỗi xúc động mà ông nhớ lại đã 40 năm qua khi nghĩ đến cái nôi của thời thơ ấu. Ông nhớ lại cả đến những chi tiết nhỏ nhất, ông đếm các cột nhà, nêu lên từng cửa lớn và cửa sổ, và tất cả các đồ vật đặt trên bàn ghế; ông còn chỉ rõ sự di động của những người tới tó và lính tráng. Ông miêu tả cha

ông đang làm việc trong bàn kiểu Âu, và nhất là mẹ ông, ngồi ở bệ của phòng phụ nữ *"giữa những người theo bà, chân xếp lại, cùi tay chống trên các nệm vương bằng lụa xanh"*.

Đứa con, như tất cả con cái của những gia đình quan chức lớn, ít khi ra ngoài. Cả đời cứ lẩn quẩn trong nhà của cha mẹ. Chính nơi đó là nơi ông vui đùa, là nơi ông học hành. Trong giờ rảnh, ông tung tăng chạy từ phòng khách xuống bếp, từ sân vào bộ ngựa của mẹ ông hay từ bàn giấy của cha ông đến bàn của thầy đồ nho. Vũ trụ đối với ông chỉ là ngôi nhà của cha mẹ ông. Vì thế mà ông nhớ rất kỹ dù đã lúc già rồi về cách bố trí chung cho đến các chi tiết lặt vặt nhất của ngôi nhà ở Dương Xuân.

Chúng tôi rất biết ơn về cái trí nhớ tốt ấy của ông. Nhờ ông mà chúng ta có thể đi sâu vào ngôi nhà của Chaigneau vì chẳng có gì sót về nội thất cả. Tôi chỉ kể lại sự miêu tả của đức Chaigneau và chỉ dẫn vẽ lại sơ đồ của toàn bộ ngôi nhà, hoặc là nội thất của từng nhà và có thể lý giải một vài điểm nghi ngờ hay một vài cách sắp xếp.

Các đoạn chỉ dẫn cho chúng tôi về cơ cấu chung các vị trí như sau:

"Cái ngôi nhà này bề ngoài đều giống như tất cả các nhà Nam Kỳ xung quanh thành phố: có trồng cau, cam, xoài, ổi... và xung quanh có lũy tre dày đặc có ao rãnh phía trong; ở giữa là một cụm nhà lợp ngói liệt, tất cả các nhà lớn hoặc bé đều chỉ tầng trệt và nền cao hơn mặt đất độ nửa mét và có trụ cột gỗ và có các xà ngang để *"giữ cho vững"*. Và về sau:

"Ba ngôi nhà mà chúng tôi vừa đến thăm thành một tổng thể trọn vẹn của một gia thất như về vị trí hay sắp xếp phân phối đều giống các ngôi nhà ở của các quan Nam Kỳ.

"Bây giờ nếu chịu phiền đi qua nhà ngang và xuống phần dưới của sân thì sẽ thấy trước mặt là 5 giỏ lựu với trái rất xinh đẹp đang

treo và bên trái một nhà nhỏ nằm riêng có 4 cột chống và trong đó có một cái vồng kiêu dùng để đu đưa hay để ngủ trưa. Nếu rẽ sang phải và đi theo dọc tường của các phòng nữ cho đến góc giáp với nhà chính người ta thấy có một đường đi có bọc cây lá đỏ dẫn đến chỗ ở thầy đồ nho của tôi, và đến một trại lính xa hơn...

"Người An Nam có tập tục là che mặt nhà bằng một bình phong hay che lối nếu cho phép tôi dùng thuật ngữ ấy, bằng cây xanh hay gạch xây có các hình vẽ trang trí nổi và sơn... Ở nhà của cha tôi, chỉ làm bình phong đơn giản gắn cố vào chính, một hàng đôi các mộc khổng lồ mà họ cắt cấn thận thành một hình dáng tường, chẳng có trang trí nào khác. Cái khối mộc che hết vừa nhà chính và một cái sân rộng có viên bên phải và bên trái một dãy cam, lựu, hồng leo, và hồng Beñgab xen kẽ và lẫn lộn vào nhau".

Cách bài trí cộng với cái nhìn tổng quát mà đức Chaigneau nêu lên cho chúng ta trong một bức tranh ngậy thơ mà rất quý giá cho chúng ta họa lên một sơ đồ tổng thể của mảnh vườn và các ngôi nhà ở.

Sau khi đã leo hết các cấp của bên dò vì chúng tôi đến bằng thuyền qua sông Phủ Cam, chúng tôi đi theo một đường kiệt theo dọc sông Phủ Cam và để đi đến nhà Chaigneau nếu đi bộ chúng tôi vào trong một cái vườn, rất tiếc là phải qua một cổng tầm thường có cánh gỗ ván trong một khung chắc chắn. Bức tranh trong bảng vẽ của "*Kỷ niệm về Huế*" đã tả lại đúng như thực tế bên ngoài không? Người thợ vẽ phương tây có thể tự cho phép vẽ sai đôi chút. Trước hết các cánh cửa hình như mở ra ngoài là trái với sách sử dụng của người An Nam và là lối sử dụng chung. Nhất là cái lăm trầm trọng là cái then cài cửa có thể to giống như cái then cài An Nam bằng gỗ qua hai khuyên hay như trong này qua ba khuyên, cái then cài này lại đặt phía ngoài đó là vô lý. Tôi muốn tin đây là một kiểu cửa vẽ tùy thích của người thợ vẽ phương tây đã chẳng biết gì về cái cổng An Nam. Vả trên thực

tế thì cái cổng vào vườn của Chaigneau là một trong cái cổng bê thế gồm có hai cột trụ nối liền nhau phía trên hoa văn bằng gỗ chạm trở đội một cái mái có bốn bề nhẹ. Vì không có cái cổng đẹp và đồ sộ bằng gạch theo yêu cầu của một dinh thự đại thần.

Khi vào thì cái bình phong bằng dâm bụt đã bắt chúng tôi phải đi vòng theo đúng lễ nghi và vào một "*cái sân rộng*".

Khi chúng ta đọc "*Kỷ niệm về Huế*" người ta thấy Michel đức Chaigneau gọi lại những cảm tưởng của ông khi còn thơ ấu. Con suối nhỏ của vùng Thọ đức "*là một suối sâu mà nước chảy ào ào như thác đổ ở một vài chỗ*" và những miêu tả khác đều tương tự như thế. Tôi nghĩ "*cái sân rộng*" cũng chỉ đo được như các sân ở An Nam, độ vài ba mét chiều rộng, cho độ 10m từ cửa vào nhà lớn.

Cái sân cổng vào là giới hạn do nhà ở của Chaigneau sau đó lại có một sân hạn chế phía trước là nhà ở, bên phải một hành lang có mái và phía sau là do nhà bếp. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề các nhà ấy.

Sau bếp là một cái sân nhỏ và giếng, tôi đặt cái giếng về phía dưới bên phải của bếp. Trên thực tế tôi không biết nên đặt ở đâu nữa. Đức Chaigneau chỉ có ghi là ông ở phía sân nhỏ sau vì cái cửa để đi vào bếp qua sân đó có thể nằm bên phải của ngôi nhà bếp, hoặc là trong tường hoặc ở bức tường ngang bên phải, có thể cái giếng mà người ta giặt rửa theo phong cách An Nam dùng và tất cả chén bát và gạo của mỗi bữa ăn đều phải đặt gần cửa đó.

Sân trong bao kín, phía bên phải nghĩa là phía đông, phía gió nồm thổi mát của đợt gió mùa hạ bằng vài khóm cây và hoa và trên đường dài có xây vài nhà lục giác để ngồi nghỉ.

Ở góc trên bên phải của nhà chính có một con đường đi có đám cây lá do, đến nhà thầy Bửu, viên thư ký của Chaigneau và vị thầy đồ của Michel đức Chaigneau rồi đến trại lính. Có một khó hiểu về hai cái nhà này:

Chúng ta đã thấy đức Chaigneau viết: "*Con đường dẫn đến nhà ở của thầy đồ nho và đến trại lính xa hơn một chút. Hình như, khi đọc câu này, nhà của thầy đồ nho sẽ gặp trước thì đi theo con đường có lá đổ rồi mới đến trại lính. Nhưng nếu ta nhìn vào bản vẽ về nhà ở của Chaigneau trong cuốn "Kỷ niệm về Huế" thì chúng ta thấy trong góc của vườn ấy có hai ngôi nhà, cái trước cái sau lại gần ngang nhau. Cái sau lợp ngói lại là cái mà phải gặp trước khi đi theo con đường có cây lá đổ; cái trước lại lợp tranh nhưng phải ra khỏi con đường mới đi đến đó, như vậy là nhà này ở xa hơn nhà chính. Vậy cái nhà này được xem như là trại lính.*"

Kết luận này lại trái với đoạn viết của đức Chaigneau miêu tả nhà của ông thầy đồ nho của ông: "*Cha tôi có cho làm cách vài bước cái trại lính mà trong đó trú ngụ 50 người lính để phục vụ ông, một ngôi nhà cho thầy đồ nho ở đó với gia đình ông ấy... mái nhà tranh nhưng lại rất chải chuốt và chùi rửa trong nhà. Có một nhà phụ nối liền với nhà dùng để làm bếp và phòng thí nghiệm*".

Như vậy, cái nhà lợp tranh, trong bản vẽ không phải là trại lính mà là nhà của thầy đồ nho.

Nhưng nhà ấy, trên bản vẽ hình như ở xa hơn nhà Chaigneau là nhà lợp ngói mà chính phải là trại lính. Nhưng chúng ta thấy là đức Chaigneau có nói rõ trại lính xa hơn. Muốn ra khỏi khó khăn mắc mở này tôi lại còn muốn giả sử là người thợ vẽ phương tây nhầm lẫn rồi đã đặt hai nhà ngang nhau nhưng trên thực tế chiếc này cách xa chiếc kia.

Khi đi vào con đường bọc cây lá đổ chúng ta sẽ gặp về bên trái của chúng ta, cái nhà nhỏ lợp tranh của thầy đồ nho, nhà nhỏ có bếp và xa hơn "*vài bước*" phía bên trái chúng ta là trại lính là nhà lợp ngói trong bản vẽ nhà Chaigneau. Như vậy là tôi đã nêu các nhà ấy trên sơ đồ tổng quát của nhà Chaigneau.

Sau khi đã miêu tả ba ngôi nhà chính, đức Chaigneau còn ghi thêm: *"Ba ngôi nhà mà chúng ta đã xem tạo thành tổng thể của một nơi cư trú và như đúng các vị trí và phân phối, nó giống như các dinh thự của các quan lại Nam Kỳ"*.

Từ sự việc, người ta có thể để ý phân đông các nhà quan hiện nay đều có các đặc điểm ấy là nhà phụ, bếp, vựa lúa, nhà ngang để làm việc đều đặt sau nhà chính, khi ta ngoài vào là bên phía ở của phụ nữ lại thẳng góc ở phía trước với nhà chính.

*

* *

Chúng ta chuyển qua miêu tả nội thất của một trong ba ngôi nhà hình thành dinh thự của Chaigneau. Như trước nhờ các chi tiết chính xác cung cấp Michel đức Chaigneau vẽ lại từng nhà một và từng đồ vật một, từng bàn ghế trên sơ đồ.

"Nhà chính mái có đến 82 cột nhà, hình vuông có 9 gian theo chiều dài và 7 gian chiều sâu. Từ phía chiều sâu lại chia ra làm đôi bằng một bức tường trắng bằng gạch. Ba gian ở giữa có một tường bằng gỗ để che sườn nhà phía sau.

Phần nhà trở mặt ra sông cũng có 3 gian theo chiều sâu tạo thành ở giữa một phòng rộng để tiếp quan khách, tiếp đón các cuộc yết kiến qua 3 tầng cấp mà tầng giữa dành riêng cho các chủ và các khách quan trọng. Ngoài 3 gian giữa có màn che sơn màu lục có vẽ phong cảnh, có thể cuốn lên được, phần còn lại mặt tiền đều xây gạch sơn trắng có cửa sổ một bên có song ngang bằng gỗ và cánh cửa có rãnh không sơn. Một phần của hàng rào trở mặt vào cũng bằng gạch cũ, có cửa sổ như thế và dọc các tường có một nền rộng 2 mét cao độ 12 centimét trên mặt đất làm thành bậc. Có cửa trong thành lớn

ngăn giữa phía bên trái vào và đi vào một nơi khác. Trong nhà lại dành cho các phòng ở riêng. Toàn bộ bề mặt của các phòng rộng không trần nhà có trát vôi hàn mỏng...".

"Phần thứ hai của nhà lớn có bốn gian theo chiều sâu có thêm một gian lớn phần đầu và có tường xây trắng bít cả ba mặt".

Chúng ta thấy theo sự chỉ dẫn, nhà của Chaigneau là một dinh thự lớn. Tám hàng cột trụ, 4 hàng ở bên cửa trục thẳng giữa và sáu vải vững chắc chính làm thành 5 gian rộng và 4 gian gồm các chái ngang, 80 cột trụ, tất cả nói lên đó là một dinh thự của ông Hoàng hay bậc Đại thần.

Chúng ta thử xem kích thước nhà chính của Chaigneau là bao nhiêu? Tôi nghĩ không phải là không được.

Đức Chaigneau có nói: "*Trong phòng tiếp khách của nhà ấy có gần tường phía sau và ở gian giữa*" có một bộ ngựa để ngồi dài 3 mét và 1 mét rộng bằng một tấm ván đánh bóng, ai cũng biết các bệ ấy đặt như thế nào ở An Nam, cái bệ ấy hay ngựa bằng ván. Nó chiếm cả một gian và thường người ta sắp các ván của bộ ngựa cho sát với cột nhà giới hạn của một gian và không mỹ quan nếu một tấm ván đẹp như thế lại để dài hơn cột nhà.

Thật là khó xem khi nghĩ rằng Chaigneau là người giữ đúng về mọi mặt của tục lệ xã hội thượng lưu quý phái An Nam như người con ông đã nói chắc chắn như vậy mà lại đặt trong nhà ông vào chỗ tôn kính nhất phòng khách, một đồ dùng mà do lối sắp đặt đã trái với luật lệ của quan điểm An Nam. Tấm ván ấy đã chỉ cho ta thấy chiều rộng của gian nhà giữa dinh thự Chaigneau và cũng nhờ vậy mà mỗi một gian nhà chính đều bằng nhau, như 3 mét mỗi gian, 15 mét cho 5 gian.

Các giả thuyết này được chấp thuận xem như gần chắc chắn, chúng ta đã tìm ra các yếu tố để tính kích thước các phần khác của nhà theo luật lệ các thợ làm sườn nhà An Nam khi họ làm một ngôi nhà.

Nhưng thật ra các thợ này không có mẫu như các kiến trúc sư Tây phương; dù sao họ cũng giữ những tỉ lệ, thường là cố định và cũng cho những quy tắc nói rộng của các bộ phận của sườn nhà một cách chung chung. Họ chia nhà làm 3 loại: hai loại cho người dân An Nam và một loại cho các ông Hoàng và Đại thần, cho loại nhà thường gọi là phủ hay tòa. Chùa cũng thuộc loại cuối này. Các cung điện vua chúa, đồn lính, kho lương... là ngoại hạng về các kích thước khổng lồ trong sườn nhà.

Chúng ta để riêng kích thước của hai loại đầu, chúng ta đã có ý niệm gần đúng về độ lớn của nhà Chaigneau làm cơ sở kích thước của loại thứ ba.

Cũng không có về loại thứ ba này những luật lệ nhất định nhưng một gian giữa thường có trong các ngôi nhà này giữa hai vải hình thành là 6 thước, 4 tắc bằng 2 mét 56, bằng cách cho 0mét 40 thành 1 thước nhưng trong thực tế thì hơn một chút nữa. Chúng ta bớt đi 0m40 trên 3 mét đo bộ ngựa của Chaigneau nhưng chúng ta cho cái sai biệt đó có thể bỏ qua mà nhớ lại các kích thước tỷ lệ với các phần khác của sườn nhà. Chaigneau có nâng lên kích thước bình thường. Đó là điều chúng ta có thể làm khi cần thiết.

Theo chiều dài, chúng ta có 5 gian chính, mỗi gian 3 mét, 2 gian phụ trong các chái ngang. Các gian này đều cùng bề rộng với các gian liền theo chiều rộng cho 1mét 60 gian đầu và 1mét 20 cái gian kia, gấp đôi thành 5mét 60 cho hai chái một độ dài phải cộng thêm vào 5 gian chính, như vậy chiều dài tất cả nhà là 20m60 hay thêm chút nữa là 21mét nếu như tăng thêm kích thước cho các gian chái.

Theo chiều rộng, chúng ta có 8 hàng cột, hai gian giữa và hai gian thứ nhì, hai gian thứ ba, thứ tư, xà ngang nối các cột chính thường thường trong loại nhà ấy đo được 4 thước 2 tấc bằng 1m 68; các gian phụ đo được mỗi gian 4 thước bằng 1m 60, cả hai là 3m 20; các đo đạc đó tương ứng với 3 thước hay 1m 20 cho gian thứ ba và 2 thước 5 tấc hay 1m cho một gian thứ tư, còn hai bên là 4m 40. Tổng thể 7 gian bằng chiều rộng của nhà là 9m 28 bằng thêm lên các kích thước bằng độ 10m.

Nhà của Chaigneau đo được, gần 20 mét trên 10. Các kích thước này yêu cầu một chiều cao 11 thước hay 4m 40 cho những cột chính, đội mái nóc của nhà là 5m 40 bằng 6 thước, hay 2m 40 cho các cột đầu mái trong.

Nếu cộng thêm phần nền nhà như đức Chaigneau nói chỉ có 0m 50, thì người ta phải kết luận là cái ngôi nhà này phải rộng hơn, cao hơn, thoáng khí hơn các nhà An Nam thường mà chúng ta thấy xung quanh chúng ta và nếu tỷ lệ ấy so sánh với nhà Âu thì còn nhỏ và chưa được gọn gàng bằng ở thuộc địa.

Đức Chaigneau có nói với chúng ta "*các tường gạch*" hoặc các phần "*hàng rào bằng gạch*" hay "*công trình bằng gạch*" để bao các nhà hay chia các phòng. Phải hiểu các từ ấy, tường bằng gạch xây ở hàng ngoài cùng của cột hay là các vạch đan tre có trát vôi và giữa các cột bằng khung gỗ mà người An Nam vẫn còn dùng ngày nay không? Tôi chưa biết nói sao đây. Trên bức vẽ mà Đức Chaigneau trình bày, là ngôi nhà của cha ông cho chúng ta thấy nhà chính cùng nhà bếp có nhiều lỗ lòi ra trên tường. Các chỗ lòi đó là các cột để củng cố cho từng đối diện với từng hàng cột mà cũng có thể đó là cột chính trong trường hợp này thì các tường gạch hay các phen tre trát vôi. Như vậy chúng ta giả thuyết cuối là chúng ta thấy phía trên và phía dưới các cửa sổ cũng có những chỗ lòi như vậy là hai thanh gỗ

ngang của khung gỗ cửa sổ để giữ các song sắt. Chỉ có một điều nhận xét có thể chống giả thuyết trên là các tường bằng phen tre đan cao đến 2m mà không có mái hiên che, trong trường hợp của nhà Chaigneau là phơi ra ngoài mưa làm sao có thể bền vững lâu được.

Chúng ta kết thúc miêu tả tổng quát ngôi nhà bằng vài câu nói về các nền nhà *"rộng đến 2m, cao độ 12cm trên mặt đất là làm thành một cái bệ"*. Đó là nơi ngồi và ngủ của những người ở và lính gác chờ khách đến thăm. Nó dọc theo các tường ngang của phòng tiếp khách. Tôi lại đặt chiều 2 gian đầu cuối của mỗi bên nhà cho đến hàng cột của gian thứ hai theo tục lệ An Nam là các bệ ấy phải hết một hàng cột. Và dựa vào chiều rộng mà đức Chaigneau đã nêu, người ta có thể kết luận là các gian cuối của 2 bên nhà chỉ rộng 2m, như vậy mỗi gian có 1m chứ không phải là 2m80 như tôi đã cho như ở trên theo những thông tin mà người thợ làm sườn nhà đã báo cáo cho tôi biết. Và các bệ cũng có thể không dài đến hàng cột thứ ba hoặc nó chỉ chiếm gian cuối của ngôi nhà, gian nối với các tường ngang chỉ có 2m chiều rộng. Với giả thuyết đó thì chiều dài của nhà Chaigneau phải thêm 2m và hơn nữa. Nhưng tôi chỉ muốn giữ các kích thước đã cho trên thời: 20m trên 10. Mặc dầu đức Chaigneau rất chính xác nhưng người ta cũng thấy đây vẫn còn những điểm chưa rõ ràng.

3. Nội thất:

Bây giờ chúng ta chuyển qua phân bố trí sắp xếp bên trong.

"Cách bố trí các đồ đạc của các phòng tiếp khách rộng là rất đơn sơ. Tôi sẽ thử đếm phòng ấy đựng những gì và chỉ vị trí của từng thứ một.

Khi mà chúng ta vừa bước vào tầng cấp ở giữa người ta thấy giữa phòng gần tường ngăn một cái phản dùng để ngồi có 3m chiều dài và 1m chiều rộng chỉ có một tấm ván đánh bóng 2 chân ngựa bằng gỗ

và trên mặt có hai nệm vuông bằng gấm lụa thêu. Chính trên tấm ngựa ấy ông quan tiếp khách nếu khách này ngang bậc với ông hay ngạch thấp hơn một tý. Tiếp đó có một bàn nhỏ hơn và cao hơn làm cẩn thận hơn. Bàn này dùng để tiếp khách, trên khay có hai hộp tròn bằng đồng mỗi, bằng vàng hay bằng bạc chạm trổ: cái lớn đựng trà cau và cái nhỏ đựng thuốc lá cuốn hay thuốc lá rời; có thêm một lò bằng đồng hình bát giác đặt trên đế, cũng bằng đồng chạm trổ để thắp thuốc hay đốt trầm hương và một khay khác để chén trà. Hai bên bàn giữa là hai bệ vuông giống như hai cái thùng lớn lật lại mà bốn cạnh có bề cao 24 centimét bằng gỗ chạm và sơn son. Nhiều chiếc chiếu viền vải xanh trải trên bệ để cho những người cấp dưới ngồi. Sau các bệ có đặt các thứ vũ khí chiến tranh một cách tương xứng như: giáo, đại đao, cán dao... đó là cách trang trí phía giữa."

Các vị trí của cái bệ vuông dùng để tiếp khách bậc dưới, chưa hẳn đã đúng cách trình bày của đức Chaigneau có thể đưa ra 2 giả thuyết, hoặc là bố trí như tôi đã làm nghĩa là cái bàn giữa mà hai bên có đặt tấm ngựa lớn dùng để tiếp khách bậc cao và các vũ khí chiến đấu "*nằm ở sau bệ*" là phải treo sau tường cuối, tôi hiểu chữ sau là "*về phía tường cuối, về phía giữa*" cũng như để hiểu là cái bàn để cho cái khay thuốc và trà "*trước cái tấm ngựa để ngồi giữa về phía ngoài, về phía ra cửa*".

Người ta còn có thể hiểu "bàn ở giữa" mà hai bên là cái bệ, là cái bàn nhỏ chạm trổ trên đế thuốc và trà. Như vậy phải đưa 2 cái bệ ra tận cửa và đặt nó vào giữa gian nhà thứ hai. Trong trường hợp này các vũ khí chiến đấu có thể ở trên tường cuối như trên hay đặt trên các giá giữa hàng cột thứ hai và thứ ba cũng như người ta thường thấy trong các chùa An Nam, các loại vũ khí hay đồ tượng trưng bằng gỗ sơn son thếp vàng gọi là cỗ đặt tương xứng vào hai bên và ở trước bàn thờ cuối cùng. Tất cả hai giả thuyết đều phù hợp với thông dụng của An Nam. Nhưng cách này hoặc cách khác các bệ của

người bậc dưới ngồi phải đặt ở giữa gian nhà, cách tường cuối vì rõ ràng nó có cả 4 mặt ngang sơn và chạm trổ.

"Nhìn qua phía bên trái là phòng cho người ở ngồi người ta thấy treo ở tường chắn gần cửa hai phòng dành riêng, có hai quạt lông lớn chim bè có cán dài sơn trắng để làm mát cho quan khi nóng nực, có vài đuôi ngựa buộc vào cây gỗ sơn đỏ để đuổi ruồi muỗi quấy rầy quan trông bữa ăn và lúc ngủ trưa và một dụng cụ để săn bắn. Tất cả các đồ vật ấy đều bố trí đối xứng với nhau, cái này với cái kia. Gần cửa sổ của mặt tiền là một cái bàn gỗ ở trên có nhiều bếp nấu bằng đồng hay bằng gốm để nấu nước pha trà và có vài ấm cũng để làm việc ấy. Gần cái bàn, sát tường có treo cái quạt tre để quạt lò. Trong góc trên nền nhà có đặt một loại tủ để sắp các thứ về phục vụ trà".

Ở đây cũng còn có nhiều giả thuyết có thể đặt ra được: Tôi đặt cái quạt đuổi ruồi ngay ở hai bên cửa dẫn đến các phòng dành riêng. Đức Chaigneau kể: "*gần cái cửa lớn*". Người ta có thể đặt trong gian tiếp đó cũng "*gần cái cửa lớn*".

Cửa sổ để sáng phần của phòng tiếp khách lại đặt ở gian thứ hai, theo như hình của đức Chaigneau đưa lại thì ở chỗ ấy. Người ta không nói cái bàn để lò và ấm là "*gần sát cửa sổ*" lại nằm ở nền nhà đầu phòng. Trái lại, cái tủ nằm một góc trên nền nhà". Các ngữ này hình như lại chứng minh giả thuyết mà tôi nêu ở trên, như vậy là nền không phải ở hai gian ngoài cùng mà chỉ là một cái thôi. Tôi vẫn giữ cách nhìn của tôi để không cho cái nhà Chaigneau một chiều dài quá.

Cái mà đức Chaigneau gọi là "*phòng*" không phải những gian phòng tách rời, ở phần giữa là nơi có cái bệ cho người bậc dưới ngồi tách ra do hai tường cái đồ ván, chẳng qua hai phần ngoài của phòng lớn đã choán hết cả phần trước của nhà.

"Khi nhìn phía bên phải của phòng gần tường lớn, cuối phòng có một cái giá có để lọng lục và những sợi lát dài với các quả bằng bạc

và nhiều dải lụa đỏ có tua trộn lẫn với nhau. Gần một nhóm lính, kẻ ngồi trên chiếu, kẻ đứng, chúng tôi thấy một cái trống treo trong một khung gỗ di động có hai chân. Cái trống này gồm một tấm tròn bằng đồng, một mặt có lỗ như miệng cái thùng lớn mặt kia rộng và có cục u ở giữa. Khi người ta đánh bằng cái dùi, loại gậy tròn đầu thì có kêu tiếng kim loại nghe rất xa. Gần phên la có một ghế đầu gỗ trên có để chậu đất đầy nước gần bên cạnh có một nửa quả cầu bằng đồng, độ lớn bằng quả bí da cắt đôi có 1 lỗ dùng để chỉ giờ gác ban đêm. Người ta đặt quả cầu ấy vào giữa mặt nước trong bình, nước sẽ vào dần dần trong lỗ và cuối cùng đầy xuống đáy bình: đó chỉ hết một canh trong 5 canh của đêm đã qua. Rồi họ đánh phên la một số tiếng để chỉ là canh mấy đã qua và người đứng gác được đổi phiên. Người ta thấy chỗ này, chỗ kia có đặt bừa bãi một vài khúc mây dùng để phạt tội lính hay số người ở bị phạm tội hay dân ở ngoài có gây rắc rối hoặc hỗn xược với quan chức, gần nhóm lính người ta còn thấy trên một miếng gỗ đóng trên cột, một cây đèn nôi cho đúng là một đĩa có mỏ bằng đất đỏ, đầy dầu với một cái bấc để lính thắp ban đêm...".

Phòng tiếp khách, như người ta vừa thấy được trang thiết bị theo kiểu An Nam hoàn toàn. Ngày thường, chỉ có trong phòng ấy vài người đầy tớ bên góc trái chăm việc đốt lửa ở các lò và bên phải một nhóm lính ngồi hay nằm xoài ra đất nền cổ ngủ bù phiên gác đêm qua. Các màn cửa ba gian giữa treo rủ xuống cẩn thận.

Nhưng khi có một chiếc dò của quan đến cập bến ngoài sông, đi trước vị "*quan lớn*" một số lính đi tùy tùng đã chạy vào báo có cuộc thăm viếng. Tức thì, tất cả đều sôi động lên trong phòng khách. Các lính hầu ngồi thẳng dậy, sửa khăn đóng lại. Một trong bọn đến báo cho Chaigneau và ông hỏi hả mặc áo và choàng ngoài áo trắng vải là áo dài lụa có thêu màu hay áo lụa sa đen.

Trong khi ấy thì khách đi thông thả vào, đánh đường xa oai vệ và kiểu cách nhìn qua các cây cối hai bên lối đi, dừng lại ở đầu tầng cấp của lối vào nhà chính trong lúc lính kéo sáo gấp lên và thất lại. Chẳng ai thiếu mặt trong đám quân hầu: cầm điếu, cầm giỏ trâu cau, cầm lọ và các lính đi hầu đều đứng lễ phép sau ông và một bên, đối diện với các cửa đi bên. Chaigneau không muốn khách đợi lâu ra khỏi phòng trong bằng cách cuốn xong khăn đóng. Ông xin lỗi và cả hai cúi xuống chào nhau kính cẩn nhiều lần, hai tay vòng trước ngực. Chaigneau mời khách vào bằng cách giơ tay thẳng, họ đã ở bệ giữa, cuối phòng trên chiếu mịn và ngồi xuống, đôi giày hạ thêu đế dưới đất, xếp chân và tựa trên nệm. Họ hỏi thăm nhau sức khỏe và cuộc chuyện trò bắt đầu bằng những nhảm nhí, xen kẻ vào bằng tiếng thét to hay nói nhỏ vào tai nhau.

Khi người đầy tớ đã bỏ đẩy lò, trên bàn ở giữa, và để đó hai điếu thuốc dài và nhọn chỉ có một nhóm thuốc lá. Khi đốt xong, người ấy cầm một điếu thuốc và cúi sắp xuống đi lén qua một bên, dâng bằng hai tay, dài cho vị khách cầm một cách lơ đãng rồi hút vài hơi xong ném đi. Ông ấy cầm cái điếu trà đẹp, bằng gỗ lạng có khảm xà cừ. Người ta đem đến cho ông cũng với những động tác như trước, ông nắm cái cần dài và dẻo bằng trúc có đốt đen như mun, ông hút một hơi, tiếng lọc bọc nước và sau đó dùng các ngón tay có móng dài cầm miếng cau trâu, ông nhai cau trâu rồi nhổ nước trâu đỏ lôm trong ống nhổ sáng ngời. Phía kia, người tôi tớ lo trà đã sẵn sàng hầu vội vã. Than đỏ hồng do quạt nhanh nước sôi trong ấm đất, người ta đổ vào ấm trà sau khi đã bỏ trà ướp hoa sen; một lúc sau họ đổ vào một cốc sâu và vì lá trà nở và nút nghét bình nên người đầy tớ hút hơi đầy phổi rồi thở mạnh vào miệng ấm để thông; trà đem để trên bàn và rót vào cái chén trà nhỏ bằng sành trắng có hoa xanh đặt trên khay gỗ đen. Chaigneau mời khách luôn luôn với động tác đưa thẳng tay phải như lưỡi dao. Vị quan cầm tách lớn đầy nước súc miệng ông

ọc và nhỏ nước vào ống nhỏ bằng đồng chạm trở đường nét đẹp; Chaigneau cũng làm như thế, sau đó hai vị lại ngồi thưởng thức trà nóng, từng ngụm một và đặt lại chén trên khay, và được đổ đầy lại ngay và câu chuyện tiếp tục trình trọng và tế toái giữa đám đầy tớ và lính chạy đi chạy lại trong phòng.

*

*

*

Bây giờ chúng ta đi vào phần thứ hai của nhà là các phòng riêng:

"Phần thứ hai của ngôi nhà chính mà tôi miêu tả tiếp để cho đầy đủ tổng thể này, có 4 gian theo chiều sâu có thêm một gian như phòng đầu, đóng kín bằng gạch sơn trắng cả bề mặt. Mỗi mặt có chỗ trở lớn, chiều cả một gian nhà và có khung rộng che phía ngoài bằng một tấm màn lục và bên trong bằng một cái giá lưu động bằng gỗ có thể kéo lên và sụp xuống tự do bằng các đòn ngang đặt ở trên. Một trong chỗ trở đó ở gian chính của mặt chính, nhìn ra sân lớn và hai cửa kia ở hai mặt ngang gần tường ngăn cách có 3 cửa sổ có song gỗ và đóng bằng hai cánh cũng bằng gỗ đặt ở cái này phía bên trái của cửa lớn ở giữa và hai cái kia gần hai cửa ngang. Ở hai đầu tường của mặt tiền chính có hai cửa lớn có một cánh và có bản lề. Phần thứ hai của nhà là toàn bằng ván. Nhưng phần đầu là không có trần và chia ra phòng trong đó có một phòng chiếm hai phần ba diện tích và phòng kia bên phải chỉ còn một phần ba, cái này dành riêng cho các bà. Phần chia này đã cắt đôi phòng suốt cả chiều rộng bằng ván nhẹ, đặt phía trên và hai đầu để trống hai gian ở giữa và có khung để treo màn. Trong phòng lớn chạy dọc theo tường ngăn cách và gần phòng các bà có một phòng kín có khóa để bỏ các đồ quý giá. Chỉ có phòng này là có khóa. Tiếp theo phòng ấy có đặt hai giường. Như người ta đã thấy, trung tâm của nhà là phần của cái phòng ấy và hai giường

trên đó có một rầm thượng-như trần nhà có gỗ bọc xung quanh. Xung quanh tường gỗ có ba khung có treo màn để che các thứ ở trong và tạo ở phần ấy dáng dấp một khuê phòng kín.

"Người An Nam thường không có thói quen sơn gỗ trong nhà của họ vì một phần là họ ưa thích màu tự nhiên của gỗ tự nó đã rất đẹp, phần khác để hài hòa với các xà và cột vẫn để tự nhiên trong các tư thất. Riêng trong các chùa và trong các công trình công cộng, không những các bộ phận gỗ đều sơn mà còn ở các miếng giấy ngũ sắc với chữ Hán."

Sơ đồ vẽ lại cách sắp xếp phần này của nhà Chaigneau sẽ cho thấy rõ các tường và cửa lớn, cửa sổ, các vị trí của nó. Cái mà đức Chaigneau gọi là "chỗ trống lớn" là các cửa sổ chiếm hết cả một gian chỉ để cho có ánh sáng và không khí nhưng không dùng để qua lại hoặc không thường lệ.

Tôi có đặt trong gian thứ hai, mỗi bên, các cửa nhỏ mà đức Chaigneau nói là ở hai đầu tường của mặt tiền chính". Tôi không đặt nó ở gian cuối vì sau này người ta sẽ thấy có bên các góc một bên là bộ ngựa cho trẻ con và bên kia là các thùng. Và hơn nữa, sau này đức Chaigneau có nói chắc chắn cửa ấy là ở góc thứ hai của cửa tiền chính".

"Tôi đã chỉ, đức Chaigneau nói tiếp các chỗ ngăn cách và các chỗ trống ở phần thứ hai của nhà chính bây giờ tôi mới nói là nó được trang thiết bị như thế nào.

"Khi đi vào trong phần này bằng lối cửa lớn liên lạc với phòng tiếp khách, người ta thấy ngay bên phải một bức lớn màu lục có vẽ phong cảnh và viền bằng vải mứt xanh trên đó một phần của mái hiên che phần dưới của sườn nhà ở có một cửa đi vào. Tôi thử hỏi làm sao mà có thể đi vào trong đồ đạc ấy; ngoài sân đầu đó có để một cái thang độ 10 nấc chỉ dùng về việc ấy. Thật là phiền toái

nếu cần lấy một vật gì trong cái phần dưới sườn nhà dựng trong đó và thường họ chỉ để những thứ ít dùng đến, và cũng chẳng khó khăn lắm đâu: nhưng sự khó khăn này lại có mặt lợi của nó là ăn trộm còn vất vả hơn nhiều mới chui được vào đó vì kẻ gian luôn có mặt ở Nam Kỳ cũng như ở các nơi khác".

Cái phần dưới sườn nhà mà đức Chaigneau nói đến nhiều lần là để cho những ai chưa rõ cách sắp xếp các ngôi nhà An Nam.

Các kho chứa treo ở giữa các gian nhà chính của cái nhà một bên dựa trên cái cột gọi là xà ngang hai cột trụ chính của một gian và bên kia trên cái cột gọi là "xuyến" nối các cột trụ chính của một gian với các gian một bên. Cái kho ấy đóng kín do tấm ván chạm trở có song dùng để các đồ quý giá của gia đình hoặc kho lúa và cũng là chỗ để cất những thứ thừa. Ở An Nam có tên gọi là "râm thượng", "nền trên" ngược lại với "râm hạ", "nền dưới" ở mặt đất.

"Bên trái người ta thấy một chỗ trở lớn hay cửa sổ trước đó có bệ trái chiều để ngồi, một chén nước đầy và hai nghiên mực gỗ để cho trẻ con viết chữ Hán, xa hơn một tí, một chiếc bàn gần cửa sổ có song ở đầu góc, một bệ khác dùng để nằm có trái chiều và sát tường vài cái nón rộng ở Nam Kỳ và nhiều bàn nhỏ dựng các đồ dùng của học sinh thường ngày. Phía ấy là để cho con trai trong nhà. Gần cái bệ cuối có vài cái rương để bỏ áo quần của trẻ con và trên bàn là sách vở để lộn xộn.

"Ở gian thứ hai của mặt tiền chính có một cái cửa đi vào một mái hiên mà chúng tôi sẽ nói sau.

"Chúng ta gác lại một bên các phòng học chính thức và chúng ta bước vào giữa phòng và đứng vào chỗ trở lớn ở trung tâm. Ở đó người ta đặt trước mặt một bệ để ngồi cũng như ở chỗ trở lớn một bên, nhưng cái này có vẻ đẹp hơn, chiếc chiếu trải trên cũng thanh

mịn hơn, có viền và chẳng thấy dấu mực đỏ, không có hình vẽ vụng về thô lỗ, hay viết bậy bạ như ở chiếc kia đặt cho trẻ con trong giờ học. Người ta còn thấy cái khay với hộp trà, 2 cái ghế tựa vuông bằng gấm lụa và một ống nhổ bằng bạc. Bên trái, người ta thấy, tựa vào cửa sổ nhỏ có song với màu lụa lục, đó là bàn làm việc của cha tôi, trên đó có đủ thứ để viết, phía trước là một ghế bành, hai thứ này sản xuất tại Châu Âu. Xa hơn tí nữa, một thư viện, chiếm hết chiều rộng một gian và xây vào tường như vậy là bao bọc một mặt bàn làm việc".

"Chúng ta hãy dừng lại ở một vài chi tiết. Trên bệ trang trí đẹp, Chaigneau nằm nghỉ khi ông không làm việc ở bàn giấy. Ông có một hộp trà và một ống nhổ bằng bạc. Chaigneau đã quen thói nhai trà như người An Nam ở bất kỳ cấp nào của xã hội mà họ thuộc vào. Ông nghỉ trên bệ, ngồi kiểu người An Nam, chân xếp và cùi tựa trên gối tựa bằng gấm lụa. Ở đằng kia, chúng ta thấy có một cái giường mây đan, không có nệm và cũng chẳng có bọc giường, không chăn nhưng chỉ một chiếc chiếu với cái gối mây. Chaigneau nằm ngủ theo lối An Nam nghĩa là mặc cả áo quần. Như vậy chúng tôi ông đã quen với lối sống của người An Nam. Hơn nữa, đối với ông rất khó để làm cách khác và ông đã bắt chước các linh mục, đến ngày nay cũng sống hoàn toàn theo lối An Nam.

"Sau chiếc ghế bành của cha tôi có một cái bàn gỗ, chạm trổ rất đẹp và hai ghế đầu tre đặt ở đó. Trên cái bàn để các thứ cần dùng hàng ngày của người thư ký An Nam của ông và cũng là người thầy thuốc và thầy nho của các con ông như: cái thìa bằng sành để mài mực viết chữ nôm, các cây bút lông, giấy bồi và cuốn sách thuốc bằng chữ Hán và một hộp gỗ chạm có góc và khóa bằng bạc, đựng các con dấu An Nam.

Sát tường, gần bàn làm việc, có một thanh kiếm và một đôi súng lục, một bên có gương soi nhỏ và bên kia trên hai bàn nhỏ, hai cây đèn bằng bạc dây bạch lập. Bên phải của bệ là một pho tượng "Mọi" cao nửa người, cầm trong tay đĩa dầu bằng đất với bắc và dây dầu đó là cây đèn Nam Kỳ. Gần tường là cái kệ có đặt nhiều đồ vật của Pháp, của Nam Kỳ, của Trung Hoa và một bình phong sáu lá với hình màu đặt đối diện với thư viện và che cái tủ trong góc.

"Khi trở lại phía sau, người ta sẽ đứng trước ba gian của trung tâm có 3 tấm màu lục với phong cảnh và viền như phòng ở cạnh. Ở giữa hai cột trụ tạo thành gian giữa có treo ngang tấm người đứng hai quạt lông lớn và trên treo hai bức tranh vẽ từ châu Âu đưa qua. Các màu như người ta đã biết để che cái phòng kín và hai giường của chủ ông và chủ bà của nhà.

Cái giường đó như bàn vuông có bốn chân tròn, chạm độ cao từ 0m40 đến 0m50, phía trước chạm trở từ đầu này đến đầu kia bằng một cạnh leo, phía trên đan mây như cái ghế mặt mây trong phòng ăn. Một miếng gỗ độ 25 đến 30 centimét chiều cao, cũng chạm theo kiểu huy chương bọc quanh ba cạnh bàn và phía trước trống. Bốn trụ cắm ở bốn bên có các thanh ngang phía trên tạo thành một ô vuông hình chữ thập ở giữa và đồ mái đỉnh màu bằng vải trắng thô và có những đai bằng lụa vàng hay xanh giải xuống trên màu lụa lục...

Một chiếc chiếu thanh viền vải xanh trên giường và chiếc gối vuông bằng mây đặt ở một đầu chiếu, cũng có những gối đệm và bọc gấm màu nhưng người An Nam thích gối mây thường êm ả hơn và không nóng đầu. Những loại này làm bằng hai miếng gỗ vuông, nhẹ ở giữa có que ngang đóng ở giữa gỗ và khoảng trống bọc quanh bằng mây sợi mỏng và họ sẽ đan thành tranh ở phần gỗ và họ xâu hai đầu để tạo một khối rỗng và co giãn.

"Chắc chắn là người ta lấy làm lạ trên giường không có nệm, chẳng có bọc, không có chăn mền. Người An Nam đàn ông, đàn bà đều ngủ mặc áo quần, cởi áo dài do muốn giữ phong tục và cũng vì lười biếng nhưng họ đâu giữ luôn được suốt cả thời gian...

"Chúng ta không qua nhà chính mà không xem qua trong phòng của các bà ở, như tôi đã lưu ý cách cái phòng chúng ta đang đứng chỉ một cái màn chắn. Chắc người ta không biết là các phòng ấy là nghiêm cấm người vào và ngay cả ông chủ nhà cũng ít khi vào. Chúng ta không quan tâm đến việc cấm đoán ấy nhưng chỉ hé màn một góc thôi và nhìn xem có gì ở trong đó bằng bắt đầu từ bên trái và theo bức tường từ đầu này đến đầu kia.

Ở trong góc có đặt một cái giường giống như những giường mà chúng ta đã thấy, của bà chủ để dành khi đau ốm vì giường kia của bà đặt gần giường của chồng bà. Sau đó là các đồ dùng trang sức của phụ nữ. Gần cửa ra sân có một bình phong để che các rương để áo quần phụ nữ đặt trong góc. Người Nam Kỳ thường dùng các rương hay sập để cất đồ đạc của họ cũng như ở châu Âu dùng tủ treo hay tủ ngăn cho các thứ ấy. Mỗi bên cửa sổ gần chỗ trở lớn có một cái kệ có nhiều hộp cần xà cừ, bằng sành Trung Hoa hay các đồ trang trí. Trước chỗ trở lớn là một cái sập gỗ chạm và có trái chiếu viên. Gần sập, đối diện với tường người ta thấy hình ảnh của Mẹ Đồng Trinh trong một khung gỗ đen ở dưới là một thập ác và trước là một ghé dẩu. Trước sập là một cái bàn trên đó có đặt khay và bộ ấm trà và khay kia với thìa bằng sành của Nhật Bản để ăn mít hay trái cây ép và các lông nhím trong đĩa nhỏ. Đây là để mời khách phái nữ trong lúc chuyện trò. Trong phần toàn bằng gỗ này đều có treo các thứ để thường dùng hay để trang trí phòng. Các màu thường thường thả xuống. Trong phòng ấy có không khí nghiêm trang và tráng lệ..."

*

*

*

Những chi tiết mà người ta đưa ra về đồ đạc trong phòng dành riêng để gia đình sinh hoạt giúp cho chúng ta hình dung được cuộc sống ở đây.

Bên góc trái, các con của Chaigneau - chúng nó đông - vừa chơi hay học. Đứa thì chồm hóm trên bệ, lưng cong vòng đang cố gắng để viết trên bảng nếu không đẹp thì cũng phải những nét của chữ Hán. Một đứa khác lớn tuổi hơn ngồi bên góc bệ đang cầm trong tay cuốn sách trịnh trọng học bài vừa la to, thân hình nó vừa lắc lư đu đưa từ trước ra sau chậm và đều theo nhịp. Thỉnh thoảng lại đến hỏi thầy đồ nho đang ngồi gần đấy cách đọc hay nghĩa của chữ đã quên đi hay chui vào bếp, hay lại chọc ghẹo em nhỏ nó vừa trong phòng các bà ra.

Thầy Bửu, thầy chữ Hán, thầy thuốc, thư ký, sau khi giảng bài cho bọn trẻ học, đến ngồi bàn nhỏ, thăm lặng và đứng đắn, dịch thư của một thương gia người Anh mà ông viết lại một báo cáo gửi lên vua hoặc các ngón tay thon của ông lật những trang sách mềm mại và êm ả của cuốn sách Đông y hay gót đặt trên ghế đẩu và chân xếp lại, đầu gối ngang cầm, cùi tay tựa bàn tay cầm điều thuốc kèn, ông đang mơ màng nhìn làn khói nhẹ hay trầm ngâm của người An Nam đang khoải cuộc sống.

Thời gian mà Chaigneau dành để châu triều trong điện Hoàng cung, cuộc thăm viếng hay tiếp khách đều ở trong cái phòng mà chúng ta vừa xem, khi thì ở bàn làm việc của ông khi thì ngồi trên bệ, gần chỗ trở lớn mà gió Đông Nam thường thổi trong những ngày hè nóng bức. Chính ở đó ông sống trong suốt 16 năm.

Vợ cả của Chaigneau, mẹ của Michel, rất chu đáo trong nghĩa vụ chủ nhà và mẹ trong gia đình, con của bà đã gọi lại cho chúng ta hình ảnh xúc động ấy.

"Ở đó, trú ngụ ngày xưa một người đàn bà rất đáng quý về đạo đức và lòng tốt của bà; bà là niềm vui của chồng, con cái thương mến bà, người ở trong nhà xem bà như vị chủ tốt nhất và những người nghèo khổ xem bà như thánh hiền. Bà ngồi trên bệ, xung quanh người hầu hạ, chân xếp lại, cùi tay chống lên trên gối tựa buồng bằng lụa xanh. Bà mặc áo lụa trắng rộng tay, thu rộng và ngoài mặc chiếc áo dài màu tím; quần đen rộng bằng sa-tanh dài đến mắt cá và chân để không; đầu chít khăn diều xanh, đóng khung cái mặt đôn hậu và hiền từ; trên tai có đeo hoa vàng chạm trổ; tay đeo nhiều xuyên, cái thì bằng vàng, cái thì hạt cườm. Dép bà xia ra dưới bệ trước mặt có cái quạt đang xếp. Một cái khay đựng hộp trà bằng vảy và một cái cẩu tre đan rất công phu mà tôi gọi là "Kho báu của kẻ nghèo" vì nó đựng tiền để cho người nghèo mà các anh lính đã được lệnh là cứ cho họ vào, khi họ đến".

Chúng ta có ở đây, một lối miêu tả bậc thầy, từ tay của người con đáng yêu quý, chân dung của một trong các bà lớn An nam của thời xưa đáng trọng và đáng quý, tôi cho là bậc nhất, mà chúng ta còn thấy ở các gia đình quan lại cũ.

*

*

*

Khi Michel đức Chaigneau bắt đầu miêu tả hai cái nhà khác của ngôi nhà cha ông, thường ông rất rõ ràng và chính xác, ở đây diễn đạt một cách mơ hồ và có thể nói là không chính xác nữa. Ông viết như thế này: "*Ở đầu trái các phòng của các bà mà chúng ta vừa xem, có*

một cái nhà cầu dài nối vào nhà chính và nó xoay lại". Nếu chúng ta muốn hiểu câu này một cách dự phòng, hình như hoặc phòng các bà chỉ chiếm phần bên trái của nhà chính như vậy cái nhà cầu có hình trong tác phẩm của đức Chaigneau, lại ở phía bên trái của nhà chính sẽ là vừa "ở đầu trái của phòng các bà" hoặc phần các bà chiếm phần bên phải của nhà chính. Nhà cầu bắt đầu đứng vào đầu trái của phòng này và che khuất đi nhiều phần còn lại của nhà nghĩa là hai phần ba mặt tiền.

Nhưng cả hai giả sử đều sai: phòng của các bà chiếm phần bên trái của nhà chính như thường lệ trong nhà An nam và như vậy thì các đường đi về phòng đó và nhà cầu đã có ba gian và một gian lồi ra trên nhà chính phía bên trái chỉ che mặt sau của nhà ấy trên hai gian thôi.

Tôi phải thêm vào cho câu mơ hồ của đức Chaigneau, để cho có thể ăn ý với bản chính như sau: "*Đầu trái của nhà chính, đầu tương ứng với phòng của các Bà như chúng ta đã thấy có một nhà cầu dài nối với nhà chính mà nó xoay lại*".

Các nhà cầu ấy khép kín sân một bên, có ba gian rộng bề mặt tiền và 3 gian nhỏ chiều sâu, có một gian lồi ra sau vườn; phía trước có màn che và phía sau sân gạch không có trần và nền cũng bằng với trát như nhà tiếp khách về phía tiếp với nhà chính có hai cửa lớn, một dẫn đến nhà nơi chúng ta đã biết, còn cửa nữa thì dẫn đến con đường thay cho mặt bên trái của nhà chính. Phía bên kia nhà cầu cũng có hai cửa đối với hai cái trước và gian giữa thì có án đóng lại. Những phần bằng gỗ như tôi đã có nhắc đến không sơn và cái tường sau cùng chỉ quét vôi. Ở giữa nhà cầu, sát với tường có một phòng bằng gỗ giống như một nhà thờ nhỏ, người ta thấy treo ở trước bàn thờ là thánh giá, có 2 chậu hoa giả và 2 cây đèn. Trước nhà thờ nhỏ ấy có

một cái bực để tiếp khách thân mật hay để đọc kinh cầu nguyện của chúng tôi sáng và chiều...

Phía bên phải nhà thờ nhỏ, gần tường có các bàn để ngồi, giống như chúng ta thấy ở phòng tiếp khách. Trước cái bàn ấy có bàn ăn theo kiểu Âu và ghế theo kiểu Trung Hoa, chính ở đó ông Chaigneau thường hay tiếp đồng hương của ông. Bên trái là cái bệ khác có hai chức năng vừa là chỗ nằm vừa là bàn ăn, người ta sắp bao nhiêu bệ hàng dọc theo nhà cầu tùy số lượng của khách mời dự tiệc".

Như người ta thấy ngoài gian nhà chính là diễn đàn tư nhân, nhà cầu là phòng ăn của gia đình. Ở gian gần nhất với bếp mà chúng tôi đặt phòng ăn theo lối Âu. Thật vậy Michel đức Chaigneau đã xác định là ở bên phải của nhà thờ nhỏ" và những lần ông dùng đến ngữ "*bên phải*" và "*bên trái*" là phải hay trái của người đang đứng nhìn hay vị trí mà ông xác định. Chính ở đây mà Chaigneau tiếp kiến các người Âu. Các linh mục, thời kỳ ấy ở trong nước còn hiếm, đặc biệt là các bạn của ông: Đức Khâm mạng Labarlette ở Cổ Vưu, gần Quảng Trị, không bao giờ không đến thăm ông khi đi qua Huế". Những ngôi nhà của hai quan chức Pháp nghĩa là Chaigneau và Vannier theo lời của đức Chaigneau là mở cửa đón tất cả mọi người khi mặc áo quần Âu đã đến Huế: thương gia hay người lữ hành bình thường sẽ được tiếp đón ưu ái theo lối Pháp và sự bảo vệ cần thiết hoặc là để bán hàng hóa của họ hay được an ninh trong những ngày lưu lại trên đất nước. Nhưng không may lắm là phải đến năm 1817 Chaigneau mới có cơ hội gặp lại người Pháp tại nhà. Trước đó ông chỉ gặp người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Anh.

Còn những người thường đến ăn với ông là những người Pháp ở Huế, phục vụ cho Gia Long và nhất là Vannier.

"Ông Vannier và ông Chaigneau... thường có tình cảm của anh em ruột thịt rất thương đối với những người có cùng quê hương và lại

gặp nhau ở xứ lạ. Cái tình cảm ấy biến thành thân mật nhất để trở thành những người bạn lớn...

"Gia đình của Vannier và của chúng tôi trừ những trường hợp hạn hữu đều cùng nhau đi xem lễ vào ngày Chúa nhật, khi thì ở xứ đạo này khi thì ở xứ đạo khác. Sau khi lễ xong, cả hai gia đình lại trở về hoặc ở gia đình bên này hoặc bên kia, con cái thì nô đùa với nhau trong khi đó thì cha mẹ của chúng trò chuyện hay tiêu khiển. Và một bữa ăn Âu mọi người cùng dự để kết thúc ngày ấy".

Cái câu cuối cùng cho phép chúng ta kết luận hình như thường thường Chaigneau và gia đình ông đều ăn theo kiểu An Nam trên bệ bên trái, đó là dĩ nhiên.

Chúng ta kết thúc miêu tả ngôi nhà của Chaigneau với cái nhà bếp.

Nếu chúng ta mở cửa bên phải (ở cuối nhà cầu) chúng ta sẽ ở vào một phần nhà, xoay lại với nhà cầu và cạnh ấy sẽ là cạnh sân vuông. Cái nhà này cũng chia làm 3 phòng: ở giữa là bếp, về phía nhà cầu là dành cho toilet, và phòng thứ ba là để dụng cụ bếp và thực phẩm để ăn.

"Hai phòng ấy nói cho cùng chỉ là hai chỗ chẳng có nghĩa lý gì vì ở trong phòng ấy chỉ vài cái bệ thô để cho người ở nằm, các đồ đạc áo quần móc trên tường và ở bên phòng kia là để gạo củi, thùng mùng...

"Cái bếp chiếm phần lớn cái nhà cuối cùng này, về phía chỗ để đồ dự trữ, một cái cửa dẫn đến một hành lang có hai chỗ trống, một chỗ

để đi vào nhà kho, chỗ kia gần đó có cái giếng. Một cái cửa sổ nhìn ra sân lớn và một chỗ trống cao độ 1 mét có song chạy dài hết cả cái tường đối diện: chỗ trống ấy là nơi thoát khỏi. Trước tường một phần chiều rộng chỗ trống ấy có xây gạch cao độ 25 centimét và phần còn lại ngay mặt đất. Phần cao là để làm thức ăn, và phần thấp là nấu cơm. Người ta thấy ở nơi này hoặc nơi kia của hai phần đó có nhiều chân kiềm nhiều cỡ để đặt nồi hoặc những thứ gì để nấu trên lửa.

"Gần cửa sổ nhỏ là cái bệ cho đầy tổ ăn và ở giữa phòng, có một cái bàn lớn để người nấu bếp. Người ta thấy bên phải và bên trái nhiều thùng đầy chén bát để phơi ngoài trời vì người ta không lau chén bát sau khi rửa xong; có nhiều mâm lớn tròn bằng đồng dùng để đưa các món ăn từ bếp lên bàn, các đôi đũa trong vỏ nhỏ; trên tấm ván đặt các nồi đồng và nồi đất, các dụng cụ cần thiết cho soạn món ăn."

Không dễ gì với những chỉ dẫn của Michel đức Chaigneau để xác định vị trí của hành lang để đi vào nhà bếp và đến kho lương. Tôi đặt nó ở vị trí trên sơ đồ bằng cách dựa vào cách dùng của người An Nam bình thường. Còn về cái giếng ở gần sân sau tôi đặt theo giả thuyết vì chẳng có gì để có thể đoán ra vị trí chính xác của nó. Chỉ một điều mà chúng ta biết được là nó ở sau nhà bếp. Thật là khôi hài mọi việc! Nhưng mà, nếu giả thuyết của tôi đúng thì yếu tố duy nhất hiện nay có, cho phép chúng ta xác định vị trí một cách gần đúng là các công trình xây dựng hình thành ngôi nhà của Chaigneau.

*

* *

Nhiều lần gặp lại đức Chaigneau đã xin lỗi là đã chậm trễ trong những thứ tỉ mỉ trong miêu tả cái nhà của bên nội ông. Đầu phải cần

xin lỗi nhiều đến thế mà trái lại chúng ta vô cùng biết ơn ông đã cho chúng ta một bức tranh chính xác đến các xó của các phòng. Nhờ các chỉ dẫn đó, mọi đồ đạc đều nằm đúng như vị trí của nó ngày trước và chúng ta còn thấy được trước mắt chúng ta những nhân vật sống trong nhà nữa, Chaigneau, vợ ông và con cái, người thư ký bản xứ, người tôi tớ và 50 lính, các quan khách.

Chúng tôi mong có được các chi tiết chính xác về ngôi nhà thứ hai của Chaigneau vào năm 1820 đến 1825 ở phường chợ Dinh, về các ngôi nhà của Vannier và de Forsant ở đối diện với nhau ở tại Bao Vinh, cầu mong một sự may mắn cho chúng tôi biết một ngày nào đó, ít nhất cũng chỉ vị trí chính xác của các nhà ấy.



NHỮNG NGƯỜI PHÁP PHỤC VỤ VUA GIA LONG

H.COSSERAT

Theo tôi biết thì chưa có một nghiên cứu nào cho đến nay, về tiểu sử đầy đủ của người Pháp theo sự thúc giục của đức cha Pigneau de Béhaiue, giám mục d' Adran đã giúp đỡ cho Gia Long.

Chức vụ của họ khá quan trọng cho nên đừng lãng quên họ và người ta muốn giới thiệu họ một cách đầy đủ và chính xác bằng cách tìm hiểu đời họ.

Các tác phẩm đặc biệt về Đông Dương đều bị tản mạn và người ta nếu tập hợp theo nhóm các nguồn tin tức ấy tạo thành một tiểu sử chưa được hoàn chỉnh, như ít nguồn mà tôi đang khai thác nhưng rồi cũng được bổ sung dần dần bằng những sự đóng góp của các đồng nghiệp của tôi khi họ tìm tôi tiếp.

Tôi không có tham vọng đưa cái gì mới, đó là việc rất khó tôi xin nhường lại cho các vị uyên bác hơn tôi.

Mục đích của tôi là giới thiệu sản phẩm khiêm tốn này không phải cho nhà viết sử những điều tuy họ đã biết, mà chỉ để cho các đồng nghiệp của tôi, của đồng bào chúng tôi đã đi trước chúng tôi, về

những cuộc đời mà chỉ biết được là phải tìm tới nhiều tác phẩm khó mà có được.

Nó cũng là ngòi nổ cho các tác phẩm lớn hơn, gọn hơn để tạo thành một tiểu sử trọn vẹn của những người đi trước đến đất An nam này.

Làm sao mà biết hết được trong công việc này những lỗ trống lớn về lịch sử của những người Pháp này. Phần lớn nguồn gốc của họ không rõ. Họ từ đâu đến? làm sao họ có thể đến Nam Kỳ để làm giàu? Chẳng ai biết cả.

Còn một số khác mặc dù phục vụ cho vua Gia Long, nhưng có những giai đoạn nhiều năm chẳng ai nhắc đến cả. Không có thể có như thế được đối với những người đã nhiều năm đã giữ được những chức vụ lớn trong vương quốc An Nam và đều có dính dáng đến nhiều sự kiện quan trọng mà cả một khoảng thời gian đó không còn để lại dấu vết hành động của cuộc đời họ.

Phải hy vọng là các chỗ trống đó sẽ được lấp dần dần sau khi có nhiều nguồn tin mới đem lại và về vấn đề này rất mong các thư viện An Nam của thời đại ấy đều có thể cung cấp dễ dàng đến tay các nhà sưu tầm vì nó có thể đem lại nhiều ánh sáng cho thời kỳ ấy và cho các đồng bào của chúng tôi nhiều tin tức hơn để hoàn chỉnh cho những gì mà chúng tôi đã có.

*

* *

MANOË (Manuel) (?-1782)

Người Pháp mà người ta chỉ biết có tên thôi. Có thể gốc xứ "Bretagne". Điều mà người ta biết về ông là hành động dũng cảm hy sinh bằng cách cho nổ tàu mà ông chỉ huy chứ không chịu đầu hàng.

"*Gia Định thống chí*" kể về cái chết của anh hùng này, tháng 3 -4 năm 1782 "*Một cuộc xâm lược của Tây Sơn ở xứ Gia Định*", vào tháng 2, hai anh em cầm đầu Tây Sơn: Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ dẫn bộ binh và hạm đội thuyền, tấn công lần thứ ba vào xứ Gia Định.

"Quân đội Hoàng gia chống cự lại ở địa điểm ngã bảy tại Cần Giò nhưng địch lại có lợi thế về sóng và gió thuận lợi, căng buồm và đẩy lùi quân Hoàng gia không chịu nổi trận giáp chiến.

"Một đại úy Pháp tên Man-oê (Manuel) chống cự lâu dài các đợt tấn công. Địch tập trung lực lượng đông đảo vây chặt chiến thuyền của đại úy Man-oê và cuối cùng đã đốt cháy được chiến thuyền. Vị sĩ quan anh dũng ấy đã hy sinh trong trận chiến. Quân Tây Sơn lần xả vào quân Hoàng gia và giết sạch....".

Tác giả còn thêm: "Đại úy ấy là người phương Tây ở xứ Pháp; người có đức tính trung thực và đã tham gia với chúng ta đầy nghị lực. Ông được phong chức tước Khâm sai Cai Coen (đại diện của vua, đại tá quân đội), đại úy của đại đội "*Trung Khương*" An Hòa Hầu, sau khi mất ông được gọi là Trung quân, công bằng và xứng đáng với chức tước tư lệnh quân đội vương quốc. Bài vị đặt tại chùa Hiền Trưng".

Bouillevaux, trong cuốn sách của ông: *An nam và Cao Miên* lại kể khác với "*Gia Định thống chí*" về cái chết của Man-oê, ông nêu như thế này: "Người chiến sĩ dũng cảm này chỉ huy một chiến thuyền trong trận Cần Giò. Chiếc tàu bị đắm và thủy thủ đoàn bỏ đi. Man-oê một mình chống cự lại những con sư tử, nhưng thấy đã bị bao vây bởi các thuyền của Tây Sơn và cầu tàu đã bị chiếm. Ông xuống ở Sainte Barbe và châm lửa kho thuốc súng và tự thiêu hủy với quân thù!!!"

Sau cùng để thừa nhận hai lời tuyên dương trên là việc kể lại của đức Khâm mạng d'Adran về vấn đề của thời kỳ này. Khi hành trình

sang Pháp với Hoàng tử Cảnh con Gia Long, cuộc hành trình mục đích là xin vua Louis XVI viện trợ cho vua Nam Kỳ, giáo chủ d'Adran được vua Louis XVI cho yết kiến và ngài đã trình bày cho vua biết tình hình của Nam Kỳ.

Trong các điều kể, có đề cập đến lực lượng của kẻ xâm lược, Ngài đã bảo đảm là không có gì đáng sợ vì các chiến hạm quan trọng nhất cũng không hơn các loại thuyền chiến thủy triều và tôi xin kể là vào lúc đầu của chiến cuộc có một vị tôi dũng cảm của Hoàng thượng, mà tôi đưa từ Pondichéry đã đóng cho vua chính thống một chiếc thuyền, trang bị 10 đại bác cỡ nhỏ nhất và vài thủy thủ tuyển từ tỉnh Gia Định (Sài Gòn) đã chống trả quyết liệt trong một ngày tròn với hạm đội quân địch gồm cả hàng trăm chiếc và đã bị đắm. Thật quả là ông ấy đã tự hy sinh với chiếc tàu. Và quả thật là người Pháp dũng cảm này có một nghị lực phi thường mà tên tuổi sau sự việc này đã được ghi trong huyền thoại của Nam Kỳ."

Alexis Faure kể lại về cuộc yết kiến vua Louis XVI đã nói thêm như sau: "Người Pháp mà giáo chủ d'Adran đã kể bằng lời lẽ ngợi khen đó, gốc Bretôn, không rõ họ chỉ có tên là Manuel. Chiến công mà giáo chủ nhắc lại và người này đã dũng cảm tự nguyện hy sinh đã được truy phong rất xứng đáng. Manuel có bài vị, kể lại hành động của đời ông được thờ trong "*Chùa ao hồ*" như điện Pauthéon dành cho các danh nhân Nam Kỳ.

"Trong các trận chiến xung quanh Sài Gòn vào thời kỳ đầu chiếm đóng của chúng ta, năm 1860 cái chùa ấy đã bị tiêu hủy hoàn toàn, thật là đáng tiếc.

"Cũng có thể cùng với bài vị của Manuel người ta còn tìm được các bài vị khác thờ các người Pháp khác đi theo giáo chủ d' Adran, đã dũng cảm hy sinh oanh liệt để phục vụ cho Nam Kỳ mà chúng ta chưa biết rõ...".

Tôi chỉ trích dẫn ba câu chuyện về cái chết anh dũng của Manuel, để làm chính xác các chi tiết về cái chết hùng danh mà người ta đã thấu rõ cuộc đời, để đánh giá sự tôn trọng của những người phục vụ; cũng có thể còn nhiều người anh hùng nữa mà rất tiếc là chúng ta không được biết.

Có thể các lưu trữ của An Nam cho chúng ta biết thêm sau này.

JOANG (Jean) (?-?)

Có thể là vào khoảng 1782 ở Nam kỳ, trong tất cả tài liệu nghiên cứu của tôi, chỉ tìm thấy một đoạn ghi vấn đề này trong tác phẩm: "*An Nam và Cao Miên*" của linh mục Bouillevaux.

Trong một ghi chép, tác giả kể lại chuyện hai hiệp sĩ Pháp đã giúp đắc lực cho Nguyễn Ánh (Gia Long) trong các trận đầu tiên của Ngài; người tên Joang (Jean) do các nhà viết Sử và người kia Manoé (Manuel), thủy thủ người Breton lúc đầu thì làm việc cho đức Khâm mạng d'Adran... Joang đã dùng lựu đạn để đánh Tây Sơn và nhờ loại vũ khí này mà trận đánh của chúa Nguyễn (Gia Long) đã chiếm được lần đầu miền Hậu Giang. Kẻ địch chưa hiểu biết gì về loại dụng cụ thần thoại này và đã đâm đầu chạy trốn. Việc này có thể xảy ra trong năm 1782 (?).

Cuốn "*Gia Định thống chí*" của G.Aubaret không thấy nhắc nhở gì về tên Joang.

Về Manuel thì chúng ta mong sao trong lưu trữ của An Nam một ngày nào đó làm sáng tỏ thêm.

*

*

*

ETIENNE MALESPINE (? - ?)

Không có một tài liệu nào nói về cội nguồn của ông. Lĩnh tình nguyện hạng ba trên chiếc thuyền "*Pandour*" đi từ Brest ngày 12 tháng 6 năm 1787 dưới sự chỉ huy của thiếu úy thủy quân Gras de Préville.

Có thể đã đến Nam Kỳ vào năm 1788 và đổ bộ lên vào thời gian đó. Không có tài liệu về thời kỳ ông ở trên xứ sở này. Tất cả những gì mà người ta biết được về ông là ông đã do Đức Khâm mạng d'Adran gửi đến Isle de France để chỉ huy chiếc tàu riêng "*Capitaine Cook*" một trong hai chiếc tàu của giáo chủ thuê để phục vụ vua Nam Kỳ và ông đã hoàn thành nhiệm vụ.

*

*

*

DOMINIQUE DESPERLES (?-?)

Không có một tin tức gì về nguồn gốc của ông. Trưởng khoa giải phẫu trên chiếc tàu "*Pandour*" đi từ Brest ngày 2 tháng 6 năm 1787, dưới quyền chỉ huy của thiếu úy hải quân Gras de Préville.

Có thể đã đến Nam Kỳ vào năm 1788. Tôi không tìm được tung tích gì của thời gian ông ấy qua đây trong các tài liệu mà tôi đã khảo vấn.

*

*

*

MAGON DE MÉDINE (?-?)

Không có một tin tức gì về nguồn gốc của ông. Thiếu úy Hải quân của ngạch thuộc địa; đến Nam Kỳ trên chiếc tàu Pandour, đi từ Brest ngày 12 tháng 6 năm 1787, dưới quyền điều khiển của thiếu úy Hải quân Gras de Préville.

Ông phục vụ Gia Long từ năm 1788. Có thể ông không ở lâu tại Nam Kỳ vì ông không có tên trong sổ sĩ quan hải quân mà vua Gia Long phong chức tước vào năm 1790. Vì chức vụ Trung úy Hải quân Pháp, đã có thể ít nhất tăng lên Đại úy hải quân trong Hải quân Nam Kỳ.

*

*

*

EMMANUEL TARDIVET

Không có một tin tức gì về nguồn gốc của ông cả.

Tình nguyện quân hạng nhất trên chiếc "Pandour" đi từ Brest ngày 2 tháng 6 năm 1788 và đổ bộ vào thời gian ấy.

Tôi không biết gì về thời gian ông ở Nam Kỳ cả.

*

*

*

GUILLAUME GUILLOUX (?-?)

Gốc ở Vannes (Morbihan).

Tình nguyện quân hạng nhất trên thuyền Duc de Chartres, trang bị tại Jle de France từ 1 tháng 1 năm 1784 đến 20 tháng 2 năm 1786.

Từ chiếc "Vengeur" đổ bộ lên Pondichéry ngày 20 tháng 6 năm 1784; ở lại đây, có khả năng đến Nam Kỳ vào năm 1789.

Được vua Gia Long phong chức thiếu úy hải quân ngày 27 tháng 6 năm 1790 và trực thuộc chỉ huy của Vannier và Girard de l'Isle Sellé đang phụ trách hai chiếc "Đon nai" và "Prince de Cochinchine".

Có thể không ở lâu tại Nam Kỳ. Một bức thư của ông Le Labusse, linh mục, gửi về Paris từ Nam Kỳ ngày 16 tháng 6 năm 1792 có nói rằng: *"... Tất cả các người Pháp đã ở đây hơn hai năm phục vụ Gia Long sẽ trở về Macao. Trong số đó có hai ông Dayot ở Rhedon và ông Vannier ở Auray. Các ông Launay và Guilluox ở Vannes, đã qua Pondichéry, người đầu vào năm ngoái và người thứ hai vào tháng Giêng này... "*

Mất tích không để lại dấu vết gì.

*

*

*

JEAN BAPTISTE GUILLON (?-?)

Gốc tại Vannes (Morihan). Tình nguyện quân hạng nhì (cấp bậc từ 22 tháng 12 năm 1787) trên chiếc "Dryade", do Đại úy Hải quân Kersaint chỉ huy, đi từ Lorient ngày 27 tháng 6 năm 1787.

Đổ bộ lên Pondichéry ngày 1 tháng 7 năm 1789 và đến phục vụ vua Gia Long. Phong chức ngày 27 tháng năm 1790, trung úy hải quân của hải quân Nam Kỳ dưới quyền trực tiếp của Vannier và Girard de l'Isle Sellé.

Alexis Faure có nêu là ông đến Brest với một giấy thông hành của Tòa Thị chính Saint Briec ngày 18... năm XIII (tháng 4 năm 1804)

và đi trên chiếc "Pépublicain" với chức vụ trưởng hoa tiêu. Ông còn nói thêm: "*Ông Guillon được phong Trung úy thủy quân Nam Kỳ ngày 27 tháng 6 năm 1790 ở phục vụ tại đó cho đến ngày trở về Brest nghĩa là gần 14 năm*".

Mặc dầu thời gian ở Nam Kỳ lâu như vậy, nhưng tôi không tìm thấy vài tài liệu gốc mà tôi có trong tay, không có một tài liệu nào nhắc đến vị sĩ quan ấy về thời kỳ ở gần Gia Long. Có thể phải thừa nhận là khi ở dưới quyền, thì chức năng đều bị cấp trên làm lu mờ đi? Về dòng dõi thì chẳng có gì cả.

*

*

*

JULIEN GIRARD DE L'ISLE SELLE' (?-?)

Không có một thông tin gì nguồn gốc cả.

Có thể là trong ngạch thuộc địa, vì tên ông không có trong bất cứ danh sách nào của các tàu đã cập bến các biển Nam Kỳ vào thời kỳ ấy.

Đến Nam Kỳ vào năm 1789 với Vannier.

Dưới chức quyền lớn của J.M.Dayot, người chỉ huy của hạm "Hoàng tử Nam Kỳ".

Cũng như Vannier, ông đã nhận của vua Gia Long bằng cấp Đại úy hạm, ký từ ngày 27 tháng 6 năm 1790. Hai bằng cấp này giống nhau. Có ghi: vua mong ước họ tỏ ra có khả năng lớn để phục vụ nhà nước và họ đã đạt được trong nghề nghiệp của họ con đường vinh quang mà họ dấn thân vào vì họ cũng như người ta chờ đợi ở họ; nên họ xao lãng bổn phận thì phải nhận lấy hình phạt". Họ không ở lâu

tại Nam Kỳ, vì tôi không tìm thấy một thông tin nào về họ sau năm 1790. Họ biến mất không để lại dấu vết.

THÉODORE LE BRUN (? - ?)

Không có một thông tin nào về nguồn gốc. Le brun là một tình nguyện quân hạng nhì trên chiếc thuyền buồm "Vệ nữ" rời cảng Brest ngày 26 tháng 6 năm 1785 và đã bị chìm trong vịnh Ba Tư hoặc ở bờ biển Phi Châu.

Sau tai nạn đắm tàu ấy, Le Brun lại chuyển sang thuyền buồm "Bạch tuyết" ngày 19 tháng 6 năm 1787, dưới quyền chỉ huy của đại úy hạm Tanouarn rời Lorient ngày 27 tháng 12 năm 1787 và ông này lại được thay thế bởi Đại úy hạm de Rosilly.

Anh này được ghi sổ như vài trò là lính tình nguyện hạng nhất trên thuyền buồm này (nhậm chức vào ngày 1 tháng 7 năm 1789).

Anh vào năm bệnh viện Pondichéry ngày 28 tháng 6 năm 1788 và ra viện ngày 28 tháng 8 sau đó và lên bờ vĩnh viễn ở Macao ngày 15 tháng 1 năm 1790 để sung vào hàng ngũ phục vụ vua Gia Long với tư cách là kỹ sư.

Chính anh đã đưa ra sơ đồ kinh thành Sài Gòn. Như thế, ông không ở lâu để phục vụ Gia Long, chỉ gần 15 tháng, vì không muốn phục vụ dưới quyền của trung tá Olivier trẻ hơn ông và không có cấp bậc cao hơn ông (Olivier de Puymanel thật ra chỉ là lính hạng hai của hải quân Pháp). Ông xin từ chức vào năm 1791, trở về Macao và từ đó mất hút.

Dòng dõi về sau không rõ.

VICTOR - JOSEPH - CYRIAQUE-ALEXIS OLIVIER**DE PUYMANEL (1768-1799)**

Sinh ở Carpentras (Vaucluse) vào năm 1768 tháng 4. Ông là con của Augustin - Raymond Olivier và Francoise Louise Vitalis.

Đến Nam Kỳ trên thuyền "Dryade" xuất phát từ Lorient ngày 27 tháng 12 năm 1787 dưới quyền chỉ huy của Đại úy hải quân Kersaint với chức vụ là tình nguyện quân hạng nhất (cấp bậc vào 15 tháng 12 năm 1787).

Ông đổ bộ lên Côn Đảo ngày 19 tháng 9 năm 1788 và phục vụ Gia Long. Lúc đó ông mới 20 tuổi.

Đức Khâm mạng d'Adran đã biết được nhiều đức tính của người sĩ quan trẻ này trong chuyến đi trên tàu "Dryade" nên không ngần ngại, mặc dù ông đang còn trẻ vẫn giao những chức vụ quan trọng tham mưu trưởng của quân đội Nam Kỳ một cách trệt trệ cho đến khi chết".

Ông lòng danh là trung tá Olivier. Người An Nam gọi ông là ông Tín.

Ông tổ chức quân đội Nam Kỳ và pháo binh. Nhờ ông mà ở An Nam có một số pháo đài theo hệ thống Vauban.

Ông tham chiến với trung đoàn của ông trong chiến dịch đầu chống lại Quy Nhơn vào năm 1793 như ông Le Labousse đã nêu trong một lá thư gửi cho ông Boiret, linh mục ở Saigon, ngày 26 tháng 6 năm 1793: "*Vua Gia Long đã đưa một đội bộ binh và thủy quân mạnh để đánh thành Quy Nhơn, Kinh đô của Nguyễn Nhạc mà người ta gọi là Đại Vương. Các ông Dayot, de Rhedon và Vannier của d'Auray cũng đưa các chiến hạm đến. Ông Olivier của*

Garpentras và trung đoàn của ông và vài người Châu Âu ở trong lục quân..."

Một bức thư nữa của ông Lavoue' gửi cho các ông Boiret và Des Couvrières ở Paris, từ Tân Triều, Hậu Giang ngày 13 tháng 5 năm 1795 nói như sau: *"Vua trở về Gia Định (sau khi thất bại cuộc vây hãm thành Quy Nhơn) mà ông muốn chiếm. Ông phòng thủ hết sức, đóng thêm thuyền buồm,... và giao cho ông Olivier, sĩ quan Pháp xây dựng cho ngài một thành phố kiểu Âu trong tỉnh mới chiếm lại được."*

Sau cùng, một bức thư thứ ba của ông Labousse gửi cho ông Létondal, quản sự Ngoại vụ ở Macao, từ Sài Gòn ngày 22 tháng 6 năm 1795 báo ông Olivier đến Macao với ông Dayot có viết thêm: *"... Anh cố gắng để nghe lời tâm sự của ông Olivier... Đó là một chàng trai tốt và có nền tảng đạo lý nhưng hơi nóng tính và trai trẻ... Anh đừng quên số thủy quân Pháp đi theo anh ta..."*

Đến năm 1799, tôi không tìm thêm được gì nữa về vấn đề trên. Ông mất vào ngày 23 tháng 3 năm 1799 vào tuổi 31 ở Malacca nơi mà ông đến để sửa chữa một chiếc tàu của hải quân Nam Kỳ. Về cái chết yếu của ông, ông Alexis Faure có nói là sử sách chỉ còn giữ lại kỷ niệm các chi tiết trong một bức thư của một trong hai bạn của ông cho giáo chủ d'Adran:

"Tôi yêu cầu, trung tá Olivier nói với cha Jean Daniel và Antoine Neubrone, phải chăm sóc chiếc thuyền cho thật tốt và sửa chữa theo đúng hợp đồng với người đóng tàu, đừng bỏ lỡ công việc dù tôi có chết đi và chiếc tàu sửa sang có bán cũng phải cho giáo chủ d'Adran biết, ông có thể tìm cách khác để giải quyết".

"Tiếp theo đó, có thêm trong bức thư này đoạn nói trung tá Olivier kết thúc sự nghiệp mà chẳng ai hay biết, ông đuổi sức quá nhiều nhưng cũng không mất sáng suốt và vững tinh thần".

"Theo di chúc, trung tá Olivier, chuyển tài sản của ông cho giáo chủ d'Adran, để kỷ niệm về những điều tốt mà ông nhận được của ngài.

"Vị sĩ quan này mất vào tuổi 31, đã hoàn thành ở Nam Kỳ một công trình lớn lao mà ai đã biết được các pháo đài kiểu Vauban mà ông đã dựng nên trong 10 năm, đều phải thừa nhận và khen ngợi. Về dòng dõi sau này, không có tin tức gì.

*

*

*

JEAN MARIE DESPIAU (? -1824)

Chánh quán tại Bazas (Gironde), phẫu thuật viên. Người ta rất ít tin tức về ông này. Chức năng của ông không có gì đặc sắc.

Theo đức Chaigneau thì ông này có một thời gian ở Macao và sau đó đến Nam Kỳ mà do sự đón tiếp của các bạn hữu đồng hương đã làm cho ông quyết định ở lại và sau đó trở thành thầy thuốc của vua Gia Long.

Tôi không tìm thấy ngày đến Nam Kỳ của ông, dù là gần đúng đi nữa.

Điều mà người ta biết chắc chắn là Despiou có mặt ở Nam Kỳ vào ngày mất của Giáo chủ d'Adran nghĩa là ngày 9 tháng 10 năm 1799 và đã chăm sóc hết sức tận tình trong thời kỳ ốm nặng và đã làm cho ngài phải chết.

Từ ngày đó cho đến năm 1920, không có tin tức gì nữa. Vào thời kỳ đó có một bức thư của Vannier gửi cho ông Baroudel, chánh án ngoại vụ ở Macao ngày 13 tháng 7 năm 1820 có thể nói rằng vào lúc đầu chỉ còn ở Huế có một mình ông Vannier, người Pháp nhưng

trong đoạn tái bút Vannier có thêm: "Lúc tôi viết đến đoạn kết của bức thư vua có cho người đến bảo tôi viết cho Macao để có sao cho đến một thầy thuốc với dụng cụ thuốc men vì Ngài muốn đặt ở đất nước... nhưng tôi thấy việc này tốn kém nhiều và lại chẳng ai muốn đến cả, tôi cố đề xuất ông Despiau đi tìm thuốc ấy vì ông này đã ở lâu ở Nam Kỳ và là một trong những ngự y của Hoàng Cung. Vua đã bằng lòng và đã cấp giấy cho ông đi Macao tìm thuốc; các phương tiện để tìm kiếm và phí tổn vua đều trả tất. Ông Despiau còn phải đi mua vài gói bánh quy, cốc ly... ông bất hạnh này phải được lệnh đi ngay và lên thuyền "*Somme*" (của Trung Hoa) ngày mai lên đường nên ông không kịp thời để báo cho đức Khâm mạng Véren, chắc chắn cho viết thư giới thiệu cho ông. May thay, các thư của Ngoại vụ đều còn ở đây, tôi gấp rút gửi nhờ ông này chuyển đến ông và mong ông giúp đỡ cho ông ấy trong sứ mạng vì ông này trông mong vào lòng tốt của ông...".

Một bức thư nữa của đức Khâm mạng Bartette gửi cho ông Barouel, quản sự Ngoại vụ ở Macao từ Huế ngày 13 tháng 6 năm 1821 và một cái của Vannier cũng gửi đến ông Barouel ấy, từ Huế vào ngày 2 tháng 8 năm 1821 báo về sự có mặt của ông Despiau còn ở Huế trong thời kỳ ấy.

Sau đó đến năm 1825, thì chẳng còn gì nữa và người ta tìm được trong báo cáo của Bá tước ở Bougainville cho ngài Bộ trưởng Hải quân và các thuộc địa, từ vịnh Đà Nẵng ngày 12 tháng 2 năm 1825 trên chiếc thuyền buồm của vua "*Thétis*", câu sau này: "...*Khi tôi đến ngày đầu tôi đã đưa cho vị quan địa phương bức thư gửi cho ông Chaigneau mà tôi yêu cầu về Đà Nẵng và báo cho biết sự lo âu đã đến; tôi không biết họ đã đi và cho đến ngày hôm sau 14, tôi mới hay là không còn người Pháp nào ở Nam Kỳ nữa, có một ông Despiau, thầy thuốc cũng vừa mới mất...*".

Như vậy, có thể chấp nhận cái chết của ông vào cuối 1824. Còn về dòng dõi, chẳng có gì hết. Despiaud không có gia đình còn lại như lời của đức Chaigneau: ông Despiaud này, mà tinh thần có phần nào bị rối loạn không còn đủ minh mẫn để làm ngành y mà ông đã học từ lúc còn trai tráng. Đâu người ta cũng gọi ông là "bác sĩ" nhưng đó là chức tước chứ công việc của ông chỉ là trị bệnh ngoại và chỉ chăm sóc bệnh nhân da liễu mà phần đông người An Nam là đối tượng. Ông Despiaud trong nhóm kiểu dân và không có gia đình ở Huế, ông chỉ quen thân với hai gia đình và xem đó như gia đình của mình".

"Con người bất hạnh này rất thất vọng khi thấy chúng tôi đi và ông không tìm ra được lời để diễn tả sự luyến tiếc như thấy sẽ mất chúng tôi".

Có thể ông được chôn ở Huế. Người ta có thể tìm thấy được mộ của ông.

JEAN - MARIE DAYOT (? - 1809)

Chánh quán tại Redon ở Bretagne cháu của ông Charpentier de Cossigny, cựu Toàn quyền Ấn Độ với chức vụ Trung úy hàng hải phụ và ông lại gặp nhiều bất hạnh trong ngành của ông.

Khi ông phục vụ buôn bán dọc bờ biển, ông bị cướp bắt ở cảng Vizaudrut giữa Goa và Bombay trong vịnh Cambaye và bị ngược đãi. Ông trốn thoát được nhưng chiếc tàu lại bị bắt lại.

Tôi không tìm được chính xác ngày đến Nam Kỳ của J.M. Dayot.

Có thể phải chấp nhận là ông đã ở đó vào năm 1788 và phải nhờ đến Faure đã chỉ ngày ông trốn khỏi chiếc "*Dryade*" ở Cavite, với 7 thủy thủ Pháp và đã sát nhập thêm vào thủy thủ đoàn của chiếc Saint Esprit, tàu tư nhân và một vị chỉ huy là trốn khỏi hải quân của chúng ta. Ông Dayot (Jean Marie), trung úy hàng hải ngạch thuộc địa. Như vậy chức vụ trên chiếc *Dryade* đang ở Cavite (Manille) ngày 7 tháng 9

10 đến 29 tháng 11 năm 1788 đã nói lên rõ là ông Dayot đã có mặt ở Nam Kỳ vào năm 1788.

Khi đến Nam Kỳ, năm 1788, đức Khâm mạng d'Adran giao cho ông chỉ huy hàng hải Nam Kỳ và ngày 27 tháng 6 năm 1790, ông đã được vua Gia Long phong chức Tổng chỉ huy hải quân.

Ông đã nổi bật trong các chiến dịch mà ông đã hoạt động tích cực, trong đó có trận tấn công đầu tiên vào Quy Nhơn vào năm 1793. Người ta còn biết ông ghi chép nhiều hệ thống sông ngòi và các bờ biển An nam.

Vì những lý do mà chúng ta chưa được biết vì sao J.M.Dayot không phục vụ lâu dài vua Gia Long và hình như đã đi từ năm 1795 như trong bức thư của ông De la Bousse gửi cho ông Létondal chủ quản Ngoại vụ ở Macao, viết từ Sài Gòn ngày 20 tháng 6 năm 1795 trong đó nói: *"Các anh sẽ thấy ông Olivier và ông Dayot đến Macao sau khi đã phải trốn khỏi tàu của ông khi đã bốc hàng ở Vũng Tàu. Cuộc trốn thoát này tổn thất lớn cho vua"*.

Đức Chaigneau cũng xác nhận việc này. Ông nói trong *Kỷ niệm về Huế*, *"ông phải chỉ huy chiếc tàu Cuivré và một chiếc khác nữa, đã không chỉ huy nữa từ năm 1795 vì đã phản nản về các phương pháp không tốt của vị quan lại Nam Kỳ"*.

Từ ngày đó trở đi, người ta không biết gì về tên tuổi ông chỉ có nêu lên trong các mẫu chuyện kể về các chiến dịch của vua Gia Long mà chúng ta đã xem trên.

Phải đến năm 1804, mới nghe nói đến ông trong một bức thư của ông La Bartette gửi cho ông Foulon, chủ quản Ngoại vụ ở Macao, từ Nam Kỳ ngày 15 tháng 4 năm 1804: *"Mới chỉ vừa xảy ra ở đây một câu chuyện đặc biệt sẽ có tiếng đồn vang mà người ta không ngờ đến. Đó là ông Dayot ngày trước đã phục vụ Gia Long thời gian lâu"*

ở Nam Kỳ trong thời kỳ đức Khâm mạng d'Adran này lại có mặt ở Đồng Nai, ông này vì bất bằng vua Gia Long đã bỏ đi nay lại mới đến Đà Nẵng mấy ngày nay. Ông được ông Toàn quyền Manille gửi đến, đi trên chiếc thuyền Tây Ban Nha "Princesse royale". Ông đến vì một sự thương lượng quan trọng để hình thành một Hội buôn bán giữa vua Nam Kỳ và ông Toàn quyền Manille trong lợi ích của hai quốc gia. "Panca intelligent" phải làm cho hệ thống của đại sứ Anh... đến với vua Nam Kỳ đã được các cường quốc châu Âu phát hiện vì ông Dayot đã đưa tin là có chiến tranh giữa Pháp và Anh 10 tháng rồi và cả châu Âu đứng về phía Pháp và nước Anh cô lập một mình. Ông còn đưa tin năm nay ở Manilla người ta đang chờ hai hạm đội Pháp và Tây Ban Nha đến. Toàn quyền Manille báo cho biết ý đồ của Anh muốn có một cảng ở Nam Kỳ và đề xuất là đừng chấp nhận. Hơn nữa người ta sợ khi hai hạm đội ấy đến sẽ thiếu hụt gạo ở Manille và ông Dayot xui mua. Vua cho phép ông Dayot mua đến Đồng Nai và để chỗ trên tàu ông. Hình như vua vừa ý việc hợp tác mà ông Toàn quyền Manille đề xuất...".

Theo một ghi chép của cha Cadière các dịch vụ của anh em Dayot cho vua Gia Long là hoàn toàn có tính chất thương mại. Các lưu trữ của tu viện ở Paris cuốn 312 có giữ một số lượng lớn của họ (ký tên là J.M và Félix Dayot) nhưng chỉ là những mảnh giấy hóa đơn tiền bạc.

Jean Marie Dayot chết vào mùa thu năm 1809 như ông Audemar đã kể trong bức thư gửi từ Nam Kỳ ngày 28 tháng 4 năm 1811 như sau: "Cách đây đã một năm rồi ông Dayot bị đắm tàu và chết gần đây với vợ và độ 20 người khác. Đây là lỗi ở ông vì lúc ấy ông ở gần một cảng thì bão đầu mùa thu ập đến ông ở giữa biển cơn bão rất lớn. Nhiều người của ông muốn vào cảng nhưng ông là người từng trải như thế lại rút gươm và dọa sẽ chém đầu người cầm lái nếu cứ hướng

tàu vào cảng. Cho nên ông bị chìm và chỉ có 7 trong số thủy thủ có thể bơi vào được....".

Về dòng dõi sau này không còn nữa.

Cũng có thể bỏ cả gia đình cùng chết đắm trong cơn bão cùng với ông, may ra con cái của ông còn ở Macao hay Manille.

*

*

*

FELIX DAYOT (?-1821)

Chánh quán tại Redon ở Bretagne. Em của Jean Marie Dayot. Cháu của ông Charpentier de Cossigny cựu Toàn quyền ở Ấn Độ. Đến Nam Kỳ vào năm 1789, với Vannier và về vào năm 1792 theo lời trong thư của ông Le Labousse gửi về Paris từ Nam Kỳ ngày 16 tháng 6 năm 1792: *"Tất cả những vị người Pháp đang ở đây đủ hơn hai trăm phục vụ vua, sẽ trở về Macao. Trong số đó có hai anh em ông Dayot ở Rhedon là Vanier và Auray..."*.

Như vậy là không ở lâu bằng người anh của ông: Jean Marie để phục vụ Gia Long. Ông lại được đức Khâm mạng d' Adran đặc biệt khen ngợi nếu như người ta xem bức thư ngày 5 tháng 7 năm 1793 mà ngài ấy gửi cho vị chủ quản Ngoại vụ ở Macao trong đó ngài nói về Félix Dayot khi ông này đến Manille trong thời kỳ này về công việc của anh ông: *"...Người trai trẻ này có nhiều tài năng, có tính tình tốt, yêu lao động và có đức tính hiền lành trung trực. Điều đáng thiếu ở ông nhiều hơn hết là nên học nhiều hơn về đạo giáo,..."*. Và ông yêu cầu vị Chủ quản nên cho ở với ông ấy.

Từ ngày ấy, theo các tin tức do nhiều nguồn cung cấp thì Félix Dayot chỉ lo đến các công việc hoàn toàn có tính chất thương mại, và nửa vốn hùn với anh của ông.

Có thể tin chắc Manille là nơi trú ngụ thường xuyên quen thuộc của hai anh em, khi mà Jean Marie Dayot, thôi làm việc với vua Gia Long vào năm 1795 và cả hai thỉnh thoảng đến Nam Kỳ để giao dịch buôn bán. Một đoạn trong thư của Chaigneau gửi cho ông Létondal chủ quản ngoại vụ ở Macao, từ Huế vào ngày 6 tháng 6 năm 1807 trong đó có nói: *"Vua thường nằng hỏi tin tức của các ông Dayot và rất mong họ trở lại Nam Kỳ..."*. Như vậy chứng tỏ các ông biết làm vừa lòng vua và để vua thừa nhận các công việc của các ông.

Ông mất ở Macao vào năm 1821 theo thư của Vannier gửi về Huế vào ngày 2 tháng 8 năm 1821 gửi cho ông Baroudel, Chủ quản ngoại vụ ở Macao trong đó có ghi: *"Tôi rất cảm kích về cái chết của Félix Dayot là người của xứ sở tôi và đã đến Nam Kỳ cùng với tôi vào năm 1789."*

Tôi có hỏi ông Despiau, ông có rửa tội không. Ông này cũng không thể trả lời cho tôi chắc chắn được về vấn đề này và ông ấy để tôi trong tình trạng phân vân và lại làm cho tôi khổ tâm hơn..."

Về dòng dõi thì một bức thư của ông Baroudel, Chủ quản Ngoại vụ ở Macao gửi cho ông Vannier ngày 26 tháng giêng năm 1822 cho chúng ta biết như sau: "Ông Dayot đã ốm trước khi rời Manille, có chú ý đến xưng tội trước khi đi. Đó cũng là điều được an ủi vì ở đây chỉ có thể làm tổng lễ lâm chung. Có thể là ông ấy để lại của để nuôi sống con cái mình vì con gái của ông vừa làm đám cưới rất tốt đẹp. Cô lấy ông Vignanos con cả trong một gia đình có tiếng tăm ở Manille. Chàng trai này rất dễ mến và nói tiếng Pháp thạo như chúng ta và được các vị linh mục ở Pondichéry nuôi dưỡng. Anh qua châu

Âu với vợ và là một trong các nghị sĩ của quần đảo Philippine thao việc. Chắc chắn là cử tri đã chọn lọc đúng nhưng tôi tiếc cho ông Vignanos phải nhận sự mạng ấy".

Còn vợ của ông Félix Dayot cũng có thể mất vào thời kỳ ấy nếu như người ta dựa vào bức thư trả lời của ông Vannier cho bức thư của ông Baroudel đã nêu trên, bức thư trả lời ngày 20 tháng 7 năm 1822. Và bức thư này có thể cho ta nghĩ là trái với gì đã nêu của ông Baroudel. Félix Dayot không phải là may mắn như ông ấy tưởng. Ông Vannier viết: "... Theo nhiều bức thư mà ông bạn thân yêu ấy gửi cho tôi từ Manille, cho tôi biết là anh không may mắn, những gì mà ông lợi được trong các hành trình của Acapuelo" chỉ vừa đủ để trả trước cho công việc của anh và tôi tin những điều người ta đã nói là vợ anh là một nội trợ giỏi nhất thế giới. Tôi cũng rất hoan hỉ về con gái anh đã gặp điều tốt vì tôi luôn luôn quan tâm đến gì liên quan đến hai người bạn quá cố này..."

Còn về những người con khác của ông, không có tin tức gì.

*

* *

LAURENT BARISY(?-1802)

Một màu đen bao trùm trên nguồn gốc của vị sĩ quan này. Alexis Faure thừa nhận là đã tìm kiếm không kết quả trong ngạch của các binh chủng thuộc địa ở Ấn Độ và Ile de France cũng như các chức vụ trong thủy thủ đoàn của các chiến hạm chúng ta đã qua lại trong các vùng này mà chẳng đâu có tên Laurent Basity.

Các tài liệu Nam Kỳ khi thì cho ông là đại úy, khi thì thượng tá, "Ông Barisy điều khiển trại tuyển quân mới do đức Khâm mạng d'Adran thành lập hay ông chỉ huy một chiến hạm.

Ông có thể chắc chắn ở tại Pondichery khi đức Khâm mạng d'Adran chuẩn bị về lại Nam Kỳ.

Theo Louvet Barisy cùng về một lần với đức Khâm mạng d'Adran ở Nam Kỳ nghĩa là vào năm 1789, và được vị cố đạo này giao trách nhiệm phải chỉnh đốn quân đội An nam và nhất là việc tiếp tế.

Sự liên lạc nêu lên là luôn luôn nên ông đi từ Manille sang Malacca và đến tận Ấn Độ để bán lúa cho nhà vua và mua lại các vũ khí và đạn dược.

Nhưng trong tất cả các tài liệu mà tôi tham khảo tôi không thấy một ghi chép nào về Bnarisy trước 1798, thời kỳ mà chiếc tàu "Armide" mà ông chỉ huy bị bắt giữ trong Ấn Độ Dương do thuyền buồm Anh "Non such" do Đại úy Thomas chỉ huy đã gây nên một phản ứng lớn của chính phủ Nam Kỳ do đức Khâm mạng d'Adran dẫn đầu. "Armide" được đưa về Sài Gòn làm cho thỏa mãn hoàn toàn của lá cờ Nam Kỳ. Sau đó không nghe nói đến Barisy cho đến năm 1801, thời kỳ mà trong đó lá thư gửi của Chaigneau đến Barisy ngày 2 tháng 3 năm 1801 báo cho ông biết quân đội Gia Long đã thắng trận lớn đốt hết hải quân của địch còn các ông Vannier, de Forsanz và Chaigneau đều trở về an toàn.

Đoạn cuối có nhờ ông đưa lại tin này cho ông Liot. Ông này thời kỳ này ở Hậu Giang, như vậy là Barisy ở đó thời gian ấy.

Hơn nữa, vua Gia Long đã thừa nhận đúng mực các tài năng buôn bán của Barisy, cũng biết lợi dụng khi có cơ hội những tài năng

chiến đấu của ông vì trong một bức thư dài của Barisy gửi cho các ông Marquini và Létondal chủ quản ở Macao, gửi từ Huế ngày 16 tháng 7 năm 1801 ông ghi: *"Ở tại cửa sông Huế trên chiếc thuyền buồm Thoại-phong ngày 16 tháng 7 (ngày 6 tháng 6 niên hiệu 62 Cảnh Hưng)".* Ông nói: *"Vua chỉ huy lục quân và thủy quân và tôi dưới quyền chỉ huy của Ngài với chức vụ đại úy của chiếc chiến hạm mang cờ thủy sư đỏ đốm do vua ngồi"*. Bức thư này rất thích thú về nhiều khía cạnh.

Nó giải thích một cách chi tiết có sơ đồ kèm theo về đợt chiếm các pháo đài Thuận An, nghĩa là ở cửa sông Huế và nêu lên các chi tiết về ngày đến Huế của vua Gia Long *"ngày 15 tháng 6 năm 1801 lúc 8 giờ sáng tháng 5 cũ, niên hiệu Cảnh Hưng"*.

Ở cuối bức thư ấy, Barisy có nói là xin phép vua đi sang Madras để thu xếp công việc tối tệ của ông.

Đúng là rất đặc biệt cho Barisy có thể tham gia cuộc chiếm Huế vì như tôi đã nói là ông chỉ lo buôn bán như theo lời trong ghi chép của ông Cadière, ông là người dịch vụ buôn bán của một công ty Anh ở Ấn Độ, hãng Abbott và Maitland của Madras và cũng làm cho vua Nam Kỳ. Ghi chép thêm rằng: *"Những người Bồ Đào Nha ở Macao không muốn nhìn lợi tức chạy qua Ấn Độ"*.

"Một trong số nhân viên Bouteillot hay Botelho, bạn cũ và hợp tác với Barisy, có nhiều chuyện rắc rối trong buôn bán với ông, làm cho tàu của Barisy chìm theo lời đồn của thiên hạ và lại vu khống cho ông là đánh cắp các vật biểu cho vua Gia Long; Barisy bị các quan Nam Kỳ gông cùm trong ba ngày, trong khi vắng vua; sau cùng cũng là Botelho lại tố cáo ông bỏ thuốc độc sát hại một đại úy hải quân Anh Henderson sau cùng ông được biết là vô tội".

Trong tất cả các người Pháp phiêu lưu đến Đông Dương vào thời kỳ ấy, Barisy là mẫu người phiêu lưu đầy đủ ý nghĩa nhất, dũng cảm, cái gì cũng tài giỏi khi thì thương gia khi thì dũng tướng mà suốt cả cuộc đời lưu lạc đã làm say mê các nhà văn viết tiểu thuyết.

Muốn có một ý nghĩ về việc này, tôi không ngần ngại để ghi lại nguyên văn lời viết trong một bức thư của Barisy gửi cho ông Létondal hay Marquini, chủ quán ngoại vụ ở Macao ngày 16 tháng 4 năm 1801.

Ông nói trong thư về những bước thăng trầm của ông:

"... Chúng tôi luôn luôn chờ đợi thư từ của vua. Mười nghìn quân bộ binh dưới quyền chỉ huy của đại tá, ông Fos Thuon (không phải là bạn của người Bồ Đào Nha) mặc dầu đã lên đường vào ngày 10 tháng 3 (22 tháng 4 năm 1801) để củng cố thêm quân đội của vua. Ba mươi tàu giặc hay tàu ô và hạm đội của tôi, hai mươi thuyền buồm và một trăm pháo thuyền hộ tống đoàn quân. Chắc chắn là tôi sẽ gửi đi tiền trạm để lấy thêm đoàn quân thứ hai tại Sài Gòn.

"Tôi đã nói trong thư này, sự mất hàng tấn trọng tải của chiếc tàu cướp Pélican lên đến 18.800 đồng nhưng tôi còn hàng vải...

"Rất ít người ở cấp bậc tôi, đã phải trải qua bao nhiêu gian truân trong cuộc đời của Barisy. Vào năm thứ 17, sĩ quan phục vụ Hoàng đế sùng đạo; đại úy tàu cướp của vua "Oiseau"; năm thứ 18, nhân sự trên chiếc tàu vận tải như trung úy dự bị; vào năm 21, chỉ huy ở đảo Grois gần bờ biển Bretagne; vào năm 23, lang thang ở Thổ Nhĩ Kỳ đào thoát, truy nã đã mục kích ông de Flotte, chủ tội toàn quyền ở Toulon cho nhà vua bị bắt cổ; ông chú nữa ông Boignenai, chỉ huy ở Lorient bị cách chức đuổi đi, truy nã; chủ tội, ông Barisy, mục sư, bị bỏ ngục tối; anh rể tôi, ông Lorach, bị treo cổ, người bà con ông

Leveyer bị treo cổ và cuối cùng là tôi đi lang thang ở Ấn Độ, bị chính quyền Mã Lai bắt giữ và sau nhiều đợt khổ sai nhọc nhằn thì đến được Nam Kỳ; nhờ vua giúp đỡ đưa tôi lên danh vọng, nhờ lòng tốt của ngài có thể kiếm được cái gì cho tuổi già của tôi; bị đại úy Thomas kéo đi, chỉ huy chiếc "Non Such" trở lại Nam Kỳ, nhờ vua và hoàng tử giúp đỡ kiếm được chục nghìn đồng, lại đi tù, mất cả gia tài, bị kết tội đầu độc, ăn cắp, ám sát, tất cả chỉ trong vòng một tuần nhưng chẳng có gì trách móc được tôi cả và người ta cũng chẳng tìm được gì để nghi ngờ được tôi.

"Thế là hòa, tôi chẳng oán đâu".

Bức thư này đã diễn tả trọn vẹn con người. Như người ta đã thấy, ông có một cuộc đời xao huyền và đầy rẫy cả thất vọng không có gì khác. Nhưng cũng như ông nói trong thư của ông là ông không nản chí và luôn luôn tin tưởng ở ngôi sao định mệnh của mình.

Ông mất vào năm 1802 như trong một bức thư của đức Khâm mạng La Barlette gửi cho ông Chaumont ở Paris ngày 17 tháng 9 năm 1803 trong đó ông nói: "Chiếc tàu Anh đang còn ở đây (ghi chú đây là tàu của công ty Anh ở Madras: cần phải thanh toán giải quyết với vua. Ông Barisy là người mại biện tàu thủy của người Anh ở đây, đã chết một năm rồi, có thể có vài sự nhầm lẫn trong thanh toán. Nhưng tôi tin mọi chuyện đều qua ổn thỏa và chẳng xảy ra gì đáng tiếc cả...".

Tôi chẳng biết vì sao ông chết và chết ở tại đâu. Về dòng dõi ông có để lại người vợ An nam có nhiều con nhưng chẳng để dấu tích gì ngoài người con gái cưới Jeau - Baptiste Chaigneau.

DE FORCANZ (? - 1811)

Chánh quán tại Basse Bretagne. Từ ngạch thuộc địa ra nhưng người ta không thấy tên ông trong đám sĩ quan vào lúc Đức Khâm mạng d'Adran đến Nam Kỳ mà ông Alexis Faure nêu trong danh sách ở tác phẩm của ông. Tôi không thể nói chính xác ngày ông phục vụ cho vua Gia Long, Louvet ghi trong danh sách các sĩ quan Pháp đến Nam Kỳ với đức Khâm mạng d'Adran, như vậy có thể chỉ định ngày ông đến là năm 1789.

Trong số tài liệu có trong tay, tôi không tìm được cái nào ngoài cái của Louvet vừa kể trên ghi về de Forçanz trước năm 1800 cả, cái ngày mà ông Le Labousse trong bức thư gửi cho các hiệu trưởng của tu viện Paris của trường Đồng Nai vào ngày 21 tháng 4 năm 1800 cho biết là vua Gia Long đã thành công trong việc đóng chiếc tàu theo mẫu của tàu châu Âu một cách hoàn hảo mang tên l'Aigle (Phụng) có 26 đại bác và dưới sự chỉ huy của ông De Forçanz có tham gia trận thủy chiến vào thời gian đó, đã phá hủy hoàn toàn hải quân của Tây Sơn trong vịnh Quy Nhơn.

Chaigneau kể lại sự kiện ấy như sau cho Barisy: "Ngày 19 tháng giêng hay 2 tháng 3 năm 1801.

"Barisy thân mến, chúng ta đã đốt sạch hải quân thù địch rồi và không dễ thoát dù là một chiếc nhỏ nhất. Một trận chiến đấu nhanh chưa từng thấy đối với Nam Kỳ, kẻ thù đã chiến đấu đến người cuối cùng. Người của ta được điều khiển trội hơn. Chúng ta có nhiều người chết và bị thương nhưng chẳng thấm gì so với thắng lợi mà vua được hưởng.

Các ông Vannier, Forçanz và tôi đều có mặt ở đây và trở về an toàn..."

Ông Le Labousse trong bức thư viết cho các hiệu trưởng của Tu viện từ tỉnh Bình Khang ngày 20 tháng 4 năm 1802 xác nhận, nói rõ sự hiện diện của Forçanz trong trận đánh đó: "... Ông viết: các sĩ quan Pháp các ông Chaigneau, Vannier và de Forçanz chỉ huy ba chiếc tàu Rồng, Phượng và Bằng trong chiến dịch đó.

"Họ đưa vua mỗi người một chiếc tàu trang bị tốt nhất và họ phải đưa tất cả thuyền buồm vào trận. Vua lại buộc các ông ở lại để bảo vệ khi chiến đấu. Máu người Pháp đang sôi sục trong huyết quản khi nghe tiếng đại bác trận nổ, vua phải lấy quyền để hạn chế hăng say của họ. Vị chúa này dễ dàng tiến quân vào giữa đạn pháo đang đổ xuống như mưa khắp nơi nhưng lại hạn chế xung quanh ngài. Ông de Forçanz không thể kìm hãm được cái phiêu lưu mạo hiểm. Và đã dũng cảm trốn đi ban đêm vào cảng, riêng thuyền ông đốt cháy 7 thuyền trang bị tốt nhất. Các ông Vannier và Chaigneau cũng như vậy, vì họ chỉ làm theo tiếng gọi của lòng dũng cảm mặc dầu họ phải bảo vệ cả vương quốc thể hiện ở con người của vua...".

Vào ngày 16 tháng 7 năm 1801 lại có một bức thư của ông Barisy gửi cho các ông Marquini và Létondal, chủ quản ở Macao, trong đó Barisy kể lại các chi tiết rõ về các pháo đài ở của ông bị chiếm và vua Gia Long vào Huế cho chúng ta rõ là de Forçanz cũng tham chiến, trên chiếc "Bằng Phi" có 26 đại bác.

Đây là ghi chép cuối cùng mà tôi tìm được nói về de Forçanz Louvet nói ông chết trong năm 1809; nhưng chắc có thể là nhầm vấn đề này vì ông Audemar trong một bức thư từ Nam Kỳ ngày 28 tháng 4 năm 1811 báo tin đắm tàu của J.M Dayot có tin thêm là ông De Forçanz vừa mới chết như vậy có thể kết luận là cái chết của ông chắc chắn là vào năm 1811 và sau đó phụ họa thêm do một bức thư của cha Clément-Marie ở Capauna, linh mục ở Nam Kỳ gửi cho ông Létondal, chủ quản ở Macao ngày "Bến Nghé in Cocincina d.20

Junii an. 1811", trong đó có nói: "In Hué hoe anno Dominus Fossant mortuusest".

Hai sự việc nêu trên chứng tỏ rõ ràng là Forçanz đã chết ở Hué vào năm 1811 chứ không phải vào năm 1809 như ông Louvet đã nói.

Về dòng dõi, cùng trong thư của cha Climent - Marie có thêm: " ..Filius quos reliquit ex Regismandats III mus ac Rmus Verensis curare debebit - Ille enim veluti tutor a Rege constitutus fuit...".

Như người ta đã biết, ông có những người con trai, giao cho đức Khâm mạng de Véren đỡ đầu nuôi dưỡng theo lệnh vua Gia Long.

Sau này con của ông ra sao? Tôi không được biết; còn về ngôi mộ của ông, chắc chắn là không có gì nghi ngờ nữa là ở trong vườn của bát phẩm Hồ Văn Tháp ở xóm Phủ Tú.

Theo lời đức Chaigeau thì de Forçanz ở tại Bao Vinh trước nhà của ông Vannier.

*

*

*

PHILIPPE VANNIER (1762-?)

Chánh quán ở Auray tại Bretagne, đến Nam Kỳ vào năm 1789. Mặc dầu sống gần 36 năm liên tục ở Nam Kỳ người ta chỉ biết rất ít về Vannier.

Ông thuộc ngạch tình nguyện phục vụ hải quân Hoàng gia năm 1778, có thể ông ở Pondichéry khi đức Khâm mạng d'Adran ghé lại đó khi về Pháp. Ông chỉ huy liên tục chiếc Bong-thua rồi đến Đồng Nai và sau cùng là chiếc Bằng Phi. Ngày 27 tháng 6 năm 1790, được vua Gia Long phong chức Đại úy hải quân và chỉ huy chiếc thuyền Đồng Nai.

Một bức thư của ông Le Labousse gửi đến Paris ngày 16 tháng 6 năm 1792 có nêu vào thời kỳ ấy Vannier cũng như các bạn hữu của ông đều có ý muốn bỏ việc phục vụ Gia Long. Ông Le Labousse có viết: "*..Tất cả các vị người Pháp đã phục vụ hai năm ở Rhedon và ông Vannier ở Auray...*".

Nhưng ông không thực hiện được ý đồ ấy và đến năm 1793 chúng ta lại thấy ông ở cạnh vua Gia Long trong chiến dịch chống Quy Nhơn như một lá thư đã cho biết của ông Le Labousse gửi cho ông Boiret linh mục của Sài Gòn ngày 26 tháng 6 năm 1793 trong đó có ghi: "*.... Vua mới vừa đưa một đạo quân hùng mạnh bộ binh và thủy quân để đánh thành phố Quy Nhơn, Kinh đô của Nhạc mà người ta gọi là Đại Vương. Các ông Dayot ở Rhedon và Vannier ở Auray đều đi với hạm đội của họ...*".

Bắt đầu từ ngày ấy, tôi chỉ tìm thấy ghi chép về Vannier đến năm 1800.

Vào thời kỳ ấy, ông rời chiếc thuyền Đồng Nai để nhận chiếc Phụng Phi với 26 đại bác và 300 thủy thủ đoàn cũng như một bức thư cho chúng ta biết của ông Le Labousse gửi cho các hiệu trưởng của Tu viện Paris, đề ngày ở trường Đồng Nai 24 tháng 4 năm 1800: "*Chiếc tàu Phụng Phi, theo lời của ông Vannier ở Auray tại Bretagne, chính ông này nổi danh cùng ông Dayot ở Rhedon ở cửa sông cảng Quy Nhơn cách đây đã 7 năm) và có người phó là ông Renon (có ghi: ông Renon là người ở Saint Malo)...*".

Chính là với chiếc "Phụng Phi mà Vannier đi tham dự các chiến dịch của vua Gia Long đã chiếm lại vương quốc của ngài.

Cũng là ông Le Labousse đã kể trên, trong một bức thư gửi cho các hiệu trưởng của tu viện tỉnh Bình Khang ngày 20 tháng 4 năm 1801 kể về chiến dịch chống Quy Nhơn: "Thắng trận rất giòn giã trong thời kỳ sử sách của Nam Kỳ là sự chiến thắng hiện nay của ông

(Gia Long), trên hải quân của chúng (Tây Sơn) trong cảng Quy Nhơn... Từ trước tới nay, chưa ai mục kích ở Nam Kỳ những trận đánh ác liệt và đẫm máu như thế.

"Nó kéo dài từ 10 giờ đêm đến 10 giờ sáng hôm sau mà quân địch không còn một chiếc tàu dù là nhỏ đi nữa. Tất cả đều bị đốt cháy trụi. Các sĩ quan Pháp chỉ huy các tàu Long Phi và Bằng Phi, Phụng Phi là các ông Chaigneau, Vannier và de Forçanz đều có mặt trong chiến dịch ấy.

"Họ hộ tống vua mỗi người một chiếc trang bị tốt và chính họ là người mà ngài giao đưa tất cả các thuyền trận vào cuộc nhưng ngài lại giữ họ lại để bảo vệ ngài khi họ giáp trận".

Vào tháng sau, một bức thư của Laurent Barisy gửi cho các ông Marquini và Létondal, chủ quản ở Macao đề ngày 16 tháng 7 năm 1801 cho chúng ta biết Huế đã vào tay vua Gia Long sau một trận chiến thắng oanh liệt mà các ông Chaigneau, de Forçanz và Vannier có tham dự trận các chiến thuyền của họ và sau trận đánh, Vannier và de Forçanz được chỉ định ở lại cảng Đà Nẵng.

Chính vào thời điểm ấy, Vannier được thưởng công trạng, thăng lên nhất phẩm do vua Gia Long phong cho ông vài năm trước đây và đã được quyết định phong sắc vĩnh viễn.

Từ đó trở đi, tôi không tìm thấy các tài liệu về Vannier cho đến năm 1818.

Vào thời điểm đó trong cuộc hành trình qua Viễn Đông của thuyền buồm Cybèle là cơ hội cho Vannier trao đổi một loạt thư với ông Kergariou chỉ huy chiếc thuyền trên.

Xuất phát từ Brest ngày 18 tháng 3 năm 1817 chiếc "Cybèle" sau nhiều lần đậu ở các cảng đã thả neo ở vịnh Đà Nẵng ngày 30 tháng 12 năm 1817 vào lúc tản sáng, thời tiết xấu".

Vị chỉ huy tàu này có sứ mạng đưa khắp các nơi lá cờ có hoa huệ, các nơi mà đã lâu nay chưa quen biết và đặc biệt là ở Nam Kỳ và đến liên hệ với các sĩ quan Pháp Chaigneau và Vannier mà người ta biết đang còn ở đây, xin vua Gia Long một buổi tiếp kiến để dâng các vật lễ của vua Louis XVIII, gồm đồng hồ treo, súng săn và một đôi súng ngắn của xưởng súng của vua tại Versailles.

Sau khi nhận được bức thư đầu gửi đến Huế của Kergariou, Vannier được vua Gia Long giao cho việc liên hệ với vị chỉ huy chiếc tàu "Cybèle" để đưa đến Đà Nẵng ngày 9 tháng 1 năm 1818 với quan chấp lễ.

Mặc dầu đã đem hết cố gắng để thành công trong sứ mạng mà ông Kergariou giao cho, ông Vannier chỉ đi đến thất bại nghĩa là ông không được phép của Gia Long cho tiếp kiến vị đại diện của vua nước Pháp".

Dưới bản dịch, Vannier tiếp: "Sau khi đã được vị chỉ huy chiếc thuyền buồm giới thiệu thì bản dịch này chưa nói rõ sự từ chối hẳn các lễ vật; nhưng tôi xác nhận nguyên bản có lời từ chối theo sự triển khai các điều luật mà các quan chức đã tuyên bố, dĩ nhiên các lễ vật không nhận được vì người ta không đưa đến tiếp kiến vua."

Bản dịch này đề ngày 21 tháng 1 năm 1818 từ Đà Nẵng và có P.Vannier ký tên.

Một bức thư của Vannier gửi đến ông Baroude, chủ quản của ngoại vụ ở Macao ngày 15 tháng 6 năm 1819 có thể là bức thư nói về ông de Kergariou biết, là không phải tự tôi quyết định được sự giao dịch của ông không kết quả mỹ mãn mà ông có thể chờ đợi. Chắc chắn là tôi rất muốn hết lòng để tạo cho ông được vua tiếp. Nhưng do những mâu thuẫn trong triều đình và sự cảnh giác của vị hoàng tử nên không đạt kết quả và dựa vào luật lệ của đất nước, hơn nữa và

ông ấy cũng không có thư của vua Pháp ủy nhiệm, cũng như không có của vị thượng thư ở đây, nên họ nói không biết nên tiếp như thế nào...

"Thật là vô ơn cái vị chúa ấy đã chịu ơn người Âu bao nhiêu và nhất là người Pháp, đã giúp cho để chiếm lại đất nước của ông!" Vannier còn thêm để tỏ sự chán nản: "Tôi xin thổ lộ rằng từ thời kỳ ấy đến nay, ông Chaigneau và tôi đã chán Nam Kỳ lắm rồi và chúng tôi sẽ tìm cách để ra khỏi đây và trở về Tổ quốc thân yêu.

"Hơn nữa, vị thái tử tuy còn thơ ấu, đã nói đến diệt đạo thánh Chúa của chúng ta... Sau đó, vị ấy còn nói sở dĩ không tàn sát con chiên là do nể chúng tôi và nếu không thể đi nữa thì họ cũng vì tôi có công với vương quốc nên phải khen thưởng gì cho chúng tôi để chúng tôi đi khỏi đây có nghĩa là Nam Kỳ đã xua đuổi chúng tôi. Theo trình bày này, các ông thấy đấy, nếu vua mất đi thì vị này luôn luôn tỏ ra thân thiện với chúng ta và thường trọng vọng hơn tất cả các quan lại..."

Đến năm 1819, ngài Chaigneau trở về Pháp, trong thời kỳ đó Vannier rất muốn đi cùng với người bạn chiến đấu già của mình nhưng vì quyền lợi nên chưa thực hiện được như một bức thư ông giải bày cho ông Baroudel chủ quản của ngoại vụ ở Macao ngày 13 tháng 7 năm 1820 trong đó ông nói: "... Ông Chaigneau, năm ngoài được phép vua cho nghỉ 2 năm. Ông với toàn thể gia đình về châu Âu và có lẽ không trở lại nữa nhưng một đứa con của ông sẽ trở lại để đem các thứ mà vua giao cho mua.

Như vậy chỉ còn mình tôi là người đã giúp ngài chiếm lại đất nước và nếu như tôi có thể đòi hết số nợ mà người ta còn mắc lại tôi ở Nam Kỳ và nếu có thể đi ra Bắc Kỳ cùng gia đình, nhưng phải đến năm sau, vì tôi có khoản lời 20.000 francs về trang bị cho chiếc tàu

800 tấn từ Bordeaux sẽ xuất xưởng vào tháng giêng năm sau và tôi chắc sẽ đến tháng 5 ở đây, may mà không xảy ra sự kiện gì như chiến tranh với nước Anh không cản trở...".

Và sau đó lại có một bức thư của ông, gửi cho ông Baroudel từ Huế vào ngày 2 tháng 8 năm 1821 cho chúng tôi biết là ông quyết định xin vua Minh Mạng (vua Gia Long đã băng hà năm 1820) một đợt nghỉ phép 2 năm, nhưng bị từ chối.

Vannier kể chuyện xảy ra trong bức thư: sự trở lại của ông Chaigneau ở tại đây làm cho thay đổi dự án của ông là cùng với gia đình trở về và tất cả tôi chỉ xin phép vua một đợt nghỉ phép 2 năm để về thăm gia đình và tôi đem theo 2 đứa con trai để giáo dục cho chúng nó và để vợ tôi và các con khác ở đây. Vua không giải quyết cho đúng lúc lại cho vị đại thần đối ngoại, bảo đợi ở chiếc thuyền "*Hoa Hồng*" rồi phải đưa thư trả lời bức thư của ông và sẽ đem đến bức thư của vua mà (thật là tuyệt) sẽ gửi các đại sứ qua Pháp và lại chính tôi phải đưa họ đi: lời nói không đúng sự thật mà tôi không dám xía đến, tôi đã biết rõ con người để có thể tin cậy mà tôi đã thấy như buộc phải từ chối yêu cầu và khi tàu đến nếu không giữ lời hứa, thì có lẽ tôi trở về với hai con tôi, tôi sẽ đi hết một lần cả gia đình. Tôi đã biết nhờ người chủ của vua việc mà ngài ngăn tôi chưa cho tôi đi và nếu tôi đi thì ngài tưởng đỡ tốn tiền đi đường nếu gửi về gán đức vua đức độ của chúng ta Louis XVIII. Đây là một cách khôn và chúng tỏ sự hà tiện của vị vua mới...".

Vannier không xin lại đi phép nữa mà quyết định một cách cương quyết là sẽ đi cùng Chaigneau khi có cơ hội thuận lợi.

Cho đến năm 1825 ông mới có thể qua Singapore với cùng cả gia đình, cùng với J.B Chaigneau cũng về nước. Chiếc tàu đưa thư hòa bình "ông đi trên đó và đến Pháp vào năm 1825 sau khi đã ghé lại Saint Hélène ngày 1 tháng 7 và Vannier có thể đến viếng mộ của vua Napoléon đệ nhất.

Sau 36 năm vắng, Vannier đã nhìn lại mẫu quốc! Ông được thưởng Bắc đẩu Bội tinh vào năm 1919 do vua Louis XVIII phong sắc.

Tôi không có thể ghi ngày mất chính xác của ông ở tại Lorient.

Về dòng dõi ông Nguyễn Đình Hòe, hiệu trưởng của trường Hậu Bô ở Huế, có nêu lên ông Vannier "*chết ở Lorient*" có 3 con trai có sinh ra một cháu nội mà thời kỳ ấy đang ở Nam Kỳ cùng với các sĩ quan hay viên chức Pháp và đã 20 tuổi.

Hai trong số những người con gái và chỉ người tên là Marie, 39 tuổi vào năm 1863, là có con trai 17 tuổi đã học hành đỗ đạt.

*

*

*

JEAN BAPTISTE CHAIGNEAU (1769-1832)

Jean Baptiste Chaigneau sinh ở Lorient ngày 8 tháng 8 năm 1769, con ông Alexandre - Georges Chaigneau đã quá cố, thuộc về gia đình danh giá, chánh quán tại Chateau de Bazy, Plumergat, Bretagne.

Đức Chaigneau, con cả của ông có nói về gia đình của cha ông những tin tức như sau :

" Cha ông, hiệp sĩ của Saint Louis, trước kia là đại úy và chỉ huy tàu của công ty Ấn Độ. Một trong anh em của ông tên Etienne, sĩ quan hải quân, đi trên chiếc thuyền buồm Pháp "*Bacchante*" bị giết ngày 6 messidor năm 11 trong một trận chiến với chiếc thuyền buồm Anh "*Endymion*". Cha tôi còn hai người em ở Pháp, dưới thời vương quốc Đệ nhất, được các chức vụ cao trong lục quân; một người anh rể ông De Rosières, cựu tổng giám đốc hải quân dưới thời Napoléon

đệ nhất. Tất cả đều được thưởng Bắc đẩu Bội tinh. Ông Chaigneau còn có hai người chị, mà một là giá chồng có một đứa con gái. Trong số bạn hữu của ông còn có bá tước de Chateaubriand, một trong những danh nhân của thế kỷ".

Jean Bartiste Chaigneau đi tàu vào tuổi 12, như tình nguyện quân của hải quân hoàng gia trên hạm đội "Necker" bị chiếc "Petit Annibal" bắt đưa đến Saint Héléne như tù binh. Ông Chaigneau ở đó vài tháng và lại bị đưa về Pháp trên chiếc "Petit sévère" của Nantes. Ông lại đi trên chiếc thuyền buồm "Arillle" và ở lại Ấn Độ trong một trạm hơn 43 tháng và khi ở trạm này về vào năm 1791 thì ông lại đi vòng quanh thế giới, như tình nguyện hạng nhất trên chiếc "Flavie" dưới quyền chỉ huy của ông Magon de Villaumont với mục đích nghiên cứu của Lapérouse".

Trong cuộc hành trình, chiếc "Flavie" cũng như chiếc "Revanche", Espérance và "Ariel", bị kẹt trong cảng Macao bởi bọn Anh trong trận chiến chống lại chúng ta và một số đồng thủy thủ đoàn trong đó có Chaigneau vừa phục vụ cho vua Nam Kỳ.

Lúc đó (1794) ông ở thời kỳ sung sức, tuổi mới gần 25 và đang nhiệt tình hăng hái vì quyền lợi của vị vua bị thất bại mà ông quyết tâm theo đuổi. Tư cách khác biệt và thái độ kiên định làm hải lòng vua Gia Long muốn ông đi theo".

Hơn nữa, ông biết gây cảm tình với người xung quanh ông như một đoạn của bức thư này chứng minh của ông Le Labousse gửi cho ông Létondal, chủ quản ngoại vụ ở Macao từ Sài Gòn, ngày 22 tháng 6 năm 1795: "... Trên chiếc tàu của ông Olivier có ông Chaigneau, người nước tôi, tôi xin giới thiệu với ông: đây là một chàng trai xứng đáng, thật thà, dịu dàng và đạo lý của ông đã làm cho chúng tôi tin cậy, ông đã làm nổi bật nền giáo huấn được tiếp thu. Ông đi để lại

cho chúng tôi luyến tiếc. Ông nên biết, nên trồng cái cây này hứa hẹn nhiều quả tốt lắm đấy...".

Một năm sau, Đức Khâm mạng d'Adran tự tay viết gửi cho ông chủ quản Ngoại vụ ở Macao vào ngày 12 tháng 6 năm 1796 cũng ca ngợi ông: "Ông Chaigneau đi qua Macao về công việc của ông. Ông này đã không bằng lòng ở đây. Tôi rất tiếc ông ấy và mong ông trở lại ngài vui lòng giúp ông một chỗ ở tại tòa. Chắc rằng sự tốn kém không làm cho ông ấy chùn bước. Ông ấy sẽ thanh toán những gì ông đã làm cho ông ấy. Nếu ông ấy trở lại Nam Kỳ, tôi không chịu để ông ấy ở đâu cả, ngoài ở nhà tôi...".

Ông được Gia Long phong chức Đại úy hải quân và được chỉ định chỉ huy chiếc Long Phi với 32 đại bác và hơn 300 thủy thủ đoàn, ông đã tham dự tất cả các chiến dịch lớn của vua Gia Long, trong đó trận thủy chiến vào năm 1801 đã kết thúc tiêu diệt toàn bộ hạm đội quân địch trong cảng Quy Nhơn như trong bức thư của ông Le Labousse gửi cho các Hiệu trưởng của tu viện Paris từ tỉnh Bình Khang ngày 20 tháng 4 năm 1801, trong đó có nói: "Các sĩ quan Pháp: ông Chaigneau, Vannier và de Forçanz chỉ huy 3 chiếc tàu: Long Phi, Phượng Phi và Bằng Phi đều có trong chiến dịch. Họ đi hộ tống vua, mỗi người trên chiếc tàu của mình và chính họ được vua giao đưa tất cả các thuyền vào...".

Cùng trong năm 1801, tháng 6 ông có tham dự chiếm thành Huế với những người bạn kết nghĩa Vannier và de Forçanz và lần này lại có thêm Laurent Barisy.

Chính Chaigneau mà vua Gia Long giao cho đi tìm mẹ ngài ở tại Sài Gòn, sau khi chiến thắng: "Bà được phong lên Hoàng Thái Hậu... các ông De Forçanz và Vannier được chỉ định ở lại tại cảng Đà Nẵng... Tôi xin phép vua đi Madras để giải quyết việc buôn bán của

tôi rất tội tệ... Chaigneau được phép của vua nghỉ 3 ngày để đi Dinh Cát".

Sau khi đóng đô ở Huế, vua Gia Long mới ổn định tư thế những người Pháp phục vụ ngài, bằng cách phong các chức tước cố định đại thần để thay thế cho các chức tước tạm thời được phong trước đó.

Chaigneau được chức Khâm sai, thuộc Nội cai cơ, chánh quan của chiếc tàu đồng Long Phi, của Trung quân - tên An Nam là Nguyễn Văn Thắng.

Người An Nam thường gọi là ông Long.

Từ ngày ấy trở đi năm 1801, tôi chỉ tìm thấy 4 bức thư của Chaigneau, trong một thời gian dài đến 1818, ít quan trọng không có gì đặc sắc nổi bật để khuấy rầy cuộc sống vô vị của đời ông.

Đức Chaigneau trong tác phẩm của ông "Kỷ niệm về Huế" không kể trong 18 năm ấy, một sự kiện nào đáng nêu lên cả.

Thời kỳ oanh liệt đã qua rồi: Gia Long đã chứng chạc trên ngôi của các tiên đế ngài, quyền lực hơn bao giờ hết, và triều đình An Nam định ra các luật lệ nghiêm khắc, lễ nghi cố định, bắt buộc tuân thủ triệt để. Ngài sống không có gì trở ngại, cuộc đời buồn tẻ và trống rỗng không còn có các sự kiện và bất ngờ nữa.

Người ta hiểu được rằng một cuộc đời như thế là nặng trĩu đối với những con người năng động như Chaigneau và các bạn bè của ông; do đó không lấy gì ngạc nhiên khi thấy trong giao tiếp thư từ của họ vào năm 1806 có nhiều mầm mống của sự chán nản và mệt mỏi.

Bức thư đầu trong 4 bức thư mà tôi nêu lên ở trên, gửi từ năm 1806 hay 1807 của Chaigneau gửi cho ông Létondal chủ quản Ngoại vụ ở Macao đã nói lên tình trạng tinh thần của ông thời kỳ ấy và hối tiếc là ở lại Nam Kỳ. Chaigneau viết như sau: "Thưa ngài, tôi đã

nhận bức thư mà tôi rất hân hạnh ngài gửi cho ngày 2 tháng 2 năm 1806; tôi không còn cảm giác về kỷ niệm ngài nêu lên nữa.

Năm 1802, khi đó tôi quyết định ở lại Nam Kỳ, sống hết thời gian còn lại của đời, nhưng tôi không hiểu kỹ tâm can của vua. Tôi tin ngài thật lòng hơn hay ít nhất cũng ít sai sót hơn. Tôi đã đặt lòng tin vào những hứa hẹn của ngài và tình bạn mà ngài luôn luôn xử sự với tôi. Hơn nữa, tôi thấy nước Pháp ở vào tình trạng mà tôi không muốn về chút nào. Nhưng nay thì ngài đã thay đổi nhiều. Mặc dầu ngài vẫn đối xử luôn luôn như bạn nhưng tôi không vừa ý về cách phát biểu của ngài về Thánh đạo của chúng ta. Và rồi chắc ngài cũng nhường bước trước sự thúc giục của nhiều quan chức xúi ngài tiêu diệt con chiên. Khổ thay tôi chưa làm sao để ra khỏi xứ này với cả gia đình tôi được. Vì không có một người quen biết nào ở Ấn Độ và cũng chẳng biết đi đâu nữa; điều đó buộc tôi phải ở lại xứ này.

"Vua rất sợ người Anh, ông đối xử không tốt với họ. Mặc dầu ngài nói với các ông Abbott và Maitland mắc nợ ngài một số tiền, nhưng chính ngài là người có nợ với họ. Tôi có bàn với ngài về vấn đề này nhưng ngài lại không muốn trả lại cái mà ngài đang giữ...".

Ngày 6 tháng 6 năm 1807, 12 tháng 5 năm 1808 và 30 tháng 5 năm 1812 có gửi 3 bức thư nữa, vẫn cho ông Létondal. Trong bức thư cuối, có nhắc vài sự kiện không quan trọng và ông nêu lên bức tranh tối tăm của hoàn cảnh đất nước trong các thời kỳ đó.

Sau đến 6 năm qua nữa và phải đến tháng 1 năm 1818 mới tìm được một ghi chép về Chaigneau, trong dịp nghỉ lại của chiếc thuyền buồm "Cybèle" do Kergariou chỉ huy, đó là sứ mạng ở Viễn Đông, thả neo ở vịnh Đà Nẵng vào ngày 30 tháng 12 năm 1817.

Ông de Kergariou, để giải quyết công việc ở Nam Kỳ, phải xin tiếp kiến vua Gia Long và dâng tặng các vật lễ của vua Louis XVIII.

Chúng ta thấy trong chuyện kể về sứ mạng này trong hai bức thư gửi từ Đà Nẵng của ông Kergariou gửi cho Chaigneau và Vannier, quan chức của triều đình vua Nam Kỳ và Bắc Kỳ, chỉ có một bức thư trả lời với hai chữ ký của Chaigneau và Vannier.

Sau đó, Vannier được vua Gia Long chỉ định đặc biệt tham dự sứ mạng này và liên lạc một mình bằng thư từ.

Ngày 3 tháng 6 năm 1819, chúng ta tìm lại được dấu tích của Chaigneau, thời kỳ đó gửi từ Huế cho ông Baroudel, chủ quản Ngoại vụ ở Macao, một bức thư trong đó ông tỏ ý muốn trở về Pháp: "... Trong xứ sở này, không có một chiếc tàu nào đến nữa vì ngày nào cũng có sự cấm hờn bốc lên quá độ... Tôi không chịu nổi nữa, tôi chờ đợi một cách nóng lòng làm sao có vài chiếc tàu Pháp đến đây để tôi tìm cách lợi dụng trở về Tổ quốc tôi...".

Sau đó ít lâu, vào ngày 15 tháng 6 năm 1819, một bức thư của Vannier gửi cho ông Baroudel xác định ý nghĩ này.

Vannier viết: "... Tôi xin thổ lộ rằng từ thời kỳ ấy ông Chaigneau và tôi đã chán Nam Kỳ và chúng tôi muốn có phương tiện để ra khỏi nơi này trở về Tổ quốc thân yêu của chúng tôi...".

Cuối cùng, vào ngày 13 tháng 11 năm 1819, J.B. Chaigneau cùng gia đình gồm vợ ông và 6 đứa con, mới được lên chiếc tàu "Herri" của đại úy Rey và đến Bordeaux trong thượng tuần tháng 4 năm 1820.

Ông định nghỉ dài hạn ở Pháp vì vua Gia Long cho phép nghỉ 3 năm, nhưng chính phủ của Louis XVIII phong cho ông làm lãnh sự Pháp tại Nam Kỳ, nên ông lại phải đi biển ngày 28 tháng 11 năm 1820 trên chiếc "Rose" của hãng Balgueric Sarget và công ty của Bordeaux, đã đến đậu tạt trong cửa sông Huế ngày 17 tháng 5 năm 1821 vào lúc sáng.

Một bức thư của ông La Bartetle gửi cho ông Bouroudel, chủ quản Ngoại vụ ở Macao, từ Huế vào ngày 13 tháng 6 năm 1821 báo sự kiện: "... Đã một tháng nay, chiếc "Rose" đi từ Bordeaux đã đến đây... ông Chaigneau đã về cùng toàn gia đình vợ và con, trừ hai đứa ông để lại Pháp học tại hai trường Hoàng gia. Theo người ta nói ông là lãnh sự được nhận 12.000 francs năm. Ông có đem thư của Louis XVIII cho vua Nam kỳ cùng các vật lễ đẹp. Lúc đầu ông được vua tiếp đón nồng nhiệt cùng các quan chức. Và sau đó thì ra sao?... Videbitur infra...".

Vị vua nói trong thư này là Minh Mạng: vua Gia Long đã băng hà vào 25 tháng 1 năm 1820 và Chaigneau có nhiệm vụ đặc biệt là phải thương lượng một hiệp ước buôn bán với vua An nam và không tìm được ở vua Minh Mạng kế tiếp vua Gia Long, một sự giúp đỡ mà ông mong đợi.

Ông cũng cố gắng thử hành động nhưng thấy vị trí ông càng ngày càng khó khăn đến mức không chịu nổi nữa và quyết định trở về lại Pháp cùng với tất cả người thân của ông.

Đến năm 1823, sự quyết định đã diễn ra như trong bức thư của ông gửi cho ông Baroudel, chủ quản Ngoại vụ ở Macao, từ Huế ngày 23 tháng 5 năm 1823 trong đó ông nói: "...Chúng tôi chờ đợi sốt ruột chiếc tàu Pháp. "Rose", theo thư tôi nhận được thì tàu rời Bordeaux vào tháng 7 năm 1822; tàu phải đi qua Batavia và Manille trước khi đến đây. Chúng tôi hy vọng, Vannier và tôi lợi dụng lúc tàu về để trở lại Tổ quốc chúng tôi và ở đây tôi muốn sống hết đời một cách yên tĩnh hơn ở đây. Tôi vắng đi có hai năm mà khi tôi trở lại đã có bao thay đổi...".

Vào tháng 10 của năm ấy, 1823, trong một bức thư dài gửi từ Huế đến vị Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ở Paris ông báo quyết định của ông: "...Trong một tình trạng như thế này, tự thấy mình như là đề tài của sự khinh miệt ngày càng rõ rệt, và kết quả sau cùng là sự khúm núm,

tôi xin mạn phép để mong ngài thứ lỗi cho tôi dự định mà tôi mong muốn là được trở về Pháp trong cơ hội tốt nhất sắp đến mà tôi có thể lợi dụng lúc này là chiếc tàu "Rose" nếu chiến tranh chống lại Tây Ban Nha không trở ngại cho chuyến đi của tôi.

"Ngài đã quan tâm đối xử với tôi trong thời kỳ tôi có vinh dự nhận được của vua lòng tin cậy mà đức vua đã ban cho tôi ở Pháp, những quan hệ với đất nước này trong những điều may mắn và tình bằng hữu mà đức vua già của xứ sở này là điều bảo đảm nhất về kết quả mà tôi đang phải đợi. Nhưng các sự kiện đã làm cho tôi thất vọng và tôi luôn luôn nuối tiếc cho nước Pháp là vua Gia Long không sống thêm vài năm nữa.

Mặt khác tuổi tôi đã cao, và tình trạng chông chênh về sức khỏe của tôi đặt cho tôi nhiệm vụ chỉ được nhận trong bốn năm vị trí danh tiếng mà vua phó thác cho và sau đó phải nghỉ để đưa về Pháp gia đình đông đúc của tôi. Và chính quan niệm này thúc giục tôi phải về Pháp gấp.

"Ông Vannier, cũng nhận định hơn cả tôi nữa về danh dự của người Âu không xứng đáng nữa ở tư thế xấu đi của chúng tôi và cũng bị tuổi già ép buộc nên quyết định ông ấy đi cùng tôi và đưa số con đông của ông về Pháp. Ông cũng như tôi trình bày với ngài và dâng lên ngài lời chúc của ông và lòng tôn kính sâu sắc..."

Chaigneau, cuối cùng đã từ biệt Huế vào ngày 15 tháng 11 năm 1824 cùng với Vannier, và cả hai gia đình của họ. Họ vào Đà Nẵng, rồi tàu An nam đưa họ vào Sài Gòn. Họ lên tàu ngày 11 tháng 12, đến Sài Gòn ngày 24, vì phải nghỉ nhiều lần do thời tiết xấu.

Trong thời gian ở Sài Gòn, Chaigneau lại ốm nặng và suýt chết. Đã thế, dịch tả lại cướp mất hai con trai của ông chỉ cách nhau có vài ngày.

Khi biết tin có tàu buôn "Tàu tin hòa bình" đi về Pháp đang ghé lại Singapo, Chaigneau và Vannier cùng gia đình đi trên chiếc thuyền An nam 15 ngày mới đến được Singapo. "Tàu tin hòa bình" đợi họ và sau đó căng buồm chạy thẳng về Bordeaux.

Họ có ghé lại ngày 1 tháng 7 năm 1825 ở đảo Saint - Hélène và thừa dịp ở đây ngăn ngày đi viếng mộ Napoléon đệ nhất. Họ về đến Pháp vào tháng 9 năm 1825.

Để khen thưởng công trạng của ông, Chaigneau được nhận của chính phủ Pháp vào năm 1826, một bổng hưu hay chi phí hàng năm 1800 francs trong vòng 4 năm, nhưng sau đó Bộ của ông hoàng Polignac cắt bớt 2 năm trước lúc ông mất.

Theo như những điều nêu trên thì Chaigneau mất vào năm 1832 và chôn cất ở Lorient.

Về dòng dõi, ông để lại đức Chaigneau, con trưởng lúc đầu phục vụ ở trường ngôn ngữ phương Đông, sau là Tổng biên tập ở Bộ Tài chính và là tác giả của cuốn "Kỷ niệm về Huế".

Tôi không tìm ra vết tích của người vợ ông và các người con khác của ông. Hai đứa con ông Pierre và Francois mà ông để lại ở Pháp, đã được cấp học bổng tại trường Quốc Gia.

Chaigneau được phong Hiệp sĩ Bắc đẩu Bội tinh và hiệp sĩ của Saint - Louis XVIII.

Bây giờ còn lại và để kết thúc, hoàn tất tiểu sử đã được ghi chép, ngoài ra cũng không nên quên tên của 2 người Pháp dù tài liệu mà tôi thu nhặt không nói gì về họ cả.

Người đầu tên là Launey và cũng chánh quán ở Vannes. Chỉ có một tài liệu nói đến tên ông; đó là bức thư của ông Le Labousse, linh mục, gửi đến Paris, từ Nam Kỳ ngày 16 tháng 6 năm 1792, ông ấy

kết thúc như sau: " Các vị người Pháp chỉ còn lại ở đây hơn hai năm, phục vụ cho nhà vua, cũng sắp trở về Macao. Trong số đó có các ông Dayot của Rhedon và ông Vannier của Auray, các ông Launay và Guilloux của Vannes đã trở về Pondichery, người đầu, năm vừa qua và người thứ hai, tháng giêng vừa rồi...".

Điều nhắc trên đây có thể giả thuyết là ông Launey có thể đã đến Nam Kỳ với phần đông người Pháp vào năm 1789 và ra đi vào năm 1791.

Người thứ hai tên là Reuon, gốc ở Saint-Malo. Tôi tìm hai ghi chép về người này: ghi chép đầu là một bức thư cũng của ông Le Labousse gửi đến các ông Hiệu trưởng của tu viện Paris, từ trường Đồng Nai ngày 24 tháng 4 năm 1800. Trong bức thư ấy ông Renon là chỉ huy như phó trên chiếc Phụng Phi dưới quyền của Vannier. Ông Le Labousse viết: "Chiếc tàu Phụng Phi do Vannier chỉ huy... có phó là ông Renon (ghi chép ông Renon là người ở Saint Malo)".

Ghi chép thứ hai trong Bouillevaux có nêu Philippe Vannier chỉ huy chiếc Phụng Phi mà phó là ông Renon.

Cuối cùng, tất cả các người Pháp mà chức vụ cũng khá quan trọng để ghi vào các tài liệu và liên lạc trong thời kỳ đó.

Cần phải kể thêm một số lớn thủy thủ thuộc các ngành kỹ thuật chuyên môn đã từ già vào năm 1788 và 1789.

Tất cả, gồm cả sĩ quan, Alexis Faure kể lại 369 tên thuộc các chức năng thủy thủ đoàn của 12 chiếc tàu: "Résolution", mất 33 người; chiếc "Vénus" 54; chiếc Dryade 21; chiếc Méduse 126; chiếc Subtile 48; Astrée 15; chiếc Duc de Chartres 4; chiếc Nécessaire 16; chiếc Dromadaire 4; chiếc Pandour 31; chiếc Mulet 12; chiếc Marsouin 8. Tất cả các tàu ấy thường qua lại vùng biển Nam Kỳ trong thời gian đó.

Với 369 tên, phải kể thêm như Faure đã lưu ý đến toàn thủy thủ đoàn của 4 chiếc tàu: Revanche, Esperance, Ariel và Flavie tự tước vũ khí vào năm 1791 để khỏi phải bị lọt vào tay người Anh đang chiến đấu chống chúng ta.

Để làm tài liệu, dưới đây là 369 thủy thủ mà Faure đã nêu với các ngành chuyên môn và số lượng của từng loại:

Trung úy hải quân	1	Chuyển sang	51
Tinh nguyện quân hạng nhất	2	Thủy thủ coi buồm	9
Tinh nguyện quân hạng nhì	3	Thủy thủ coi buồm	2
Tinh nguyện quân hạng ba	1	Thủy thủ nhóm thuyền	3
Đại úy tàu buôn	1	Thủy thủ pháo binh	35
Phẫu thuật trưởng	1	Thủy thủ lắp đạn	2
Phẫu thuật phụ tá	2	Thủy thủ câu tàu	195
Hoa tiêu 1 và hoa tiêu 2	5	Thợ mộc	2
Sĩ quan hàng hải và trưởng	3	Đóng thùng	1
Trưởng mộc	3	Thủy quân	27
Thủy thủ nhóm thuyền	2	Bếp	2
Thủy thủ buồm	1	Thợ làm mì	1
Đốc công	1	Học việc	26
Trưởng Thủy thủ	3	Thiếu sinh quân	9
Lái tàu	11	Phục vụ và trưởng buồm	2
Chuyển sang	11	Phiên dịch Nam Kỳ	1
	51	Tổng cộng	368

Như người ta đã thấy, không có gì thiếu ở nhóm người đó để tổ chức hải quân và một hạm đội, nhóm ấy chỉ còn được bổ sung thêm và phát triển như tôi đã nói trên là toàn bộ thủy thủ đoàn của 4 chiếc tàu tự trịet vũ khí ở Macao vào năm 1791.

*

*

*

Trước khi kết thúc công việc này, tôi thiết nghĩ cũng rất bổ ích để hiểu thêm về từ "tình nguyện" trong hải quân Hoàng gia, một chức mà nay không có ở hải quân của chúng ta nữa, từ ngày cách mạng.

Theo ông Faure "những tình nguyện quân của hải quân ngày trước là những trai trẻ của các gia đình khá giả, được giáo dục tự do và bị các cảnh đẹp lạ lôi cuốn, thích phiêu lưu các vùng xa lạ, đi thuyền như người trọ trên các chiếc tàu của chính phủ. Người ta lấy 1 francs mỗi ngày tiền ăn, sau một thời gian hàng hải và theo từng cấp bậc lên đến chức học viên hay chuẩn úy thủy quân và sau đó được phong sĩ quan. Người tình nguyện thời đó không bị buộc vào một hợp đồng với cơ quan trong một thời hạn nhất định, khi thì hợp đồng có thể thay thế tùy người tình nguyện nếu như họ không còn nợ với nhà nước".

Tôi kết thúc ghi chép tiểu sử này, dĩ nhiên tôi muốn trình bày đầy đủ hơn.

Dù, chỉ có thể thôi cũng đủ để đánh giá giá trị hành động của người Pháp đã làm cho tín cẩn và khâm phục những người phục vụ rất sáng sủa do trí sáng tạo, giá trị của họ, sự dũng cảm của họ và đến cả sự hy sinh nữa. Đó là tính tốt bẩm sinh đã làm nên sức mạnh của dân tộc chúng ta và người ta không lạ gì khi tìm thấy trong huyết quản của họ dòng máu cổ Gôloa: "Dòng máu tốt không thể dối trá".

VỀ CHIẾC NGHIÊN MỰC CỦA VUA TỰ ĐỨC

E. GRAS

Đây là một trong những tác phẩm dần dần trở thành hiếm ở An Nam, đã biểu hiện đầy đủ nghệ thuật. Quan niệm thực hiện và chất sử dụng, tất cả đều kết hợp lại để hình thành một tổng hợp gần hoàn chỉnh. Thật vậy đó là tất cả kỹ thuật chính trực, kiên trì, khéo léo tuyệt vời của các bậc thầy Nhật hay Trung Hoa đã tìm thấy ngày xưa cho các tác phẩm sơn mài, một chất dính bất chấp thời gian cấu xé. Ở đây cũng vậy, cái vật đặc biệt này theo nhận định của chúng ta với bao luyến tiếc là nó rất đẹp, có vài nét sơ suất do sự vô tư trong nghề nghiệp thường tình. Dù sao cũng là một vật đặc sắc.

Ngọc quý làm cho con mắt dính vào đấy, còn cần xà cù của các chữ, khảm cẩn thận tỉ mỉ, lung linh như các mảnh lăng kính ngời trên sơn mài đen. Vàng chạm trong các góc cũng như vàng trên các hoa nhỏ và những mũi ghép khéo léo trong nền đỏ mộc của các viên - người ta sẽ hỏi các màu đỏ lý tưởng ấy làm bằng gì - mà phớt qua vài nét nhẹ màu xanh tạo một tác dụng đẹp và cả cái hộp nặng và quý ấy hình đặt nhẹ nhàng trên nền chạm trổ của 4 chân bằng ngà chạm lộng.

Ở trong, sự lót vẩy nối nhau lại ở các góc và áp tại chỗ với độ chính xác mà tiếc thay người ta không còn thích nữa. Nhưng đồ nắp ra và ánh sáng chói của hình vẽ chấm chỉ của vẩy, mắt nhìn khen ngợi; nghiêng mực hiện ra trong sự huy hoàng kín đáo. Đóng khung trong đồ vàng ngọc, viền đá sẫm màu, có viền chạm trở hình nổi như một vương miện, có trang trí bao quanh và chạm sâu đồ xuống uốn quanh duyên dáng của mái tóc cuốn buông lỏng tạo nên mặt phẳng trơn bóng loáng như má người phụ nữ dưới sự vuốt ve của nét bút lông. Và đúng là một sự vuốt ve: hạt mịn dính với nhau, mộc mạc, ấm áp, láng, ấm cúng và mềm mại nhẹ nhàng như làn da sống mịn màng nhất. Độ rắn của mặt đá rung cảm như làn da mềm và nhún đi dưới sự va chạm nhẹ nhàng kín đáo của những ngón tay không dám đưa xa... Tôi muốn trở thành nghệ sĩ để có thể đi sục sạo đam mê, tôi muốn nói về thứ da ấy để kích động sự bất diệt của những tác phẩm tuyệt mỹ.

Tác phẩm này còn có nhiều thứ hơn nữa để làm cho chúng ta lưu luyến: nó còn chứa đựng dưới lớp mốc do thời gian làm mờ đi - Trong ánh sáng mờ của vàng và sơn mài về trang trí để che đậy bớt sự xa hoa lộ liễu, trong cái vòng quang ẩn hiện vẻ đẹp - cái buồn man mác của các vật thuộc về quá khứ mất tầm vĩ đại.



NGHIÊN MỤC CỦA VUA TỰ ĐỨC

*Dịch các chữ: NGÔ ĐÌNH DIỆM,
Cựu phẩm Tân Thư Viện*

Do bản năng mà chúng tôi yêu văn học và chữ đẹp. Nó không phải xảy ra khi chúng tôi chơi nghịch chấm bút mực và ngoáy tay áo lên giấy.

Trong bốn thứ quý của Kinh điện, ba thứ (giấy, bút, mực) hợp với ý muốn của chúng tôi, còn cái thứ tư (nghiên mực) thì còn lâu chúng tôi mới được thỏa mãn.

Ở trên thế giới này, ngày nay ở đâu còn các loại nghiên mực bằng tô-trúc hay bằng thương bích rất nổi tiếng thời xưa? Ngày nay chỉ có những thứ xấu, thấm nước và chỉ cho một đám bả mực làm cho cây bút khó viết thành chữ.

Lỗi cải tiến có tiếng đồn của nghiên mực Đoan Khuê thúc giục ý muốn của chúng tôi làm sao có một chiếc. Đột nhiên ở bình minh đỏ rực, một làn sóng tiến đến phía chúng tôi, một sứ giả, mặt mây trắng, ở giữa sương mù ngời lên sắc đẹp giao cho chúng tôi một vật bằng đá la văn làm cho phần chân tinh thần và phát triển năng khiếu văn chương. Thật là sung sướng khi ngắm nó và đưa nó về nhà. Đây là một nghiên mực dài chín tấc, hai mặt đều phẳng mịn và không có

một tý lỗi lổm nào cả. Chất đá rất cứng, chắc, đặc như vàng hoặc kim cương. Tuổi đá cũng không rõ. Trên một mặt có hiện lên nhiều lâu đài và các ghềnh đá, một bên thì chín vị lão đang đàm đạo vui vẻ, bên kia một cụ già, vẻ thư thái, chống gậy trường sinh. Thật là tuyệt tác, cách chạm trên kim cương và khảm trên mây!

Tấm đá này màu mật lợn, có hình trong trẻo như ánh sáng mát mẻ của mùa thu. Và người ta còn chú ý đến năm điểm giống như đôi mắt chim cà dục và chụm lại tựa chòm sao Tâm và Phòng. Một con cò đậu một điểm trên hồ dưới chân núi Phủ Kha. Một thợ khéo tay đã tách ra từ điểm đó một tảng đá và từ linh hồn của tảng đá đã dẻo thành một nghiên mực đẹp.

Nhưng cái cũ của chúng tôi còn giữ dáng cũ phải chăng là cái nghiên quý giá và cổ Đế - Hồng hay là chiếc Kiết Lâu của Khổng Phu Tử? Chưa có một tý gì là mòn cả và cũng không có vấy bẩn, chẳng có gì có thể làm hỏng hay hao mòn chất ấy được. Cũng như cái xấu và sa đọa không thể quyến rũ được người hiền. Khi ngồi tựa cửa chan hòa ánh trời, ta đang ngồi xem sách, một hơi hà trên mặt cũng đủ để rịn nước cũng như đặt nó lên hơi nước của khí trời. Mực xạ khô nhanh theo gió thổi làm cho ngòi bút lạnh lợi thêm. Thật là dịu như dầu láng như ánh chớp.

Những nghiên mực Hồng Ti thanh khiết ngày xưa có danh tiếng thế đúng so chỉ là vai nô lệ, và cũng không hơn nổi, loại tên Đồng Ngõa và Phần Nê cũng không sánh vai nổi.

Hình như, nó là nhất thiên hạ và tuyệt tác. Thật là vinh dự biết bao!

Chúng ta ca ngợi và tôn phong lên quốc công Tử Mặc.

Nghiên mực tuyệt mỹ này là điềm tốt cho sự tiến bộ của văn học, có thể tiên đoán sự lớn mạnh của xã tắc, thịnh vượng của chính

quyền và tạo việc giáo dục cho dân chúng. Đây là cửa báu mà hậu thế phải gìn giữ mãi mãi.

Lam vào ngày tốt của năm Mậu Thìn (1868) thời Tự Đức hai mặt bên cửa nghiên mực có khắc bằng chữ vàng hai câu:

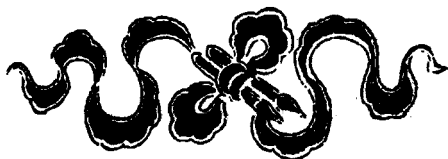
"Nghiên mực này có đường nét rõ ràng và đầy đủ chỉ dùng cho người hiền.

Nó không có một nhược điểm nào, không có sự nói xấu và ác ý nào có thể làm cho nó hư hỏng được."

Và ở hai đầu có ghi:

Nghiên mực bằng đá Đoan Khuê của Kinh điện

Ngày tốt năm Mậu Thìn, thời Tự Đức.



CHIẾC CẦU

E.GRAS

(Huế, tháng 7 năm 1917)

- Đó là một chiếc cầu, thưa ông, rất lạ, rất thú vị và lại rất cổ. Một chiếc cầu che, tất cả bằng gỗ... cách đây không xa lắm đâu.

- Chiếc cầu che, cũ, gần Huế, chưa có ai nói đến như thế thì lạ lùng lắm. Ông có chắc không anh bạn của tôi?

- Vạy thì, thưa ông, tôi có thể đưa ông đi xem nếu ông muốn. Dù sao, chính đây là con đường dẫn đến đó.

Đây là sự việc xảy ra trong phòng làm việc của vị Chủ tịch đáng mến của chúng ta, người thư ký bản xứ, cho chúng tôi biết chiếc cầu, cầm tờ giấy và cây bút chì bảo đảm vẽ, ghi các hướng dẫn rất nhanh nhưng rõ ràng.

- Ông đi đường Thuận An, qua Đập đá và đến cây số 2, ông vòng qua phải. Đường đi dễ chịu, bóng tre mát, theo con hói đến chợ Sam. Cầu ấy cách làng ấy 2 kilômét, về phía đông. Tất cả ước 10 kilômet đường đi. Đây là cuộc dạo mát bằng ngựa, vì chẳng có cầu tre phải qua đâu. Người ta có thể trở về bằng con đường song song và ít xóc, đường ấy chạy ra chợ Nam Phố.

Trước sự chỉ dẫn chính xác như vậy, thì không phải do dự nữa. Tôi hẹn với vị thư ký tốt bụng ấy.

*

*

*

Vậy là đến chúa nhật, 24 tháng 6, ngày tốt của thánh Saint Jean vào lúc 4 giờ chiều, chúng tôi lên yên. Con ngựa nhỏ An nam mà người ta đưa cho tôi teo cật teo đùi, nó chỉ hiểu được tiếng An nam; và do tôi có biết bập bẹ tiếng này, vả lại cũng rất phiền hà nếu phải đưa theo một thông ngôn An nam, nên tôi quyết định không dùng và trả lại. Nhưng may thay anh này lại đem đến cho tôi một con trong đám ngựa của tôi nên nếu cây cầu có khó qua đi nữa, tôi cũng dễ dàng trong việc quan hệ hơn nhiều.

Chúng tôi lên đường.

Trời nóng bức, nhưng con đường lại khá mát, chạy quanh theo con hói bên bờ theo chiều nóng khi đi dọc và xa xa thì lại vòng lên như lưng lừa do các cống và cầu có các kiểu xây dựng khác nhau: tre đan, tre tròn, ván và tất cả đều gập ghềnh. Dù sao nó cũng chịu đựng được những con ngựa của chúng tôi đi qua, cúi xuống như để thăm dò sự bí ẩn: không có cái nào nó hý lên mặc dầu có cái oằn xuống chỉ vừa đủ để không gãy. Chúng tôi đi qua các làng kín đáo dưới các hàng rào cao, gai và rậm rạp; chúng tôi đến trước các chùa hoang vắng, thăm lặng dưới bóng cây sẫm uất, một chỗ hổng giữa đám tre cho chúng tôi thấy diện tích của một cái trại được quét dọn sạch sẽ nằm giữa các đồng rơm. Chúng tôi làm cho bầy gia cầm trong vài cái chợ nghèo nàn kinh ngạc và chúng tôi khuấy động những con lợn đen đang ủ ủ như một đồng thịt sống trong các rọ mây. Trong một đường kiệt bóng im, phảng phất mùi thơm của phượng vĩ như để làm át mùi hôi nóng và gia súc, một đứa bé trần truồng, đen thình lình gặp

chúng tôi, hoảng sợ chạy giữ đàn trâu để cho chúng tôi qua; nó cầm con roi dững cậm đập mạnh, cả bầy lao như những nham thạch xuống con hói nước đục ngầu.

*

* *

Con đường bắt đầu thấy hơi dài như người ta đã báo, thì lúc đó người dẫn đường đã chỉ cho chúng tôi biết chợ Sam. Cách đó độ hai trăm mét là cái cầu cuối cùng, các mái tranh chi chít trên hai bờ của hói. Ván sàan cầu meo mọc đã hỏng ở đầu. Chỉ có người đi bộ lấy thăng bằng trên các thanh dọc mới qua lại được.

- Thế mà, mấy ngày kia, người ta vẫn qua được mà! Ông X. nói một cách ngạc nhiên.

Làm sao mới ngày kia được! Ván gỗ không thể mục cách ngày hôm kia được... Tôi hỏi:

- Anh hiểu ngày hôm kia là như thế nào?

Ông X. phải thừa nhận:

- Cũng phải đến một năm rưỡi rồi!

Ôi! Áo ảnh Viễn Đông đã trở thành của tôi. May mà ông X. đã quốc tịch hóa Pháp. Tôi sẽ như thế nào nếu ông không phải thế.

Chúng tôi phải bỏ ngựa để đi bộ đến chợ Sam. Ông X., đem theo một nông dân trong vùng. Tôi suy nghĩ cách đã một năm rưỡi rồi và sau sự kiện gãy cầu, ông ấy chắc không còn ở tri nhớ của mình nữa và *inpetto*, tôi cho ông ấy là người thân trọng. Chúng tôi đi bộ, lúc đầu nhanh, sau chậm dần. Mặt trời chiều chéo xuống chúng tôi những luồng sáng nóng như thiêu đốt. Tôi đã bắt đầu thấy sốt ruột.

- Chúng ta sắp đến rồi, đó kìa! Ông X. quả quyết. Chúng tôi còn đi nữa. Con đường kiệt nhỏ kéo dài vô tận và con hói như chảy ngược chiều đi của chúng tôi, làm cho tôi phát khùng. Con hói như thách tôi: "Các ông cứ đi đi, tôi trở lui đây". Nó trở lui thật, từ cái góc của cánh đồng không quanh ấy cứ lớn dần, băng qua các chòm tre, từ chòm này đến chòm khác, luôn luôn không thay đổi cho đến chân trời xanh thẳm. Có các con dò, tôi hét lên nhưng hình như nó chẳng nghe gì. Tiếp đến, ngày tàn, đôi chân của tôi muốn thụt vào trong bụng, mồ hôi chảy ròng sau lưng, mũi tôi đội như vành chày trên đầu. Tôi kêu lên:

- Nay ông X., hình như chúng ta đi bộ đến 3km mà cái cầu chưa thấy. Nếu chúng ta đi tiếp, thì còn phải đi thêm hơn nữa mới về được và trời sẽ tối mịt. Ông có chắc cái cầu không?

Và cũng thương hại nữa, tôi nói thẳng:

- Có phải là cái cầu Tàu không?

Tôi cố ý khôi hài một cách tế nhị: Ông X. đã thăm dòn sự đùa bỡn của tôi. Ông đẩy anh nông dân đi mãi... đi mãi...Tôi lại nói vào:

- Cuối cùng, ông X. thân mến ơi. Thật là ngạc nhiên, chỉ có một năm rưỡi thôi mà ông không nhớ chính xác hơn.

- Thưa ông, tôi không thể đến đây. Người ta quả quyết với tôi... Thật không thể tin được một con người trầm lặng ấy lại có thể sắp phạm tội giết người ấy.

Tại sao tôi không "cắt" chuyện cái cầu này!

*

*

*

Một chiếc đò đi qua vừa tầm, đã nhận đưa chúng tôi về. Chúng tôi tìm lại ngựa và đi trở về im lặng trong đêm tối, qua con đường Nam Phổ, giữa cánh đồng ruộng bằng phẳng dưới bầu trời đầy sao. Ở chân trời, trên núi đen thẫm, những đám cháy đỏ lên gọi cho chúng tôi nhớ lại đám lửa St.Jean của xứ Roven của tôi.

*

* *

Thật vậy! tôi đã trở lại. Không phải vì tự ái của người bạn Huế cổ kính - nhưng lần này bằng xe kéo cùng với vị Tổng biên tập đáng yêu và chúng tôi đã thấy cái cầu. Nó có thật và cũng thật là lạ, lý thú và rất cổ như ông X. đã nói. Cái ký họa mà tôi ghi được sẽ đỡ cho tôi phải miêu tả nhiều.

Nhiều trụ gỗ, như cẳng cò khêu, đưa cầu qua trên nước bùn của con suối, đầu nguồn của con hói, mái úp ngói, vòng cầu và có trang trí lua tua, giống như con rồng uốn cong lưng. Những bà lăm chuyện, những kẻ vô công rồi nghề đều hẹn nhau đến đó và học trò đi thẳng bằng trên cột, ván cầu trơn phẳng nếu đi chân đất. Tốt hơn là tôi trao ngòi bút cho đồng nghiệp của tôi thạo hơn để quan sát như dùng kính lúp để không sót gì.

Điều quan trọng đối với tôi, là đã khám phá được chiếc cầu bí mật. Lần này tôi trở về không ám ức như kẻ hành hương qua La Mã mà không thấy Giáo Hoàng. Danh dự của người bạn Huế cổ kính được nguyên vẹn.



CẦU NGÔI THANH THỦY

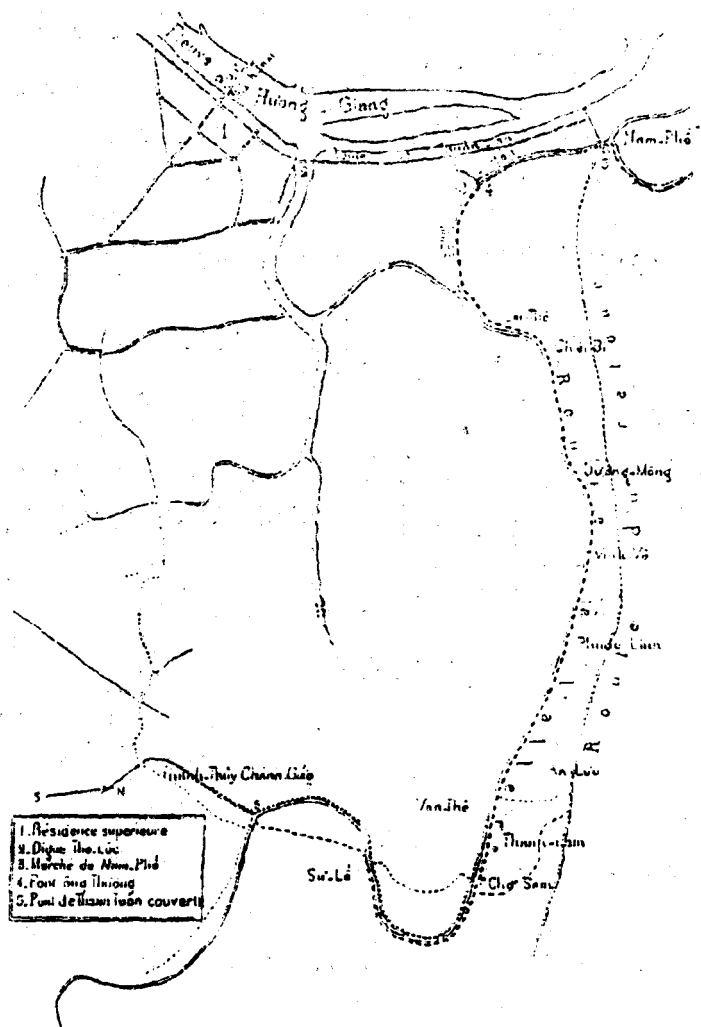
R.ORBAND, *Công sứ*

Người đồng nghiệp mà ông Gras nói chính là tôi: tôi chưa thấy cái cầu! Nếu tôi cảm hứng mà miêu tả bằng cách dùng kính lúp để xem xét kỹ, tôi cũng chỉ lưu lạc trong cái giới ước chừng: người ta sẽ không tha thứ cho tôi đâu. Cái kính lúp chính là con người nho nhả đã báo cho tôi về sự hiện diện của cái cầu và nó có điểm giống với con ngựa của vị thư ký vì cái kính này chỉ gồm có hay chỉ nhìn theo kiểu An nam.

Vả lại việc gì mà phải miêu tả. Có phải hơn không, nếu thẩm nhuần một cảm giác nghệ thuật cái điểm tuyệt mỹ của ngôi bút trang trí các trang sách hơn là những câu cũng không khỏi khô khan và lại quá tầm thường.

Cũng phải có ngày tôi sẽ đến xem cái cầu - vì tôi sẽ đến - tôi quy ước phải ghi lại một vài hướng dẫn để bổ khuyết cho sưu tập mà vị nhà Nho mang kính lão đưa cho tôi, và tôi mới tin chắc được lịch sử của cái cầu này. Và cũng có thì giờ chán để viết các mục trong các ghi chép hoặc điểm qua mà ông Tổng biên tập rất quý.

Trong khi chờ đợi, phải xác định đúng vị trí và vẽ lên con đường du ngoạn để đi đến về đến chốn.



Đường về cầu Thanh Thủy

Khởi hành từ tòa Khâm sứ, chúng ta theo con đường Thuận An cho đến cột số 2, ở giữa đường đi đến chợ Nam Phổ. Ở đây chúng ta đi theo con đường xe kéo qua được đến hói Mộc Hàn và qua cầu gọi là "cầu ông thượng Hinh". Đến đó chúng ta đi theo con hói và sau đó sông Dưỡng Mong, bên tả ngạn qua các làng Lại Thế, Chiết Bi, Dưỡng Mong, Vinh Vệ, Phước Linh, An Cựu, Thanh Lam, chợ Sam và làng Sư Lổ. Đến chỗ đó, không theo sông mà băng sang đầm ruộng chiều dài độ 1km rưỡi. Chúng tôi vẫn đi xe kéo. Nhưng cũng phải xuống xe, đi bộ 100 mét để đến con sông và phải qua đò, ngang tầm với làng Thanh Thủy Chánh Giáp, có hai con hói chảy qua. Chính trên con hói đó mà cái cầu có mái còn thường gọi là Cầu ngói Thanh Thủy.

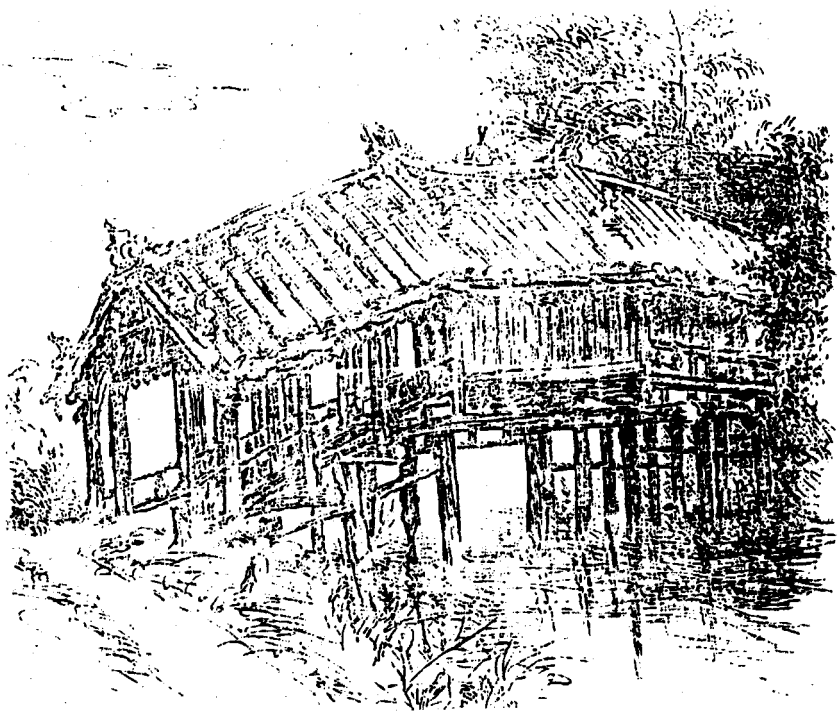
Tên cầu do tên làng ngày xưa là Thanh Toàn ngày nay là Thanh Thủy vì có một thời gian chữ "Toàn" bị cấm, chỉ triều đình mới được dùng.

Đến năm 1833, Thanh Thủy thuộc huyện Phú Vang và sau này lại chuyển thuộc huyện Hương Thủy. Làng này cũng khá quan trọng, chia làm đôi, nhóm thứ nhất là Thanh Thủy Giáp Chánh hay xóm chính và nửa kia là "Thượng giáp", xóm trên, chạy dọc theo đường quan Huế đi Đà Nẵng và cách xóm kia bằng con sông Phú Cam.

Vào năm 37 Cảnh Hưng niên hiệu (1776) một bà quý phái tên là Trần Thị Đạo, vợ quan đại thần Cần Chánh điện Đại học sĩ (Nhất trụ triều đình) và chức Hầu, đã có lòng tốt cho xây cầu, bằng tiền của bà.

Vua Cảnh Hưng⁽¹⁾ trị vì thời ấy, đã ban khen nhiều cho bà. Ngày 17 tháng 10 niên hiệu 37 của ngài (27 tháng 11 năm 1776), có ra sắc

⁽¹⁾ Của nhà Lê, nhận truy phong tước Hiếu Tôn. Dân Bắc Kỳ chiếm Huế vào tháng 1 năm 1775 và chúa Nguyễn phải trốn vào phía Nam, đúng là một tài liệu của những người Cảnh Hưng tại Huế, chứ không phải nhà Nguyễn. Như vậy, chúng ta có không phải là tên mà là tước của vị quan chỉ định do người Bắc Kỳ đứng đầu ở tỉnh Thừa Thiên (Hương Trà, Phú Vang và Quảng Điền).



Cầu ngói Thanh Thủy

chiếu như sau mà các bảng sau được cất giữ rất cẩn thận hiện nay ở làng:

Vua Cảnh Hưng, Hoàng đế.

Chiếu chỉ:

Bà Trần Thị Đạo, chánh quán làng Thanh Toàn, huyện Phú Vang, phủ Triệu Phong là vợ của Khâm sai, Chủ sự Hoàng cung, Tổng chỉ huy bộ binh và thủy binh, Tổng đốc của ba huyện Hương Trà, Phú Vang và Quảng Điền, Nhất trụ Triều đình và tước Hầu.

"Bà này làm phúc đức còn hơn các bà trong Đại nội. Đời bà được mọi người khen. Danh tiếng của bà không lời ca tụng nào xứng. Bà không ngần ngại vượt qua bao mệt nhọc để theo đuổi cuộc hành trình cùng với đoàn của vua. Bà đã dũng cảm làm trọn ba nhiệm vụ của phái nữ. Bà còn để lại cho làng bà nhiều ơn huệ mà người ta cần lưu niệm.

"Dân làng được miễn các dịch vụ như sau: miễn cung cấp nhân công để bảo tồn lăng tẩm vua chúa và đền miếu; miễn động viên lính thủy, lính bộ; miễn trưng dụng thuyền bè; tuyển nài, cất cỏ cho voi ngựa ăn, tiểu phu, thợ mộc đóng thuyền. Nói tóm lại, họ không phải đóng góp gì về các dịch vụ bắt buộc nào cả. Họ chỉ lo chăm sóc cầu, con suối chảy qua và các con đường dẫn đến.

❖ Làm sao bà Trần Thị Đạo này lại là vợ của vị quan này: bà cưới trước khi xảy ra sự kiện năm 1775 ở Bắc Kỳ hay sau khi họ đến Huế và cũng vị quan này có phải là người An nam của vùng Huế đã "hợp tác với chế độ mới và được bổ làm quan của kẻ xâm lược? Đây là vấn đề thích thú để làm sáng tỏ. Cuộc hành trình của Vua mà chiếu dụ đã nói đến. Đây cũng là vấn đề thích thú cho lịch sử địa phương của Huế (ghi chép của Tổng biên tập tập san).

Chiều sắc này nhằm mục đích nêu lên khen ngợi của triều đình đối với người đã xây dựng nên cầu này và để khuyến khích người khác nên tỏ lòng rộng lượng như bà.

"Làng này sẽ biết bao sung sướng và tự hào là xứ sở của người đàn bà đáng kính trọng cao cả!"

Năm 1844, niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 4, cầu bị hư hỏng vì trận lụt lớn, nhưng phải đến tháng 2 năm thứ 7 của triều ấy (tháng 3 năm 1847), mới sửa chữa. Làng có khắc ngày vào cột cầu.

Sự hung hãn của cơn bão 1904 (11 tháng 9) đã phá sập chiếc cầu lịch sử này của chúng ta. Nhưng may thay, dân làng Thanh Thủy vừa là nghệ nhân vừa là hào hiệp. Họ quyết định xây lại chiếc cầu theo mẫu cũ và chỉ thu hẹp bớt kích thước⁽¹⁾. Họ góp tiền lại và được 700 đồng và Chính phủ bảo hộ góp thêm 250 đồng.

Năm 1906, các công việc xây dựng đã hoàn thành. Ở giữa gian chính của cầu vẫn giữ dáng dền thờ, phía ngoài kin, phía trong có cửa lớn. Một bàn thờ nhỏ đặt ở đó và người ta thờ cúng bà Trần Thị Đạo.

Hai bên cầu có đặt ghé dài để cho các lũ hành ngời tạm nghỉ, cho nhà thơ suy tư và cho các bà ngồi tán chuyện.

Những vùng tiếp cận đều được ký họa của ông Trần Đình Nghi con người có kính lúp, cháu ngoại của bà Trần Thị Đạo mà tôi đã cảm ơn vì đã cho biết chiếc cầu ngói Thanh Thủy, cho các bạn Huế cổ kính:

⁽¹⁾ Chiều dài cũ..... 18^m,75.
 Chiều dài mới..... 16^m,85.
 Chiều rộng cũ..... 5^m,82.
 Chiều rộng mới..... 4^m,63.

Có nhiều chữ chạm và sơn đỏ trên các câu đối gỗ. Tôi phải dịch ra theo yêu cầu của cha Cadière:

1/ Con đường bằng phẳng như đá mài, thẳng như mũi tên, dẫn tiếp đến cầu ngói, đây là một mẫu hoàn chỉnh.

2/ Con đường rẽ đến 4 miền rộng: để cho đất nước thịnh vượng phải là phương tiện giao thông, núi Tam Thai trước mặt các ảnh hưởng huyền bí tụ tập lại và các luồng gió may mắn tập trung: sóng lớn, sóng nhỏ không đáng sợ; người lữ khách tìm mọi thuận lợi ở đây, gió mưa đều được tránh khỏi, ngôi thư giãn yên tĩnh lúc nghỉ ngơi.

3/ Nếu tôi có ngôi bút Tương Như⁽¹⁾, trên các trụ cao tôi có thể tựa đề không cần đến xe của Tử Sản⁽²⁾, tôi có thể vượt qua sông. Ôi chỗ đẹp và mát biết bao! Núi Tụ (điều) có xa không? Và nếu tôi hội ngộ được cảng Rồng có gần đây không⁽³⁾?

4/ Con đường nhập với mây xanh: nếu theo đường này ta trèo lên đến Mặt trời chói lọi chiếu ánh hào quang⁽⁴⁾: tia sáng màu như đuôi con cú⁽⁵⁾.

5/ Khi đi qua, người biết bao nhiêu cố gắng và khi trở về người sẽ biết bao nhiêu nhọc nhằn".

⁽¹⁾ Tương Như, lưng danh đời Hán, khi đi qua cầu khi từ già quê hương có khắc câu: "Nếu tôi về mà không đi qua bằng xe ngựa, thì tôi không bao giờ qua cầu này nữa." (Nếu tôi không làm quan thì không về qua cầu nữa).

⁽²⁾ Tử Sản, quan thời Châu. Có cái cầu mà dân có thể lợi qua nhưng vì nước quá lạnh nên Tử Sản cho mượn xe của mình để họ qua.

⁽³⁾ Núi Điều, cảng Rồng là thiên đàn của thần thánh và người bất hủ.

⁽⁴⁾ Đầu léviathan hay rùa biển ngao đầu, nói lên giới văn chương và thi cử đậu cao.

⁽⁵⁾ Đuôi cú là một trang trí trong kiến trúc.

6/ Để đi qua sông, như qua cái bè vô giá, khi về lại mát mẻ hơn một lâu son".

Cuối cùng ở Thanh Thủy cũng như ở Montmartres, tất cả đều kết thúc bằng ca hát, dân gian có câu:

"Ai về cầu ngói Thanh Toàn

Cho em về với một đoàn cho vui".



CHÙA BÁO QUỐC

J.A.LABORDE

Khâm sứ Đông Dương,

Tôi xin mời các bạn Huế cố kính đi theo tôi đến một ngôi chùa ít người viếng nhưng cũng khá thú vị. Người ta có thể tìm ở gần Huế trên một đồi nhỏ chế ngự nhà ga, ngày nay người ta đặt tên là chùa Báo Quốc, nhưng chùa này có nhiều tên: Hàm Long, Báo Quốc, Thiên Thọ và sau cùng là Báo Quốc. Trong bài nghiên cứu này tôi sẽ nêu lý do vì sao chùa này lại luôn đổi tên như vậy.

Trước khi vào trong chùa, chúng ta hãy tìm hiểu các tài liệu nói về nó mà tôi đã tra cứu.

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, chùa này có tên gốc là Hàm Long, tên của cái giếng có tiếng nằm dưới chân đồi nơi xây chùa: chùa này dựng nên mà người ta chưa xác định được ngày, do sư Giác Phong mất vào một ngày đông năm Vĩnh Thịnh thứ 10, khoảng 17-4. Vậy chùa này đã trên 200 năm.

Năm Đinh Mão (1747) vua Hiếu Võ cho nổi rộng chùa Báo Quốc và đặt trịnh trọng tên Báo Quốc bằng cách biến một bức hoành phi đẹp mà Ngài tự tay ghi. Đó là một hoành phi hình chữ nhật có trang trí và chữ vàng trên nền xanh mà người ta có thể thấy ở lối vào cửa chính.

Vị sư Hữu Phi vào thời kỳ ấy trụ trì để thờ cúng chùa cho đến năm 1753, thời gian mà vị sư ấy đến nơi an nghỉ cuối cùng chiếc tháp xây cạnh chùa.

Sau đó chùa lại gặp những ngày đen tối. Năm 1776 khi Tây Sơn tràn đến chiếm và dùng làm kho vũ khí đã làm vua thấy nhục và mất niềm tin; cho đến sau này, niên hiệu Gia Long năm thứ 7 (1808) Hoàng Thái hậu Hiếu Khương mới quan tâm đến chùa này và cho trùng tu; người ta xây đền chính và nhiều đền phụ, những nhà cầu, cửa chính bà còn dâng tượng Phật và một cái chuông; một chỉ dụ khác được đặt tên chùa là Thiên Thọ và vị sư Đạo Ninh Phổ Trịnh được bổ dụng đến.

Từ đó, chùa phục hồi hoàn toàn, tiếp tục hàm ân của vua và tặng phẩm của người giàu có. Năm 1811, nhờ sự can thiệp của Hoàng Thái Hậu, 30 mẫu ruộng và 10 mẫu đất khô được ban cho để phương tự trong chùa còn 22 mẫu trả lại. Nhiều tặng phẩm khác dưới dạng đất đai, tiền và đồ thờ được các tư nhân thực hiện. Cuối cùng vua Minh Mạng, sau khi viếng chùa, đã quyết định lấy lại tên cũ là Báo Quốc.

Trong thời gian trị vì của vị vua sau, nhân dịp tứ tuần đại khánh (1830), tất cả sư sãi trong nước tụ họp tại chùa để tổ chức lễ cầu siêu, nhân đó các vị sư tu hành đặc đạo nhất được nhận giới đạo và độ điệp.

Từ đó, các vua Thiệu Trị, Tự Đức và Đồng Khánh cũng như các Hoàng Thái Hậu đều luôn luôn quan tâm đến chùa nổi tiếng này. Dưới thời Thành Thái, các lễ lớn, như lễ dưới thời Tự Đức đều được cử hành và người ta thấy kéo về rất nhiều sư sãi từ khắp nơi để nghe thuyết pháp của những vị cao tăng đầy đạo hạnh mà Đại giới đàn vừa đưa lên hàng giáo phẩm cao cấp; vị hòa thượng đáng kính nhất trong số các vị đạo hạnh đó là Hòa thượng Diệu Giác trụ trì chùa Báo

Quốc. Ngài viên tịch năm sau (7 tháng 2-1895) thọ 90 tuổi, sau khi đã tụ tập tất cả các môn đệ xung quanh để dặn dò những lời đạo hạnh và trước mắt họ ngài đã "*siêu thoát*".

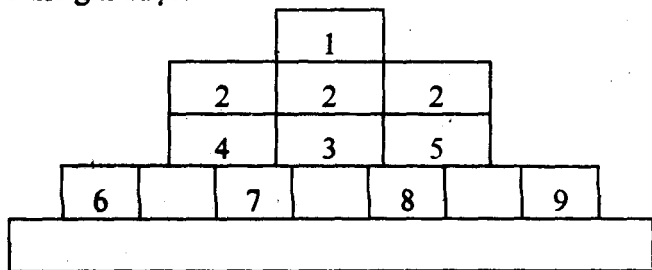
Từ siêu thoát là từ dùng để chỉ cái chết của một vị Đại lão hòa thượng. Vị đại lão hòa thượng với tư cách môn đồ của Phật không mất đi, mà chỉ hóa kiếp.

Vị sư quá cố này được kế tiếp thay thế qua các vị sư Tâm Quang và Tâm Truyền, hiệu Tuệ Vân và vị cuối cùng chủ trì danh tiếng của chùa hiện nay là vị trụ trì Tâm Khoan.

Đó là phần chuyên khảo sơ lược của chùa Báo Quốc. Bài trình bày khiêm tốn này, có thể giúp cho người viếng chùa biết qua về nguồn gốc của chùa và làm cho dễ hiểu hơn các chi tiết khác mà tôi nêu tiếp.

Chùa được đặt trên cao nguyên bao quanh đồi Hàm Long, vị trí ở sau ga như tôi đã nói, bên phải con đường đi Nam Giao, thuộc làng Phú Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên; người ta leo lên độ 15 tầng cấp bằng đá và nền bằng đất nện độ 5 mét chiều rộng liên tiếp trên thêm 9 hay 10 bậc và trên hết là cửa lớn tam quan.

Cửa này dựng từ năm 1808 và xây lại vào năm 1873 và cũng đáng dừng lại một chút để xem. Nó có ghi các chữ xếp bằng mảnh sành xanh mà thời gian đã làm hư hỏng. Nay chỉ hiểu sơ qua thôi vì vị thạo chữ nho đi theo tôi cũng còn chưa hiểu hết nghĩa. Đây là phần dịch có thể ghi được:



Sơ đồ những chữ và câu đối trên cổng Tam quan (chữ số chỉ giống nhau cả hai mặt ngoài và trong).

Mặt bên ngoài:

1. Cảnh trí;

2.2.2 = những chữ phù;

3- Sắc ban Báo Quốc tự;

4- Vế đối ý nói "thời trị vì của Hoàng đế long thịnh dài lâu" (bằng chữ triện vuông);

5- Vế đối ý nói "nền móng của nước nhà thêm vững chắc" (bằng chữ triện vuông);

6- Xây dựng vào năm Quý Dậu, dưới triều Tự Đức (1873);

7- Một cái bia mang chữ Báo Quốc và như vậy là đã kéo dài hơn 100 năm hưởng ân lộc (của Hoàng đế);

8- Sự xây dựng ngôi chùa trên đồi Hàm Long sẽ lời cuốn nhiều vật quý từ muôn phương lại;

9- Sự xây dựng đẹp đẽ này được tọa lạc ở làng Phú Xuân theo hướng tốt bởi những chi *dân* và *thân*;

Mặt bên trong:

1- Cảnh trí;

2.2.2 - Chữ phù;

3- Hàm Long Thiên Thọ tự;

4- Pháp luân thường chuyển (bằng chữ triện vuông);

5- Phật nhật tăng huy (bằng chữ triện vuông);

6- Câu đối ý "của chùa, không một sự ngăn ngại nào, che chở vạn chúng sinh";

7- "Như mặt trời soi sáng quốc độ biến hóa, màu đỏ của sự trang trí làm tăng vẻ đẹp của nền móng mới này";

8- "Trời che chỗ cho ân vàng (tức là nước nhà)... nơi lịch sử nổi tiếng này thêm một phương đền đẹp;

9- "Một người chất phác, vừa đi vào chùa, liền trở nên người trí tuệ";

Sau khi đã qua Tam quan, có một sân trắng mà người ta có thể thấy những điện đài chính của ngôi chùa, mà nhìn bên ngoài chẳng thấy gì đặc sắc. Chúng ta sẽ trở lại phần này.

Phía bên phải, mắt ta sẽ chú ý đến các tháp mộ có hình dáng đặc biệt là những chỗ ở cuối cùng của các nhà sư. Đây thực sự là một nghĩa địa dành cho sư sãi.

Mười chín ngôi tháp dựng lên để thờ các Hòa thượng và các trụ trì nối tiếp nhau ở trong chùa. Các ngôi tháp này có dáng hình tám cạnh có nhiều tầng chồng lên nhau, trên có tòa sen, biểu hiện của Phật giáo. Xây bằng gạch, tháp có chiều cao từ 2 đến 5 mét và vòng quanh một tường thấp độ 1 mét và có cửa trở phía trước. Phía đông có khắc tên và danh hiệu của người mất.

Tháp thứ 1: Tháp của Hòa thượng Tế Ân hiệu Lưu Quang, tên thật Viên Giác đời thứ 36 dòng Lâm Tế.

Tháp thứ 2: Hòa thượng Đại Trí, hiệu Quảng Thông, đời thứ 37, dòng Lâm Tế.

Tháp thứ 3: (Bia bị đục xóa).

Tháp thứ 4: Do các đồ đệ xây cất vào ngày tốt tháng 2 năm Tự Đức thứ 31 (tháng 3- 1878) cho sư Hải Quang Diệu Miên, trụ trì chùa Linh Hữu, đời thứ 40 dòng Lâm Tế.

Tháp thứ 5: Sư Thanh Tịnh hiệu Ân Lạc, hiệu Lâm Tế, sắc tứ trụ trì chùa Từ Ân.

Tháp thứ 6: Sư Hoàng Pháp Lữ còn hiệu Hải Trường chùa Diệu Đế; xây tháng 3 năm Quý Sửu (tháng 4 năm 1853) năm Tự Đức thứ 6 do dân làng Trúc Khê, tỉnh Quảng Trị xây dựng.

Sáu tháp này đều kích thước nhỏ: trung bình cao 2 mét, nền bát giác có cạnh 0,45 mét, 3 tầng.

Tháp thứ 7: Cao hơn nhiều và đáng đồ sộ, cao 4,70 mét có 6 tầng, nơi đặt di hài Hòa thượng Bùi Công hiệu Viên Giác, người đã trùng tu chùa Báo Quốc. Tháp do các nhà sư và môn đồ xây dựng năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753).

Tháp thứ 8: Đây là tháp lâu đời nhất xây dựng từ hơn 200 năm về trước, vào năm 1714 để kỷ niệm người thành lập chùa. Những chữ khắc trên bia: xây dựng do môn đồ của Hòa thượng Giác... bậc tỷ kheo⁽¹⁾ ngày 22 tháng 12 năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (27 tháng 1 năm 1715) có chiều cao 3,3m.

Các tháp số 9,10,11,12,13: nhóm 5 công trình này trong cùng một vòng tường, đó là hài cốt của 5 vị sư, ngày xưa chôn cất ở nơi khác, mà người ta phải dời đi do làm đường qua nghĩa địa nơi họ an nghỉ trước. Sự dời mộ này vào niên hiệu Thành Thái năm thứ 9 (1897).

Tháp ở giữa cao 4,1 mét và có 4 tầng, 4 cái khác nhỏ hơn. Các tháp số 14: kích thước lớn, tháp nâng cao 5 mét và một cạnh của nền bát giác là 1 mét. Nó đáng mới mẽ và là vật được săn sóc đặc biệt. Đó là nơi an nghỉ vị trụ trì cuối dòng, vị thầy của thầy cả hiện nay. Cái tháp này có 4 tầng và mỗi mặt đều có trang trí bằng chỉ chữ triện xanh trên nền vàng còn nền thì cần bằng sành sứ xanh. Người ta đọc ở bia:

⁽¹⁾ Các sư muốn lên các bậc phải qua các cuộc thử lửa bằng một cục nhựa đặt trên đầu trọc. Thử thách đầu gọi là Sai nhi chỉ một cục nhựa. Nếu vị sư chịu đựng được thì trong vài năm sau lên cấp tỷ kheo (thử thách lần thứ hai: hai cục nhựa) và cuối cùng là Bồ Tát: (3 cục nhựa).

"Xây dựng tháng 2 năm Mậu Thân niên hiệu Duy Tân năm thứ 2 (1908) do các môn đệ thành kính của sư Phạm Minh hiệu Tuệ Vân, hiệu Tâm Truyền đời thứ 41 dòng Lâm Tế; trụ trì chùa Báo Quốc và tăng cang của chùa Diệu Đế. Đây là nơi trí tuệ trở lại và ẩn nấp; đây là nơi trí tuệ tồn tại".

Tháp số 15: Người ta đọc:

"Vị sư có tên: Ở trên là Trí, ở dưới chữ Hải, thụy là Hàn Chất, dòng Lâm Tế chính thống, làm tại ngày 8 tháng 8 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 (11 tháng 9 năm 1766) do các môn đệ cung kính Đạo Túc và các vị khác".

Tháp số 16: Chữ ghi bị hỏng, không đọc được. Tháp nhỏ.

Tháp số 17: Ở đây an nghỉ một sư nữ Nguyễn Thị Hải pháp danh Thánh Gian, hiệu Hòa Gia, bậc Sai nhi. Tháp được dựng vào năm Thành Thái thứ 8 (1896), cao 2,80m. Cạnh tháp, trong cùng vòng tường có một mộ nhỏ bằng gạch hình thuẫn là nơi chôn mẹ của sư nữ.

Tháp số 18: 2,90mét chiều cao, có ghi chữ: Trụ trì của Báo Quốc, tên phía trên: chữ Thánh, phía dưới Gian còn gọi là Tân Quảng, đời thứ 41 Lâm Tế; làm vào ngày giỗ 30 tháng giêng, niên hiệu 8 Thành Thái (13 tháng 3 năm 1896) do môn đệ tôn kính dựng nên.

Tháp số 19: Cờ lớn đồ sộ 4,50 mét chiều cao, 6 tầng, được xây dựng dưới thời Tự Đức (không ghi năm) để thờ Hòa thượng Quang Huy.

Chúng ta hãy trở lại chùa:

Trước ngôi chùa chính có một sân đắp cao có tường bao quanh ở giữa có xây hơi thụt về sau một bình phong rất đẹp ở trên theo lệ có hoa sen và các chữ Phúc, Thọ, Lộc; chữ giữa thì xây bằng gạch còn hai chữ kia có khảm sành xanh.

Tôi đã nói phía ngoài chùa chẳng có gì đặc sắc; và tôi cũng nêu thêm là chẳng có gì duyên dáng. Bốn cột trụ chống mái hiên phía ngoài đều cân đối ghi lời văn miêu tả cảnh đẹp quanh vùng, được dịch như sau:

"Nước ở tây bắc chảy xuống sông Hương để thanh khiết.

" Nước ở tây nam chảy quanh sông Nông, tăng thêm vẻ đẹp cho phong cảnh.

"Đồi chính bắc nối đồi Hàm Long và cả hai đồng đều độ cao.

" Dãy đồi nằm ở chính bắc nhìn núi Ngự Bình làm cho vui thêm quang cảnh.

" Hoa phượng hải hòa theo bờ sông và mây bay trên chùa Báo Quốc nhập vào tâm hồn của các vị sư.

"Những rác bẩn và bụi không làm ô uế nơi đây và ánh trắng chiếu sáng chùa Hàm Long mở ra vùng cực lạc của Phật.

"Đôi mắt sư như mặt trăng ở giữa trời.

"Tiếng chuông chùa đưa tiếng sóng đến các miền danh thơm.

"Hàng trăm, hàng nghìn tặng phẩm đang bọc quanh Thích Ca Như Lai".

"Hàng triệu, hàng tỷ người ca ngợi Phật Tư Tài. Ở ngưỡng cửa đền, chúng tôi nhận thấy, mới nhìn là chẳng khác gì đền thờ Phật nơi khác, cũng là nhiều tượng nhỏ, bàn thờ, sắp xếp như ở các chùa khác quan trọng. Ở đâu cũng cả một đoàn Phật mà tôi sẽ nêu một vài chi tiết về sau này.

Trên phía trước của gian thờ giữa có treo một bức hoành hình chữ nhật đẹp nền xanh và viền bằng các trang trí sơn son thếp vàng và các chữ thếp vàng của Võ Vương vào năm 1747, có những chữ nhỏ ở phần khắc các ấn để chỉ rõ và xác nhận của vua.

Số 1: "Chiếu dụ vua đặt tên chùa Báo Quốc";

Số 2: "Bút tích của vua Từ Tế Đạo nhưn" ⁽¹⁾;

Số 3: "Ngày tốt tháng 2 hạ niên hiệu 18 Cảnh Hưng"⁽²⁾;

Số 4: "Trong một khuôn dấu tròn có chữ thuộc dấu ấn "Chúa của miền Nam"⁽³⁾;

Số 5: Trong một khuôn dấu thuận, " Danh giá nhất thế giới";

Số 6: Trong một khuôn dấu, có chữ thuộc dấu ấn : khuôn dấu dùng cho những văn bản do Hoàng thượng viết;

Số 7: Trong khuôn dấu vuông, bằng chữ Phạn: "Khuôn dấu để học những chuyện về quá khứ và văn học"⁽⁴⁾;

Sau cùng bên phải, dưới phần mái tạo nên tiền đường, có một cái chuông khổng lồ. Các chữ trên ấy có nói lên là chuông đúc trong 12 ngày vào niên hiệu 7 Gia Long (1808) theo lệnh của Hoàng Thái Hậu, cao 3 thước 5 tấc và đường kính ở đáy là 2 thước 8 phân, nặng 826 cân. Chuông treo vào xà ngang của sườn nhà và một bên chuông có treo một cái dùi bằng một hệ thống dây hình thang để đánh. Ngoài những câu gợi lại kỷ niệm của người đỡ đầu là Hoàng Thái Hậu, còn ghi các nguyên lý của đạo Phật và ghi lời chúc tụng và có nhiều trang trí làm tăng vẻ duyên dáng cho cái chuông thiêng. Phía trên, có nhiều chữ hình vuông vẽ bốn mùa và phía dưới, vòng quanh hình bát quái.

⁽¹⁾ Đạo hiệu của Võ Vương, chúa ở Huế.

⁽²⁾ Vua đời Lê ở Hà Nội, nhà Nguyễn ở Huế mặc dù độc lập cũng vẫn theo phép lễ nghi của vua ở Bắc Kỳ.

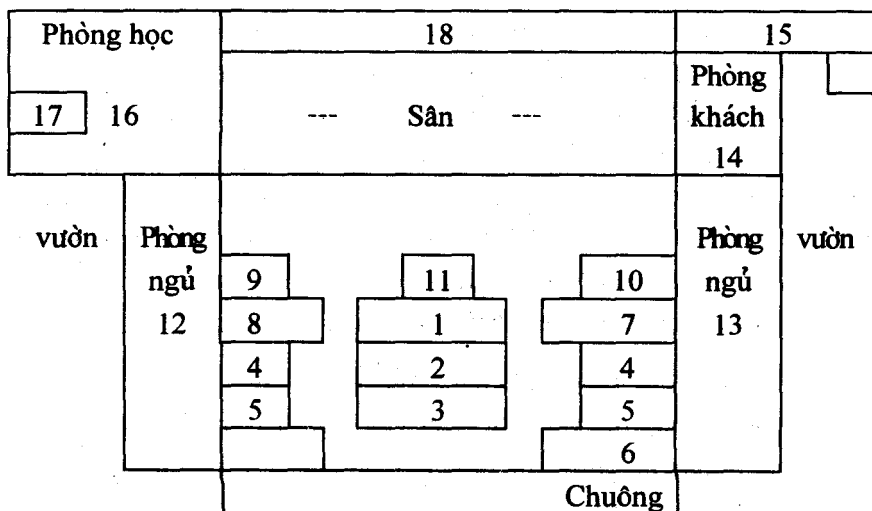
⁽³⁾ Chức tước tự phong của chúa Nguyễn ở Huế.

⁽⁴⁾ Vua dùng rất nhiều ấn tín: một cái ở chỗ ngồi và vua sử dụng; một cái nữa để phong sắc; một cái nữa có cuộc thi văn chương; một cái nữa cho thi ca hay nghiên cứu riêng của vua. Có nhiều cái sử dụng trong một thời gian ngắn thôi, trong trường hợp nhất định cho nên vừa qua có một ấn tín chỉ dùng trong dịp ngũ tuần của Hoàng Thái Hậu.

Bát quái, những người ít đọc sách không biết, là một tượng trưng theo quan niệm Á Đông là sự phối hợp phức tạp của nhiều nét các nguyên tắc âm dương của mọi vật. Các hình hay 8 hình của nhiều sự phối hợp phức tạp ngày nay chỉ để cho các thầy phù thủy tầm thường đoán số phận cho ai cũng chẳng lấy gì làm lạ khi thấy hình bát quái thường hay vẽ trong các chùa và trong các tư thất của người bản xứ mà sự mê tín đang chế ngự.

Cũng cái tiền đường ấy có một miếng gỗ, đã khô, rể hay bướt dạng kỳ dị nhìn chung tựa bộ xương người bẹp cũng chính nó có dạng giống đó, thấy ra rất thô kệch nhưng lại đưa vào chùa để thờ. Địa phương tin cẩn là vì có một người dân có cái hình gỗ này cũng chẳng quan tâm gì đến nhưng ông nằm mộng có mạch cho ông nên đem vật đó đến chùa gần nhất không thì tai họa sẽ đến với ông. Ông vội vã nghe theo. Chuyện này xảy ra hình như đã 35 năm rồi, từ đó chùa vẫn tiếp tục thắp hương thờ cúng mẫu cây giống hình người ấy.

VƯỜN



Sơ đồ chùa Báo Quốc.

Ở giữa đền có một bàn thờ lớn, đặt theo tầng mà các vị đại diện của đạo Phật ngồi cạnh mà chẳng thẹn thùng với các đại diện của đạo Lão.

Ở trên (số 1 của sơ đồ) ngự trị bộ ba các vị Phật của Ấn Độ tóc búp và cũng ba vị như thế, cỡ nhỏ thua ngôi tầng dưới.

Người ta lại thấy gần các vị ấy tượng nhỏ vàng của Phật con (Thích Ca) ở tư thế thánh sư riêng biệt, hai ngón tay bàn tay trái chỉ lên trời, hai ngón tay bàn tay phải chỉ xuống đất.

Cũng tầng trên ấy, rải rác xen kẽ với nhau các thần linh cỡ nhỏ hơn thứ thì bằng đá cẩm thạch Quảng Nam, bằng nhôm hay bằng đồng; ở đây người ta còn thấy Phật Di Lặc vui vẻ với bụng phệ, miệng cười rộng nhắc nhở với tín đồ ngài đang dẫu dưới áo một con tấy để chôn những ưu phiền của loài người; có Quan Âm vị thần linh nhân đạo an ủi người trần và Địa Tạng, đỡ đàn cho những cô hồn; có cả Thị Kính vị thần bảo vệ thiếu nhi và còn các thần thờ khác nữa.

Tầng thứ hai, ở giữa (số 2 của sơ đồ) là vị trí của Ngọc Hoàng vua của giới đạo Lão, có đội vương miện vuông có các vị cộng tác trung thành châu xung quanh: Hộ pháp xua đuổi ma tà, hộ Phật cứu vớt những hồn bị ruồng bỏ, Bắc Đẩu và Nam Tào ngôi sao phương Bắc và ngôi sao phương Nam. Có hai bài vị giấy mời các thần đến chùa, một bài vị có tên thổ công, thần đất, ông táo, thần bếp, Thành Hoàng, giữ làng, thần Nông lo nông nghiệp, Tinh tuyền Long Vương thần giếng sông suối, và một bài vị ghi thần các vì sao.

Phía dưới, tầng ở điện đầu (số 3 của sơ đồ) chỗ danh dự, có bài vị gỗ sơn đỏ, có bao lụa vàng để tặng vua đang trị vì. Xung quanh có nhiều tranh màu có khuy ảnh của nữ thần Quan Âm an ủi người trần hay Phật Địa Tạng bảo hộ người chết: các tranh vẽ ấy thường được thỉnh đi nơi mà những Phật tử gọi là sư đến cúng lễ, khi có người đau

ôm thì hình Quan Âm được sư đưa đi theo; khi tụng cho người chết thì đưa Địa Tạng. Trên bàn thờ ấy có một cái lư xanh lớn cắm hương, cũng nên nhắc nhở cho mọi người hiểu biết có bốn chữ A, Di, Đà, Phật và có 4 sư đang tụng kinh trang trí trên lư chỉ để dùng cho chùa, màu xanh, hình các chữ, các sư có hào quang chứng tỏ cái phòng này là đã xưa lắm.

Chúng ta cần chú ý để cái mở rất thanh, bằng gỗ mít có hai đầu rồng nhẹ nhàng và cái thanh la bằng đồng để cạnh để nhịp theo lời tụng của các sư khi cầu nguyện.

Trong phòng ấy cùng với các bàn thờ mà chúng tôi vừa miêu tả có ở phía bên phải và bên trái sát tường có nhiều bàn thờ nhỏ phụ:

1. Mười tám vị La hán (Arhat) 9 bên phải, 9 bên trái (số 4) đó là mười tám môn đệ của Phật và được trình bày theo từng tư thế của từng vị.

2. Mười vị vương, 5 vị mỗi bên (số 5) vua ở địa ngục xử tội và khen thưởng cho từng người, được trình bày bằng pho tượng nhỏ đơn thếp vàng, mặc áo quan lại, mắt nhìn chăm chăm cái thẻ bài mà ông cầm tay.

3. Thiên Mẫu Nữ thần rất được tôn kính ở vùng Huế⁽¹⁾ có một trang riêng có để tượng bà bằng gỗ (số 6).

4. Tượng Quan Công danh tiếng (số 7), vị anh hùng của Trung Hoa hiển thánh sau khi mất, ông được trình bày với khuôn mặt đẹp

⁽¹⁾ Nữ thần Thiên Mẫu là một thần của đạo Lão. Cái chùa ở lân cận Huế mà người Âu Châu thường gọi là tháp Khổng Tử có tên chính thức Thiên Mẫu, Thiên Mục, Thiên Mộ. Những đường có hình dạng là vị nữ thần ở trong câu chuyện này. Thiên Mẫu nghĩa là "nữ thần trời" và tên này để hình dung là một nữ thần được Tiên Vương, vị chúa Nguyễn yêu chuộng.

với bộ râu đen, tay chống cằm, bên phải là con của ngài Quang Bình, bên trái là bạn trung thành Châu Thương. Hình Quan Công do nghệ sĩ Lê Trát Dương đặt ở bàn thờ đó là một lối chận đá như nhiều nơi ở Trung Hoa ở các nhà bán hình ảnh đạo giáo. Những hình ảnh đó cũng như những cái khác, tất cả, dù chỉ đã cúng một lần dầu, không được đem hủy đi và vì một lý do gì không thờ nữa thì cũng phải đem đặt vào chùa để cất giữ.

5. Trong một tủ kính một nữ thần 18 tay (số 8) người ta gọi là bà Chuẩn Đế. Tại sao bà 18 tay thế? Người có thể tin là chúng ta lại đứng trước một bà Thiên Thủ, nữ thần 1000 bàn tay, ở ngoài Bắc Kỳ, gọi như vậy vì do quyền lực của bà có thể đến được mọi nơi và có thể phù hộ cho mọi cầu nguyện. Nhưng các sư mà tôi hỏi không giải thích cho tôi như vậy: cả 18 Lữ Hán họ nói, muốn đến thiên đàng với dầu cạo sạch sẽ và họ do thành kính ai cũng muốn đến đầu tiên. Để khỏi phải tranh nhau, bà Chuẩn Đế không ngần ngại tạo ra 18 bàn tay, và cạo tất cả một lần để cho 18 môn đệ vào một lượt. Chuẩn Đế người ta giải thích không phải nữ thần mà đó là Phật thường hay hóa dạng đàn bà, và chính dưới dạng đó mà ngài hiện ra đây vì trong sách Phật mà tôi tra cứu gọi ngài là Phật Mẫu Chuẩn Đế "Phật Bà Chuẩn Đề".⁽¹⁾

Nhiều cờ đuôi phướn thành băng dán treo trên trần nhà là cờ Phật, mỗi cái nó mang một Phật, đi cùng các sư mỗi lần khi các phướn này được các phật tử này yêu cầu cho mỗi lễ.

⁽¹⁾ Theo Eitel "Hand book of Chinese Buddhism" (sổ tay của đạo Phật Trung Hoa) hai chữ "Chuẩn Đề" chữ Phạn Tchemdi chỉ một vị thần đạo Balamôn dạng Durga hay Parverti. Nhưng trong đạo Phật ở Trung Hoa, chữ ấy chỉ hai vị thần Marichi thần ánh sáng đang cầm mặt trời và mặt trăng bảo vệ chống tai họa chiến tranh, Hoàng hậu của trời - Thiên Hậu, mẹ của miền cực Đẩu Mẫu.

Sau phòng chính mà chúng ta đã đi qua, chúng ta thấy các bàn thờ cúng một phần là cho các thầy cả và một phần cúng hoàng hậu Hiếu Khương, mẹ vua Gia Long là người đã có nhiều ân huệ cho chùa.

Các bàn thờ dành cúng cho thầy cả (số 9 và 10 của sơ đồ) có đặt bài vị có trang trí chữ vàng trong đó có tên Hòa thượng và trụ trì xứng đáng nhất làm vinh hạnh cho chùa; người ta thấy hình của một trong hai vị, thầy cả Tâm Tuyên hiệu Tuệ Vân người trước của thầy cả bây giờ; các hình dáng này vẽ rất thanh nét là tác phẩm của ông Hoàng Cao, nghệ nhân mà các độc giả tập san đều biết.

Ngoài 5 đồ lễ vật cúng như chầu, lư đồng, người ta còn thấy treo hai bên bàn thờ, nhiều dụng cụ bếp mà có thể là của thầy tu.

1. Một cái gậy, Tích tượng, đầu mút có 12 khuyên nằm bằng đồng, 12 khuyên ấy là tượng trưng cho 12 điều dạy thiêng liêng giáo dục các sư; vị Hòa thượng khi giảng kinh Phật cầm Tích tượng một tay, còn tay kia cầm nổi đất và muống gỗ: cái nổi và cái muống nói lên các sư phải dùng những vật bình thường.

2. Cột vào Tích tượng có Như ý, miếng đồng dài độ 0,60m mà sư phụ cầm khi làm lễ.

3. Phú phát, chổi lông có ý nghĩa tượng trưng để quét bụi có thể làm bẩn, người ta cũng thấy loại chổi này ở các đoàn vua ngự và cũng có ý nghĩa mơ hồ.

4. Chuỗi hạt Kim Cang mà các đệ tử của Phật phải lần tràng hạt luôn để lãng quên các chuyện trần gian.

5. Sau cùng là túi lụa, đó là túi bằng lụa và danh sách tên các sư theo đời từ vị thành lập của phái Thích Ca Mâu Ni. Bàn thờ đặc biệt để cúng Hoàng hậu, mẹ của Gia Long (số 11 của sơ đồ) nhờ bà mà

chùa trong những năm không may, đã lấy lại chỗ đứng hàng đầu đã mang cái bảng lớn bên cạnh tên: "*chùa Thiên Thọ*" được đặt tên có kèm theo dấu ấn của Hoàng hậu ân nhân với ngày đề: tháng hạ năm Mậu Thìn, niên hiệu 7 thời Gia Long (1808)". Có một chiếc ngai nhỏ có che hai lọng vàng và hương thấp trên bàn thờ để cúng một vị Hoàng phi.

Hai phòng rộng để làm nhà trai cho các sư (số 12 và 13) và một cái nữa, có nhiều bàn và ghế tựa để làm phòng tiếp khách (số 14); về bên phải là nhà ăn, nhà bếp và các công trình phụ (số 15).

Trong phòng học của các sư học viên (số 16) có một bàn thờ để cúng các môn đệ mất tuyệt tự (số 17) trong ba năm các bài vị của họ được tách ra cúng riêng và sau đó hết hạn sẽ đốt bài vị đi và tên của các vị quá cố ấy được ghi vào một bài vị chung đặt ở một phòng khác (số 18) để cúng chung, cùng trong phòng ấy cũng có ghi tên các tên của các sư thường mất đi mà chẳng có cấp chức gì đặc biệt.

Ngày nay, cơ sở tu ở chùa Báo Quốc gồm có một vị trụ trì (sư cả) 6 sư và các đệ tử, tôi chỉ ghi vài dòng về đời sống của các tu sĩ, và tôi không muốn kéo dài nên không đề cập hơn nữa.

Trước khi kết thúc nghiên cứu này, tôi xin lưu ý đến vài mẫu trang trí mà cây bút khéo léo của nghệ sĩ M.A.Durier đã họa, nơi này, nơi khác nhiều vị trí của chùa để cho tập san của *những người bạn cố kính* người ta sẽ tìm tản mạn trong bài này.

Sau cùng, chúng ta khi từ già chùa đi qua để chào cái "giếng cấm", giếng "Hàm Long" (miệng rồng) và cũng là tên của cái đôi được đặt tên theo giếng khoan, cái giếng ấy có đáy bằng đá hình như miệng con rồng, người ta kể nước phun ra rất trong và chỉ để cho vua dùng, ngày nay giếng để cho dân dùng và nước kéo lên không còn trong như ngày xưa được yêu chuộng.

Chúng ta viết thêm vài dòng để tưởng nhớ đến ông Trần Viết Thọ, vị quan mà người ta ghi vào sử của chùa. Sinh thời ông là đốc học, Hiệu trưởng trường ở tỉnh Quảng Trị. Ông mới 59 tuổi mặc dầu các đại thần, học trò và gia đình ông đã cầu mong, ông vẫn xin nghỉ hưu và về sống ẩn dật, lòng tin yêu đạo lý quá mức nên ông đã chịu trường trai nhiều năm rất khắc khổ và một hôm ông báo cho vợ và các con là ông đã thuộc về Phật và ông sẵn sàng hy sinh hình hài và ông tự tay châm lửa mái nhà tranh ông ở và ngồi tĩnh tọa giữa ngọn lửa, khêu lửa, tay cầm kinh Phật và dùng cảm để lửa thiêu hủy dần dần.

Đây không phải là huyền thoại mà cái chết thần bí của ông Trần Viết Thọ ai cũng biết, các nhân vật cao cấp của Huế, đứng đầu là các vị Thượng thư Trương Quang Đản, Nguyễn Thuật, Cao Xuân Dục và Hoàng Cao Khải đều đề cao danh dự cái chết của ông và cuộc đến viếng của họ.



BAN HÀNH LUẬT MỚI CHO BẮC KỲ

R.ORBAND *Công sứ*

HOÀNG YẾN *Thư ký thông ngôn tòa Khâm sứ.*

Vua Gia Long với sự giúp đỡ của Pháp chiến thắng Tây Sơn và đến năm 1801 thiết lập hẳn trung tâm chính thể của mình ở Huế và đã ra các luật, nghị định rất cần thiết cho chính phủ, huấn thị cho quan chức như sau:

"Chúng ta chưa có thời gian đầy đủ cần thiết để hệ thống hóa các luật hình. Bây giờ chúng ta nêu lên những nét lớn của vài điều khoản mà chúng ta quy định thi hành. Như vậy các viên chức ở kinh đô và các tỉnh có thể dựa trên những văn bản sẵn có.

Để thẩm cứu và xử án cần phải dựa trên nền tảng các luật hình triều Hồng Đức thời Lê và những quy định của vương quốc: Sau này một sự pháp điển hóa nghiên cứu kỹ và đầy đủ sẽ được công bố để dùng làm quy chế cuối cùng.

Niên hiệu Gia Long năm thứ nhất 1802. Vào tháng giêng niên hiệu đầu của triều Gia Long, Hoàng đế chiếu dụ cho các quan chức trong triều tìm nghiên cứu và tập hợp các luật và huấn thị của Hồng Đức và đời Thanh "Sau khi đã loại bỏ những gì không hợp, các người viết luật ta sẽ duyệt lại và công bố " và Gia Long đã chỉ định đại thần

Nguyễn Văn Thành (sẽ có tiểu sử đầy đủ sau này trong dịp nghiên cứu khác), đứng ra làm việc này.

Dự án luật An Nam hoàn tất trong tháng 7 năm Gia Long thứ 10 (tháng 8 và 9 năm 1811).

Ông Philastre, thiếu úy hạm đội, thanh tra hành chính, chủ sự luật pháp bản xứ ở Nam Kỳ đã dịch Bộ luật ấy ra tiếng Pháp dâng lên vua. Tác phẩm gồm 22 tập, có 398 điều khoản :

Báo cáo của ông Philastre dâng lên vua viết :

"Chúng tôi, tôi tớ của Hoàng thượng, nhận xét các hình phạt án mục đích để loại trừ tật xấu và ngăn cấm sự phóng túng là một công cụ phụ của chính phủ. Trong quá khứ thịnh vượng và trong thời kỳ phát triển con người có bản chất cao quý và các tập quán thanh khiết. Nhưng ngoài sự giáo dục tinh thần, cũng không loại trừ những hình phạt. Từ thuở sơ khai tinh thần con người có tốt lẫn xấu cũng như trong thiên nhiên có ánh sáng và bóng tối. Dù ở các kỷ nguyên của thánh hiền không thể không có người xấu được cho nên dụng để dẹp loạn không thể không sẵn sàng.

"Trong đất nước chúng ta, các triều đại đã trị vì đến nay đều có luật thi hành và các điều lệ để xét xử. Các điều khoản của luật Hồng Đức được sắp xếp theo thứ hạng của sự kiện, để nghiên cứu tìm tòi, lối hành văn đơn giản không rườm rà.

"Trong thời kỳ loạn Tây Sơn, các luật lệ đều bị bãi bỏ, các nguyên tắc cơ bản đem đi, tan di trong cơn lốc: các phong tục suy đồi, sự loạn luân, sự phóng túng, tội ác không giảm, không hạn chế cho nên tinh thần luật lệ không được rõ ràng, và những trí thức đơn giản đều không chắc chắn để chống lại và các sự kiện không phòng ngừa và những ý tế nhị và độc địa lợi dụng văn bản để tránh các hình phạt phải chịu. Và trong sự am hiểu các sự kiện về các trường hợp đã

quy định của luật lệ và trong cách xem xét các trường hợp, những viên chức hư hỏng có thể lạm dụng các hình thức trừng phạt như một phương tiện để tăng hay giảm tùy theo sở thích của họ và lợi ích cá nhân của họ.

Nhờ trời, Hoàng thượng đã biến loạn lạc thành trật tự, ngài đã bình ổn bốn biển sửa chữa các tai họa loạn lạc và nhổ tận gốc tội ác: các luật lệ đòi hỏi và buộc phải chấp hành để công bằng trong thưởng hay phạt và quan tâm đến từng trường hợp luôn luôn có độ lượng và nhân đạo. Trong khi xem xét sách luật của đời Thanh, Hoàng thượng nhận thấy tuyển tập này là đầy đủ các luật lệ triều đại trước hợp lại thành một hoàn chỉnh bộ luật triều đại ấy nhưng lại có nhiều đoạn rõ ràng và nhiều đoạn khác tinh tế hơn. Hoàng thượng đã đặc biệt chỉ thị cho các quan chức của triều đình xem xét với chúng tôi đề tài và nêu chỉ dùng để hình thành bộ luật và nghị định cái gì hợp để cho vương quốc.

Ngược lên nhìn Hoàng thượng chúng tôi thấy ngài có nhiều đức độ trong sinh mạng con người bằng giáo dục ngay cả trong hình phạt.

Cuốn sách về hiến chương không cần phải xử án nữa vì mục đích làm án là để không còn án nữa, các định lý rõ ràng là những ý định của Hoàng thượng.

Tuân theo và hành động theo lệnh của Hoàng thượng, chúng tôi, hạ thần, chúng tôi đã loại bỏ, sửa đổi để tạo thành một tuyển tập 22 cuốn nhưng chúng tôi cảm thấy khả năng còn kém không biết có đáp ứng được hay không.

Chúng tôi kính cẩn chờ đợi phê duyệt của Hoàng thượng tinh xảo và khôn khéo mà chúng tôi lo lắng và chúng tôi không nén nổi cung kính khi trình lên Hoàng thượng báo cáo này: "niên hiệu Gia Long ngày 11 tháng 6 ... Phê duyệt của Hoàng thượng".

Ông Philastre ghi phần dịch mà ông nêu trong báo cáo này. Trong xuất bản An nam mà chúng tôi giữ trong các tên và chức phẩm của người báo cáo lại bị xóa đi theo lệnh của vua Minh Mạng; và đây là theo ông Aubaret, phần đầu của báo cáo là nguyên gốc của xuất bản chính: "Vị đại thần, Tư lệnh trưởng của Trung quân, dẹp loạn Tây Sơn, được phong tước Công, Nguyễn Văn Thành. Ông bị vua Minh Mạng tức giận nên truất hết chức tước."

Chúng ta thấy người báo cáo thực ra là ông Nguyễn Văn Thành bị tống ngục giam và ông uống thuốc độc tự vận năm 1817, ông bị tước hết cấp bậc và chức tước do tự tay Gia Long ban vào năm 1814, vua Minh Mạng quyết định vào năm 1821 không cho ghi tên vào báo cáo dâng lên vua nữa. Năm 1870 dưới thời Tự Đức các cấp bậc và chức tước được phục hồi và lại bắt đầu thờ chính thức ở điện các quan chức xứng đáng.

Chúng ta lại phải mượn của Philastre một lần nữa, đoạn dịch sau đây:

Tựa đề của vua về các luật lệ và nghị định của vương quốc Hoàng Việt.

"Chúng tôi nhận thấy muốn trị vì thiên hạ các hiền triết đã dùng cách làm sống lại đạo lý và hình phạt bằng bản án, cũng không dựa hoàn toàn vào một trong các phương tiện và cũng không bỏ cái nào.

"Vì vậy người luôn luôn muốn hưởng cuộc sống đến một thế kỷ nhưng nếu không có một người xứng đáng thì chẳng còn đủ hình phạt để phạt nữa. Như vậy thì chẳng còn một phương tiện nào để lãnh đạo nữa để có người nghe lời giảng dạy hay biết đến đạo lý nữa. Cho nên mới nói rằng: "hình phạt chỉ là phụ của chính phủ" không làm sao bác bỏ được thực tế của chân lý đó được.

Các luật lệ và nghị định là những điều để quy định các hình phạt trong thời xưa:

Người ta luận án theo các luật của hiến pháp xã hội chứ không làm luật hình sự ; như vậy không phải luật hình sự không có lý do để tồn tại mà vì dân chúng tôn trọng luật lệ và mọi vụ việc đều đơn giản và người ta có thể nêu lên cho có lệ một cách chung chung. Các phong tục đòi truy, sự xảo trá của con người ngày càng tăng và các hình phạt không đủ để trị tội, các biện pháp và các cấp được cho phép không đáp ứng được nữa cho công dụng phải làm cho nên các luật lệ, nghị định và điều lệ tăng dần lên và cho cùng những sự cần thiết về quá khứ của các thời trước không khác biệt và sử dụng đến luật lệ không phải là thừa. Các triều đại trước đã trị vì vương quốc ta đều có luật pháp và điều lệ. Từ khi nổi loạn Tây Sơn, các quan hệ cơ bản của xã hội bị mất đi và kéo theo cơn lốc: Các luật lệ bị hủy bỏ, sự giả dối gian xảo, bạo lực trở thành luật chung cho nên khi thì sự việc bất ngờ, khi thì tinh thần của luật lệ không rõ ràng, người dân thường bị hoang mang và chẳng biết nên làm gì hay để tránh né. Và những tâm trí xảo trá, những kẻ có mưu đồ xấu sẽ giỡn cợt giữa những bước quanh co của pháp luật và trong việc xử án sự nhuần nhuyễn các sự kiện mới vào các sự kiện dự kiến, sự trắng án hay tăng án và buộc tội đều dựa vào các kết quả chắc chắn: sự đàn áp mọi nơi, vô tội bị oan kêu sự công lý trả thù. Phải chăng là thiếu tất cả nhân đạo để bỏ qua bao nhiêu vấn đề.

Chúng ta dựa vào đạo lý những điều khuyên răn của thánh hiền xưa, giảm bớt và làm nhẹ các mối nghi ngờ và sự lộn xộn tìm một lối thoát chống mọi sự lẫn lộn và nêu lên một khung chung để học tập cho từng thứ một sự giáo dục và biến hóa là những nhân tố đầu tiên nhưng chúng ta cũng đặc biệt chú ý đến những điều gì tác động đến hình phạt và trọng án.

Mở ra và xem xét các sách xử án của người xưa ở các triều đại trước chúng ta nhận thấy rằng ở Việt Nam, ở từng triều đại Lý, Trần, Lê đều đặt khi lên ngôi, một hiến pháp riêng biệt cho chính phủ mà mọi sự chỉ dẫn đều tổng quát đầy đủ theo các luật lệ Hồng Đức. Trong các triều phía bắc, các sách luật và nghị định trong lúc lên ngôi của từng triều đại, của những triều đại Hán, Đường, Tống và Minh đều được xem lại và sửa đổi do từng triều đại và đều được bổ sung do triều đại lớn của đời Thanh. Chúng ta phải ra lệnh cho các đại thần của triều đình chúng ta phải dùng cơ sở các nghị định và điều lệ của các triều đại xưa, xem xét luật Hồng Đức và triều Thanh của Trung Hoa, nên lấy hay bỏ đi, cân nhắc chỉnh đốn chú trọng tập hợp và sắp xếp lại cho có thứ tự.

"Chúng ta đã tự loại bỏ và sửa chữa lần cuối và công bố công việc ấy cho toàn vương quốc để cho mọi người đều hiểu được bộ luật chung về bào chữa cũng như luận tội đều rõ ràng như ánh sáng của mặt trời, mặt trăng mà hào quang không bao giờ bị lu mờ và các phương tiện luận tội và hình phạt cũng đều trong sáng như chớp sấm sét mà không ai có thể chống lại được.

Các nhân viên trong các hành sự công cộng phải nhận và xem xét nhưng một đạo luật chính xác và trong dân chúng, những người thường cũng như tâm hồn có xu hướng làm bậy và gian xảo có thể tránh được việc làm đưa đến sự bị trừng phạt; họ sẽ không phạm tội khi đi chệch con đường tốt để tránh mọi tội ác và họ không bị hình phạt, rồi để đi theo đạo lý chân chính, họ sẽ không bao giờ có tội lỗi trước mặt các đại diện của quyền trị vì dân, họ không còn phạm pháp nữa và như vậy là nhà nước phần vinh hạnh phúc, các hình phạt đều khỏi phải đề ra, làm sao mà không tìm giải pháp có kết quả ấy.

Chúng tôi đưa ra để xem như lời tựa.

"Gia Long, niên hiệu 11, tháng 6 năm 12 (20 tháng 7 năm 1812). Cần lưu ý câu nói của vua Gia Long trong lời tựa: "Chúng tôi bản thân đã có vừa bỏ vừa sửa đổi và công bố việc nay trong toàn vương quốc ..." và bài này viết ngày 11 tháng 6 và ngày 12 của niên hiệu ngài (20 tháng 7 năm 1812).

Chúng ta có thể nghĩ đến buổi lễ quan trọng đó để áp dụng Bộ luật của vương quốc An nam vào ngày 20 tháng 7 năm 1812.

Nhưng vị thượng thư Bộ Hộ có chuyển cho chúng tôi chiếu dụ vào tháng 8 niên hiệu Gia Long năm thứ 14 (tháng 9 năm 1815) lời công bố cuối cùng các luật và nghị định.

"Xử tội chỉ là để đối phó và phòng ngừa trong đường lối trị vì dân chúng, nếu như được đưa ra ánh sáng rõ ràng như vậy là để cho kẻ ít hiểu biết, chưa sáng suốt tránh khỏi điều dở và tìm đến điều lành, luật pháp là cho tất cả mọi người, khi mà đã đặt ra, các quan tòa có thể theo một cách trung thành.

"Trong vương quốc chúng ta ngày xưa đã có luật để xét xử. Nhưng từ cuộc nổi dậy của Tây Sơn các cơ quan đã biến mất. Không có luật để xử phạt thì các hành động phạm pháp bắt đầu nhiều hơn và tội ác đầy rẫy.

"Thừa lệnh trời muốn trị vì thiên hạ, chúng tôi hành luật theo con đường đạo đức và đề ra các luật chiêu lệ vừa tôn trọng các điều khuyên sáng suốt thông minh. Nhưng sau các cuộc bạo loạn, loại "côn trùng phá hoại" chưa được loại trừ triệt để. Người ta không thể bỏ đi các dụng cụ phụ để trị vì của chính phủ vì đời sống của con người phụ thuộc vào các xử án. Vì vậy mà chúng tôi phải chú trọng đặc biệt.

"Với mục đích làm mất sự lạm dụng và để phù hợp với đường lối chính trị mới của chúng ta cần đặt ra một lần cho tất cả những luật lệ

triệt để. Chúng tôi ra lệnh cho tất cả các quan chức của triều đình để tìm, xem xét Bộ luật Hồng Đức, các cơ quan cũ của vương quốc và bộ luật của nhà Thanh, cùng với các nghị định vừa ra và chọn lấy các điều khoản thích hợp với hoàn cảnh để xây dựng Bộ luật mà chúng ta đã tự sửa đổi lấy. Tổng quát của Bộ luật này chia làm 22 cuốn. Chúng ta ra lệnh cho các quan chức phải theo dõi lúc in ấn và sẽ công bố để dùng làm luật mãi mãi về sau này.

Ngay bây giờ các toà án đều phải dựa theo Bộ luật vừa mới công bố để xử án mà không bao giờ vi phạm.

Các quan văn và quan võ, ở thủ đô cũng như ở các tỉnh các người phải đem hết nghị lực để thi hành sáng suốt các điều khoản để tuyên án. Rất cần đến sự áp dụng vững vàng để cho luật pháp không què quặt. Các ông đã đáp ứng cho tình thương mà chúng tôi cảm thấy và chúng tôi cảm nhận trong sự áp dụng chính xác các hình phạt xử tội lỗi.

Nếu vị quan chức nào khinh thường luật pháp triều đình làm cho đại lễ công bố Bộ luật An nam ở tại Đại Nội và cụ thể là ở điện Thái Hòa trong năm 1812. Vua Gia Long đợi cho in xong Bộ luật, một công việc lâu dài và tế nhị phải đến 3 năm. Chúng tôi rất sung sướng đã có bài này để miêu tả lễ nghi trong buổi long trọng này để cho *những người bạn Huế cổ kính* có dịp so sánh với nghi thức ngoại giao phải cử hành trong buổi công bố luật Bắc Kỳ hôm nay.

Nhưng không may là không tìm được nữa trong sử sách, hoặc ở Bộ Lễ, các tài liệu về buổi lễ đó. Có thể như ghi chép ở Bộ Lễ là đã mất đi trong các sự kiện tháng 7 năm 1885.

*

*

*

Ông toàn quyền Sarraut trong năm 1913 có chỉ thị cho ông Chánh Tòa án Đông Dương, làm "Bộ luật chung cho việc quản lý bản xứ của nền bảo hộ Bắc Kỳ" để tiêu diệt các hư hỏng của luật pháp mà người ta tố cáo kịch liệt ở chính quốc.

Ngày 6 tháng 2 năm 1915 vị toàn quyền gửi lần đầu cho ông Khâm sứ ở An Nam, tổng hợp các dự án do các cơ quan hành pháp đã được thông qua các phái đoàn gồm các nhân viên và quan tư pháp Pháp và bản xứ, các dự án đó được duyệt xét của chính phủ An nam ở Huế.

Hội đồng phụ chánh tỏ ý muốn có một bản dịch.

"Dịch thuật hoàn chỉnh các văn bản gốc sẽ hoàn tất vào cuối năm 1915, ông toàn quyền Roume, khi qua Huế ngày 16 tháng 2 năm 1916, có ý định đặt ở Hội đồng phụ chánh của An nam các dự án đó và các bản dịch. Đó vừa là nhĩa tôn kính và một biện pháp để nhắc nhở sự lưu ý của các quan chức liên quan đến tầm quan trọng đặt ra của chính phủ thuộc địa đến cải tổ này.

"Đồng thời chính phủ toàn quyền cũng gửi đến cho Khâm sứ ở Bắc Kỳ và chánh án một bản sao chép của các tài liệu ấy.

"Trong bức thư ngày 8 tháng 8 năm 1916, ông Khâm sứ có trình bày cho ông Toàn quyền là ông không có gì phản ứng cá nhân đối với dự án ấy mà ông đã nhận được về sự quan tâm của các vị đại diện cho bảo hộ và các tiền bối. Ông có ghi thêm là ông chấp thuận dự án trong tổng thể ngoài các chi tiết không quan trọng lắm mà ông sẽ nêu lên cho cơ quan liên quan và ông cũng không phản đối gì về việc thi hành trong thời hạn mà chính phủ đã quy định.

"Ông xác nhận tốt về vài nhận xét nêu lên của ô. Khâm sứ và ông quyết định sẽ có văn bản hoàn tất sau khi nhận được ý kiến của chính phủ An Nam.

"Nhưng phải đến ngày 28 tháng 12 năm 1917 các Thượng thư ở Huế mới chuyển đến cho ông Khâm sứ một phong thư trong đó họ nói họ "không phản đối" về áp dụng đạo luật mới nhưng họ có "yêu cầu vài sửa đổi".

Đến tháng 3 năm 1917, vị thượng thư Đông Các Tôn Thất Hân đi Bắc Kỳ để tham dự với tư cách là thành viên ở Hội đồng chính phủ, ông Toàn quyền có nêu ý muốn Hội đồng nghiên cứu lại Bộ luật mới và trình bày trong một bản ghi nhớ những sửa đổi mà hội đồng đề xuất.

Khi trở về Huế, vị Thượng thư báo cáo lại cho vua ý kiến trình bày của ông Sarrant.

Trong buổi lễ triều ngày 21 tháng 2 nhuận (12 tháng 4 năm 1917) Hoàng thượng chiếu dụ cho quan chức trong triều có một cuộc họp để xem xét lại toàn bộ bộ luật mới.

Thừa lệnh thi hành cơ mật viện cử các Tham tri, Thị lang và Tá lý của 7 Bộ để tiến hành công việc ấy.

Sau khi xem duyệt, từng điều khoản một hội đồng ghi các nhận xét chỉ trong phạm trù hình thức. Lúc ấy ông Toàn quyền có cử người thay mặt ông ở hội đồng tổng hợp ông Marty Công sứ Phó sở Chính trị vụ.

Hội đồng hỗn hợp gồm các Thượng thư, hội đồng cơ mật các ông Marty công sứ và Thân Trọng Huế Tổng đốc, thành viên của phòng 4, họp ở Huế các ngày 22 và 23 tháng 3 (10 và 11 tháng 7 năm 1917).

Có 11 trong các điều khoản của Bộ luật mới có thay đổi chút ít "về nội dung của các sự sắp đặt của Bộ luật mới không có gì khác quan điểm được nêu lên. Như vậy là có thể làm vừa lòng các Thượng thư.

Công việc hoàn tất dâng lên vua và đưa ra nghị thức của buổi lễ công bố chính thức cuối cùng của 4 Bộ luật liên quan đến tổ chức: a/ các toà án, b/ phương thức hành chính c/ phương thức hình sự và d/ các luật hình sự.

Ngày 15 tháng 7 Thượng thư Bộ Lễ và cơ quan Thị vệ có đặt ở điện Thái Hoà một bàn thếp vàng để rước cái hộp đựng chiếu dụ vua đọc lại tại đại triều sáng ngày mai.

Ngày 10 tháng 7 vừa tân sáng cờ vàng và cờ lễ hội được kéo lên trên kỳ đài.

Các cấp bậc và bảo vệ ở các cổng đều theo thường lệ đeo huy hiệu của triều đình và cây gậy diêm may. Voi và ngựa dự lễ đều khoác áo đẹp đẽ, những người cầm cờ và giáo đứng gác bên trái và bên phải cầu Kim Thủy (cầu nước vàng) trong Ngọ Môn.

Các hoàng tử và quan chức triều đình mặc đại lễ đều sắp hàng theo cấp bậc hai bên đàn đối diện với điện Thái Hòa.

Các quân lính Hoàng triều và một đơn vị lính bản xứ đứng chào ở cửa Ngọ Môn và trên cầu Kim Thủy.

Một quan đại thần của Bộ Lễ và một đội kỵ sĩ tháp tùng Hoàng đế thường ngày đã đến toà Khâm sứ đưa đến tận toà nhà của các ông Sarrant, Toàn quyền, Charles và Le Gallen Khâm sứ An nam và Bắc Kỳ, Délestrée Phúc thẩm pháp định, phụ trách sở Pháp lý Đông Dương, Pasquier, giám đốc văn phòng và nhân sự chính phủ toàn cõi.

Đến giờ quy định, Thượng thư Bộ Lễ và vị quan võ trực đến báo Hoàng thượng trật tự đã ổn định từ trong lẫn ngoài vua đội mũ chín con rồng, mặc áo bào lụa vàng thêu, thắt đai ngọc, tay thẻ ngọc, ra khỏi điện Văn Minh qua cửa Hữu dịch. Đi ra cổng Đại Cung Môn bên trái và bên phải đều có treo các huy hiệu chỉ huy.

Lên ngôi kiệu, Hoàng thượng được kiệu lên đến đỉnh của tầng cấp phía bắc của điện Thái Hòa, nhạc cử lên và một loạt bảy phát lệnh đại bác bắn. Ở cửa Ngọ Môn người ta đánh trống và khua chuông lớn.

Khi đến điện Thái Hòa, vua xuống kiệu, đại nhạc cử lên chuông và trống ở Ngọ Môn nghỉ.

Vua lên ngôi trên ngai, các thị vệ đốt hương, nhạc nghỉ.

Đúng 7 giờ rưỡi vị toàn quyền Sarrant và các sĩ quan cao cấp tháp tùng ông đến cổng Ngọ Môn, ở đó có nhiều sĩ quan, chức sắc Pháp đứng ở đó tập hợp và đi theo đoàn đi qua cầu và đàn và sau vào điện Thái Hòa; các hoàng tử và quan văn võ cấp bậc trên đi tiếp theo đến phòng của ngài. Còn các quan cấp dưới đứng sắp hàng bên trái và bên phải của thềm ngoài.

Lúc ấy vị thượng thư Tôn Thất Hân chỉ huy đoàn danh dự Thự Đông các Đại học sĩ thái tử Thiếu Bảo Phó Quảng bá Thượng thư Bộ Hộ. Chủ tịch hội đồng cơ mật tổng thanh tra Sở thiên văn đến bên trái bàn thếp vàng đặt ở gian giữa của phòng và chính ông sẽ đọc chiếu dụ của vua về công bố đạo luật mới.

Thông tán xướng:

"Hãy đọc to công bố về Bộ luật mới!"

Vị quan đầu Nội các đi đến bên trái bàn lấy trong hộp⁽¹⁾ chiếu dụ cho Thượng thư mặc áo đại lễ đọc:

⁽¹⁾ Cái hộp này, trái với lời ghi lại trong bài tiếng An nam thật sự là một cái bọc lụa vàng ở trong đó đựng chiếu dụ treo trên một cái giá bằng gỗ sơn đỏ và đặt trên bàn màu vàng.

Trong cuốn sách *Quảng sự loại* ghi chép của ngài Tôn Thất Hân có nói rằng dưới đời Tần 205 đến 302 trước công nguyên, muốn một chiếu dụ của vua được công bố, phải viết trên giấy ngũ sắc đặt trong mỏ con phụng bằng gỗ.

Chiếu dụ công bố ngày 26 tháng 5 niên hiệu 2 Khải Định (16 tháng 7 năm 1915).

Các luật lệ mục đích để hướng dẫn dân chúng và là ý nghĩa của quyền lực của chúa trong một nền quân chủ.

Bộ luật của vương quốc chúng ta đã có từ lâu đời là một công trình đầy đủ, có nhiều điều dạy dỗ khôn ngoan mà thiên hạ đã tuân thủ từ xa xưa. Nhưng luật lệ cũng như mọi thứ khác đều phải tiến triển qua các thời đại.

Các luật lệ cũ của chúng ta là một kho thiêng liêng nhưng trái lại không phù hợp với thời nay nếu như giữ lại mà không sửa chữa, sự tiến bộ xã hội làm cho các ghi chép luật pháp phải ngang hàng với trình độ phát triển xã hội.

Tinh thần của dân chúng Bắc Kỳ đã chịu một sự phát triển khá mạnh. Và đã đến lúc phải xét lại các luật lệ hiện hành.

"Chính phủ Bảo hộ có thảo một bộ luật 5 cuốn về pháp quyền cần phải áp dụng ở Bắc Kỳ. Bộ luật này đã thông qua sự xem xét của hội đồng cơ mật và đã báo cáo cho chúng tôi biết cần có một ít sửa đổi về một vài điểm, các thượng thư của chúng ta cần họp và nghiên cứu sâu sắc để sửa chữa nguyên bản này."

Con chim này được một cái ròng rọc kéo lên cao trên cột có buộc dây chỉ đỏ. Khi thả chim phụng lượn vòng rơi xuống như chim và người ta đặt tên cho chiếu dụ ấy là "chiếu dụ Phụng hoàng". Các triều đại sau đều bắt chước làm như thế.

Dưới triều đại ngày nay, khi muốn công bố một chiếu dụ hay là đưa đề trong các cuộc thi văn học ở trong hoàng cung, người ta cuốn vào trong một ống gỗ sơn son thếp vàng có vẽ rồng và mây cột vào đầu con phụng, sau khi gói vào tấm lụa hoa và treo trên cái giá, vì vậy nên người ta gọi "Kim phụng đồng".

"Công việc đã kết thúc, các điểm hoàn toàn được chấp thuận.

"Mặc dầu các chi tiết về luật pháp mới có vài chỗ khác với pháp lý cũ nhưng đều có mục đích chung là giữ đạo lý và giáo dục chung. Nội dung đều như trước dưới các dạng khác nhau. Dù sao các luật lệ phải là các công trình của chúa.

"Ngoài các luật dân sự mà chúng tôi dành riêng cho một hội đồng đặc biệt để xem xét các luật ấy có phù hợp với tục lệ của chúng ta và sẽ được trình lên hội đồng cơ mật và chúng tôi quyết định phải đưa ra thi hành luật trong các tổ chức tòa án, phương pháp cho dân sự, thương mại và luật pháp.

Tất cả các phương tiện pháp lý trái lại với các luật trong bộ luật mới này đều phải hủy bỏ lập tức.

"Chúng ta luôn dịp sự hiện diện ở kinh đô ngài Toàn quyền Đông Dương để đàm phán với ngài để quyết định đưa ra công bố và thi hành Bộ luật.

"Vấn đề ai sẽ là hai vị bồi thẩm cử đến phòng số 4 của Tòa án Hà Nội, chúng ta để Hội đồng Cơ Mật giải quyết.

"Tuân thủ làm theo".

Khi đọc xong, vị quan Nội các đặt lại trong hộp, trở lại chỗ và cùng vị Thượng thư rút lui.

Trong lúc ấy, toàn quyền Sarraut đi đến gần ngài, ngài đọc bài diễn văn:

"Tâu Hoàng thượng,

Lời nói trân trọng trong sắc chỉ mà Hoàng thượng ban hành cải tổ pháp lý, do chính phủ bảo hộ Bắc Kỳ đề xuất, bỗng nhiên làm cho sự yên tĩnh của điện Thái Hòa dấy lên kỷ niệm của những sự kiện trọng

đại của lịch sử Việt Nam mà đã một thế kỷ qua là nhân chứng bất diệt.

Trong khung cảnh lồng lộng màu vàng son, tôi rất thích gọi lại hình ảnh hùng vĩ của Tiên đế đã qua bao cảnh chiến đấu khốc liệt, dựng lại cơ đồ trên nền tảng không còn gì quý bằng đem lại cho dân những Bộ luật sáng suốt và hài hòa mà chẳng ai dám đụng đến và ngài đã công bố Bộ luật tốt nhất và sát với tình hình xã hội của đất nước. Nếu tình trạng xã hội phát triển thì luật lệ phải nâng lên theo. Đó là nguyên tắc chỉ đạo toàn bộ sự nghiệp của vua Gia Long về pháp lý và cũng là điều mong ước về hành động theo tôi rất quan trọng mà Hoàng thượng vừa làm xong hôm nay.

"Ngài đã tâm sự với tôi, thưa Hoàng thượng, là ngài có sự quan tâm thiết tha nhất là hạnh phúc của muôn dân và sự lo lắng để đưa đến cho họ cái tốt đẹp của nền văn minh hiện đại bằng cách dẫn dắt bằng bàn tay cương quyết trên con đường tiến bộ và thừa hưởng sự khôn ngoan của thân phụ mà ngài khi mới lên ngôi đã thừa nhận cái giá cho sự thành công của một ý đồ cao cả hợp tác trung thành và thẳng thắn với chính phủ bảo hộ. Buổi lễ này cho tôi cơ hội để tỏ công khai rằng người đại diện nước Pháp luôn luôn coi trọng các hiệp ước và chỉ nghe tiếng đập của con tim mong muốn đáp lại những ý nguyện đáng khích lệ của Hoàng thượng bằng cử chỉ đáng tin cậy loại trừ mọi tư tưởng ngờ vực.

Đây là thực hiện theo đường pháp lý tuyệt đối một cái tổ mà sự cần thiết trong nhiều năm làm cho chính phủ phải quan tâm. Dân chúng Bắc Kỳ đã hướng đến một trạng thái xã hội khó hơn do tác dụng tốt của bảo hộ và cảm thấy không bình thường nữa trong khuôn khổ cứng đờ mà Bộ luật Gia Long đóng khung lại mà có nhiều phương tiện đã bị bỏ quên dần vì không được tán thành trong những điều kiện tồn tại của nó. Mặt khác, với sự lớn mạnh chung và đa

dạng hóa các phương tiện giao thông, sự quan hệ giữa con người và con người ngày càng mật thiết hơn và phức tạp hơn và tăng nhiều thêm các mâu thuẫn đối kháng và xô xát. Phương pháp cũ không đủ để giữ vững luật pháp trong những tranh chấp đưa ra trước quan tòa mà những vị này dù có lương tâm đến đâu cũng không bảo đảm đủ dưới một nền công lý tốt.

Sự sụp đổ các cơ quan pháp lý là những sự tính toán của một số quan lại đáng trách rất khôn khéo để lẩn tránh mọi sự kiểm soát và đã hành hạ những kẻ bị đô hộ bằng những hành động quá đáng. Hoàng thượng đã có ra vài pháp lệnh vang dội đã làm gục các lối áp dụng lạm phát. Đây là sự đáng giá của sự tổ chức lại các tòa án ở Bắc Kỳ và làm Bộ luật của một phương thức để bảo đảm quyền lợi, phẩm giá cho công dân và có thể hơn thời kỳ trước bài trừ các lạm dụng.

Còn về Bộ luật hình sự là một tổng hợp nhuần nhuyễn bảo vệ luật lệ truyền thống của vương quốc theo nguyên tắc quyền đẹp loạn của Pháp.

Sự đưa ra áp dụng sẽ có tác dụng làm sát lại với nhau một cách rõ rệt và có thể làm như giống hệt chế độ hành pháp của Bắc Kỳ và của Nam Kỳ.

Đây là bước đầu trên con đường của một lối giải quyết mà các thành viên của cộng đồng lớn có liên quan về tình máu mủ, ngôn ngữ, phong tục có quyền được hưởng, theo ý nghĩ của tôi, là mục đích cuối cùng của những cố gắng của chúng tôi để phụ họa. Trên các cách biệt đề ra do kết quả của các trường hợp, vẫn nổi lên các quyền thiêng liêng của dân tộc mà bộ luật lần đầu tiên đã dạy cho mọi người quốc gia Pháp. Vừa là đại diện của nước Pháp vừa là đứng đầu chính phủ ở châu Á và dân của ngài trở thành những người con của nước Pháp bất diệt mà họ đã đổ máu và tôi được phép gọi lên hình ảnh của một dân tộc thống nhất dưới sự bảo hộ của Pháp.

Hoàng thượng sẽ tìm trong tình cao quý của dân chúng ngài, trong sự tôn thờ các đức của phụ thân lừng danh của ngài, trong sự sáng suốt của ngài, những cảm hứng và hình thức cần thiết để làm cho càng ngày càng quý giá hơn, có kết quả hơn sự đóng góp mà chính phủ bảo hộ đang đợi ở sự hoạt động non trẻ của ngài. Còn vấn đề công lý, giáo dục quần chúng, chế độ hành chính của tất cả các cơ quan là nền tảng của nhà nước, đường lối chính trị chung của chúng ta phải tìm các giải pháp có hiệu quả và lâu bền và không có một đề tài gì đáng tiếc hoặc ao ước xảy ra.

Và thu hoạch của việc cải tổ ngày càng đẹp là nhờ sự quan tâm của bảo hộ và nẩy nở thêm lên mảnh đất không ngừng bồi đắp phù sa màu mỡ của Tây phương.

"Tôi cảm thấy vui vẻ nhiều để chuyển về cho chính phủ Pháp một hành động mới của ngài đã luôn luôn tỏ thiện chí trong hợp tác với Pháp cho sự tiến bộ của dân An nam mong ước đến ngày mai sung sướng hơn.

Hoàng thượng đáp lời như sau:

Kính thưa ông Toàn quyền

"Tôi xin cảm ơn chân thành về những ý kiến của ông phát biểu trong một ngôn ngữ cao quý.

Buổi lễ diễn ra trong bầu không khí sáng ngời của ban mai trước Đại triều mới cho tôi có dịp nhắc lại là Bộ luật của vương quốc và cuốn ghi chép luật đã thi hành từ thời xa xưa trước cả thời nhà Lê. Bộ luật đã phải có nhiều sửa đổi dần dần do yêu cầu của các trường hợp và Tiên đế cao quý của chúng tôi, vua Gia Long để lại sau khi đã sửa đổi cần thiết.

Ngài đã nêu rõ lý lẽ mà cần phải cải tổ mà ngày nay là một việc đã làm và về phần tôi, tôi rất vui sướng là ngài đã can thiệp vào

đúng lúc cần thiết và tôi tin chắc ngài sẽ theo dõi sự thực hiện thêm những cải tổ mà ngài thấy có trách nhiệm phải đưa đến cho dân tộc chúng tôi".

Khi Hoàng thượng đọc tuyên bố, các hoàng tử và các đại thần đang ở trong phòng để nghe đọc chiếu dụ công bố xuống dưới sân châu và đứng đối diện với ngài để chuẩn bị các thể thức thường ngày là để lạy, còn các quan chức cấp dưới thì đứng ở hai bên.

Thông tán xướng:

- Sấp hàng, cử đại nhạc;
- Thăng hàng;
- Lạy (5 lần);
- Đứng dậy;
- Chỉnh lại tư thế;
- Giải tán;

Lúc đó, nhạc nghỉ và tất cả các quan chức ra bên phải và bên trái của sân châu.

Sau đó một vị đại thần, đứng đầu Bộ Lễ, đi ra giữa sân, hướng về ngài, quỳ xuống và báo:

"Tâu bệ hạ lễ công bố Bộ luật đã xong";

Lạy xong, ông trở về chỗ trên sân châu.

Hoàng thượng bước xuống ngai và trao đổi vài lời với ngài Toàn quyền trước khi chia tay.

Sau đó tất cả khách mời ra khỏi hoàng cung qua Ngọ Môn. Lúc Hoàng đế trở về hoàng cung thì có ba phát súng lệnh.

Trong buổi sáng vị Tham tri Đặng Ngọc Oánh, tổng thư ký của hội đồng Cơ Mật và một quan chức Nội các đi cùng đoàn treo cờ vua và nhạc công sang khâm sứ quán, có nhiệm vụ trao chiếu chỉ và bảng tuyên bố cho ông Khâm sứ Bắc Kỳ đưa về Hà Nội để phổ biến.



TẤM BIA ĐỜI GIA LONG LIÊN QUAN ĐẾN VĂN MIẾU

NGUYỄN VĂN TRÌNH VÀ ỨNG TRÌNH,
Tể tửu và Tư nghiệp Trường Quốc Tử Giám

Bia ở Văn Miếu do Gia Long dựng lên, chữ khắc là của tả Tham tri Bộ Lễ Nguyễn Gia Cát.

Từ khi Thái Tổ Gia Dũ cho đến ngày nay đã 200 năm, không có thể rõ ngày xây dựng Văn Miếu trong vương quốc dưới thời Hiếu Tôn Minh hoàng đế đã có nền văn hiến tiên bộ và Văn Miếu trước kia ở tại làng Triều Sơn, vị vua này đã cho sửa chữa và các vua sau chỉ tiếp tục thờ đức Khổng Tử.

Dụệ Tôn hoàng đế trong niên hiệu đầu (năm Ất Dậu) 1705 nhận thấy đất ở Triều Sơn thấp quá vì nằm phía hạ lưu sông Hương, nên chuyển Pho tượng của Thánh đến làng Lương Quán sáu năm sau, vào năm Canh Dân (1770) cho cất lại đền mới ở sườn đồi của làng Long Hồ Hạ, xây dựng rất đơn sơ, cúng thờ đơn giản chờ ngày sau.

Từ năm Giáp Ngọ (1774) đất nước trải qua nhiều biến cố, chúng ta phải sống 30 năm chiến tranh nên không sao nghĩ đến việc thờ cúng các lễ văn hóa. Đến hè năm Tân Dậu (1801) Kinh đô giành lại được, phải đến tháng 2 niên hiệu hai (tháng 2 năm 1803) chúng ta

mới đến Văn Miếu lần đầu. Và sau đó nhờ trời chúng ta tiến lên được phía bắc sau khi đã đánh tan lực lượng thù địch và giải phóng vương quốc khỏi chiến tranh tàn khốc. Như vậy là chúng ta ăn mừng hòa bình, đất nước được xây dựng lại vững chắc, các kẻ nổi loạn được trừng trị. Chúng ta nghĩ rằng sự thịnh vượng của đất nước phụ thuộc vào văn minh và tài hoa lỗi lạc của đức Thánh đang ở Văn Miếu; đó là trung tâm của sự phát triển các tài năng văn học, và ở đó người ta sẽ tìm thấy luật lệ của phong tục chính thức, các lễ, và hát lễ; ngôi đền đó phải được lớn hơn, và thành quách cao hơn để cho được đẹp mắt và mới xứng đáng với giá trị của nó.

Đến năm Mậu Thìn niên hiệu 7 (1808) chúng tôi đã đến và thấy mảnh đất hẹp cũng như xây cất đơn sơ. Vả lại cái chức tước Vương (của Khổng Tử) là rất cao quý, như vậy chưa chứng tỏ được lòng tôn kính đối với vị sư và nếu chỉ thờ (Khổng Tử) bằng một pho tượng như người xưa thường dùng thì nó sẽ trở ngại là quá thường đối với quần chúng (có thể là bị xem thường).

Nhưng tập quán cũ đã quen từ trước cứ kéo dài từ khi mới có vương quốc đến nay là do các Tiên đế chưa có thời gian để nghiên cứu những vấn đề này. Như vậy là do vua định đoạt các lễ nghi, chúng tôi sẽ xem làm sáng tỏ thêm để cho đúng với tinh thần lễ giáo của người xưa.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Việc đặt theo lối xưa, các tượng trong Văn Miếu đã được linh mục của thế kỷ XVIII Cha Hoefa Jisuite, mô tả đền cao ở Bắc Kỳ để thờ Khổng Tử, người ta thấy chỗ tốt nhất pho tượng của vị hiền triết và có các đồ đệ quanh ngài mà người thường đã tôn lên vị Thánh, đặt ở vị trí của bàn thờ, đứng cung kính và tôn nghiêm đối với quân sư "Những bức thư xây dựng và kỷ lệ" Lyon MDCCCXIX cuốn IV trang 143. Sử Gia Long "Đại Nam Thực Lục chính biên đệ nhứt kỷ" cuốn 30 chương 5c có ghi chiếu theo lệnh của vua Gia Long, các pho tượng đem chôn ở đất sạch. Các làng nào có tượng trong các đền phải làm như thế. (Ghi chép của Tổng biên tập tập san).

Khi đã hỏi ý và được sự tán đồng của tập thể các đại thần của triều đình, chúng tôi định chọn vị trí của một mảnh đất dành riêng (của chính phủ sử dụng) ở gần làng An Ninh, phía tây Hoàng cung và cách đây vài dặm (lý). Đó là một chỗ rất may mắn, dựa vào núi có sông bọc trong khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp. Chúng tôi ra lệnh cho quan chức thạo việc chọn một mảnh đất khá rộng để tập kết vật liệu xây dựng đền thờ lớn cho xứng đáng. Hơn nữa Bộ Lễ phải chịu trách nhiệm soạn các luật lệ và nghi lễ xưa để thờ cúng bậc sư lớn nhất và ghi tên vào bài vị để thay thế cái bia sẽ cất đi. Và mười vị hiền triết cùng thờ cúng sẽ phong chức Tiên triết: các bài vị thờ trong các phòng phụ của đền (phòng Đông vu và Tây vu).

Các đồ lễ cúng tế và trang trí bàn thờ đều mới và sáng ngời các lễ lại trang trọng gợi lên sự tôn kính.

Như vậy đạo giáo của thánh hiền là bất hủ như trời đất, sự giàu có và đẹp đẽ của thờ cúng sẽ không bị hư hỏng qua các thế kỷ. Sự tiến bộ của một triều đại mới tương xứng với nền văn minh và đưa ra ánh sáng nguồn gốc của đạo giáo không nơi nào tốt hơn là thờ cúng ở Văn Miếu.

Việc xây dựng được tiến hành vào 22 tháng 3 và hoàn thành 22 tháng 7⁽¹⁾, sau đó lễ khánh thành đền mới. Cho nên người ta có khắc trên bia đá.

⁽¹⁾ Sử Gia Long "Đại Nam Thực Lục chính biên đệ nhất kỷ" cho biết về ngày thi công có khác chút ít các ngày xây dựng, bắt đầu vào ngày Ất Vị tháng 2 vì ngày đầu tháng là "Đinh Mão", 26 tháng 2 còn ngày "Ất Vị" là 29 và nếu là năm nhuận là vào 25 tháng 3 năm 1808. Người ta chưa giải thích được sự khác biệt giữa hai tài liệu do biên chép, đáng ra là 29 thì ghi 22 và đáng là 2 thì ghi 3 và lại là khác nhau giữa hai số một lần về ngày và vào tháng. Hai tài liệu đều ghi một sự kiện "bắt đầu xây dựng" và đều ghi chữ như nhau: "khởi công", nhưng có thể người ta cho như bắt đầu công trình một công việc gì hay là một đợt hay người khác lại đề cập một việc khác mà cho là quan trọng.

Khi xong công trình thì lại khớp với nhau: Theo sử Gia Long ĐNLTLCB cuốn 36 chương 5 là ngày "Bính Tuất" đúng là ngày 22 tháng 7 (12-9-1808) như ở bài vị của đức Khổng Tử khi đưa đến đền mới (ghi chép của Tổng biên tập tập san).

VỊ ĐẠI BIỆN ĐẦU TIÊN CỦA NỀN BẢO HỘ ĐẾN HUẾ

H.LE MARCHANT DE TRIGON

Thanh tra chính trị và hành chính An nam

Ngày 15 tháng 1 năm 1875, thủy sư đô đốc Montaignac, Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa gửi thư cho thủy sư đô đốc Duperré, Thống đốc Nam Kỳ:

"Tôi khẩn trương xác nhận ngay bức điện tín sau đây mà tôi vừa gửi đến cho ông cốt để trả lời những câu hỏi khác nhau được nêu ra trong thư từ của ông liên quan đến sự trao đổi phê chuẩn hiệp ước chính trị và hiệp ước thương mại ký kết với triều đình Huế.

Sự thi hành hiệp ước yêu cầu:

"Ngay tức khắc, tại Huế, 1 công sứ, 2 thư ký, 2 thông ngôn, 6 lính bảo vệ Âu, 10 lính An nam.

"Làm cho tôi các đề nghị về cơ cấu của nhân sự ấy về lương bổng và cho tất cả các chi phí.

Vị công sứ ở Huế ngang với Bộ trưởng có thể lương bổng... có 2 thư ký thuộc quyền ông ấy. Một người thì có công việc cần thiết,

người đầu có thể lấy trong số *công chức* bậc một về sự vụ bản xứ, người thứ hai có thể chọn trong tập sự.

Sự lựa chọn của thủy sư Đô đốc - Thống đốc, được Thượng thư phê chuẩn, chỉ định ông Rheinart, thanh tra sự vụ bản xứ Nam Kỳ.

Ngày 19 tháng 7 năm 1875, thủy sư đô đốc Duperré thông báo cho ông Rheinart những chỉ thị sau đây mà người ta không thể không nhận thấy sự chính xác rõ ràng.

Số 227

Sài Gòn, ngày 19 tháng 7 năm 1875

Ông Thanh Tra,

Ông sẽ đi trên chiếc hộ tống hạm "Antilope" đưa ông đến Thuận An; ông báo trước tin ông đến cho các nhà chức trách An nam và yêu cầu được cho chiếc tàu vào cảng trong phù hợp với những quy định nêu rõ trong điều khoản 26 của hiệp ước thương mại ngày 31 tháng 8 năm 1874 mà tôi đã cho biết phê chuẩn của quốc hội. Ông yêu cầu đồng thời gửi đến cảng Thuận An nhiều thuyền cần thiết để đưa ông lên Huế với tất cả nhân viên của sứ quán đang đi với ông. Khi đến tại thủ đô vương quốc An nam, các ông thương lượng với Ki-vi-ba, Thượng thư phụ trách đối ngoại để trình ủy nhiệm thư với tư cách là đại biện của Pháp tại triều đình Huế và ông giải quyết mọi chi tiết của buổi lễ. Ông giới thiệu Ki-vi-ba người thông ngôn và thư ký của sứ quán và ông phải đến thăm chính thức sớm chừng nào tốt chừng ấy các quan đại thần sau khi ông biết chắc chắn họ có thể đến thăm lại trong 24 giờ. Ông sẽ được họ gọi là mời cư trú tại nhà đại sứ quán, ông đặt tạm quán ở đấy và cố gắng đừng làm gì có thể đến những phong tục của xứ sở; điều quan trọng là đạt đến tuân tự sự chấp thuận những tập quán ngoại giao và ông chỉ, trong lúc này, ở trong phạm vi của thỏa ước mà Bá tước Brossard de Corbigny đã ký khi trao đổi sự phê chuẩn của hòa ước hòa bình và hữu nghị. Tôi hy

vọng, với thái độ của ông và theo đúng những huấn thị tôi đã nói với ông, ông sẽ nhanh chóng lấy lòng tin mà chỉ nó mới có thể giải quyết được những khó khăn không gỡ ra được của chức năng mà nước Pháp đã chấp nhận và đánh đổ các thành kiến và những lo ngại mà không ai dám gánh lấy ngoài chúng ta. Ông phải theo dõi cẩn thận hành động và thái độ của số nhân viên đông đảo đang tháp tùng ông làm sao để tránh mọi xô xát, hoặc lời than phiền mà sẽ là nguồn gốc cho sự lúng túng của ông trong khi ông phải dành quyền thực thi và uy quyền của ông để thảo luận những việc quan trọng mà ông có trọng trách.

"Ông tìm hiểu bức thư mà tôi gửi cho Ki-vi-ba trong đó tôi yêu cầu ông ấy phải giải quyết gấp những khó khăn ở Bắc Kỳ về những nhượng địa phải làm xong ở Hải Phòng và Hà Nội; tôi mong đợi chiếc "Antilope" sẽ đem về kết quả cương quyết của tôi yêu cầu; tôi dò hỏi cả những mệnh lệnh của chính phủ An nam gửi đến cho các tỉnh trưởng của hai tỉnh mà tôi sẽ gửi cho họ qua chiếc "Indre" sẽ rời Sài Gòn ngày 5 tháng 8. Vậy điều quan trọng là chiếc "Antilope" đi từ Thuận An ngày 1 tháng 8. Tôi mong ông phải giải thích gấp những việc hệ trọng mà tôi trình bày với ông qua sự xem xét của vị Thượng thư đặc trách đối ngoại mà ông sẽ giải thích cụ thể qua đàm thoại. Tôi đã cho ông biết mọi ý đồ và những lý do mà tôi đưa ra các đề nghị về mọi điểm có thể chấp nhận được.

"Ông cũng cho ông Métayer ở Huế biết mục đích của hành trình mà ông không bỏ sót gì để cho vị kiến trúc sư ấy trong vài ngày có thể có những thông tin cần thiết phải thu thập: ngày khởi hành của "Antilope" đi Sài Gòn, vào ngày mà tôi đã định. Tôi xin nhắc lại, rất quan trọng đấy và ông Métayer phải đi cùng trên chiếc tàu ấy.

"Một bản của hiệp ước thương mại do ông nguyên soái Tổng thống Cộng hòa ký đã gửi theo tàu đi từ ngày 18 tháng 7 và sẽ đến

Sài Gòn ngày 20 tháng 8; tôi đã nhận được tin qua điện tín. Chiếc "Antilope" sẽ đưa ngay đến Huế cái công cụ ngoại giao này và ông sẽ tiến hành sự trao đổi các văn bản phê chuẩn đối với vị Thượng thư phụ trách đối ngoại và không cần phải kèm theo các nghi thức của buổi lễ phải làm như trong sứ mạng của công tước Brossaad de Corbigny. Tôi giao cho ông biểu bằng ghi chép và ký hai bản bằng tiếng Pháp và Hán.

"Khi sự thực hiện của thủ tục ngoại giao này đã thật sự thiết lập, tính chất và bản chất của các giao dịch chính trị và thương mại giữa Pháp và vương quốc An nam chỉ cần thiết là triều đình An nam thông báo chính thức hai hiệp ước cho triều đình Bắc Kinh, vị đại biện của chúng ta Hầu tước de Rochechouart đã chuyển hiệp ước 15 tháng 3 đến Tsong -Li-Yamen, tôi sẽ thôi thúc ông ấy làm cuộc vận động tương tự có liên quan đến hiệp ước ngày 31 tháng 8 năm 1874. Ông hiểu những lời lẽ mà hoàng thân song đã được biết về tình hình của hiện giờ về một vương quốc được xem từ trước đến ngày nay như lệ thuộc về vương quốc Nhà Trời. Tôi cũng cho ông thấy bức thư trả lời của chủ tịch Tsong-Li-Yamen được xem như đã nhận sự việc mới của tình thế, tôi hy vọng ông sẽ hiểu sự độc lập của vương quốc An-nam đã được công bố và được chấp thuận, vua Tự Đức không phải tự buộc phải báo một sự kiện quan trọng mà chẳng phải hại đến sự bang giao mật thiết giữa người An nam và các láng giềng của vương quốc Nhà Trời và làm giảm bớt tính chất chính thức giữa hai chính phủ".

Ký tên Duperré

Ngày 24 tháng 7, chiếc "Antilope" đến trước Thuận An và vào nhanh trong sông và lệnh đã được báo nên chiếc tàu ấy vào tiếp trong cảng trong. Vị quan chức của Bộ Lễ đã đợi đó từ ba ngày ở Thuận An lên trên chiếc tàu và đã chuẩn bị phương tiện thuyền bè cho các vị mới đến để lên Huế.

Ngày hôm sau, vị quan ấy thân hành coi sóc xếp hành lý lên thuyền và ngày 25 lúc 1 giờ rưỡi ông Rheinart và đoàn tùy tùng đã rời chiếc "Antilope". Cùng ngày hôm ấy vào 5 giờ 15 phút họ đến sứ quán. Chỗ ở của các Đại sứ đã sẵn sàng đón họ.

Ngày 26 ông Rheinart xin yết kiến và gửi đến vị Thượng thư bức thư của thủy sư đô đốc về vấn đề Bắc Kỳ. Vị Thượng thư nhận thấy vị đại biện của chúng tôi khó ở nên lui ngày yết kiến vào 28.

Đến 28, cuộc tiếp kiến diễn ra tại Thương Bạc. Ông Rheinart, trình ủy nhiệm thư và mong Thượng thư thứ lỗi và chuyển lời đến các vị đồng sự của ông là đã chậm đến thăm do tình trạng sức khỏe không được tốt của ông⁽¹⁾. Vị Thượng thư tỏ ra rất nhã nhặn đã yêu cầu ông để ngày khác và chăm lo sức khỏe trước tiên.

Hôm sau, vào 29 lại một cuộc viếng thăm của vị Thượng thư và vua hỏi thăm tin tức của vị đại biện qua một viên chức Bộ Lễ và đề nghị cung cấp tất cả thuốc men cần thiết.

Đây là câu chuyện kể lại trong bức thư của ông Rheinart báo cho thủy sư đô đốc kiêm thống đốc về lúc ông ấy đến Huế. Ông nêu lên sự vồn vã của chính phủ An Nam đối với vị đại biện của chúng ta và đã tiên đoán cho các sự giao dịch tương lai.

⁽¹⁾ Tình hình sức khỏe của ông Rheinart đã kém đi từ trước vì đến ngày 17 tháng 8 năm 1875 thủy sư đô đốc Duperré, trong bức thư gửi cho Thương Bạc giao cho ông Prioux đến triều đình An nam, trong trường hợp ông Rheinart phải đi điều dưỡng ở Sài Gòn. Nhưng việc ấy không xảy ra.

Than ôi, ngay ngày hôm sau những thủ đoạn phá rối có hệ thống của Nguyễn Văn Tường⁽¹⁾, kéo dài cho đến ngày chiếm cảng Thuận An và còn về sau này cho đến khi đầy kẻ thù không đội trời chung của chúng ta và trong thời gian đó chẳng chịu hiểu biết gì cũng chẳng chịu quên gì.

Cùng với ông Rheinart, đổ bộ lên Huế, các viên chức và nhân viên có tên dưới đây:

1. Ông Prioux, quan cai trị hạng nhất, thông ngôn của sứ quán;
2. Ông Dauply, thư ký sứ quán⁽²⁾;
3. Ông Souliers, thầy thuốc Hải quân;
4. Ông Fleury, người làm bánh mì;
5. Ông Dhomps, thủ kho đồ gỗ⁽³⁾;
6. Lê Văn Cần, thông ngôn;
7. Nguyễn Văn Doãn, nhà Nho;



⁽¹⁾ Nguyễn Văn Tường, Thượng thư sau này là Phụ chánh Văn Minh sau Cần Chánh. Ky-vi-Ba phụ trách đối ngoại, bị đầy vào năm 1885 ở Takiti và mất tại đó.

⁽²⁾ Chết vì kiết lỵ năm sau và mộ ở Kim Long.

⁽³⁾ Chuyển về Sài Gòn vì bị mắc bệnh kiết lỵ.

BIA QUỐC TỬ GIÁM

Dịch thuật: NGUYỄN VĂN TRÌNH và ỨNG TRÌNH
Tế tửu và Tư nghiệp Trường Quốc Tử Giám

BÚT TÍCH CỦA VUA

Ngày tốt tháng 2 niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (tháng 7-8 năm 1843 Huỳnh Tự⁽¹⁾ vang lên tiếng học trò. Bích Vu⁽²⁾ xây dựng để dạy người tài giỏi, trong quần chúng và các nhà thông thái của Thái Học⁽³⁾ đã đi sâu vào các vấn đề của quá khứ và vấn đề ngày nay. Xem Hoàng Văn⁽⁴⁾ của thời xưa mà ở đó tụ tập người của các miếu, phải chăng đó là nơi nêu lên các phong tục và đức độ của các hoàng tử?

Và của Hoàn Kiều⁽⁵⁾ ở đấy hàng triệu triệu người đến nghe bài học, phải chăng đó là nơi đã tỏa ra sự thịnh vượng ngày càng lớn của đạo lý chúng ta? Khi cầm cùi trên cuốn sách để giải đáp các điều bí mật khó hiểu⁽⁶⁾ mà một sự học hỏi đam mê đã làm hào quang chiếu sáng đến hàng nghìn thế kỷ sau.

⁽¹⁾ Huỳnh nghĩa là học; Tự một trường đời Hạ (2205 đến 1818 trước C.N).

⁽²⁾ Trường dưới đời Châu (1.122 đến 255 trước C.N) có hình tròn và xung quanh bọc nước.

⁽³⁾ Trường lớn dưới thời Châu.

⁽⁴⁾ Trường do vua Thái Tôn đời Đường dựng lên (1627-650).

⁽⁵⁾ Trường do vua Minh Đế đời Hán dựng lên (58 - 76).

⁽⁶⁾ Vua Minh Đế đời Hán mỗi lần đi thăm các trường lên bục của thầy và giảng cho học trò nghe những đoạn khó trong bài.

Như ngọn đèn để thay mặt trời đã tắt⁽¹⁾ các bạn sẽ tiếp tục hăng say không mệt mỏi trong "ba thế kỷ tự do"⁽²⁾.

*

*

*

BÀI THƠ

Học trò Thanh Quán⁽³⁾ rất tiếc ánh sáng mặt trời. Đêm khuya ngồi tựa trên bàn học đang lẩm nhẩm đọc lại lần lần chín cuốn kinh⁽⁴⁾, sự hài hòa, vẻ đẹp tao nhã của những bài thơ giống như tiếng trống nhịp với kèn thổi, đọc sáu kinh⁽⁵⁾ nghiêm như nhạc sáo sanh và hoàn. Giọng của các bạn tiếng so với âm điệu vang lên của Vũ Thanh⁽⁶⁾.

Giống như Xí Trụ⁽⁷⁾ tỏa khắp nơi hương êm dịu và thâm thía, như ở các anh sinh viên, sự kiên nhẫn cần phải duy trì, lòng hăng say phải được mài dũa để tỏa khắp nền văn học, các anh sẽ hài lòng về tâm

(1) Hàn Dũ sống dưới thời Đường thấp đèn và học cả đêm.

(2) Người ta phải đọc sách của Đông Ngộ trong ba thế kỷ tự do như: mùa đông là cái thêm của năm; đêm là cái thừa của ngày, mưa là cái thừa của lúc trời nắng.

(3) Theo Đường thư hoàng hậu Võ Hậu (684-710) đổi tên trường Quốc Tử Giám thành Thanh Quán, Thanh nghĩa là sửa lại hạnh kiểm, quán: làm cho tốt những học trò xấu.

(4) Chín cuốn kinh: Kinh dịch, Kinh thơ, Kinh thi, Kinh Lễ, Xuân Thu, Đại học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử.

(5) Sáu cuốn: Dịch, Thi, Thơ, Xuân Thu, Lễ, Nhạc.

(6) Theo Luận Ngữ: Tử Dủ trị vì Võ Thanh bắt các người dân phải học Nhạc.

(7) Xí nghĩa so với các thời đại, trụ: học trò cậu ấm con quan. Theo Kinh Lễ (chương Nhạc ký) các thái tử cũng phải đến học với con dân.

tinh của chúng tôi luôn luôn cao thượng và rộng lượng với đức độ của thánh hiền.

Ngày 29 tháng 2 niên hiệu 7 Tự Đức (22 tháng 8 năm 1854), chúng tôi các quan chức Nội các xin dâng lên hoàng thượng một báo cáo về vấn đề đi thăm giáo dục của ngài.⁽¹⁾

CHIỀU DỤ

Chúng tôi rất thỏa lòng đã quan tâm đến Hữu văn⁽²⁾ chúng tôi có làm bài thơ và một cảnh cáo để động viên các học trò. Chúng tôi ra lệnh cho Bộ Lễ chuẩn bị hành lý để đi du lịch, trang trí đẹp để các thuyền, cùng Tham tri Bộ Lễ Phạm Quí và Thị lang của Nội các Võ Duy Ninh phải đọc to các quan chức và học trò quỳ giữa sân trường. Phải treo ở bảng danh dự ở Di Luân⁽³⁾ trong 5 ngày và sau đó cho in ấn và phân phát cho nhân sự trong trường.

Thượng thư Bộ Công sẽ thảo sơ đồ của một bia và sẽ trình lên chúng tôi. Khi có sắc chỉ trên mặt bia và dựng trước trường học để cho thầy giáo và học trò có thể đọc sáng, chiều như chúng tôi hiện diện để giảng dạy họ và để sự kiện đáng ghi nhớ này phải truyền đến hậu sinh.

⁽¹⁾ "Thăm nền giáo dục" theo Kinh Lễ chương Thiên Vương nghĩa là trong các trường học có một vị quan tên là Nhạc Chính phải báo lên vua người học trò xấu và vua sẽ tự mình đến giáo dục và nếu không sửa đổi hạnh kiểm sẽ bị đuổi.

⁽²⁾ Theo Kinh thi: Hữu (nghĩa là được trọng vọng) nối với chữ văn (nghĩa là văn học) để nói lên tầm quan trọng của học tập.

⁽³⁾ Di Luân là nhà chính ở Quốc Tử Giám và đó là hội trường.

*

*

*

BÀI THƠ KHUYẾN CÁO

Thánh hiền, hiểu biết bẩm sinh⁽¹⁾ vẫn cần học hỏi ở quần chúng. Người chỉ học đơn sơ đã hiểu được nhiều⁽²⁾ là cũng nhờ ở sự nghiên cứu và công lao.

Muốn xây dựng nên một quốc gia và trị vì dân để giữ được tốt đạo đức phải luôn tự sửa mình, phải học tập. Ôi học tập, ôi học tập, học tập cao cả, nhờ người mà đã tồn tại 3 thế hệ⁽³⁾ đã được ca ngợi ở các trường Tương và Tự⁽⁴⁾.

Và người Vĩnh Bình⁽⁵⁾ của thời Hán khi mới lên ngôi đã đến thăm Bích Ưng⁽⁶⁾. Chúng ta phải luôn luôn ca ngợi cái truyền thống cũ đã đề cao nền học vấn truyền thống sáng ngời của vinh quang không gì so sánh nổi và đã làm nên hạnh phúc cho chúng ta nên xã tắc được hưởng nền thịnh vượng tốt đỉnh và chúng ta mong muốn có dịp tốt để cúng tế, để đưa lại đạo đức và tiến bộ khắp muôn dân để theo những gương của quá khứ đã say mê văn học.

⁽¹⁾ Vua Thuấn nghe lời của Khổng Tử, là một ông Thánh thường ưa nghe lời khuyên của thần dân và lắng nghe gián tiếp các câu trả lời (trong sách Luận ngữ).

⁽²⁾ Khổng Tử nói: "Người có kiến thức không sâu cũng có thể biết các bí mật".

⁽³⁾ Các triều Hạ, Thương và Châu.

⁽⁴⁾ Tên trường.

⁽⁵⁾ Niên hiệu của triều vua Minh đế.

⁽⁶⁾ Vua Minh đế, khi mới lên ngôi đến viếng trường Bích Ưng để làm cho các quốc bảo, ba ông già chọn trong nước.

Chúng tôi chiếu chỉ các quan Xuân Thu⁽¹⁾ soạn chương trình về hành trình cho Thái Sử⁽²⁾ xem lại Tử vi, cho Bộ Công chuẩn bị các màn, cho Thái Thường phải diễn tập buổi lễ; tất cả đều tuân thủ sắc chiếu này.

Chỉ cần chúng ta chọn ngày Đinh⁽³⁾ của tháng Trọng Xuân⁽⁴⁾.

Lễ sau lễ tế Nam Giao, có cái cầu làm xong⁽⁵⁾ họ kéo mui xe Thủy ba cờ trận Tả đạo⁽⁶⁾ Loan hòa⁽⁷⁾ đã sẵn sàng để lên đường trong khi thuyền ngự Long Tường lướt sóng hai bên chúng tôi, quân lính như mảnh hổ⁽⁸⁾ bao quanh và oai phong như tuần mã⁽⁹⁾.

Sương mù phủ xuống vạn vật thiên nhiên, sao mai đã mờ sáng, chốc nữa mặt trời sẽ tỏa nắng êm dịu trong gió mát thổi nhẹ. Chúng tôi đến Văn Miếu.

Trong buổi Lễ Thích Thái⁽¹⁰⁾ lòng chúng tôi tràn ngập niềm vui trọn vẹn vì đã được toại nguyện được thấy thánh hiền trong mơ ước nhìn trên đá hay tường⁽¹¹⁾.

⁽¹⁾ Theo Châu Lê vị quan Thái sử do Bộ Lễ phụ trách.

⁽²⁾ Theo Hán thư, có vị vua đời Hán phong cho Thục Tôn Thông chức Thái Thường nghĩa là chủ lễ.

⁽³⁾ Một trong những ngày trong tháng.

⁽⁴⁾ Tháng 5 Âm lịch vào khoảng tháng 2 hay 3.

⁽⁵⁾ Trong bài thơ Bàn Cổ có câu này: vua đi đến Bích Ưng trên cầu.

⁽⁶⁾ Dưới thời Hán: đuôi con trâu dóm cột bên trái của xe ngự của vua như lá cờ. Đó là "Tả đạo" hay lá cờ bên trái.

⁽⁷⁾ Loan đó là lục lạc (chuông) đeo xung quanh xe hoa ngựa kéo.

⁽⁸⁾ Kinh Thi chương Lô Tùng nói: quan võ như hổ bắt chiến lợi phẩm đem về trường những tai của giặc.

⁽⁹⁾ Tên con ngựa hay.

⁽¹⁰⁾ Một lễ nhỏ vua cúng tại Văn Miếu.

⁽¹¹⁾ Vua Nghiêu nói: Ly Cổ mất, người con ông Thuấn khóc đến 3 ngày; khi ăn ông thấy hình thân phụ trong bát canh và lúc ngồi thấy hình bóng của thân phụ trên tường.

Khi chúng tôi đến Thái Học, khi màn giảng đầu kéo lên và Huỳnh Tự do sự hiện diện của chúng tôi đã sáng chói lên lạ thường: học trò Thanh Kham⁽¹⁾ rạng rỡ vui mừng đang bàn luận triết lý. Họ chiếm hết hội trường. Họ ăn mặc đồng phục áo dài khăn đóng đang nghe giảng bài và chúng tôi không muốn hỏi họ chỉ giải thích các đoạn khó hiểu trong sách và không dám tự so mình với vua Minh đế, chỉ muốn tiếp thu dư luận và lắng nghe tình cảm của thường dân. Ôi biết bao hạnh phúc cho một vị chúa đã hòa mình vào với thần dân để luận đàm văn chương! Hạnh phúc, vui hòa bình của mùa xuân bắt tận giữa gió nồm mát rượi! Chúng ta đã mơ thấy Trường bắn Cước Tương⁽²⁾ Lễ của Hoàn Kiều⁽³⁾.

Dù có bận việc, không kịp ăn uống⁽⁴⁾, chúng tôi cũng rất khát khao để tôn kính thầy và ca ngợi văn học. Các người cũng vậy, các bạn đã có hạnh phúc là sống dưới thời kỳ thanh bình và thịnh vượng lẽ nào các bạn không biết cảm tạ đất nước đã có công giáo dục! Đạo đức, yêu Tổ quốc là lòng nhân ái do tác dụng của học tập dừng nên khinh thường nó và hãy lắng nghe các lời khuyên cáo của chúng tôi và phải tuân thủ nguyện vọng của chúng tôi.

*

*

*

⁽¹⁾ Tên của áo rộng xanh của học trò mặc ngày lễ lớn.

⁽²⁾ Theo Kinh Lễ chương Xạ Nghĩa Khổng Tử tập bắn ở vườn Cước Tương.

⁽³⁾ Dưới thời Minh Đế, trường Bích Ưng có hào bao bọc quanh. Hoàn Kiều là cầu bắc qua hào, người qua đường cụm lại đó để nghe bài giảng trong trường.

⁽⁴⁾ Vua Văn Vương lo lắng công việc đã quên cả ăn sáng lẫn ăn chiều (Theo Châu thơ).

KHUYẾN CÁO

Lòng trung hiếu, yêu nước⁽¹⁾ đều bắt nguồn ở học tập. Người ta giỏi chữ nghĩa là nhờ chuyên cần và giữ được đạo đức là do cần thận⁽²⁾. Đó là con đường của học giả phải theo, các luật bất di bất dịch của các thế kỷ.

Đối với các người, người học trò thân mến đang say mê nghệ thuật này phải là những người học trò khôn ngoan⁽³⁾ phải kiềm chế sự khao khát danh vọng, những điều quý giá của con người⁽⁴⁾. Đạo đức, các danh vọng, sức thuyết phục đều do sự hy sinh này, hành vi, các phong tục tốt đẹp thanh cao của vua chúa có thể lan truyền ra; sự văn minh của dân tộc phát triển tiến bộ và các người nâng cao vinh quang của các hiền vương về các thế kỷ qua: các người gìn giữ được di sản của nước An Nam đời đời. Các người sẽ không phải mang tiếng là vong ơn về tấm lòng yêu thương của chúng tôi đã luôn luôn nghĩ đến học trò.

Trong dịp này, chúng tôi có làm 14 bài thơ theo văn giả thể của Kinh Thi⁽⁵⁾ để tỏ lòng mong muốn của chúng tôi.

*
* *

⁽¹⁾ Ai mà hy sinh vì trung quân, theo lời Tử Hạ nói đều yêu quý cha mẹ hết sức dù không đến trường học.

⁽²⁾ Câu nói mượn trong khuyến cáo cho các học trò của Hàn Văn Công.

⁽³⁾ Đức Khổng Tử nói: Những người học trò khôn ngoan, theo đạo đức không có thể là học trò xấu được.

⁽⁴⁾ Mạnh Tử nói: Những điều trời phú cho, rồi đến các điều mà người làm nhiều lên. Những thiên tài là bẩm sinh và những tài năng đều phải được đưa từ ngoài vào.

⁽⁵⁾ Âm điệu của nhiều bài thơ trong Kinh thi.

I. Trời đã thương nước An nam nên đã cho các vị vua hiền trị vì toàn cõi đất nước. Các tiên đế hiền quân, nghe đạo trời cai quản muôn dân đã để lại vinh quang ngàn lần vĩ đại, một nền văn minh chói lọi, đã tạo ra lễ tế và nhạc bỏ những hành động gây chiến và tổ chức lại văn chương.

*

* *

II. Chúng ta còn ấu trĩ⁽¹⁾ quá yếu ớt để có thể theo bằng một ngón chân của tổ tiên: ngày đêm chúng ta phải lo công việc trị vì, phải run sợ về công việc này không bao giờ để yên ổn.

Trong lòng chúng ta luôn luôn muốn góp vào vinh quang của tổ tiên để lại, chúng ta phải hoàn thành cái tế lễ của ngày xưa⁽²⁾ trong thời điểm này, trước hết phải làm xong bốn phần lớn là đến thăm các trường học.

*

* *

III. Ngày Cương ngự⁽³⁾ vào tháng 2 năm Giáp Dần (1854) tháng giêng với luật giáp chung⁽⁴⁾ mặt trời chiếu âm thiên nhiên và gió mát và các nhựa sống của mùa xuân tràn ngập, chúng ta lễ tạ Thích Thái và chúng ta đến Trường Ứng.

⁽¹⁾ Câu mượn ở lời nói của vua Thanh Vương trong Châu thư.

⁽²⁾ Có một lễ bắt buộc phải tế một Tiên sư theo lời của Khổng Tử mỗi lần vua đến thăm một trường trong Uyên Đàm.

⁽³⁾ Theo lịch sử của vua Thiên Hoàng Thi, ngày Đinh gọi là cương ngự.

⁽⁴⁾ Muốn biết tháng 2 đến khi nào người ta dùng cách như sau:

Trong một nhà đóng kín cửa người ta bỏ vào trong một ống tre gọi là luật dây tro bếp và cắm xuống đất. Khi tháng giêng và tháng hai đến thì tro trong ống bị phun ra ngoài do hơi trong đất bốc lên.

IV. Ông Nê Sơn⁽¹⁾ ảnh hưởng của người cô đọng lại đã tạo ra thánh hiền (Khổng Tử) làm Kinh Thi, tổ chức lại trong Kinh Thư, cải tổ đạo lý, theo đạo tự nhiên và tự nó đã phát ra giữa vũ trụ một luồng ánh sáng như mặt trời. Chúng ta dám theo vết của những người với tất cả các đức tính mà chúng ta sẵn có để tỏ lòng kính trọng của chúng ta.

*

* *

V. Các dụng cụ Chuẩn và Cự⁽²⁾ dùng để đánh chuông, cái can và ca vô⁽³⁾ dùng để múa, các biên và đầu rất tinh sạch và thần Thâu Thi⁽⁴⁾ sẽ sẵn lòng mời. Rượu lễ của chúng ta rất ngon, chúng ta tự tay đưa cúng trên bàn thờ; các vật tế sinh của chúng ta thơm mùi để chịu do bàn tay các quan chức dâng lên.

*

* *

VI. Các quan chức Xuân Quan (hay Bộ Lễ) đều phải nhiệm vụ xướng (Tôn tước) các nhạc công phải chơi thứ tự và hài hòa. Các lễ tế đều phải thực hiện nghiêm túc kính cẩn giống như các vị thần đều

⁽¹⁾ Theo "Thuyết lý văn hiến" Khải Thanh cưới người vợ họ Gian bằng cách cầu nguyện núi Nê Sơn nên có một người con là Khổng Tử.

⁽²⁾ Theo Uyên Đàm (Thanh ngang của cái chuông gọi là chuẩn, thanh đứng gọi là cự).

⁽³⁾ Theo "Ngũ kinh thông nghĩa" trong nước vua ra lệnh cho họ phải dùng hoặc can hoặc vô tùy ý họ; nếu người ta muốn được lòng mọi người bằng văn chương người ta sẽ dùng roi ngựa là vô; nếu trái lại muốn chiếm đất nước bằng vũ khí người ta phải nhảy múa bằng vũ khí "can".

⁽⁴⁾ Đó là chậu để đựng xôi trong các tế lễ.

có trước mặt chúng ta⁽¹⁾. Bốn vị dâng⁽²⁾ và mười vị thần⁽³⁾ đến dự lễ tế để phù hộ cho đức Khổng Tử đã giúp đỡ cho văn chương phát triển mãi mãi.

*

* *

VII. Ngược mắt lên nhìn các cây tùng bá có bách tán xanh biếc dày, cành già và chắc giống như Khổng lâm⁽⁴⁾ bên cạnh con sông thơm và trong mát như sông Thu và Tư⁽⁵⁾ chúng tôi bước qua cửa đền tùng bước nhẹ, run lên vì xúc động và tôn kính.

VIII. Thuyền Long Châu đưa chúng tôi đến Huynh tự vừa lúc tản sáng. Trống trường đánh thức học trò⁽⁶⁾ chốc lát đã tập hợp đông đủ như đám mây tụ⁽⁷⁾. Xe đã đến, chúng tôi đi theo nhịp của vòng

⁽¹⁾ Hình dung một câu ở Luận ngữ.

⁽²⁾ Bốn dâng cùng hội phối là : Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh tử.

⁽³⁾ Chín vị thánh triết : Mãn Tử, Diêu Can, Diêu Bá Ngưu, Tế Tử, Đoan Mốc Tử, Diệm Tử, Trang Tử, Ngôn Tử, Bốc Tử, Xuyên Tôn Tử.

⁽⁴⁾ Theo "Thuyết lý văn hiến" ở đền Khổng Tử (Khổng Lâm: các cây tùng và bách thông và cổ thụ có tán lá xanh rậm thẳng và cứng như những đường thẳng Văn Miếu ở Huế có nhiều thông bao quanh và được xây dựng trên bờ sông Huế gọi là Hương Giang.

⁽⁵⁾ Sông Thu: chảy dưới chân núi Thái Sơn theo hướng tây bắc và đổ nước vào sông Tư, đó là nơi Khổng Tử ở.

⁽⁶⁾ Theo " Kinh Lễ" (chương Vương Lễ) mặt trời vừa mọc người ta đánh trống để thức học trò dậy.

⁽⁷⁾ Theo "Đương Kỷ" thì dưới thời Thái Tôn học trò xuôi về kinh đô như những đám mây.

ngọc⁽¹⁾ trên người chúng tôi. Đến Di Luân bọc giăng xoay về hướng Ngọ⁽²⁾.

IX. Tất cả đều nhìn về phía Quốc Lão⁽³⁾ tóc bạc phơ, chông sách nằm bên phải và bên trái. Ông đang giảng bài thẳng thắn:

"Bổn phận của vua là phải điều độ⁽⁴⁾ và phải cố gắng học hành⁽⁵⁾ và chúng tôi nhận được "đơn thư"⁽⁶⁾ (thư màu đỏ) và chúng tôi yên lòng.

*

* *

X. Đâu cũng thấy đơn sơ, khắp nơi đều thấy mũ và áo của học trò đang học bài và bao quanh cầu Hoàn Kiều⁽⁷⁾ đây là các phong tục có từ thời Đường và Hán mà chúng ta noi theo. Chúng tôi ngợi khen và vui mừng phát phần thưởng.

*

* *

⁽¹⁾ Theo "Kinh Lễ" thời xưa từ thái tử cho đến học trò đều có đeo bản thạch.

⁽²⁾ Sách Địa lý ngo là hướng bắc.

⁽³⁾ Đó là Tế tửu hay Hiệu trưởng Quốc Tử Giám.

⁽⁴⁾ Trong "Trung Dung" có nói ai làm việc thiện mà không cố gắng là vị Thánh còn người thường phải cố gắng nhiều mới làm được.

⁽⁵⁾ Vua Thuấn, một hôm nói với vua Võ: "Bổn phận làm vua phải điều độ, không được thái quá cũng không bất cập".

⁽⁶⁾ Theo "Thượng Thư" tháng 9 năm Giáp Tý, chim xích tước hay là (chim đỏ) ngậm bức thư và đưa cho vua Võ Vương. Trong bức thư có nói: "Sự tôn kính phải làm mất sự lười biếng chứ không nên để sự lười biếng làm mất sự tôn kính. Như thế là xấu". Võ Vương phải tuân thủ lời khuyên cáo ấy.

⁽⁷⁾ Liên tưởng đến việc xưa: Người ta tập trung ở cầu Hoàn Kiều để nghe giảng bài.

XI. Không phải ân huệ này là từ chúng tôi; đó là phát ra từ Tuyên phụ⁽¹⁾. Khi đèn của người thấp lên để nối tiếp ánh sáng ban ngày, khi mà chúng tôi thấy ở các người chăm chỉ học tập làm sao mà chúng tôi lại tiếc được vàng và lụa. Đừng có tưởng rằng vàng và lụa đó là khen thưởng xứng đáng cho được với giá trị xứng đáng của các người; chỉ có những lời khen ngợi của chúng tôi mới bổ ích được cho các người và sẽ khắc vào trên mảnh tre⁽²⁾ hay trên sách vở.

*
* *

XII. Các học sinh đang nghe lời chúng tôi cố gắng chỉnh đốn và làm đẹp thêm đạo đức mà các người học các sách quý trong lịch sử để làm theo lương tâm khi học hành cũng như khi nghỉ, trong tất cả các công việc đều luôn luôn là người dân trung hiếu với vua và người con ngoan kính trọng cha mẹ.

XIII. Nhờ học tập, các người sẽ trở thành danh tiếng, cha mẹ, bạn bè đều vinh hạnh về các người, các người sẽ có ích cho đồng loại, các anh sẽ được danh giá, khi nhìn lại mình sẽ không hổ thẹn với chân chiếu với hình bóng của mình⁽³⁾.

Và người chẳng sợ để tỏ lương tâm mình với Thần Minh⁽²⁾. Các người sẽ cảm ơn chính phủ đã nuôi dưỡng các người.

*
* *

⁽¹⁾ Vua Thái tổ đời Tống (960-976) có ghi dưới chân dung của Khổng Tử: "Khi mà Tuyên Phụ (Khổng Tử) sinh ra trời đất đều sinh ra nhiều điềm kỳ lạ.

⁽²⁾ Thời xưa người ta dùng thanh tre thay giấy để viết.

⁽³⁾ Trương Kinh Phu có nói: "Người có tâm hồn cao thượng, nhân ái khi đi ngủ không thẹn với chân chiếu và khi một mình không thẹn với bóng của mình".

XIV. Chỉ có trời là cao cả: Vị thánh Khổng Tử mới có thể sánh được. Đạo đức và sự cai trị tốt chỉ có thể là một vị vua và cũng là một vị thầy đưa văn minh và cải tổ dân chúng khắp vũ trụ

*

*

*

Phải luôn luôn tôn trọng điều này để giữ được phẩm giá.

*

*

*

Ngày tốt tháng 10 niên hiệu 2 Duy Tân (tháng 10 năm 1908). Bia này dựng lên ở làng An Ninh Thượng được đưa về Quốc Tử Giám.



NHỮNG NGƯỜI ÂU ĐÃ THẤY HUẾ XƯA: NHỮNG NGƯỜI TRƯỚC CHÚNG TA

LE MARCHANT DE TRIGON

Thanh tra chính trị và hành chính An nam

Trong những buổi đến đọc sách ở Cung Sứ quán ở Huế, tôi có ghi tên một số đồng hương của chúng ta từ năm 1874 đến 1805 có nhậm chức hành chính hoặc chức vụ khác ở tại Kinh đô An nam. Số đông tôi chỉ tìm được tên, nghề nghiệp hay một ngày nhưng cũng có thể có nhiều tài liệu khác cho biết rõ hơn. Dù sao họ cũng đã thấy Huế cổ kính, Huế của cuối đời Tự Đức, họ là những người của chúng ta và cũng do đó cần phải cứu vãn tên họ khỏi sự lãng quên.

CHOMEREAU, chủ sự văn phòng của chính phủ Nam Kỳ có sứ mạng đặc biệt ở Huế và tháng 11 năm 1871.

PRIOUX, công sứ hạng nhất hành chính bản xứ của Nam Kỳ thông ngôn của Khâm sứ quán: đổ bộ lên Huế với ông Rheinart bị chết vì dịch tả ngày 13 tháng 10 năm 1875, mộ ở Kim Long.

Thay thế bởi **GARNIER - LAROCHE**, tham biện của Nam Kỳ, thư ký Khâm sứ quán cho đến cuối năm 1878 và thời kỳ đó được di tản do kiệt lực và sau làm công sứ tại Cao Miên.

AUGE, thư ký hạng nhất của Phòng điều hành nội bộ thay chức vụ bí thư lãnh sự quán thay ông Garnier LaRoche ngày 21 tháng 7 năm 1879.

DECURT, bí thư đại sứ quán năm 1880 -1881, bị chết biển ngày 15 tháng 8 năm 1881.

RAINDRE, thư ký phái đoàn hạng nhì trợ lý phòng của ông *Le Myrede Vilers*, đại diện phái đoàn đặc biệt tại Huế vào năm 1880.

IDATTE, thư ký của Khâm sứ quán năm 1883.

HAITCE, thông ngôn cũ của lãnh sự quán ở Thượng Hải chủ sự của Phòng của Toàn quyền công sứ vào năm 1884, sau này công sứ ở Móng-Cái và bị quân giặc Trung Hoa của Tôn Hình giết chết.

GALY, phó công sứ Huế năm 1884 đến tháng giêng năm 1885, thư ký riêng cũ của ông Tricou.

FLEURIOT DE LANGLE, tham tá của Nam Kỳ làm việc tại Khâm sứ quán năm 1885.

RANCHOT, đại diện phái đoàn ở Huế tháng 3 năm 1885.

SOULIERS, thầy thuốc của Khâm sứ quán từ chiếc "Antilope" chuyển lên do quyết định của Thủy sư đô đốc Duperré từ 6 tháng 8 năm 1875, lên bộ với ông Rheinart vào tháng 7 năm 1875 và đi với ông này tháng 12 năm 1876.

MONDIERE, thầy thuốc hạng nhì; đổ bộ lên Đà Nẵng vào tháng 2 năm 1877 thay thế người trước.

JUST, thầy thuốc của Khâm sứ quán, thay người trước từ tháng 3 đến tháng 6 năm 1879 và gửi vào Quy Nhơn như phó bác sĩ.

AUVRAY, thầy thuốc hạng nhì từ 27 tháng 6 năm 1879, thay người trước.

BARRION, được cử đến thay Aurray ngày 4 tháng 12 năm 1880, phó - bác sĩ.

PHILIP, thầy thuốc Khâm sứ quán ngày 6 tháng 8 năm 1881, thầy thuốc hạng nhì.

MANGIN, thầy thuốc Khâm sứ quán: 1883, y sĩ hạng nhì.

DROMPS, giữ kho, đổ bộ cùng Rheinart vào tháng 7 năm 1875 chuyển đi vào tháng 8 do bị kiết lỵ.

Thay thế bằng *Nigault*, mất vì dịch tả ngày 10 tháng 9 năm 1875.

FLEURY, làm vườn, đổ bộ với ông Rheinart, về nghỉ phép vào năm 1878, trở lại thuộc địa ngày 1 tháng 5 năm 1879, giám thị Sở thuế muối vào tháng 12 cùng năm ấy.

BURGUEZ, giữ kho: 1875 thay cho *Nicault*, mất vào tháng 4 năm 1877.

BERLAND, giữ kho, thay người trước.

LE GALL, giữ kho, 1883...

MIBELLI, giữ kho ngày 1 tháng giêng năm 1884 được phong làm giám thị thuế muối đã mãn nghề nghiệp cách đây 10 năm như thanh tra chính về hưu trí.

LEFÈVRE, giữ kho được cử năm 1885 thay thế Mibelli.

SAMBET, hướng dẫn công chính ở Nam Kỳ, phụ trách xây dựng khâm sứ quán, ở lại Huế từ 1875 đến 1878.

PÉLISSIER, giám thị công trình: 1875-1877.

EGRON, thay người trước, đến ngày 1 tháng 12 năm 1877.

DUTREUIL DE RHINS, chỉ huy chiếc "Scorpion".

LE LIÈVRE, chỉ huy chiếc Mayenne.

DUFOURCQ, chỉ huy chiếc D'entrecasteaux, 4 vị sĩ quan này chỉ huy các tàu biển cho vua Tự Đức theo hiệp ước ngày 2.8.74; 1876 đến 1877.

M.HAMELIN, tìm lại được sau này vào 1884 -1885 tại Huế như công sứ. Sau đến là công sứ Thanh Hóa.



CÁC TÁC PHẨM ĐIÊU KHẮC CHÀM Ở XUÂN HÒA

L.CADIÈRE,

Hội thừa sai Paris.

Trong một cuộc dạo chơi trên một đồi ở vùng ga Huế, tình cờ tôi bắt gặp một số điêu khắc Chàm mà cần nêu lên.

Các thứ ấy ở trong xóm Xuân Hóa hay Xuân Huế hay có người lại gọi Thiên Hóa. Muốn đến đó, phải rời đường Nam Giao, ở giữa vùng cao trước cánh đồng nghĩa địa, người ta sẽ đến chùa Tường Vân và đi theo con đường cạnh chùa ấy, đi mãi sẽ đến một đám đất thấp ở đó có hai bụi cây che hai cái "miếu xóm" hay miếu Bà Dàng. Chính trước một trong hai miếu ấy, miếu Dàng có đá chạm.

Tất cả có 5 cái: Một đỉnh cột có trang trí bị phong sương bào mòn đi và không nhận ra được con sư tử hai đầu Makaras hay Linga (dương vật tượng trưng của Chàm).

Con sư tử thì có nổi một cái u phía sau, hình như cái móc để giữ vào đá tường. Con vật ấy đã hư hỏng nhiều, chỉ còn thân hình và cái đuôi vắt cong lên lưng, bốn chân nó chôn vùi dưới đất có thể đã bị gầy: chiều rộng độ 0m50.

Hai đầu Makaras, một cái thì không còn giữ trọn vẹn nữa, râu đã bám nhiều, mưa đã mòn các cạnh, các dụng chạm đã làm vắng mất các chạm trổ, còn các yếu tố khác còn có thể nhìn nhận được. Cái kia thì bảo quản tốt hơn. Nó đo được 0m90 chiều cao, trên 0m70 chiều rộng.

Theo như Lunet de Lajonquière những con Makaras là "Khủng Long có móng vuốt chim săn mồi, mình có vảy và đầu to bằng chân; miệng há rộng có nhiều răng, lưỡi dài và nhọn như giáo, môi trên có cái vòi như của voi, cuốn cong lại nhiều khi đầu có hoa cuốn, mắt tròn lớn và lồi ra.

Cái thân hình dị dạng ấy lại có cái đuôi giống như đuôi gà. Trong miệng chui ra hoặc các nhân vật hay các con sư tử. Một nhân vật lại che lấp nửa thân hình phía sau hay ngồi trên lưng".

Như tôi đã nói ở trên, chúng ta chỉ có ở đây cái đầu của con vật ấy thôi. Lưỡi dày toàn thịt và có một người ở trong đó chui ra. Ông Parmentier có cho chúng ta thấy ảnh chụp của chạm trổ ở Chánh Lộ, tỉnh Quảng Ngãi giống như chúng ta thấy ở Xuân Hóa.

Cái dương vật là một mẫu rất đẹp, độ 1m10 chiều cao, trên 0m35 đường kính. Đây là bát giác. Phần trên có dạng đặc biệt, đường vòng quanh đáng lẽ tròn và có mũ lại nổi lên có cạnh tròn. Đường thẳng giữa khá đặc biệt lại không may bị vỡ đi.

Hai cái miếu gần đó có chạm trổ ấy ngày trước không phải ở vị trí như hiện giờ. Hai miếu ấy nằm cách đây 5 hoặc 6 mét về phía bắc ở chân một chỗ đất lồi lên mà hiện nay là chùa chính thức Thần mưa. Võ sư chùa này, theo Địa lý Duy Tân xây dựng niên hiệu 7 Minh Mạng 1826. Người cho tôi biết lịch sử chùa này là cái miếu phải dời chỗ đi đã 50 năm rồi. Lý do chuyển đi là những tai họa xảy đến cho xóm. Có thể là hai vị thần nhỏ kia. Vì Thần mưa là một thần chính

thức nên 2 vị thần kia phải đi tìm chỗ trú ngụ nơi khác ở trên đồi đá như ngày nay ta đã thấy.

Vậy hai vị thần cũ ấy là ai?

Một trong hai vị thần ở bức chạm trổ là một vị thần Chàm. Dân làng gọi là "Bà Dàng" nghĩa là Chàm, tiếng Chàm mà người An Nam giữ lại như tên địa phương "*Van*" thần, nữ thần "*thiêng liêng*". Trong tất các vùng ở Huế và các tỉnh khác lân cận chữ ấy nghĩa là kỷ niệm của Chàm, hay một cái tháp đồ.

Tên chính thức của vị thần ghi trên bài vị của chùa và đọc ở ngày lễ tế là: Cổ tích dương phi xích - nữ trung đẳng thần" công chúa Dàng của miếu cổ, có lông mày đỏ, thần cờ Trung". Các chức ấy, có ghi ở trong miếu cổ Chàm có các chạm trổ. Cần chú ý đến chữ thường đọc là "*Dương*" nhưng ở đây đọc là dương của người cho tôi các thông tin. Đây là một cách đọc chữ Chàm "*yan*" mà tôi đã nói trên.

Cái nghĩa chính xác nhất của hai chữ "*xích mi*" là gì? Phải để ý là người An nam đã chỉ cho tôi không dịch theo nghĩa thường là "*lông mày đỏ*" mà lại dịch "*mắt đỏ*". Vấn đề này được anh ta kể lại một mề tín có tính đạo giáo về ngũ này:

Nữ thần Bà Dàng có thể trị bệnh "*đỏ mắt*" nghĩa là mắt bị viêm. Người ta đến dâng lễ một vài cành hoa trong vùng Huế thường dùng có thể là một lễ nghi cũ của Chàm. Người ta đến đọc ở miếu lời cầu nguyện bà Nữ thần và sau đó lại đem hoa về với một ít tàn hương mà người ta thắp cúng và đem sao lửa tất cả trong cái om; đó là vị thuốc thiêng liêng trị mắt. Nữ thần đã điều trị nhiều lần.

Tôi có thể đưa ra giả thuyết là: vị Nữ thần được thờ ở trong tháp Xuân Hóa có lông mày sơn đỏ, hoặc có thể đặc điểm đó có từ thời

Chàm hay hoặc do sự bày đặt của người An nam như đã sơn toàn bộ chạm trổ ở Ưu Đàm, phía bắc Thừa Thiên. Bà được gọi là "*Bà lông mày đỏ*" một ngũ dùng chính thức về chức tước của bà. Đối với dân thì lông mày nghĩa là mắt, như vậy "*Bà mắt đỏ*", một chức vị mà người An Nam phong cho vị nữ thần khi anh ta nói về chức vị công khai.

"*Bà mắt đỏ*" sau này trở thành "*Bà điều trị mắt đỏ*" và đó là mê tín và cách trị bệnh thần thánh ngày nay. Ở đây chúng ta còn có một thí dụ về chuyện thần thánh mà nhiều nơi theo. Về chi tiết của một thân hình hay áo quần của thần thánh hoặc một ngũ là nền tảng mà dần dần sẽ để ra một tín ngưỡng hay cách điều trị thần thánh.

Tôi đưa giả thuyết để làm vì, chứ bức tượng thờ ở miếu Chàm ở Xuân Hóa đã mất đi rồi, bây giờ chỉ còn là một cái tên bí ẩn.

Bây giờ, sang chuyện của vị Nữ thần thờ ở miếu kia. Chức vị cũng khá đặc biệt. Đó là vị thần cỡ trung, Văn Trung của Tùng Giang, nguyên soái vận tải nhanh đã đậu bác sĩ vào năm Kỷ Vị.

Nhiệm vụ "*Thống chế vận tải nhanh*" nghĩa là thế nào? Tùng Giang (sông của nhiều cây tùng) có phải là tên địa phương hay làng? Năm Kỷ Vị là năm như thế nào? Có một nhân vật lịch sử không? Cái miếu thờ gần miếu Nữ thần Chàm đã bị dời chỗ như cái này, và lại được làm lại mới gần đó, như vậy lại chứng tỏ là một Nữ thần Chàm nhưng lại do người An nam biến dạng phần nào chăng? Tôi không thể giải bày những vấn đề này được.

Mặc dầu chúng ta chưa tìm được một vết tích nào ở vào vị trí cũ của hai chùa ấy, nhưng đối với tôi, thì không còn gì nghi vấn nữa là trước kia ở vị trí ấy, ngay ở chỗ miếu thờ thần mưa, có một tháp Chàm nên mới có cái chạm trổ mà tôi mới vừa nói đến.

CUỘC HÀNH TRÌNH CỦA BOUGAINVILLE ĐẾN ĐÀ NẴNG THÁNG GIÊNG - HAI 1825

Bác sĩ GUILLON

Viện trưởng quân y Thuộc địa.

Năm 1824 một chiến dịch do Bá tước Yves Hyacinthe Potentien de Bougainville chỉ huy, đại úy thủy quân, con của một nhà hàng hải trú danh tổ chức mục đích để nêu cao lá cờ của chúng ta ở Viễn Đông và để giao cho chúa Nam Kỳ một bức thư của vua và các lễ vật.

Hai chiếc tàu được đặt dưới quyền điều khiển của ông Bougainville là chiếc "Thétis" có 44 đại bác và 320 thủy quân chỉ huy chiến dịch và chiếc thuyền buồm "Espérance" trang bị mạnh đến 20 pháo nặng gắn trên cầu tàu và 120 thủy quân dưới quyền chỉ huy của Đại úy thuyền buồm de Nourquer du Camper.

Chiếc "Thétis" rời cảng Brest ngày 2 tháng 3 năm 1824 chỉ dừng ở Ténérifle, chiếc dự phòng "Espérance" đi đầu đã đến trước ở Rio-de-Janeiro và đợi ở Bourbon. Cả hai chiếc đều ra khỏi lạch Saint Denis ngày 6 tháng 6 và hướng đến Pondichéry rồi ngày 30 tháng 7 đi đến đầu eo Malacca và nghỉ lại tại cảng Hòa Lan từ 24 đến 26 tháng 8 để sửa chữa cho chiếc "Espérance". Lại nghỉ ở Singapore mà

nhờ ngài Stamford Raffles đã bắt đầu xây dựng một thành phố mới vào chỗ thị trấn cũ mua của giáo chủ Mã Lai Djohor vào năm 1819 cho người Anh.

Ngày 2 tháng 9, đi từ Singapore đến Cavite và các đồng hương của chúng ta lại gặp trận động đất và một cơn bão đã làm hư hỏng nặng chiếc "Espérance". Ngày 12 tháng 12 Bougainville để lại chiếc "Espérance" ở Cavite, kéo buồm đến Macao từ ngày 3 tháng giêng năm 1825 để đến lạch Đà Nẵng.

Và ở đây ông được biết "nhân viên Pháp" ông Chaigneau đã rời Huế đi Sài Gòn để đi Singapore, phải chuyển bức thư đến Huế để giải thích lý do của sứ mạng. Trong bức thư ấy, bá tước Bougainville xin phép được đi cùng một số sĩ quan để vào Kinh thành.

Trong khi chờ đợi trả lời, những người Pháp đi thăm lạch, các vùng lân cận, núi thạch non nước là vấn đề làm cho tất cả các du khách tò mò. Bougainville không cùng quan điểm với Horsburgn cho rằng lạch Đà Nẵng là một trong những loại lớn và đẹp nhất thế giới, ông chỉ thấy phần nào thôi.

Còn cái làng Đà Nẵng nằm trên bờ biển ở cửa vào sông Hội An, phía bờ bên phải có dựng một pháo đài do người kỹ sư Pháp làm, có tường, đồn và hào khô.

Dân chúng đón tiếp nồng nhiệt thủy thủ, người Pháp được người An nam xem như những đồng minh cũ. Toàn thể thủy thủ chiếc Thétis có thể lên bờ, đi lại mua lương thực, câu cá, săn bắn. Ông Bougainville không bỏ qua cơ hội để nói về loài khỉ đẹp ở Tiên Sa có bộ lông xám, chân đỏ. Ngày 20 tháng giêng 1825, hai ngày sau, chiếc Espérance đuổi kịp chiếc tàu buồm có 2 vị của triều đình Huế gửi đến, xin nhận lá thư của ông Bougainville chuyển về cho vua Gia Long. Lá thư phải chuyển tận tay cho nên phải có nhiều cuộc thương

lượng mới đi tới thỏa thuận và kết thúc bằng cuộc trao tặng phẩm cho nhau. Tuy chẳng có gì bảo đảm, nhưng vua trấn an rằng rất muốn được thấy các tàu Pháp vào các cảng An nam với điều kiện tuân thủ đúng luật lệ của vương quốc.

Hai chiếc tàu Pháp rời vịnh Đà Nẵng ngày 17 tháng 2 năm 1825 để trở về Brest ngày 24 tháng 6 năm 1826, sau khi đã ghé thăm Anambus, Sourabaya, Sydney, Valparaiso và Rio de Janeiro.



HỘ CHIẾU CỦA CHAIGNEAU

H.COSSERAT,

Đại diện Thương mại

Người ta có thể thấy ở trong các ghi chép về tiểu sử của J.B Chaigneau đăng trong tập san số trước, là ông này có được vào tháng 11 năm 1810, vua Gia Long cho một đợt nghỉ phép 3 năm về Pháp.

Tôi nghĩ rằng cũng thích thú để nêu lên có tính chất tài liệu bản dịch về giấy thông hành trong dịp đó của Gia Long cấp cho Chaigneau.

Bản dịch này trích trong cuốn "*Lãnh sự Pháp và các thuộc địa*" do ông Bergerin, tổng ủy viên của thủy quân ở Bordeaux có kèm theo lá thư dưới đây:

Thuộc địa

Bordeaux, ngày 18 tháng 4 năm 1820

Văn phòng hành chánh

Số 100

Gửi bản chép giấy thông hành của quan Chaigneau

Kính đức ông,

Tôi hân hạnh được giới thiệu cho ngài biết ngày 16 của tháng này, chiếc tàu "Henry" của Đại úy Rey vào cảng sông Bordeaux đến từ Nam Kỳ và đảo Bourbon. Tôi xin báo ngài, vị quan Chaigneau, từ

miền Đông, hành khách trên tàu này cùng cả gia đình ông. Tôi nghĩ là ngài sẽ vui lòng khi đọc giấy thông hành của vị quan này do vua Nam Kỳ cấp và tôi xin kèm bản sao trước khi gửi ông quận trưởng Gironde.

Kính mong ngài nhận cho lời chào cùng kính.

Tổng ủy viên Hải quân.

AUGUSTE BERGERIN

Đây là phần dịch thuật:

Bút tích của vua Gia Long, cấp cho ông Chaigneau tên Thắng lấy họ Hoàng gia Nguyễn đại thần nhị phẩm, thuộc loại người có quyền vào ra Đại nội và gần gũi với Hoàng thượng, chỉ huy hai chiếc chiến hạm "Phúc" (may mắn) và Phụng (loại điều).

Ông Chaigneau nêu tên trên đây có đệ đơn tâu rằng xa Pháp từ năm 1791 sau khi đã qua nhiều cảng đến tỉnh Gia Định vào thời chúng tôi còn ở đây, và giúp việc chúng tôi và chúng tôi đã sẵn sàng nhận, từ đó ông rất trung thành phục vụ trong tất cả các trận đánh mà chúng tôi tiến hành ở biển hoặc ở đất liền, ông luôn tỏ ra trung thành tuyệt đối, vượt qua bao nguy hiểm với ý chí kiên cường. Bây giờ nhờ ơn đức cao, chúng tôi đã đánh bại quân thù và thu phục họ và nay chúng tôi đã được sung sướng trong thái bình, chúng tôi muốn đem hết khả năng để khen thưởng ông, và vì ông đã xa quê hương 26 năm ròng, xa những người thân thuộc nhất trên đời này. Ông đã bày tỏ với chúng tôi nguyện vọng trở về Tổ quốc, đến viếng thăm thân phụ mẫu đồng thời ông có xin phép chúng tôi đưa vợ, các con về trên chiếc tàu buôn sắp dong buồm về Pháp.

Chúng tôi nghĩ rằng phải đáp ứng nguyện vọng chính đáng đó, cho nên chúng tôi cho ông nghỉ 3 năm kể từ năm nay, nghĩa là 1819 đến 1821. Ông còn yêu cầu cho phép ông trở lại đem theo trên một chiếc tàu có 3000 mặt hàng và xin miễn thuế một lần thôi để tỏ lòng biết ơn đối với chúng tôi, nhưng nhớ lại sự cần mẫn trong phục vụ của ông, sự quan tâm của ông đối với bản thân tôi và sự trung thành tuyệt đối suốt cả thời gian ở với chúng tôi, chúng tôi muốn tỏ rõ sự phóng khoáng của chúng tôi, thêm vào đó những ơn huệ cùng những gì mà chúng tôi đã ban cho ông từ trước đến nay. Và chúng tôi còn muốn cấp lương tháng cho ông trong cả năm sau để chứng minh sự mến chuộng và lòng thịnh tình của chúng tôi đối với người ngoại quốc đã từ xa xôi đến làm việc tận tụy với chúng tôi và để tỏ rõ cho họ dù có đi đâu đó hay ở nơi nào trên quả đất, họ cũng phải nhớ đến rằng chúng tôi là những vị vua tốt đối với họ như trước kia và đừng nên quên, như thế mới đáp lại được lòng chúng tôi luôn luôn đầy thương mến.

Gia Long năm thứ 18

Tôi tên là, xin cam đoan dịch đúng với nguyên bản bút tích vua Gia Long gửi cho ông Chaigneau để làm tin.

JEAN

Linh mục Véren, giáo hạt Nam Kỳ

Cao Miên và Xiêm

Bản sao: Ủy viên Hải quân Bordeaux: Auguste Bergeris.

TRÊN HAI NGÔI MỘ NGƯỜI HÒA LAN

L.CADIÈRE.

Hội truyền giáo Paris

Dưới tên Quý Nam do người Hòa Lan đặt cho vương quốc Nam Kỳ vào thế kỷ XVII và XVIII, tạo điều kiện cho bạn đồng nghiệp của chúng ta ông Cosserat nêu vài đoạn trích trong nhật ký hành trình của chiếc thuyền buồm "Grol" do công ty Hòa Lan ở Nam Ấn Độ tại Bắc Kỳ gửi đến để đặt các tô giới.

Công ty thương mại ấy đặt trên bờ sông Hồng và sau đó gửi các đại diện tại vương quốc Nam Kỳ ở Hội An và Huế. Họ có để lại những công trình trong quá trình hoạt động, mà cụ thể là những khẩu đại bác trang trí ở cửa ra vào tòa Khâm sứ ở Huế, đã được bạn đồng nghiệp chúng tôi nghiên cứu.

Hôm nay tôi xin nêu lên một lưu niệm của công ty Hòa Lan là bia mộ đá của một vị chỉ huy tàu thủy, đang còn lưu chiếu tại hồ sơ của Đoàn sứ mạng ở Phủ Cam.

Khi tôi lưu ý đến thì nó nằm ở thành giếng của tu viện An nam của xứ đạo ấy. Nó dùng để rửa soong, nồi và tôi chắc là để mài dao của nhà bếp. Bia đá ấy dùng để mài dao rất lý tưởng. Và cũng do số phận của một bia đá mộ, mà tôi sẽ nói sau này, là đá mộ của vị

truyền giáo, đức Khâm mạng de la Beaume des Achards, mất tại Huế vào giữa thế kỷ XVIII; cả hai bia đều như nhau, màu đá xám mịn.

Người ta cho biết cái mộ có bia đá nằm trong vườn của nhà thầu khoán Nghi, nghĩa là bên trái, khi đi lên nhà thờ và bên kia đường sắt. Tôi chưa có thể làm sáng tỏ vấn đề này được, vì nó không phải là không thích thú khi chúng ta có thể tìm ra vị trí của tô giới Hòa Lan ở Huế.

Bia đá này có 0m99 chiều cao, trên 0m71 chiều rộng và 0m12 chiều dày.

Ở đáy có một chốt 0m12 chiều rộng trên 0m21 chiều dài để cắm vào cái đế nay đã biến mất.

Góc trên bên trái chế dôi. Tôi không tin là bị sút đi vì độ dày của bia đá không cho phép giả thuyết ấy. Có thể là người ta dùng loại đá chế cũ, bản chất là đá chai làm cho chúng ta nghĩ là giống như di tích Chăm và chúng ta có bên góc trái, vòng tròn trên như vòng trống. Trong bia mộ của đức Khâm mạng de la Beaume lối dùng theo kiểu cổ lại rõ hơn.

Có 7 dòng ghi chép, chữ viết rất đẹp, phần nhiều các dòng có 0m05 chiều cao. Dòng thứ hai lớn hơn cả và có trên 0m06, còn chữ ở dòng thứ ba hơn 0m04 và ăn sâu vào trong đá.

Đây là ghi chép:

Ở đây an nghỉ Iacob Roener trong đời.

Chỉ huy tàu biển của Hòa Lan của công ty Nam Ấn mất ngày 12 tháng 11 năm 1756.

Vậy Jacques Roeper hay Jacques de Roeper là ai?

Chức vụ đại úy hàng hải phục vụ cho công ty có thể là vị Trưởng tô giới? Nghĩa là ông có ở Huế lâu không, hay chỉ dừng lại trong thời

gian bốc hàng hóa xuống tàu? Hiện giờ thì tôi chưa biết. Có thể vào thời kỳ ấy ở Huế có một tổ giới hay một mảnh đất và các viên chức của công ty nghỉ lại khi họ đến. Chính cha Koffler đã nói như vậy. Vào năm 1753, theo lệnh của Võ Vương nhà toán học và thầy thuốc của triều đình bị bỏ tù, vua có nhờ đến một người Hòa Lan tốt bụng đến chăm lo ngài và các tội tớ của ngài. Chính cũng với vị Hòa Lan ấy, vị linh mục rời Nam Kỳ vào năm 1755. Người ta không cho biết tên nhân viên của công ty ấy nhưng người ta cũng có thể cho là Jacques Roeper đã trở về Huế mất vào năm 1756 một năm sau. Cũng có thể giả thuyết là cha Koffer biết Roeper. Người Hòa Lan không thích người dòng Jesnites là Bồ Đào Nha, nhưng Koffer là người Đức nên có thể giải thích các quan hệ thân thiết giữa các nhân viên của công ty với ông.

Cái kỷ niệm về viên đại úy Hòa Lan này, chôn ở Huế là đáng giữ trong khi chúng ta chờ các nguồn tin chính xác về ông ấy hơn.

Bác sĩ Sallet có nêu lên cho chúng ta có một bia mộ mà chúng ta có thể xếp như bia mộ của Jacques Roeper mặc dầu hai cái cách xa nhau. Ông viết cho chúng tôi như sau:

"Một bia mộ có ghi tên Âu mà người ta chỉ trong cát về phía Đông của làng Thanh Hà gần Hội An giữa các ngôi mộ người An Nam và Trung Hoa.

"Tôi nhờ ông Ứng Giám, thư ký thông ngôn những nguồn tin như sau:

Trên một đám đất ~~chẳng~~ có gì riêng biệt, không dấu vết của lăng mộ, có cái bia mộ nằm ngang, loại đá thường độ 67cm chiều dài, trên 48cm chiều rộng và dày 10cm. Bia có ghi chữ rất rõ như sau:

"Đáy an nghỉ Anna Resloct sinh ngày 3 tháng 7 mất ngày 7 tháng 11 năm 1756".

Đây là một người mà tên Anna không có liên quan đến Anne mẹ của thánh Đồng Trinh mà với một nhân vật nam giới có cùng tên ấy ghi ở Tân Ước Kinh và nhất là ở Cựu Ước Kinh. Các người Hòa Lan Tin Lành thường thích lấy tên thánh trong Cựu Ước Kinh.

Vậy nhân vật nầy là ai? Đây còn là một câu hỏi nữa. Cái ngày 3 tháng 7, ngày sinh chỉ là con số ngày hàng nghìn ngày mất cho nên đây là một trẻ con của người Hòa Lan sinh ngày 3 tháng 7 năm 1756 và mất tháng 4 sau đó. Có thể như vậy, ông bác sĩ Sallet cũng giải thích như vậy trong bức thư sau. Hay chúng ta hãy xem như ở Phú Cam, mộ của một người lớn Hòa Lan, thủy quân, sĩ quan hay quản lý một tờ giới phục vụ cho công ty Ấn mà người ghi mộ lại quên mất năm sinh mặc dầu họ lại nhớ ngày. Có thể xem như kỳ lạ nhưng cũng có thể xảy ra.

Thôi không giả thuyết nữa. Chúng ta sẽ có nguồn tin chính xác khi tra cứu lại "Dugh - Register" hay là nhật ký của tờ giới Batavia của công ty Hòa Lan vào thời kỳ mà người ta ghi khắc trên các bia mộ ấy.



LỊCH BIẾN CỔ ANNAM

P.ORBAND, *Công sứ*

- *6 tháng giêng 1917* - Ngày 13 tháng chạp, Khải Định nguyên niên lễ Tấn tôn, Hoàng thượng tấn tôn Hoàng Thái hậu thứ hai tước hiệu Hoàng Thái phi.

- *8 tháng 1 năm 1917* - Ngày rằm tháng chạp, Khải Định nguyên niên, đại triều ở điện Thái Hòa để ban các ân chiếu cho Kinh đô và các tỉnh trong dịp lễ Tấn tôn (xem 31 tháng 12 năm 1916 và 6 tháng 1917).

- *12 tháng 1 năm 1917* - Ngày 19 tháng chạp, Khải Định nguyên niên, lễ trao cho ngài Tôn Thất Hân, Thượng thư Bộ Hình tước Phò Quang Bá.

- *15 tháng 1 năm 1917* - Ngày 22 tháng chạp, Khải Định nguyên niên lễ Hạp hưởng hay lễ Tất niên, cúng tế các tiên đế (xem "Những người bạn Huế cổ kính" năm thứ 3 số 4 trang 426).

- *15 tháng 1 năm 1917* - Trao cho ngài Nguyễn Hữu Bài, Thượng thư Bộ Công tước Phúc Môn Ba.

- *17 tháng 1 năm 1917* - 22 tháng chạp Khải Định nguyên niên trao cho ngài Đoàn Đình Duyệt, Thượng thư Bộ Hộ tước Ninh Lăng Nam.

- 17 tháng 1 năm 1917 - Lễ Phát thức: lau chùi ấn tín (xem lại các năm trước).

- 18 tháng 1 năm 1917- 25 tháng chạp, Khải Định nguyên niên, ở án thờ giữa điện Phụng Tiên, lễ đản sinh của Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu (1762 -1814) vợ của Gia Long.

- 20 tháng 1 năm 1917 - 27 tháng chạp, Khải Định nguyên niên, lễ ở bàn thờ đầu bên trái điện Phụng Tiên vào dịp giỗ vua Đồng Khánh (1864-1889).

- 21 tháng 1 năm 1917 - 28 tháng chạp, Khải Định nguyên niên, lễ ở bàn thờ đầu bên trái điện Phụng Tiên vào dịp giỗ vua Minh Mạng (1791-1841).

- 22 tháng 1 năm 1917 - 29 tháng chạp, Khải Định nguyên niên có trồng hai cây tre đục trên sân của các miếu, chùa và công thự lễ Thượng Tiếu.

- 23 tháng 1 năm 1917 - Ngày mồng một tháng giêng, Khải Định nguyên niên, lễ Tết (xem "*Những người bạn Huế cổ kính*" năm thứ 2 số 2 trang 167 đến 171 và 227 đến 228).

- 24 tháng 1 năm 1917 - Mồng hai tháng giêng Khải Định nguyên niên, lễ sinh nhật vua Kiến Phúc (1860-1884). Cúng ở bàn thờ thứ hai bên phải của điện Phụng Tiên.

- 26 tháng 1 năm 1917 - Ngày mồng 4 tháng giêng năm Khải Định thứ 2 lễ đản sinh vua Dục Đức (1852-1883) (xem "*Những người bạn Huế cổ kính*" năm thứ 1 số 4 trang 344).

- 28 tháng 1 năm 1917 - Ông Charles quyền Toàn quyền Đông Dương đến Huế, nhận lại chức Khâm sứ Trung Kỳ.

- 29 tháng 1 năm 1917 - Mồng 7 tháng giêng, Khải Định năm thứ 2, lễ hạ nêu và trong Tết người ta trồng trước các miếu, chùa và công thự. Bắn 9 phát lệnh.

- 30 tháng 1 năm 1917- Ngày mồng 8 tháng giêng, Khải Định năm thứ 2, cúng ngày đầu xuân, "*Xuân Hưởng*" các vật lễ cũng giống như lễ ngày Thu Hưởng (xem "*Những người bạn Huế cổ kính*" năm thứ 2 trang 167).

- 1 tháng 2 năm 1917 - Ngày mồng mười tháng giêng, Khải Định năm thứ hai, cúng ở bàn thờ thứ hai bên phải Thái Miếu, ngày giỗ của Ngải Vương (1650 -1691).

- 3 tháng 2 năm 1917 - Ngày 12 tháng giêng, Khải Định năm thứ 2 cúng ở bàn thứ ba bên trái miếu Phụng Tiên lễ dân sinh của vua Đồng Khánh 1864-1880.

- 4 tháng 2 năm 1917- Ngày 13 tháng giêng, Khải Định năm thứ hai, lễ Tấn xuân hay Lập xuân, lễ mùa xuân đến.

- 6 tháng 2 năm 1917: Ngày rằm, tháng giêng, Khải Định năm thứ 2, lễ dân sinh vua Gia Long (1762 -1820) ở bàn thờ giữa điện Phụng Tiên.

- 6 tháng 2 năm 1917 - Lễ Thượng Nguyên, lễ bắt đầu mùa xuân. Trong sách Ngọc Hạp, sách để tìm ngày tốt, có nói đó là ngày Giỗ của Thiên quan, thần đem lại hạnh phúc.

- 6 tháng 2 năm 1917- Lễ Du Xuân (di dạo mùa xuân) (xem "*Những người bạn Huế cổ kính*" năm 1915 trang 230).

- 7 tháng 2 năm 1917 -Ngày 16 tháng giêng, niên hiệu 2 Khải Định, lễ gọi là Triều ở điện Càn Chánh, Hoàng thượng quyết định từ nay về sau chỉ có ba lần trong tháng, ngày mồng 1, 11 và 21 ở tại điện Văn Minh.

- 14 tháng 2 năm 1917 - Ngày 23 tháng giêng Khải Định năm thứ 2, lễ tại Triệu Miếu, ngày giỗ của Tĩnh Hoàng Hậu (vợ Nguyễn Kim, người khôi phục vua Lê).

- 24 tháng 2 năm 1917- Ngày mồng 3 tháng 2 năm Khải Định thứ hai, lễ ở án thờ giữa điện Phụng Tiên. Giỗ của Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu, vợ chính của Gia Long.

- 26 tháng 2 năm 1917- Ngày mồng 5 tháng 2, Khải Định năm thứ hai, toàn quyền Albert Sarrant đến Huế.

- 27 tháng 2 năm 1917 -Ngày mồng 6 tháng 2, niên hiệu 2 Khải Định. Đón tiếp của Hoàng thượng ở điện Thái Hòa, ông Toàn quyền đọc diễn văn như sau:

Tâu Bệ hạ,

Tôi xin chuyển đến Bệ hạ lời chào thân mến của Tổng thống cộng hòa để tỏ lòng tin tưởng sâu sắc của chính phủ Pháp và lời chúc chân thành của quốc gia bảo hộ đồng tình cầu mong nền thịnh vượng của triều Ngải và hạnh phúc của dân An nam.

Đây là một niềm mãn nguyện lớn đối với tôi đã hoàn thành sứ mạng đối với Ngải và kèm theo là lòng tin tưởng của bản thân và hữu nghị mà tôi xin đến để hợp tác với chính phủ An nam. Đây là lần thứ hai tôi thực hiện ở Đông Dương những ý đồ rộng lớn của Tổ quốc vĩ đại và vinh quang của tôi và tôi xin bày tỏ lòng cương quyết và trung trực mà Ngải sẽ thấy về sự đóng góp của Bảo hộ mà đại diện xứng đáng là Khâm sứ Charles để thực hiện có kết quả tất cả các công trình để đảm bảo và phát triển những nguyện vọng của dân An nam. Nước Pháp sẽ đảm nhiệm ở đất nước của Ngải một nghĩa vụ tốt đẹp và cao quý về văn minh và tiến bộ và nước Pháp không ngừng trong những năm dài để hết tâm trí nhiệt tình mặc dầu giờ đây đang bị một sự xâm lược tội ác mà nước Pháp đang chống cự lại với đồng minh cho nền tự do thế giới trong tương lai, nước Pháp còn nhìn đến những đứa con nuôi và không đợi đến giờ chiến thắng nữa, muốn cái đại

diện cho uy quyền phải thực hiện tiếp tục kết quả rộng lớn các cải tổ và tiến bộ.

Nước Pháp đã hoàn thành sứ mạng qua các giai đoạn lịch sử và để đem hạnh phúc đến với nhân loại và cũng mong muốn biết ơn sự hy sinh và trung thành của chính phủ của Ngài và các người dân của Ngài đã tỏ thái độ đột xuất trong cuộc chiến ác liệt đã xảy ra. Những người con của xứ An nam đã dũng cảm sát cánh với người anh lớn Pháp để chia xẻ nhiệm vụ và nguy hiểm của chiến tranh. Nước An nam sẵn sàng hy sinh để trợ giúp cho đến cùng nước Pháp dũng cảm. Và tôi biết Ngài là tượng trưng cho những đức tính cao cả của tiên đế hào hùng của Ngài đã trung thành quan tâm đến nước Pháp và đặt danh dự và uy tín của triều đại để xem xét sự hỗ trợ cương quyết ngày nay cũng như trong mọi tình huống để góp vào cố gắng của nền Bảo hộ nước Pháp.

Và cũng vì vậy, tôi xin bày tỏ tình cảm của toàn thể nước Pháp đến chào mừng Triều đại Ngài, hy vọng về tương lai thịnh vượng của dân tộc An nam thân yêu và trung thành".

Hoàng thượng đọc đáp từ:

Ông Toàn quyền,

Trong tháng chạp qua tôi rất mừng được biết là Chính phủ Cộng hòa lại đặt ông vào địa vị lãnh đạo Đông Dương và chúng tôi tỏ sự quan tâm với đất nước và ngài Toàn quyền cũng biết cho rằng những ngày vừa qua Ngài đã chinh phục được sự triu mến của toàn dân An nam và ngày trở lại đây đã làm cho mọi người nhiệt liệt chào mừng.

Ngài đã đánh giá đúng mức sự trung thành và quyền uy nước Pháp của người dân Đông Dương. Các Ngài cũng có thể tìm lại những tình cảm ấy cộng thêm sự khen ngợi ngày càng lớn thêm của vai trò anh dũng và vinh quang trong cuộc chiến thế giới của nền bảo hộ.

Nước Pháp có quyền yêu cầu ở chúng tôi một sự ngưỡng mộ đời đời, nước Pháp đã biến đổi nước chúng tôi sau khi đã bảo vệ khỏi sự đánh phá của giặc, làm cho chúng ta đường sá quý hóa để trao đổi thương mại, đã làm thêm nhiều bệnh viện và trường học và lo lắng làm sao cải thiện mọi mặt về điều kiện sống của người dân.

Chào mừng ngài Toàn quyền Đông Dương đã đến đất nước này mà Ngài sẽ được đối đáp bằng cảm tình nhiệt huyết và mong Ngài nhận ở chúng tôi lời cảm tạ sâu sắc và trung thành tuyệt đối."

- 28 tháng 2 năm 1917- Ngày mồng 7 tháng 2 Khải Định năm thứ 2, lễ tiếp đón ông Toàn quyền Sarrant của Hội "*Những người bạn Huế cổ kính*" tại Tân Thư viện (xem B.A.V.H năm 1917 trang 1 đến 12).

- 3 tháng 3 năm 1917 - Mồng 10 tháng 2, Khải Định thứ 2, ông Toàn quyền Sarrant rời Huế đi Bắc Kỳ.

- 6 tháng 3 năm 1917 - Ngày 13 tháng 2, Khải Định thứ 2, Lễ giỗ Hoàng Hậu Hiếu Minh (1660-1716) vợ của Minh Vương - cúng tại bàn thờ thứ 3 bên trái của Thái Miếu.

- 19 tháng 3 năm 1917- Ngày 26 tháng 2 niên hiệu 2 Khải Định, Lễ giỗ của Công Thượng Vương (1601-1648) cúng ở bàn thờ đầu bên phải ở Thái Miếu.

- 28 tháng 3 năm 1917- Mồng 6 tháng 2 (nhuận) niên hiệu 2 Khải Định, Hoàng thượng phong chúc Vinh Quốc công và Cự phẩm Vinh quốc Phu nhơn cho thân phụ mẫu của Hoàng Thái hậu *chánh phi*.

- 5 tháng 4 năm 1917 - Ngày 14 tháng 2, Khải Định năm thứ hai, lễ Thanh Minh thường gọi là lễ Tảo mộ các lăng tẩm.

- 15 tháng 4 năm 1917 - Ngày 24 tháng 2, Khải Định năm thứ 2, vua phong chúc Phú Lộc quận công, Nhứt phẩm Phu nhơn cho ông bà ngoại của Ngài.

- 1 tháng 5 năm 1917 - Ngày 11 tháng 3 Khải Định năm thứ 2 vua của Luang Pra băng đến Huế (rời vào 6 tháng 5).

- 1 tháng 5 năm 1917 - Kể từ ngày ấy đến cả tháng 6 năm 1917 Thượng thư Bộ Công bắt đầu đập nhà để Tả xướng tướng quân che các súng thần công (xem B.A.V.H năm 1914 từ trang 101 đến 110 "*Các súng Thần công ở Huế*" của H.LeBris). Hai nhà để súng mới được xây ở gần các cửa Thế Nhơn và Quảng Đức nằm bên phải và bên trái Kỳ đài và 9 khẩu đại bác *Đại tướng quân* mà uy nghi ngang với các vị thần, không cản trở được do vua Gia Long cho đúc được đưa đến trên xe.

Đồng thời Bộ còn đập Hữu xướng tướng công dùng để làm chuồng ngựa và nhà cầu của nhà để súng, nằm bên phải của Ngọ Môn (từ trong Nội ra). Như vậy hai bên cửa lớn và Hoàng Cung đều được thoáng và từ đó có thể làm vườn trên các diện tích của các nhà cũ đã đổ nát và đã làm cho cái góc đẹp nhất của Kinh thành trở thành thảm hại.

- 9 tháng 5 năm 1917 - 19 tháng 3 Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Hiến Vương (1620-1687) cúng ở bàn thứ 2 bên trái Thái Miếu.

- 11 tháng 5 năm 1917- 21 tháng 3 Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Hoàng hậu Hiến triết Hoàng thứ hậu, vợ thứ của Hiến Vương. Cúng ở bàn thứ hai bên trái của Thái Miếu.

- 12 tháng 5 năm 1917- Ngày 22 tháng 3 Khải Định năm thứ 2, Lễ giỗ của Hoàng hậu Hiếu Nghĩa (1653-1696) vợ của Ngãi Vương, cúng ở bàn thờ thứ hai bên phải Thái Miếu.

- 16 tháng 5 năm 1917- Ngày 26 tháng 3 niên hiệu 2 Khải Định Lễ Tiên Thọ Hoàng Hậu Hoàng Thái Phi năm mươi tuổi. Mẹ của vua Khải Định.

- *21 tháng 5 năm 1917*- Ngày mồng một tháng 4, niên hiệu 2 Khải Định, lễ Hạ Hưởng, lễ ngày hè đến. Cúng như lễ Thu Hưởng (Xem B.A.V.H năm 1915 trang 467).

- *26 tháng 5 năm 1917*- Mồng 6 tháng 4 Khải Định năm thứ 2, lễ ngày giỗ của Hoàng hậu Nghi Thiên Chương (1810-1900). Vợ của Thiệu Trị, mẹ Tự Đức. Cúng ở bàn thờ thứ nhất bên phải Phụng Tiên.

- *9 tháng 6 năm 1917*- Ngày 20 tháng 4 Khải Định năm thứ 2, lễ ngày giỗ của Ninh Vương (1697 -1738) cúng ở bàn thờ thứ 3 bên phải Thái Miếu.

- *10 tháng 6 năm 1917*- Ngày 22 tháng 4 Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Minh Vương (1673-1725) cúng ở bàn thứ 3 bên trái Thái Miếu.

- *12 tháng 6 năm 1917*- Ngày 23 tháng 4 Khải Định năm thứ 2, lễ sinh nhật của Minh Mạng (1791 -1841) cúng ở bàn thứ nhất bên trái Phụng Tiên.

- *16 tháng 6 năm 1917*- Ngày 27 tháng 4, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Hoàng hậu Lệ Thiên Anh (1820-1902). Vợ chánh của Tự Đức. Cúng ở bàn thứ hai bên trái miếu Phụng Tiên.

- *19 tháng 6 năm 1917*- Mồng 4 tháng 5 Khải Định năm thứ 2, đặt bia đá ở lăng Đồng Khánh: Thánh đức Thần công bi.

- *23 tháng 6 năm 1917*- Mồng 9 tháng 5, Khải Định năm thứ 2, lễ sinh nhật của Hoàng hậu Lệ Thiên Anh vợ vua Tự Đức. Cúng ở bàn thờ thứ hai bên trái miếu Phụng Tiên.

- *29 tháng 6 năm 1917*- Ngày 11 tháng 5, Khải Định năm thứ 2, lễ sinh nhật của vua Thiệu Trị (1807-1847). Cúng ở bàn thờ thứ nhất bên trái miếu Phụng Tiên.

- 29 tháng 6 năm 1917- Lễ tế thần Nông, lễ Tịch điền, cày ruộng.
- 4 tháng 7 năm 1917- Ngày 16 tháng 5 Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Hoàng hậu Gia Dự, vợ của Tiên Vương (1523-1613) cúng ở bàn thờ giữa Thái Miếu.
- 5 tháng 7 năm 1917 - Ngày 17 tháng 5, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Hoàng hậu Hiếu Chiêu (1661) vợ Công Thượng Vương, cúng ở bàn thờ thứ nhất bên phải Thái Miếu.
- 8 tháng 7 năm 1917- Ngày 19 tháng 5 Khải Định năm thứ 2, lễ sinh nhật của Hoàng hậu Nghi Thiên Chương (1810-1901) vợ Thiệu Trị. Cúng ở bàn thờ đầu bên phải miếu Phụng Tiên.
- 8 tháng 7 năm 1917- Ngày 20 tháng 5, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Nguyễn Kim, người khôi phục nhà Lê (1468-1545) lễ tại Triệu Miếu.
- 8 tháng 7 năm 1917- Lễ giỗ của Hiếu Võ Vương (1714 -1765), ông nội của vua Gia Long cúng ở bàn thứ 4 bên trái Thái Miếu
- 11 tháng 7 năm 1917- Ngày 23 tháng 5 Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Hoàng hậu Tạ Thiên Nhon (1791-1825) vợ Chánh phi của vua Minh Mạng. Cúng ở bàn thờ đầu bên trái miếu Phụng Tiên.
- 12 tháng 7 năm 1917- Ngày 24 tháng 5 Khải Định năm thứ 2, lễ các vong hồn (vong linh phiêu bạt).
- 12 tháng 7 năm 1917- Toàn quyền Sarrant đến Huế.
- 14 tháng 7 năm 1917- Ngày 26 tháng 5 Khải Định năm thứ 2, đón tiếp ở Ngọ Môn toàn quyền Sarrant, Khâm sứ An nam và quan chức người Âu trong cuộc duyệt binh các đơn lính.
- 15 tháng 7 năm 1917- Ngày 27 tháng 5, Khải Định năm thứ 2, Lễ xây dựng trường nữ ở Huế (Đồng Khánh). Các bài diễn văn do

các ông Charles, Khâm sứ; Hồ Đắc Trung, Thượng thư Bộ Giáo dục, Hoàng thượng và cuối cùng là ông Sarrant Toàn quyền. Biên bản như sau:

"Hôm nay, 15 tháng 7 năm 1917 vào lúc 17 giờ ông Albert Sarrant, Toàn quyền Đông Dương và Hoàng thượng Khải Định vua An nam đặt viên đá đầu tiên cho trường nữ ở Huế, trường Đồng Khánh, có mặt ông J.E.Charles Khâm sứ An nam, các Hoàng tử Tuyên Hóa và Hưng Nhơn, các ngài Tôn Thất Hân, Thượng thư Bộ Hộ Nguyễn Hữu Bài, Thượng thư Bộ Nội vụ Tài chính; Hồ Đắc Trung, Thượng thư Bộ Giáo dục; Đoàn Đình Duyệt, Thượng thư Bộ Công và Bộ Binh và các ông J.le Gallen, Khâm sứ dự phòng Bắc Kỳ, Délestrée Chánh án dự phòng, phụ trách Sở luật Pháp Đông Dương, ông Pasquier chủ sự văn phòng và nhân sự của phủ Toàn quyền, Carloti công sứ Pháp ở Thừa Thiên và Hoppe kỹ sư dự phòng của Sở Công chánh An nam và dân chúng Pháp và An-nam của thành phố Huế".

- 16 tháng 7 năm 1917- Ngày 28 tháng 5 Khải Định năm thứ 2, lễ công bố Bộ luật mới Bắc Kỳ.

- 16 tháng 7 năm 1917- Toàn quyền Đông Dương rời Huế đi Nam Kỳ.

- 21 tháng 7 năm 1917- Mồng 3 tháng 6, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Nguyễn Hoàng hay Tiên Vương (1525-1613) cúng tại bàn thờ giữa Thái Miếu.

- 28 tháng 7 năm 1917 - Mồng 10 tháng 6, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của vua Kiến Phúc (1860-1884) cúng ở bàn thờ thứ hai bên phải miếu Phụng Tiên.

- 3 tháng 8 năm 1917- Ngày 16 tháng 6 Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của vua Tự Đức (1826-1883) cúng ở bàn thờ thứ 2 bên trái miếu Phụng Tiên.

- 18 tháng 8 năm 1917- Ngày mồng 1 tháng 7, Khải Định năm thứ 2, lễ đầu thu Thu Hưởng.

- 28 tháng 8 năm 1917- Ngày 11 tháng 7, Khải Định năm thứ 2, lễ rước sắc của nữ thần Thiên Y-A-na đến Huệ Nam điện.

- 1 tháng 9 năm 1917 - Rằm tháng 7, Khải Định năm thứ 2, lễ Trung Nguyên, ngày xá tội vong nhân (Xem B.A.V.H năm 1915 trang 406).

- 2 tháng 9 năm 1917 - Ngày 16 tháng 7, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Hoàng hậu Hiếu Ninh (1699-1720) cúng ở bàn thờ thứ ba bên phải Thái Miếu.

- 13 tháng 9 năm 1917 - 27 tháng 7, Khải Định năm thứ 2, lễ sinh nhật của Hoàng hậu Từ Minh (1855-1906) vợ vua Tự Đức - Cúng ở Điện Long An.

- 23 tháng 9 năm 1917 - Mồng 8 tháng 8, Khải Định năm thứ 2, lễ tế thần Nông và Thổ địa, Xã tắc.

- 30 tháng 9 năm 1917 - Ngày 15 tháng 8, Khải Định năm thứ 2, lễ Trung Thu (giữa mùa thu).

- 1 tháng 10 năm 1917 - Ngày 16 tháng 8, Khải Định năm thứ 2, ngày đầu thi sanh hạch, thi cấp ba trung học.

Các thí sinh được đến trình ở Huế, số lượng 504 người tập trung ở cửa hàng lớn của Trường Tiền, trong thành.

381 thí sinh được tuyên bố trúng tuyển.

Các thí sinh đầu thi hạch có thể đến thi Hội (3 năm 1 lần).

- 10 tháng 10 năm 1917- 25 tháng 8, Khải Định năm thứ 2, lễ sinh nhật của vua Tự Đức (1820-1883) cúng ở bàn thứ hai bên trái miếu Phụng Tiên.

- 16 tháng 10 năm 1917 - 1 tháng 9, Khải Định năm thứ 2, lễ Vạn Thọ, lễ sinh nhật của vua Khải Định.

- 21 tháng 10 năm 1917 - Mồng 6 tháng 9, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của vua Dục Đức (1852-1883) cúng ở điện Long An.

- 24 tháng 10 năm 1917 - Ngày 9 tháng 9, Khải Định năm thứ 2, lễ Trùng dương hay Trùng cửu.

- 25 tháng 10 năm 1917 - Mồng 10 tháng 9 năm 1917, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ Hiếu Khương (1733-1765) cha vua Gia Long, cúng ở Hưng Miếu.

- 28 tháng 10 năm 1917 - 11 tháng 9, Khải Định năm thứ 2, lễ nghi ở điện Ngưng Hy, sau khi đã xây xong lăng vua Đồng Khánh.

- 29 tháng 10 năm 1917 - 12 tháng 9, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Hoàng hậu Hiếu Khương (1738-1811) mẹ vua Gia Long. Cúng ở Hưng Miếu.

- 2 tháng 11 năm 1917 - Ngày 18 tháng 9, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Huệ Vương (1753-1777) cúng ở bàn thờ thứ tư bên phải Thái Miếu.

- 2 tháng 11 năm 1917 - Lễ giỗ của Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu (1700-1846) vợ thứ phi của vua Gia Long. Cúng ở miếu Phụng Tiên.

- 6 tháng 11 năm 1917 - Ngày 22 tháng 9, Khải Định năm thứ 2, lễ sinh nhật của Hoàng tử con vua Khải Định.

- 11 tháng 11 năm 1917 - Ngày 27 tháng 9, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của vua Thiệu Trị (1807-1847) cúng tại bàn thờ thứ nhất bên phải miếu Phụng Tiên.

- 15 tháng 11 năm 1917 - Mồng một tháng 10, Khải Định năm thứ 2, lễ Đông Hưởng (mùa đông về) cúng ở các điện Triệu Miếu, Hưng Miếu, Thái Miếu, Cung Miếu và Phụng Tiên.

- 20 tháng 11 năm 1917 - Mồng 6 tháng 10, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Hoàng hậu Hiếu Võ (1712-1736) vợ Võ Vương. Cúng ở bàn thờ thứ 4 bên trái ở Thái Miếu.

- 24 tháng 11 năm 1917- Ngày 10 tháng 10, Khải Định năm thứ 2, lễ giỗ của Sãi Vương (1563-1635) cúng ở bàn thờ thứ nhất bên trái của Thái Miếu.

- 29 tháng 11 năm 1917 - Rằm tháng 10, Khải Định năm thứ 2, lễ Hạ Nguyên, theo Ngọc Hạp, ngày này là ngày lễ Thủy quan vua Hà Bá.

- 3 tháng 12 năm 1917 - Ngày 19 tháng 10, Khải Định năm thứ 2, lễ cưới vua và thiếu nữ họ Hồ... Con gái ngài Hồ Đắc Trung, Thượng thư Bộ Giáo dục.

- 8 tháng 12 năm 1917 - 24 tháng 10, Khải Định năm thứ 2, lễ phong sắc cho Hoàng hậu chức Nhứt Gian An Phi.

- 14 tháng 12 năm 1917- Mồng một tháng 11, Khải Định năm thứ 2, lễ sinh nhật của Chánh phi Hoàng hậu.



TIỂU TRUYỆN NGƯỜI QUÁ CỐ: GIÁM MỤC GASPAR

L.CADIÈRE,

Hội Thừa sai Paris

Đây là một khuôn mặt lớn xứ An nam vừa qua đời, đức cha Louis GASPAR, giám mục của Canathe, Khâm mạng tòa Thánh ở Huế, mục địa hạt Huế.

Có thể một số người trong các ngài rất ngạc nhiên về nhận định đó. Nhiều năm nay đức cha Gaspar là một người không tên tuổi đối với nhiều người ở Huế vì ngài rất hết sức khiêm tốn và thích sống ẩn dật trong yên tĩnh. Nhưng ai đã biết ngài khi hoàn cảnh đã chứng minh và chính tất cả các công sứ toàn quyền, các tướng lãnh, các thủy sư đô đốc, các vị quan cai trị đầu tiên, các đại quan của những triều đại mới của chúng ta, tất cả đều kính phục trước khuôn mặt cao cả và đáng tôn kính của ngài và tình cảm này còn tăng thêm sự ngợi khen về tư tưởng nhạy bén và chiều sâu của suy tư ngài và cộng thêm vào sự khâm phục là lòng thiện cảm. Một thiện cảm mà nhiều người cảm thấy nằm dưới sự nghiêm nghị mà đó là một sự thận trọng và tế nhị trong tình cảm của ngài. Vì ngài không phải là người dễ dãi khi ai mới tiếp xúc lần đầu đã tỏ ra tâm thương và có ý nghĩ tốt ngay lúc mới đến. Sự triu mến ngài chỉ đến dần dần và lớn lên khi ngài tỏ ra.

Cuộc đời của đức Giám mục Caspar có thể hình dung dưới nhiều khía cạnh về quan điểm. Người ta có thể làm nổi bật các đức tính cá nhân của người. Sự bình dị, tu tưởng ưa nghèo nàn và không vụ lợi, yêu lao động đã làm cho đời ngài không một phút ngồi không và không một sự buồn ngủ lười cuốn ông trong ngày, cho đến khi già cũng vậy, mặc dầu các vị thầy thuốc đã khuyên răn ngài nên nghỉ ngơi vì có nhiều lúc khó ngủ; cách sống đạm bạc đã làm cho người nữ tu sĩ chăm sóc ngài thất vọng lúc ở Obernay: phòng tu kín tường lạnh làm cho một vị đồng nghiệp của ngài phải rơi nước mắt trong tu viện; sự tế nhị về tình cảm của ngài trong sự tìm kiếm những từ ngữ rất chuẩn để khen, để cảm ơn, để động viên, để an ủi, để lấy lại gì: lòng nhân ái, tôi khỏi phải nói nhiều về vấn đề này.

Ở đây không phải là nơi để bàn về sự trị vì của ngài trong lĩnh vực *tôn giáo*. Chỉ cần nêu là đã nhận sứ mạng ở Huế vào thời điểm rất loạn lạc mà vẫn điều hành trong 27 năm nhưng chẳng gặp những khủng hoảng nào, ngài vẫn để lại được sự mến mộ và tin cậy. Đến khi về nghỉ hưu ngài đã đem theo bao tình cảm và sự quyền uy của toàn thể những con chiên Âu cũng như An nam.

Có thể có một ngày nào đó, chúng ta đề cập đến hoạt động chính trị của ngài đã làm cho các nhà đại diện nước Pháp phải tin tưởng cũng như các đại thần triều đình An nam và xứng đáng với huy chương Dệ ngũ đẳng Bắc đẩu Bội tinh. Bây giờ các phòng lưu chiếu còn phải giữ nhiều bí mật.

Điều mà tôi muốn làm nổi bật mà Hội chúng ta quan tâm là sự hoạt động trí thức của ngài.

Đức cha Caspar là một người có tính ham biết và sành sỏi trước mọi việc. Ngài muốn biết tất cả và muốn các linh mục của ngài biết hết mọi thứ. Ngài rất thích khi còn là vị linh mục trẻ, các thí nghiệm hóa học, các dụng cụ vật lý hết sức mạnh mẽ và phức tạp, không có gì là bí mật đối với ngài.

Các cây cối và thú vật của thuộc địa làm cho ngài để ý. Ông cũng biết nhiều loại thuốc Nam hay Trung Hoa tên tuổi, tác dụng tốt và cách áp dụng. Ông còn biết về các phong tục, tập quán tín ngưỡng và cúng bái An nam. Những nguyên tắc chính xác và đồng bộ phối hợp và nhiều lần ngài đã tâm sự với tôi, ngài muốn viết một tác phẩm về các vấn đề đó để giải thích cho các linh mục trẻ nhiều sự việc mà ngài nhìn thấy nhưng chưa hiểu biết mà sự bổ ích đang còn chung chung.

Ông phải lợi dụng những lúc đi giảng đạo để nghe kể những lịch sử về đạo giáo của xứ sở và ông sẽ bổ khuyết, hiệu đính bằng các tin tức thu thập được, trong các tác giả xưa có nhiều khi sai lạc và đứt đoạn mà ngài nghe ở miệng người già. Sự hiểu biết chữ Hán giúp cho ngài đọc được sử sách, và ông theo dõi quá khứ về dòng dõi của các đại thần, hoàng tử mà đang chiếm ngự sân khấu chính trị ngày nay. Và ngài còn có thể làm theo đề tài này, lịch sử chính trị và lịch sử đạo giáo An nam là tác phẩm rất bổ ích.

Một trí nhớ rất tuyệt vời, nhận định chính xác, hành văn trôi chảy đã làm cho công trình của ngài có uy tín lớn và một giá trị không phê phán nổi. Nhưng tiếc thay chúng ta cũng phải thốt lên ngài chưa làm gì cả.

Cũng là một nhạc công, khi còn là một linh mục bình thường ngài đã tổ chức một đội kèn trống trong đám học trò của ngài. Ngài chơi được nhiều loại nhạc cụ nhưng loại đã cầm là rất thích hợp theo sự lựa chọn của ngài và ngài thích so sánh nhạc Âu với nhạc An nam mà ngài biết những điều thường dùng nhất.

Ngài nói chuyện rất hấp dẫn, không phải là một trình bày tẻ nhạt một tư tưởng vay mượn của người khác. Người ta cảm thấy một con người đã tìm kiếm rất chín chắn trong kho tàng hiểu biết trong một

kho báu bất tận về tư tưởng của bản thân ngài về khoa học, ngôn ngữ học, chính trị hay tôn giáo ngài đều nói được hết và ngài có thể làm vừa lòng mọi người và tất cả đều tìm thấy ở ngài một vị thầy và nhất là lĩnh vực ngôn ngữ học là lĩnh vực của ngài.

Ngài đã dịch hay dưới sự hướng dẫn của ngài đã dịch ra quốc ngữ, tiếng Pháp, tiếng Trung Hoa, một số lớn tác phẩm về đạo lý hay nhân ái. Ngài có viết một cuốn sách lớn nói về giáo dục đạo lý. Đó cũng là việc dĩ nhiên trong sáng tác văn học của một giáo sĩ thì tác phẩm về đạo giáo chiếm lĩnh hàng đầu.

Tất cả các cuốn sách đều có một văn phong theo giáo thuyết của ngài: một lối hành văn văn chương, theo thời kỳ và nhịp điệu và tôi có thể nói nhạc điệu. Ngài lưu ý nhiều về âm thanh các từ ngữ ở các vị trí và nhịp điệu tôi còn nhớ về sự ngạc nhiên của ngài khi người ta điều chỉnh - vì ngài thường đưa xem lại các bài viết của ngài - Hoặc là các vị mục sư trí thức An nam đã thay trật tự của các phần tử trong một từ kép mà không theo vị trí của từ ấy. Mặc dầu ông đã thạo về ngôn ngữ An nam nhưng cũng còn nhiều luật rất tế nhị mà ngài thiếu sót nhưng ngài nhớ lại rất dễ dàng.

Không ai khiến trách được gì về các tùy bút của ngài cũng như các thuyết pháp rất văn học, dùng nhiều Hán tự mà không gài gủi văn bình dân, có phân đoạn chính xác và rất đẹp - Vì chính đức Khâm mạng được đào tạo ở Sài Gòn hay cho chính xác hơn là người ta đã đem đến cho ngôn từ đạo giáo bằng cách vay mượn một số từ ngữ Hán, cái tính chất mà người ta đánh giá của quý phái, phân biệt nói khác với ngôn từ đạo giáo của truyền đạo Bắc Kỳ và cũng khác ngôn từ đạo giáo của các tác phẩm cũ ở Nam Kỳ. Và vì vậy ngày nay, phải chăng là một sự hướng dẫn tương tự của ngôn ngữ phát triển trong các tạp chí khoa học và văn học An nam? Đức Khâm mạng Caspar trong những năm cuối đời ngài, đã được vai nhận xét mà ngài cho là chính xác vì đã dám dùng các từ ngữ của ngôn ngữ ở

Huế mà từ trước đến nay người ta vẫn coi như tầm thường và không xứng đáng với trí thức.

Cuốn từ điển của ngài "An nam - Pháp" đã một thời gian lâu là độc nhất mà người nước ngoài nói tiếng Việt dùng. Xuất bản từ năm 1877 ở Nhà in của Hội ở Sài Gòn, có trước các tác phẩm của Aubaret và de Legrand de la Liraye. Nó cao hơn quyển đầu và đầy đủ hơn cuốn thứ hai. Cha Génibrel, khi người xuất bản cuốn từ điển lớn "Từ điển An nam-Pháp" có tuyên bố là việc làm lớn của ông cũng dựa vào từ điển của giáo sĩ và dù sao cũng có nhiều điều mới ở xuất bản lần thứ hai. Sự bày tỏ này là do sự quá khiêm tốn của cha Génibrel nhưng đối với đức Khâm mạng Gaspar cũng là một lời khen xứng đáng.

"Các nguyên lý của ngài để học tiếng An nam" cũng xuất bản ở hiệu sách ấy trong năm sau 1873. Nó chưa được tốt bằng các tuyển tập thí nghiệm về ngữ pháp của cha de Rhodes và đức Khâm mạng Taberd trong các cuốn Từ điển của các ngài ấy, nhưng lại cao hơn cuốn "Ngữ pháp An nam" của Aubaret và "Tóm tắt ngữ pháp An-nam" của Trương Vĩnh Ký đã ra trước kia; cuốn ngữ pháp của ngài đầy đủ hơn, chắc chắn hơn và nhất là phương pháp. Mặc dù dưới hình thể nhỏ nhưng giá trị cũng như các "giáo trình" của Chéron. Đức cha Caspar không ký tên vào các tác phẩm của ngài và ngài làm việc để làm việc có ích chứ không muốn để có danh.

Ngài có một cuốn từ điển Hán - An nam viết tay. Các Hán tự đều sắp xếp theo phiên âm và có kèm theo giải nghĩa bằng tiếng An-nam. Tác phẩm này thực tế rất có ích trong việc sử dụng liên tiếp ngôn ngữ An nam và Hán - An nam. Tôi hình như vẫn còn thấy ngài, đứng sau tủ sách đức Khâm mạng làm việc, ở Obernay, ngài nói với tôi: *"Tất cả đó là của anh, tôi có ghi một tấm thiệp báo rằng, sau khi tôi chết người ta sẽ gửi đến cho anh"*. Tôi cầu mong bọn Đức cũng nể những ý muốn cuối cùng của một nhà bác học.

Đến phút cuối của cuộc đời đức Khâm mạng vẫn còn làm việc. ngài gửi cho tôi trong những năm cuối đời ngài những khối lượng về ghi chép về lối phiên âm tiếng An nam, chiến tranh đã gián đoạn các thư gửi đi. Ngài thật là vị Thánh.

Trong một buổi đến thăm ngài, nơi ngài nghỉ hưu ở Obernay, chúng tôi trở về ưu tư, một hôm từ nghĩa địa mà các ngôi mộ nằm sát nhau bên cái nhà thờ xinh đẹp kiểu La Mã có các nền bằng đá cuội đỏ và các mái nhọn lớp đá xanh của thành phố miền Aloace. Chúng tôi cùng đọc tên, trên cái bia mộ của các thành viên của gia đình ngài mà có tên của ngài ở cuối và ngài sẽ đến lượt nằm xuống đó. Ngài nói với tôi: *"Tôi luôn luôn nguyện ước ba điều: đau khổ, sống ẩn dật và đừng để ai nuối tiếc sau khi qua đời"*. Ngài đã đau khổ trong tâm hồn lẫn thể xác và ngài không được danh tiếng như ngài đáng được hưởng. Nhưng tôi đã nói với ngài và tôi còn lặp lại hôm nay nữa- ngài đã được nuối tiếc và sẽ được nuối tiếc nữa.



TÀI LIỆU VỀ HỘI: BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH

Thưa các ngài,

Hội đồng được bầu lên vào ngày 29 tháng 12 năm 1916 cho năm 1917 xin báo cáo với các ngài về quản lý:

Chúng tôi không nêu công tác của chúng tôi. Có lẽ điều đó tốt nhất là dành cho một bài diễn văn. Tôi chỉ trình bày về tình hình tài chính để chứng minh ở đâu, mặc dầu lối quảng cáo của chúng tôi có kém cỏi, cũng được nhiệt tình và sự động viên quý hóa.

Số tiền thu của chúng tôi lên đến	5.499 ^s ,28
-----------------------------------	------------------------

Đến 1 tháng 1 năm 1917, thừa tiền tiêu là	2.840, 49
---	-----------

<i>Tổng cộng:</i>	8.339 ^s ,77
-------------------	------------------------

Các chi tiêu hết	5.768,23
------------------	----------

Còn lại trong quỹ là	2.571 ^s ,54
----------------------	------------------------

Tình hình hiện nay có thể cho như chúng ta đã chi tiêu một số tiền trội hơn tiền thu. Nhưng không sao cả. Trong chi phí tất cả là 5.768^s23 là có số tiền 2.800^s00 của giá các cuốn "*Huế mỹ miều*" của năm 1916.

Tài khoản cho năm 1917 thật sự các chi tiêu chỉ lên đến 3.000^s00 (tròn số) dưới đến 2.500^s00 của số tiền thu của chúng ta. Số tiền 2.500^s00 này là số tiền tiết kiệm được của chúng ta.

Tôi đã dự trù năm 1917 các tiền thu sẽ lên đến 3.300\$ 00. Nhưng đã được 5.500\$ 00. Nhưng chúng ta lại chưa bán được tất cả các tập san ngoài các cuốn "*Huế mỹ miều*" ra. Như vậy may quá còn thêm nữa.

Chúng ta lại đang còn ở Huế 200 số giá là	800\$ 00
Tồn kho ở Sài Gòn 100 số	400,00
Tồn kho ở Bắc Kỳ 28 số	112,00
Chúng ta còn ở Sài Gòn 50 "Nam Giao"	100,00
Ở Bắc Kỳ 50 "Nam Giao"	100,00
Ở Huế 25 "Nam Giao"	50,00
Ở Bắc Kỳ các tập san khác	200,00
Ở Huế các tập san khác	250,00
<i>Tổng cộng các lưu trữ xuất bản</i>	<i>2.012\$ 00</i>
<i>Tôi sắp xếp ngân khoản cho năm 1918</i>	
Tiền tồn kho vào ngày 1 tháng 1	2.500\$ 00
Tiền góp và tiền đặt báo	3.600\$ 00
Tài trợ khác	900,00
Tiền xuất bản còn lại	1.000,00
<i>Tổng cộng thu</i>	<i>8.000\$ 00</i>
Chi tiêu bằng năm 1916	3.000\$ 00
Chúng ta còn lại tồn kho cho đến ngày đầu	
Năm sau tài khoản của 1 năm là	5.000\$ 00

Chúng ta còn dự trữ để xuất bản không thể thiếu hụt được vì tôi chỉ kể có 1.000\$00 mà tồn kho của chúng ta là 2000\$00. Số tích lũy ấy sẽ tăng thêm 75 số sẽ ra trong năm 1918 vì hiện nay chỉ dùng 300 đặt báo, chúng ta còn phải in thêm. Tôi dự trữ phải in 375 số cho từng số tập san.

Khi nầy tôi đã nói cho các ngài chúng ta còn tồn kho	2 571\$54
Chúng ta gửi ngân hàng	2.419,10
Chúng ta có trong túi	8,57
Trong tay của kho bạc	143,81

Năm 1917 chúng ta chưa tính chi tiêu ở nhà in mà chúng ta còn những số tiền như sau :

Sách	200\$00
Máy ảnh	150,00
Đồ đạc khác	100,00

Và chúng ta còn trả tiền cho một họa sĩ mỗi tháng 30\$00 và một họa sĩ khác 15\$00. Hơn nữa các ngài hãy ước đoán số tiền khá cao để gửi sách bưu phẩm, liên lạc và chi tiêu cho cuộc đi tìm kiếm...

Thưa các ngài đó là hoàn cảnh mà chúng tôi mong các ngài chúng nhận cho và chắc chắn là xin giải đáp những ai các vị còn đặt câu hỏi nữa.

Trước khi nhường lời lại cho các vị đáng yêu và trung thành là Tổng biên tập của tập san là các mặt cá hoạt động của Hội chúng ta, tôi xin phép kêu gọi tưởng nhớ đến các bạn của chúng ta đã hy sinh trong cuộc chiến thảm khốc này mà chúng ta chắc chắn sẽ thắng lợi trong năm mới:

Các ông: Trung úy Dumoutier;

Thiếu tá Moreau;

Đại úy Albrecht;

Trung úy Monier;

Bác sĩ Fistié;

Tôi xin gửi đến các bạn đang chiến đấu trên chiến trường bên kia một cách bình dị và cao cả để làm tròn nghĩa vụ lời chào thân ái.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến sự hợp tác rộng rãi và nhiệt tình của các vị và tôi xin gửi đến gia đình các vị lời chúc hạnh phúc và sức khỏe.

R.ORBAND



BÁO CÁO CỦA TỔNG BIÊN TẬP

Thưa các ngài,

Năm vừa qua, tôi có nêu vài phương thức cần phải tiến hành để phát triển "Tập san" của chúng ta, và đã thực hiện được. Hai họa sĩ hay là hai tuyệt tốt, một ở Bắc vào, một ở trường nghiệp dư ở Huế ra đã giúp việc cho Hội vài tháng nay. Tôi mong sẽ trình bày tác phẩm của họ trong tháng. Và tôi tin chắc các ngài sẽ hài lòng. Trang trí tập san của chúng ta đã được đảm bảo.

Người ta sẽ nhập từ Thượng Hải, hoặc Hà Nội một số tác phẩm về lịch sử và tín ngưỡng, nghệ thuật của Viễn Đông. Đây là bước đầu của thư viện mà tôi yêu cầu năm trước. Và khi cuộc chiến kết thúc chúng ta sẽ bổ sung cho thư viện bằng mua các thứ quan trọng hơn ở Pháp. Tôi xin nói thêm là đang cho đánh máy chữ các liên lạc của du khách xưa, phân tán trong các sự tập khổng lồ mà phải trả giá đắt và mua cũng vô ích mà trường Viễn Đông bát cổ muốn ngăn cản chúng ta. Tôi có trình bày với vị hiệu trưởng quý hóa ông Fiuois và tôi cũng xin mời các vị đoàn kết với tôi, xin cảm tạ.

Các cuốn ấy nằm trong các hòm của phòng Tàng Thư Viện. Đừng để chúng gập gù, tôi mong các vị. Một cuốn sách mà người ta thỉnh thoảng không xem là làm mỗi cho các mối một hay bị mốc meo đi. Thế thật tai hại. Vì các loại sách mà chúng ta nhận, chứa

dựng nhiều điều thích thú và hơn nữa có nhiều hình ảnh đẹp. Nếu một vài cuốn đối với các ngài khó thường thì bắt đầu thứ khác dễ chịu hơn và cứ thế dần dần các ngài đến với các cuốn khác.

Nhưng có thể các ngài sẽ nói, chẳng ai thấy các sách ấy cả. Tại sao không tổ chức thư viện để sắp xếp các cuốn sách cho dễ thấy. Bình tĩnh nào! Người ta có nghĩ đến rồi nhưng làm sao có thể làm tất cả trong một lần.

Người ta chưa dựng các bia mà tôi chắc là có tác dụng tốt và một công việc bổ ích như thế xung quanh các di tích lịch sử. Nhiều bạn, những nhân vật hiền triết bảo đảm với tôi tác dụng không tốt lắm đâu, công dụng thì không bàn đến. Tôi cũng phải theo lý lẽ của họ mà tôi cho là tốt nhất, người ta chỉ đặt bản là nơi nào cần thiết mới làm.

"*Tập san*" trong năm nay 1917, đã tiếp tục cuộc hành trình tí hon này. Nó đã bỏ bộ lễ phục mặc năm ngoái và có bộ mặt trầm ngâm mà cần phải có sau khi đã di chệch đường. Nhưng tôi tin chắc nó đã sẵn sàng để bắt đầu lại hơn. Nhưng cuối cùng chúng ta sẽ thấy trong một tháng hoặc một năm.

Không có ai nhận xét là các số rất chậm để xuất hiện và lại rất mỏng. Nhưng lần này chỉ có bìa thôi số tập san của các ngài! Các tác giả có bài và Tổng biên "*Tập san*" lại không nhận thấy là nó chỉ có bìa thôi. Họ đã hiểu nó chứa đựng gì giữa hai cái bìa. Nhưng họ trông chờ sót ruột cũng như những người khác và còn hơn người khác nữa, tờ "*Tập san*" đến tay.

Hai vấn đề: Sự nhanh chóng xuất hiện và độ dày của "*Tập san*" chưa gắn bó với nhau. Sản phẩm của chúng tôi mặc dầu rất tháo vát và ý thức của những người cộng sự rất tốt nhưng còn hạn chế. Phải cần có thời gian, phải có lao động để làm một tác phẩm cá nhân và

càng có nhiều công lao động bao nhiêu thì tác phẩm càng nổi bật cá nhân lên. Như vậy là sản xuất của chúng ta hạn chế.

Nếu chúng ta muốn có một Tập san đầy đủ, Tổng biên tập phải chờ đợi nhiều tháng. Nếu ông có nhiều nghiên cứu dự trữ để trong ngăn kéo, thì chẳng phải chờ đợi nữa và số báo sẽ được ra đúng theo thời gian quy định. Nhưng thường thường ông chẳng có gì trong tay cả nhưng người muốn số báo phải dày thì buộc ông phải đưa cho người xuất bản tất cả những gì đã có.

Kết luận rất hiển nhiên. Nếu chúng ta muốn Tập san của chúng ta ra đúng ngày quy định thì phải cho ông Tổng biên tập tập họp và tích lũy ít bài, không cần nhiều lắm chỉ đủ cho một số trước. Tôi xin nói thêm là ông đã bắt đầu gom góp sự tích lũy ấy, không nhanh được vì phải đi từ nhiều tam cá nguyệt các bài khác nhau nhưng phải chắc, tôi mong vậy. Như thế thì chỉ cần phải có những số mỏng dẽ, ít nhất một thời gian nữa.

Tôi không muốn nêu một câu ngạn ngữ áp dụng rất đúng vào trường hợp của chúng ta. Ý nghĩa là ai cũng phải chấp nhận cảnh ngộ của mình.

Bây giờ, chỉ còn cách là phải cảm ơn tất cả các cộng tác viên của chúng ta đã đóng góp phần vào "*Tập san*" nên mới có như thế này, những người Âu cũng như An nam, cũng như họa sĩ, như các nhà văn. Ý nghĩa của sự cảm ơn này trước vẫn như sau nhưng tình cảm hứng thú thì ngày càng thay đổi luôn.

L. CADIÈRE

BIÊN BẢN CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI

BUỔI HỌP NGÀY 30 THÁNG 1 NĂM 1917

Chủ tọa ô. Orband,

Có mặt của các ông : Blauc, Cadière, Cosserat, Ngài Đoàn Đình, các ông: Đặng Ngọc Oanh, Gras, Hồ Đắc Dệ, Hồ Đắc Hàm, Hồ Đắc Khải, Labordé, Leróy, Bác sĩ Mòlaris, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Đôn, Parraud, Phạm Liên, Orband, Réthore, Rigaux, Tassel và Tôn Thất Sa.

Đưa là bầu các ứng cử viên: các ông Anziani, buôn ở Quy Nhơn do các ông Guénin và Orband giới thiệu; Blanc được sĩ quân đội do các ông Rouvet và Orband giới thiệu; Boyer công sứ do các ông Gras và Orband giới thiệu; de Tastes, công sứ ở Quảng Ngãi do các ông Lesterlin và bác sĩ Sallet giới thiệu; Foray, luật sư Saigon do các ông Cunhac và Despaux giới thiệu; Morin, buôn ở Đà Nẵng do các ông Cadière và Sallet giới thiệu; Bác sĩ Motais do các ông Cadière và Orband giới thiệu. Bà Poulet, vợ của công sứ ở Paksé do các ông Despaux và Cunhac giới thiệu; ông Guirand được sĩ do các ông Cadière và Orband giới thiệu; Marc, ở Nha Trang do ông Cadière và Fontreich. Tất cả đều được tập thể bầu.

Ông Chủ tịch cho biết là ông Giám đốc về công việc chính trị ở phủ Toàn quyền Hà Nội và ông Szymanski, Giám đốc ngân hàng Đông Dương ở Hà Nội cũng đòi mua Tập san. Ông Chủ tịch đọc các bức thư từ Pháp gửi của đại úy Deletic chỉ huy chiến đấu ở Somme một đại đội lính tập Đông Dương, của bạn Eugene Lebris được khen thưởng huân chương thập tự và tin tức tốt về người anh của ông: Henri, thiếu úy bị phóng lựu của quân và đồng nghiệp của chúng ta Nguyễn Văn Hiếu đại diện Hoàng gia ở với các công nhân thuộc địa và có gửi cho chúng ta các ngôi mộ đầy hoa của các công nhân Đông Dương của xưởng thuốc súng Augoulême bị chết ở các bệnh viện do sự sơ xuất trong khi sấy thuốc súng chống ẩm. Mặc dầu họ đã được chỉ dẫn và họ đã được cấp tất cả các loại áo quần yêu cầu.

Ông Gras, vị cộng sự trung thành có gửi đến cho Phòng một ghi chép như sau: *"Ở lăng Tự Đức có một cái đỉnh đồng rất đẹp, nó đang bị bỏ trong góc của sân dưới ống xối mà chẳng đựng nước, tôi đề xuất nên đưa nó đi chỗ khác- trong lăng hay khỏi lăng nếu không có trở ngại - tốt hơn là để có thể chăm sóc và giữ gìn cho xứng đáng hơn"*.

Ông Chủ tịch bảo ông sẽ nêu cho vị Thượng thư Bộ Công và Bộ Lễ biết, cả hai đều là hội viên danh dự của hội chúng ta. Ông chắc chắn sẽ nhanh chóng đáp ứng lời yêu cầu của ông Gras.

Ông Rigaux có đọc một nghiên cứu đầy đủ và nhiều tài liệu về đồ gốm tráng men của Long Thọ cũ và mới và có chuyển cho Hội nghị nhiều tranh vẽ và hình chụp để minh họa bài của ông.

Cha Cadière đọc một công trình hay của ông Tassel về bình phong "Bách thọ bách phúc" ở điện Càn Thành có đưa tranh vẽ màu nước của ông Tôn Thất Sa rất nổi khi vẽ lại một cách trung thành một nghệ thuật lạ trong Hoàng cung.

Các hội viên có mặt đề xuất nguyện vọng có được bức tranh vẽ màu ấy mỗi thành viên đủ một số cho từng hội viên.

Tổng biên tập của tập san có hứa nghiên cứu để đáp ứng với nguyện vọng ấy.

Chủ tịch

R.ORBAND

BUỔI HỌP 28 THÁNG 2 NĂM 1917

Chủ tịch danh dự: Các ông Sarrant toàn quyền Đông Dương và J.E. Charles, Khâm sứ An nam.

Chủ tọa Ô. R. Orband.

Thành viên dự : Thượng thư Trương Như ... Bộ Nội vụ; Tôn Thất ... Bộ Hộ, Nguyễn Hữu : Bộ Công; Huỳnh: Bộ Lễ; Hồ Đắc ...: Bộ Giáo dục; Đoàn Đình... Bộ Tài Chính, các hội viên danh dự.

Các ông: Bauche, Bardon, Bogaërt, Blauc, Boeuf, Boyer, Cadière, Cautin, Carlotti, Cosserat, Constantin, Daydé, Đặng Ngọc Oánh, Dương Sung, Dupeuple, Fortier, Gras, Guibier, Guillemain, Guirand, Hồ Đắc Đệ, Hồ Đắc Hàm, Hồ Đắc Khải, Hương Đệ, Jeanbrau, Le Fol, Leroy, Lanneluce, Lan, Lê Văn Miến, Lê Khắc Thứ, Labordé, Lê Bính, Mir, Martin, Morineau, Mosais, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Đôn, Nguyễn Văn Trình, Orband, Russier, Rigaux, Rethoré, Sogny, Tassel, Tôn Thất Sa, Tôn Thất Quảng, Tôn Thất Trai, Tôn Thất Chương, Ưng Trình và Võ Liêm, Hội viên chính thức.

Ông Chủ tịch trong một diễn văn ngắn gọn nhưng rất kêu đã chúc tụng ông Toàn quyền Đông Dương Sarrant, Chủ tịch danh dự của hội. Ông tóm tắt sự thành lập hội và sự phát triển của nó.

Sau đó ông Tổng biên tập của Tập san cha Cadière nói một cách thanh nhã những gì "*Những người bạn Huế cổ kính*" đã làm được, những gì họ định làm và lý do gì đã thúc dục họ hành động. Sự nghiên cứu của ông được mọi người nhiệt liệt hoan nghênh.

Ông Sarrant cũng ứng khẩu rất tài tình, đến hợp lượt ông, lại ca ngợi hết lời cảnh đẹp của Huế, tán dương "*Những người bạn Huế cổ kính*" đã hình thành một tác phẩm và điều khiển Hội với tất cả sự yểm trợ tinh thần và vật chất. Cả hội nghị tỏ lời cảm ơn ông Toàn quyền bằng những tràng vỗ tay kéo dài.

Ông Sarrant nhắc lại đã trình bày rất dài ở Pháp trong một cuộc họp của Liên đoàn thuộc địa và ông nhấn mạnh là du lịch là một trong những yếu tố quan trọng để có được những gì mà người ta biết và mọi nơi mà sự hoạt động của Pháp có, đặt một công trình trong một khung cảnh không có gì so sánh nổi, có thể đương đầu với tất cả các hoạt động thuộc địa khác trên thế giới. Tất cả các chi phí ngân quỹ đều phải bỏ ra để có được một tổ chức du lịch mạnh là tiền đầu tư đúng hướng. Ông còn nói thêm tôi có thể đỡ đầu thêm sự cố gắng quảng cáo du lịch. Nhưng cần thiết nhất là tổ chức trước hết theo các phương pháp hay đã làm cho Touring Club (Câu lạc bộ du lịch) thành công trong các tổ chức du lịch. Có thể dựa vào chính phủ về tài trợ, đưa vào các tổ chức tư nhân như "*Hội những người thân yêu Huế cổ kính*" và các tổ chức khác ở các trung tâm du lịch Đông Dương và nhất là phải dựa vào các chuyên gia, kỹ thuật du lịch. Và tôi cũng có thể yêu cầu các đại diện du lịch Pháp rộng lớn gửi qua Đông Dương một người có thể tổ chức vững vàng một công trình lớn mà chúng ta muốn tạo nên. Và khi bộ máy đã hình thành thì chúng ta

có thể dễ dàng để kéo theo xung quanh nó các sáng kiến cá nhân tổ chức sẽ đảm nhiệm một phần lớn công việc.

"*Các bạn Huế cổ kính*" đã tập hợp được nhiều yếu tố để họ có thể đi trực tiếp ngay với cơ quan chung của du lịch đang chỉ đạo ở Đông Dương vị chuyên gia đã nêu trên.

Tôi sẽ tìm trong các ngân quỹ của thuộc địa, những tài khoản cần thiết để hoàn thành tổ chức cho hoạt động lớn về du lịch của Đông Dương.

Bài diễn văn này cũng như bài trước đều được nhiệt liệt hưởng ứng bằng những tràng vỗ tay và sau đó bế mạc hội nghị.

Thư ký

SOGNY

Chủ tịch

R.ORBAND

BUỔI HỌP NGÀY 27 THÁNG 3 NĂM 1917

Ông Cadière, chủ trì thay cho ông Orband vắng mặt. Có mặt: Các ông Bauche, Cadière, Cosserat, Coursangue, Đoàn Đình..., Đặng Ngọc Oánh, Gras, Hồ Đắc Hàm, Labordé, Nadand, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Đôn, Nguyễn Văn Trình, Phạm Liêu, Sogny, Tôn Thất Quảng, Ứng Dinh và Ứng Trình.

Được toàn thể các hội viên chính thức bầu bằng giờ tay, các ông Jean Bran, Đại ủy Phủ toàn quyền: cha đỡ đầu: các ông Lefol và Orband.

COHEN - SCALLI: Giám thị trưởng của Công Chính: cha đỡ đầu các ông Réthore và Tirtier.

COURSANGE: Bảo vệ trưởng Kiểm Lâm: cha đỡ đầu: các ông Guibier và Sogny; Silbre, Giám đốc nhà Ogliatro ở Hải Phòng: cha đỡ đầu các ông Cosserat và Sogny.

RIMAVD: Chủ tịch hội đồng thuộc địa ở Sài Gòn: cha đỡ đầu bà Muraire và ông Orband. Jessula, buôn Huế: cha đỡ đầu: Ứng Định, tham tá Bộ Hộ: cha đỡ đầu các ông Orband và Hồ Đắc Hàm.

Ứng Định: Tham tá Bộ Hộ: cha đỡ đầu các ông Orband và Hồ Đắc Hàm.

HONDAILLE DU MEIX: Thanh tra đường sắt ở Tour Chàm; cha đỡ đầu có các ông: Marc và Orband.

PHAN NHƯ ĐÀO: Thư ký Bộ Tài chính: cha đỡ đầu ngài Thượng thư Bộ Tài chính và ông Labordé.

Khi đến cuộc họp, bạn Nadand, từ mặt trận về bị thương được tuyên dương và khen thưởng huân chương chiến tranh, được khen ngợi nhiệt liệt. Ông cảm ơn toàn thể Hội nghị và yêu cầu dành những tình cảm cho các bạn ông ở trận tuyến (lại vỗ tay nhiệt liệt).

Ông chủ tịch đọc bức thư của ông Fonfrenine khi về Pháp đã cầu mong cho sự thịnh vượng của Hội và với các công việc đang làm. Các hội viên có mặt chúc ông đi đường và về Pháp yên lành.

Ngài thượng thư Bộ Tài chính tặng cho hội để cho Bảo tàng cuốn sách bạc. Tổng biên tập cảm ơn ngài.

Ông Laborde đọc nghiên cứu về các cuốn sách bằng vàng và bằng bạc.

Ông Ứng Trình đọc bài viết về trường Quốc Tử Giám.

Ông Gras cho biết trước khi về Pháp ông Dumoutier có để lại cho ông các đồ đạc và các sưu tập. Ông Serres, anh rể của vị cố chủ tịch, tặng các thứ ấy cho "*Những người bạn Huế cổ kính*" một phần để

trưng bày trong các phòng họp của chúng ta. Ông Chủ tịch cảm ơn ông Serres thay mặt cho Hội.

Cha Cadière có nêu một bài của ông Raymond Koechlin trong "*nhật báo chiến đấu*" ngày 14 tháng 11 năm 1916 về công trình nghệ thuật ở Maroc của tướng Lyautey. Cần noi theo gương ông ấy ở thuộc địa của chúng ta.

Ông Gras có báo tin cho toàn thể Hội nghị có một chùa ở tầng lâu nhà gần cầu Đông Ba, bên bờ sông phải cùng tên. Đó là chùa lâu đời nhất của thành phố người Trung Hoa.

Thư ký

L.SOGNY

BUỔI HỌP NGÀY 1 THÁNG 5 NĂM 1917

Chủ tọa Ông Orband,

Dự hội nghị có các ông Blauc, Boeuf, Cadière, Cosserat, Donnat, Dupeuple, Đặng Ngọc Oánh, Đoàn Đình... Thượng thư Bộ Công, Guirand, Gras, Hồ Đắc... Thượng thư Bộ Giáo dục, Ledieu, Lê Bình, Nguyễn Văn Trình, Nguyễn Đôn, Orband, Phạm Liên, Phan Như Đắc, Tassel, Tôn Thất... Thượng thư Bộ Hộ, Tôn Thất Quảng, Ứng Trình, Ứng Bằng (Lang trung) và Ứng Trình. Được nhận vào hội viên chính thức.

Các ông Fontaine, kỹ nghệ gia ở Hà Nội, đỡ đầu các ông Rigaux và Orband; Jaspar buôn ở Hà Nội, đỡ đầu các ông Guénin và Orband; Ledieu, sĩ quan pháo binh ở Huế: đỡ đầu các ông Tassel và

Orband; bác sĩ Saporte, thầy thuốc quân đội thuộc địa ở Quy Nhơn; đồ đầu các ông Charles và ông Orband.

Blondel, kỹ sư ở Sài Gòn; đồ đầu bà Muraine và ông Orband.

Ông Chủ tịch báo là chính phủ Nam Kỳ có đăng ký hai số tập san: tòa Khâm sứ một số và ngài Thượng thư của Phủ và chính phủ Cao Miên một số.

Ông Lê Bình đọc bài nghiên cứu đầy đủ về các lễ Gia Thượng Tôn Thủy; Thăng Phu và Đại triều nghi ở Hoàng cung Huế.

Ông Cadière giới thiệu lịch biểu An nam về thời kỳ trước vua Gia Long của ông Sogny đã soạn xong nhưng lại bận chuẩn bị về Pháp và không đến dự được buổi họp.

Ông Gras có báo là có một người bản xứ đã xây cất với tỷ lệ kích thước khá lớn các miếu nhỏ ở dưới cây đa ở gần cầu lạc bộ quần vợt.

Công trình xây dựng này mất mỹ quan trên con đường công cộng, che khuất mất thân cây đa đẹp nhất của thành phố. Khi nêu nhận xét này cho ông Chủ tịch tức thì ông này đã vận động ông Chủ tịch danh dự là ông Charles được biết tin ấy bèn cho các chỉ thị cần thiết kịp thời ngăn chặn công trình xây dựng lại và chỉ cho xây lại cái miếu nhỏ như mẫu cũ để đừng làm mất vẻ đẹp của Huế.

Hội nghị đồng thanh cảm ơn ông Charles và khen ngợi các ông Gras và Orband đã can thiệp kịp thời.

Ông Chủ tịch còn báo là Hoàng thượng đã tặng cho hội bốn bộ lễ triều đẹp sẽ trưng bày thường xuyên ở phòng họp. Hội nghị giao cho ông Orband tỏ lòng cảm ơn đến Hoàng thượng khi có dịp tiếp kiến.

Ông Chủ tịch có nêu các ngài Thượng thư có tiến hành các công trình làm đẹp và trong sạch môi trường trong Kinh thành, các vị Thượng thư đều được hoan nghênh.

Cha Cadière nhắc lại trong buổi họp tháng 12 năm 1916 có quyết định hình thành một thư viện để nghiên cứu, để cho các hội viên có thể tham khảo. Theo quyết định ấy, ông có đặt hàng ở Thượng Hải một loạt tác phẩm độ 60 cuốn tất cả đã đến nơi. Các cuốn sách ấy là tác phẩm của các đức cha Jéssuites của Thượng Hải và Hokienfou. Đó là loại bác học uy tín trên thế giới về những gì liên quan đến Viễn Đông, các tài liệu đáng tin cậy và phong phú về tin tức. Đó là các dịch thuật của các loại sách cổ và thiêng liêng để xác minh lại các văn bản để dịch chính xác những quan niệm về văn học và lịch sử mà người ta thường gặp trên các bia đá hay các văn bản chính thức trong các bài thơ, các tác phẩm về pháp lý Trung Hoa mà có thể soi sáng nền pháp lý An nam. Các loại lịch biểu Hán-Nôm về các triều đại của các vương quốc ở Viễn Đông và có thể biết được sự đối chiếu ăn khớp chính xác giữa ngày của An nam và ngày của phương Tây - những nghiên cứu lịch sử về các điểm chính - một loạt đầy đủ các nghiên cứu về đạo giáo bình dân của người Trung Hoa - các công trình nghệ thuật.

Các cuốn sách ấy ngoài các chỉ dẫn quý hóa mà chúng ta có thể khai thác và trở thành các mẫu đối với chúng ta và để cho chúng ta thấy người ta giải quyết một vấn đề với tất cả sự bảo đảm về độ chính xác yêu cầu và còn làm cho ta lưu ý đến nhiều đề tài mà chúng ta chưa nghĩ đến.

Sưu tập ấy sẽ hoàn chỉnh dần dần tùy thuộc ngân sách của chúng ta và điều kiện cho phép.

Bế mạc hội nghị vào lúc 10 giờ.

Chủ tịch

R.ORBAND.

BUỔI HỌP NGÀY 27 THÁNG 6 NĂM 1917

Chủ tọa ông Orband,

Dự cuộc họp: Ông Blanc, ngài Bửu Liêm, các ông Cadière, Cosserrat, Ngài Đoàn Đình..., Thượng thư Bộ Công, các ông Đặng Ngọc Oánh, Dương Sung, Gras, Hồ Đắc Hàm, Le Marchant de Trigon, Laborde, Leroy, Lédien, Lê Văn Miến, Lê Khắc Thứ, Morineau, ngài Nguyễn Hữu, Thượng thư Bộ Nội vụ, các ông Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Đôn, Orband, Tassel, Ngài Tôn Thất..., Thượng thư Bộ Hộ, Các ông Tôn Thất Quảng, Tôn Thất Trai, Ứng Trình, Ứng Gia, Ứng Dinh và Ứng Bàng (Chánh sử).

Cả hội nghị đều được thích thú nghe trình bày phần nghiên cứu của các ông:

- **LEMARCHANT DE TRIGON:** Lễ lên ngôi của vua Hàm Nghi.

- **EDMOND GRAS:** Tình nguyện bản xứ, Huế trong đại chiến tháng 2 -5 năm 1916.

- **H.COSSERAT:** Tiểu sử của những người Pháp phục vụ Gia Long: 1/ Manuel 2/ Joang (Jean) 3/ J.B.Guillon 4/ Jean Marie Dayot 5/ Félix Dayot.

- **Bác sĩ SALLET:** Ghi chép về bia mộ cả người Hòa Lan.

- **Bác sĩ GUILLON:** Hành trình từ Bougain ville đến Đà Nẵng.

- **H.COSSERAT:** Ghi chép về Văn Miếu.

- **L.CADIÈRE:** Những người Pháp phục vụ Gia Long - nhà của Chaigneau.

Ông Cadière báo tin cho hội nghị về đức Khâm mạng Caspar giáo sĩ ở Huế đã qua đời ở Alsace và nhờ ông để chuyển đến Tập san.

Các hội viên có mặt nhất trí yêu cầu Tổng biên tập viết một bài ghi nhớ tiểu sử của vị linh mục đã sống một phần lớn cuộc đời tại Huế và có đem theo nhiều lưu niệm mà có thể rất bổ ích cho hội nếu các bạn-thù Đức có chịu kính trọng những ý nguyện cuối cùng của ông.

Tổng biên tập đã chấp nhận theo lòng nhân ái thường ngày của ông.

Chủ tịch

R.ORBAND

BUỔI HỌP NGÀY 31 THÁNG 7 NĂM 1917

Chủ tọa ông Orband,

Có mặt các ông: Ông Bardon, Cadière, Cosserat, ngài Đoàn Đình..., Thượng thư Bộ Công, các ông Đặng Ngọc Oánh, Gras, ngài Hồ Đắc Hàm, Le Marchant de Trigon, Laborde, Ledien, Morineau, Nadand, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Đôn, Nguyễn Đức Phiên, Orband, Phạm Liệu, Phùng Duy Cận, Tassel, Ngài Tôn Thất..., Thượng thư Bộ Hộ, Các ông Tôn Thất Quảng, Tôn Thất Sa, Tôn Thất Chiêm - Thiết, Ứng Trình, Ứng Gia, Ứng Dinh và Ứng Bàng (Chánh sử) và vợ Liêm.

Có mặt các ứng cử vào Hội:

Các ông: Baifeleuf - Luật sư ở Hà Nội đỡ đầu các ông Đaureulle và Orband.

Tivard - Giám đốc tờ "*Thông tin Hải Phòng*", đỡ đầu các ông Tassel và Orband.

Nguyễn Duy Phiên - Tá lý ở Bộ Giáo dục đỡ đầu các ông Orband và Tôn Thất Quảng.

Nguyễn Ngọc Toán, biên tu, đỡ đầu các ông Cadière và Nguyễn Đình Hộc.

Được cả tập thể chấp nhận.

Có đọc các nghiên cứu sau đây:

Các ông A.LABORDE: chùa Báo Quốc

E.GRAS: Một cái cầu

R.ORBAND: Cầu có mái ở Thanh Thủy

L.CADIÈRE: Ghi chép về chạm khắc Chàm ở xóm Xuân Hòa.

Tất cả các tham luận ấy đều rất hoan nghênh và cũng một vài nhận xét sẽ đưa đến nhiều ghi chép phụ thêm.

Cuộc họp san sẽ định vào ngày thứ ba 28 tháng 8.

Chủ tịch

R.ORBAND

BUỔI HỌP NGÀY 28 THÁNG 8 NĂM 1917

Có mặt: Các ông Cadière, Cosserat, Gras, ngài Hồ Đắc Hàm, Nguyễn Đôn, Nguyễn Duy Phiên, Phạm Liệu, Tôn Thất Quảng, Tôn Thất Sa, Tôn Thất Chiêm - Thiết, Ứng Trình, Ứng Dinh.

Cha Cadière đọc về tiểu sử dành cho đức Khâm mạng Caspar, giáo sĩ cũ ở Huế chết ở Obernay, miền Alsace sát nhập.

Ông Cosserat đọc các ghi chép rất bổ ích về những người Pháp phục vụ Gia Long.

Bế mạc hội nghị

Thay mặt Chủ tịch và thư ký vắng mặt

Tổng biên tập

L.CADIÈRE

BUỔI HỌP ĐẶC BIỆT CỦA NGÀY 8 THÁNG 9 NĂM 1917

Ông Outrey, Dân biểu của Nam Kỳ đi qua Huế muốn gặp *những người bạn Huế cố kính*. Chủ tịch vắng mặt, Tổng biên tập của tập san, được phụ giúp của hội viên đặc lực của Ủy ban quảng cáo du lịch ông Gras có triệu tập cuộc họp của các hội viên có mặt tại Huế.

Có mặt: Các ngài Thượng thư Bộ Hộ, Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục, các ông Bauche, Bardon, Bauer, Blauc, Bogaert, Beauf, Boyer, Cadière, Cosserat, Carlotti, Coursange, Đặng Ngọc Oánh, Daydé Dương Sung, Gras, Guibier, Guirand, Hồ Đắc Hàm, Hồ Đắc Đệ, Laborde, Lan, Lê Văn Miến, Lê Khắc Thử, Lanneluc, Lefol, Lédien, Lemarchant de Trigon, Le Preux, Leroy, Mir, Bác sĩ Motais, Nadand, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Văn Trình, Nguyễn Đôn, Phùng Duy Cận, Rigaux, Rouvet, Tôn Thất Tế, Tôn Thất Quảng, Tôn Thất Sa, Tôn Thất Chiêm - Thiết, Ưng Trình, Ưng Gia, Ưng Dinh và Võ Liêm.

Ông Outrey đến, có ông Le Marchant de Trigon đi theo, Thanh tra chính trị và hành chính.

Cuộc họp bắt đầu.

Ông Cadière thay mặt cho chủ tịch ông Orband vắng mặt, điều khiển cuộc họp, ông chào ông Outrey. Ông nói ông rất tiếc là Hội không có lời nói đại diện của ông Chủ tịch tận tụy. Tất cả "*Những người bạn Huế cổ kính*" đều theo dõi một cách thích thú những cố gắng của vị nghị sĩ của Nam Kỳ ở Pháp cũng như hiện nay ở các nước Viễn Đông để tìm hiểu về Đông Dương và làm cho họ cần quan tâm ở đây cũng như các đồng bào của chúng tôi. Ông cảm ơn ông Outrey về sự tuyên truyền cho lòng yêu nước của ông. Ông Tổng biên tập và cộng sự của ông chỉ rải vài cành hoa dọc đường của các lễ hành và du khách. Chính là để cho con người, tâm hồn của Hội chúng ta quảng cáo về du lịch, ông Gras sẽ trình bày phần ít ỏi mà chúng ta đã làm với lòng tự nguyện.

Ông Gras bắt đầu trình bày.

Ông kể lại các công việc làm của Ủy ban này, các công việc này đến nay còn lẫn lộn với các hội viên của Hội - đã tìm kiếm trong quá khứ để có thể làm tỏ hiện tại và làm cho đẹp thêm cho tương lai. Họ chỉ khai thác nội dung, ổn định các sưu tầm để viết lại và sẽ có ngày là những hướng dẫn cần thiết cho du khách. Ủy ban phải biết rằng đây không phải là sự hoạt động của địa phương, một Ủy ban đơn sơ ở Viễn Đông về sáng kiến mà có thể kéo về Huế cả làn sóng du khách đang đổ dồn về Viễn Đông. Phải có một tổ chức thật hùng mạnh, toàn cõi để bước đầu thu hút vào Đông Dương các du khách. Chúng ta chỉ có thể là một trong những đám mây ấy. Chúng ta đang sẵn sàng để vào vị trí của chúng ta và bắt đầu nổ máy. Vị diễn thuyết rất khoáng chỉ và cùng với ông tất cả các hội viên của Hội đều nghĩ đến tác dụng ấy trong lúc có mặt của ông Outrey.

Vị nghị sĩ của Nam Kỳ đứng dậy.

Ông chào đón sự thành công của công trình của "*Những người bạn Huế cổ kính*" và đặc biệt là ông Chủ tịch ông Orband và Tổng biên tập của Tập san. Sau đó ông phát biểu rất nhiệt tình thuyết phục và một khả năng lập luận vững chắc, ông nêu tác dụng của các Ủy ban du lịch ở Đông Dương.

Ông trình bày tác dụng và quan điểm đặc biệt, các nhóm, các hội, các liên đoàn mà ông tham gia hay ông điều khiển ở Pháp và nói đến sự tỏa khắp ra lục địa. Ông còn cho biết về hành trình đi thu thập tài liệu và quảng cáo mà ông đã tiến hành ở Trung Hoa, Mãn Châu, Triều Tiên, Nhật Bản. Chúng tôi rất thích thú khi nghe nói đến Đông Dương với vùng Thượng Bắc Kỳ, vịnh Hạ Long, các lăng tẩm ở Huế, các cảnh hoang dã của Louang Rabang, Sài Gòn và các khu đền Angkor vô song và có một không hai trên thế giới sẽ cung cấp cho du khách tất cả những gì hấp dẫn của Viễn Đông.

Rất tiếc là chúng ta chưa tổ chức được để đón tiếp các du khách ấy: "*Đây là loại tệ nhất của quảng cáo, quảng cáo đi ngược lại nếu thu hút khách đến rồi để không cho họ hưởng tiện nghi của khách sạn và các phương tiện giao thông thuận lợi mà các nơi khác như ở Trung Hoa đầy rẫy*". Như vậy là phải làm lại từ đầu, và đặc biệt ở xứ An Nam mà ông dự kiến về cơ sở hạ tầng của hoạt động là thành lập ở Đà Nẵng và ở Huế hai khách sạn ở điểm cực với sự tài trợ tài chính của chính phủ và quản lý có trách nhiệm.

Ông kết thúc bằng nêu những con số khá lớn để chứng minh tầm quan trọng kinh tế của dòng thác du lịch có thể chảy về chúng ta dù ở Mỹ, Nhật Bản, Philippin hay từ Ấn Độ và Nam Dương và đó là cách làm lợi lớn cho tư nhân cũng như tiếng thơm cho nước Pháp.

Ông Gras đã nói lên là ông rất sung sướng được cấp cao của chính quyền ông Outrey đã thừa nhận cho những nhận xét của ông trong chuyến hành trình ở Viễn Đông. Ông cảm ơn nhiều vị nghị sĩ của Nam Kỳ về những lời nói đầy kinh nghiệm và tin tưởng đã gây ấn tượng cho mọi người ông Outrey mà nghề nghiệp ở Đông Dương ai cũng biết là người luôn luôn có quan hệ thực dụng bổ ích. Ông kể thêm đây là bốn phận của hậu phương đối với những chiến sĩ dũng cảm và anh hùng để chuẩn bị cho sự chiến thắng sắp tới và sẽ đến!

Cha Cadière xin ông Outrey cho phép "*Những người bạn Hué cổ kính*" được ghi tên ông vào bên cạnh các Chủ tịch danh dự của Hội và biểu ông một sưu tập toàn bộ Tập san.

Hội nghị bế mạc.

*Thay mặt chủ tịch và thư ký vắng,
ông Tổng biên tập san*

*Thay mặt cho
ủy ban quảng cáo du lịch*

L.CADIÈRE

E.OUTREY

BUỔI HỢP NGÀY 2 THÁNG 10 NĂM 1917

Chủ tọa: Ông Orband

Đến dự hội nghị :

Có mặt: Blauc, Boeuf, Cadière, Đặng Ngọc Oánh, Daydé, Donnal, Dupenple, Gras, Hồ Đắc Hàm, Hồ Đắc Đệ, Hoàng Đề, Ledien, Leroy, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Đôn, Nguyễn Duy Phiên, Nguyễn Văn Trinh, Orband, Phạm Liệu, Phùng Duy Căn, Tassel, Tôn Thất Chương, Tôn Thất Quảng, Ung Dinh và Ung Bàng (Chánh sứ). Được nhận làm hội viên của Hội:

Các ông:

- N.Corret: Kỹ nghệ gia ở Phú Phong, đỡ đầu các ông: ...Ani và Orband.

- Désauti, buôn ở Đà Lạt: đỡ đầu các ông Cunnac và Orband.

- Boudet, bảo quản cổ văn học của E.F.E.O (trường Pháp Viễn Đông); đỡ đầu các ông Mir và Orband.

- Durrand - Thanh tra Đường sắt, đỡ đầu các ông: Cadière và Orband.

Các ông: Bùi Cảnh, Bát phẩm Bộ giáo dục, đỡ đầu các ông: Nguyễn Đôn và Orband.

- Padovani, thanh tra của Thuế muối Trung Hoa, đỡ đầu các ông: Despaux và Cunnac.

- Guilhen Puyiagarde, kỹ sư Công chánh, đỡ đầu các ông: Cosserat và Orband.

Cuộc hội nghị đã đồng thanh cảm ơn ông Finot về ghi chép đáng ngợi khen mà ông đăng trong "*Tập san trường Pháp*" về cách trình bày xuất bản chúng ta. Khen ông Cunnac, công sứ tại Lạng Biên đã gửi sách về cho thư viện của chúng ta, ông Froidevaux về những báo cáo hay mà ông dành cho công việc của chúng ta trong "*Tạp chí lịch sử*" và sau cùng ông Carlotti, công sứ Thừa Thiên với sự nhân ái thường xuyên của ông đã ra chỉ thị cần thiết để đặt trước phòng của chúng ta hợp các pho tượng Chăm của Xuân Hòa.

Ông Cosserat đọc phần còn lại của công cuộc nghiên cứu hấp dẫn của ông về những người Pháp đã phục vụ Gia Long.

Ông Ứng Trình dịch bia ở Quốc Tử Giám.

Ông Lê Bình đọc một miêu tả lễ hội ngày phong sắc của các Hoàng Thái hậu.

Ông Chủ tịch đọc bảng tuyên dương hạng ba của quân đội cho bạn Lacombe, thầy thuốc phụ.

Chủ tịch

R. ORBAND

BUỔI HỌP NGÀY 3 THÁNG 11 NĂM 1917

Chủ tọa ông Orband,

Có mặt các ông Bardon, Boeuf, Cosserat, ngài Đoàn Đình..., Thượng thư Bộ Công, các ông: Đặng Ngọc Oánh, Lan, Gras, Ledieu, Ngài Hồ Đắc..., Thượng thư Bộ Giáo dục, các ông: Hồ Đắc Hàm, Hồ Đắc Đệ, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Đôn, Nguyễn Duy Phiên, Hoàng Đê, Orband, Phạm Liệu, Tassel. Ngài Tôn Thất..., Thượng thư Bộ Hộ, Các ông: Tôn Thất Tế, Tôn Thất Quảng, Tôn Thất Sa, Tôn Thất Thiết, Ứng Trinh, Ứng Gia, Ứng Bàng, Ứng Dinh, Thái Văn Tuấn.

Được nhận vào hội các ứng cử viên. Các ông:

- Grémont - Kỹ sư trưởng Công chính Huế.

- Bửu Phi - Cửu Phẩm Lễ nghi.

- Lê Phát Thanh, chủ đất ở Sài Gòn.

- Lê Văn Đức - chủ đất ở Mỹ Tho.

Các ông:

- Lemasson, công sứ sông Cầu.

- Le Lovêt, thú y An Khê.

- Tôn Thất Đàn, Bồ chánh Vinh.
- Hoàng Trọng Đài, Tri phủ ở Anh Sơn.
- Nguyễn Xuân Đàm, Tri phủ ở Diễn Châu.

Ông Chủ tịch đọc tuyên dương quân đội cho bác sĩ Fistic bị hy sinh trên đất quân thù.

Ông Orband đọc một bài về Luật gia Long của An nam và tuyên ngôn về Bộ luật mới của Bắc Kỳ.

Ông Chủ tịch thông báo một bức thư của Touring Club de France (Câu lạc bộ du lịch Pháp) đã giữ một số cuốn sách tranh hướng dẫn du lịch ở Đông Dương.

Chủ tịch

R.ORBAND

BUỔI HỌP NGÀY 4 THÁNG 12 NĂM 1917

Chủ tọa: Ông Orband.

Có đến dự các ông: Bardon, Bùi Cảnh, Cadière, Cosserat, ngài Đoàn Đình..., Thượng thư Bộ Công. Các ông: Đặng Ngọc Oánh, Dương Sung, Gras, ngài Hồ Đắc..., Thượng thư Bộ Giáo dục. Các ông: Le Marchant de Trigon, Lê Phát Thanh, Lê Văn Đức, La Borde, Nguyễn Duy Phiên, Nguyễn Văn Trinh, Nguyễn Đôn, Giband, Phan Như Đào, Phạm Liệu, Tassel, Tôn Thất Quảng, Tôn Thất Sa, Ứng Gia, Ứng Đình.

Được công nhận các ứng cử viên: Các ông:

- Anzy - buôn ở Sài Gòn

- *Dusouchet*, Trưởng phòng của Hàng hải Sài Gòn
- *Laumonia*, Chủ tịch Phòng Nông nghiệp Hà Nội.

Sau đó đọc các nghiên cứu sau đây:

- *Le marchand de Trigon*: Những người Âu đã đến Huế cổ kính, những tiền bối- Lần đến Huế của phụ trách vụ việc.
- *Ứng Trình*: Các bia Gia Long về Văn Miếu.
- *H. Cosserat*: giấy thông hành của Chaigneau.

Chủ tịch

R.ORBAND

BUỔI HỌP NGÀY 29 THÁNG 12 NĂM 1917

Chủ tọa ông Orband,

Đến dự cuộc họp các ông: Bardon, Boeuf, Bửu Phi, Cadière, Cosserat, Coursange, Đặng Ngọc Oánh, Daydé, Gras, Guibier, Guirand, Ngài Hồ..., Thượng thư Bộ Giáo dục, các ông: Hồ Đắc Hàm, Hồ Đắc Đệ, Laborde, Lan, Lédien, Lanneluc, Lefol, Le Marchant de Trigon, Leroy, Mir, Nadand, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Văn Trinh, Nguyễn Đôn, Orband, Phạm Liệu, Phạm Nhu Đào, Phùng Duy Cẩn, Rigaux, Tassel, Tôn Thất Quảng, Tôn Thất Sa, Tôn Thất Chiêm - Thiết, Ứng Trình, Ứng Gia, Ứng Dinh.

Ông Chủ tịch cho biết và ông Khâm sứ vừa chuyển đến bản sao bức thư của ông Bộ trưởng Bộ thuộc địa gửi đến ông Toàn quyền Đông Dương trong đó có nói: "Thư viện của quân có nhận một số *"Tập san những người bạn Huế cổ kính"* dành riêng cho *"Huế mỹ miều"*. Tập hấp dẫn này không có trong thư viện của Chính phủ trung ương.

"Tôi yêu cầu ông, để lấp lỗ trống ấy, gửi cho tôi dưới dạng đặc biệt đến Sở Hành chính và Contreseing - Lưu trữ và thư viện - Tất cả các số của *"Tập chí những người yêu Huế cổ kính"* và cho các hướng dẫn cách đặt báo ấy thường xuyên.

"Nói chung, tôi kêu gọi sự quan tâm của các ông về lợi ích nếu gửi đến cơ quan này và cùng với các điều kiện một hay có thể hai số của các công trình bổ ích cho thuộc địa đang xuất bản ở Đông Dương mà thư viện của quận phải có.

Ông Chủ tịch báo sự gửi thông điệp này có thể xem như đặt báo theo kỳ, tính cho ngân sách chung mà từ trước tới nay chưa đặt báo của chúng ta. Ông Gras cho biết là các tập của năm 1914 và 1915 đã gần hết và các tập 1916 và 1917 cũng đã bắt đầu hiếm đi.

Các dịch vụ miễn phí trở thành một gánh nặng cho Hội nhưng hình như chúng ta phải kể thêm ông Bộ trưởng Bộ thuộc địa vào danh sách của những nhân vật được ưu tiên. Dù sao cũng phải trình cho ông Toàn quyền là chúng ta không thể biểu cho Bộ hai bản như ông yêu cầu cho tất cả các bản lưu của chúng ta - Được chấp thuận.

Ông Chủ tịch và Tổng biên tập của Tập san đọc báo cáo của họ về cuối năm.

Hội nghị quyết định sẽ in Tập san từ 300 lên 375 bản cho mỗi số, bắt đầu năm 1918.

Ông Guibier trình bày sự quan tâm của nhiều hội viên của Hội đã được huy động về công việc làm bằng dụng cụ lớn và tốn kém để đảm bảo cho Tổng biên tập của Tập san từ ngày chúng ta xuất bản rộng ra như ai cũng biết: quan hệ với người in ấn, hướng dẫn để phân trang, hiệu đính các bản thảo, bày các bảng... Ông nghĩ như vậy công việc ấy cũng phải được trả giá.

Ông Orband tuyên bố ông rất tán đồng về đề nghị của ông Guibier.

Ông Cadière đưa ra một giải pháp mà ông cho là có thể được vì không trừ cho Tổng biên tập của Tập san nhưng cũng kể cho công việc của tất cả nghĩa là trả cho các tác giả các bài chi phí của việc này chỉ 300 hay 400 đồng/năm và cũng chẳng thâm hụt ngân sách chúng ta nhiều lắm đâu.

Ông Gras đấu tranh lại đề nghị ấy, xem như không có tính chất hữu nghị của Hội. Ông dựa vào kết luận của ông Guibier và đưa ra ý muốn là Hội nghị quyết định cho các tác giả các bài làm đơn có thêm một số ngoài các công trình nghiên cứu của họ. Ông có nói qua là ngay lúc đưa ra đề nghị của ông Guibier thì ủy ban phải xem như phải từ chức vì phải từ chức ngay trong các cuộc họp sự thay đổi của các hội viên. Đề nghị của ông Guibier là có tính chất tập thể chỉ nghĩ đến chức năng.

Sau vài cuộc trao đổi về quan niệm, Hội nghị quyết định tập thể chỉ có một người không đồng ý là:

1/ - Bắt đầu kể từ năm 1918 có một sự trả lương 600⁵00 cho Tổng biên tập Tập san;

2/- Các tác giả có bài nào muốn nhận 15 số ngoài các bài viết của họ. Ai muốn có nhiều hơn số lượng ấy thì phải trả thêm tiền hơn số 15 đã quy định.

3/- Mục đích để quảng cáo nên ông Chủ tịch được nhận 2 số của mỗi Tập san (trước kia chỉ có một).

Sau đó tổ chức lại văn phòng. Theo đề nghị của ông La Marchant de Trigon thì các hội viên được bầu lại bằng vỗ tay. Ông Chủ tịch

lưu ý là ông Sogny thư ký đã về Pháp và ông đề nghị thay bằng ông Cosserat nay là thủ quỹ đã cho biết là các công việc đã buộc ông phải ở cả năm trong Đà Nẵng. Hội nghị tán thành đã được đề xuất làm thủ quỹ và đã được tập thể tán thành.

Kết quả cuối cùng, các ông:

R.Orband, Chủ tịch- Cadière, Tổng biên tập - G.Nadand: Thủ quỹ, -H.Cosserat: Thư ký.

Sau đó đọc các bài nghiên cứu của các ông:

- Laborde và Nguyễn Đôn: Dịch chữ ở bìa của Thiệu Trị.

- R. Orband: Thiên lịch biểu An Nam.

Ông Chủ tịch cho Hội nghị biết là ông Khâm sứ ở An nam đã quyết định đặt ra cho các thư viện các tỉnh và các Trung tâm hành chính "*Tập san những người bạn Huế cổ kính*" kể từ tháng 1 năm 1918 (hai mươi số).

Nhiều tràng vỗ tay để chào mừng ông Khâm sứ Charles.

Có nhiều cuộc thảo luận của nhiều hội viên đều nêu lên yêu cầu phải giữ gìn các thắng cảnh.

1/ Xây dựng một lò mổ mới ở Gia Hội là một thí dụ, và tốt hơn là gần chợ của thành phố.

2/ Không nên đặt các đồn cảnh sát trong khu vực các công viên, chỗ công cộng và trước các ngôi nhà của bệnh viện.

3/ Phải trồng cây trong các đại lộ và các đường phố một cách cơ bản và có phương pháp.

4/ Phải dời ở một chỗ khác hàng rào của bệnh viện những ngôi nhà phụ đang nằm dọc theo lưới sắt chạy dọc đường đại lộ chính của thành phố: Đại lộ Jules Ferry.

Hội nghị quyết định cử đoàn gồm vài hội viên đến ông Khâm sứ để tiếp nhận những ý muốn của ông để khỏi lãng phí thời gian và để tỏ ra yêu cầu của ông đã được đáp ứng đầy thịnh tình và mong ông Lefol nhận lời vui vẻ để tìm cơ hội tốt nhất sắp xếp để gặp ông Charles.

Bế mạc hội nghị vào lúc 19 giờ rưỡi.

Chủ tịch

R.ORBAND

Thư ký

H.COSSERAT



MỤC LỤC

	Trang
- Bài phát biểu của Chủ tịch hội...	7
- Bài phát biểu của Tổng biên tập...	10
- Dự án quảng cáo du lịch...	17
- Kim sách và ngân sách của Nam triều...	20
- Đồ gốm cũ và mới ở Long Thọ... <i>Rigault...</i>	27
- Bình phong " <i>bách phúc, bách thọ</i> "... <i>M.Tassel...</i>	36
- Quốc Tử Giám... <i>Nguyễn Văn Trinh và Ung Trinh...</i>	41
- Lễ " <i>Gia thượng tôn thụ</i> "... <i>Lê Bính...</i>	58
- Lễ " <i>Thăng phụ</i> "... <i>Lê Bính...</i>	67
- Lễ Đại Triều... <i>Lê Bính...</i>	73
- Lễ đăng quang vua Hàm Nghi...	76
- Lễ thụ phong vua Minh Mạng tại Hà Nội	89
- Dầu hồ ở lăng Tự Đức...	104
- Hué đẹp: Lính tình nguyện bản xứ:..	110
- Những người Pháp phục vụ Gia Long.	116
- Những người Pháp phục vụ Gia Long...	161

- Về chiếc nghiên mực của vua Tự Đức...	205
- Nghiên mực của vua Tự Đức...	207
- Chiếc cầu	210
- Cầu ngói thanh thủy	215
- Chùa Báo Quốc...	221
- Ban hành luật mới cho Bắc Kỳ...	237
- Tám bia đời Gia Long liên quan đến Văn miếu	256
- Vị đại biện đầu tiên của nền bảo hộ đến Huế	259
- Bia Quốc Tử Giám...	265
- Những người Âu đã thấy Huế xưa: những người trước chúng ta:	278
- Các tác phẩm điêu khắc Chàm ở Xuân Hòa...	282
- Cuộc hành trình của Bongainville đến Đà Nẵng...	286
- Hộ chiếu của Chaigneau...	289
- Trên hai ngôi mộ người Hòa Lan...	292
- Lịch biến cố An Nam...	296
- Tiểu truyện người quá cố: <i>Giám mục Gaspar..</i>	309
- Tài liệu về Hội...	315
- Báo cáo của chủ biên tập san	319
- Biên bản các cuộc họp của hội	322

BULLETIN
DES ÉPIGRAPHEUX HUE

NHỮNG NGƯỜI BẠN CỔ ĐÔ HUẾ

B.A.V.H
TẬP
IV
1917